

BỘ THƯƠNG MẠI

ĐỀ TÀI: 2003 - 78 - 020

**NGHIÊN CỨU CÁC RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI
QUỐC TẾ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI
VIỆT NAM**

Cơ quan quản lý đề tài: BỘ THƯƠNG MẠI

Cơ quan chủ trì thực hiện: VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Đinh Văn Thành

Các thành viên: TS. Nguyễn Văn Thanh

TS. Thái Minh Tân

Ths. Trịnh Thanh Thủy

Ths. Đỗ Kim Chi

CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI

HÀ NỘI 2004

5088

212/05

MỤC LỤC

	Trang
Danh mục chữ viết tắt	1
Mở đầu	3
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	7
1. Khái niệm và phân loại các rào cản trong thương mại quốc tế	7
1.1. Khái niệm về rào cản trong thương mại quốc tế	7
1.2. Phân loại các loại rào cản trong thương mại quốc tế	8
2. Tổng quan về sự hình thành và sử dụng rào cản trong thương mại quốc tế	15
2.1. Vị trí, vai trò của các loại rào cản trong thương mại quốc tế	15
2.2. Sự hình thành của các loại rào cản	17
2.3. Phạm vi và mục đích sử dụng rào cản trong TMQT	19
3. Kinh nghiệm sử dụng và đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế của một số nước	23
3.1. Kinh nghiệm của một số nước	23
3.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc	24
3.1.2. Kinh nghiệm của Thái Lan	36
3.1.3. Kinh nghiệm của EU	39
3.2. Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam	41
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG RÀO CẢN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC	44
1. Khái quát về các rào cản trong thương mại quốc tế có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam	44
1.1. Thị trường Hoa Kỳ	44
1.2. Thị trường EU	52

<i>1.3. Thị trường Nhật Bản</i>	60
<i>1.4. Một số thị trường khác</i>	69
1.4.1. Hàn Quốc	69
1.4.2. Australia	72
2. Tác động của các rào cản của một số nước đối với xuất khẩu của Việt Nam	75
3. Những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết để vượt rào cản	79
CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG RÀO CẢN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	84
1. Khái quát về cơ chế quản lý nhập khẩu hàng hoá của nước ta hiện nay	84
2. Thực trạng hàng rào thuế và phi thuế được áp dụng ở nước ta đối với một số mặt hàng nhập khẩu	90
<i>2.1. Thuế nhập khẩu</i>	90
<i>2.2. Hàng rào phi thuế quan</i>	97
3. Đánh giá tổng quát về thực trạng rào cản của Việt Nam.	114
<i>3.1. Những mặt được</i>	114
<i>3.2. Những hạn chế</i>	114
<i>3.3. Nguyên nhân</i>	117
CHƯƠNG IV: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM VƯỢT RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM	119
1. Quan điểm về xây dựng và đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế	119
<i>1.1. Dự báo xu hướng phát triển của các rào cản trong thương mại quốc tế</i>	119
<i>1.2. Một số quan điểm về xây dựng và đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế của nước ta.</i>	124

2. Một số giải pháp vượt rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam.	129
<i>2.1. Giải pháp về phía Nhà nước</i>	<i>132</i>
<i>2.2. Giải pháp đối với Hiệp hội</i>	<i>140</i>
<i>2.3. Giải pháp đối với các tổ chức tư vấn pháp luật</i>	<i>143</i>
<i>2.4. Giải pháp đối với doanh nghiệp</i>	<i>145</i>
3. Một số kiến nghị về xây dựng và sử dụng rào cản ở Việt Nam	150
<i>3.1. Kiến nghị chung với Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương</i>	<i>151</i>
<i>3.2. Kiến nghị về xây dựng bổ sung một số rào cản</i>	<i>154</i>
<i>3.3. Kiến nghị về điều chỉnh một số rào cản hiện có</i>	<i>155</i>
<i>3.4. Các kiến nghị về sử dụng có hiệu quả rào cản thương mại</i>	<i>156</i>
Kết luận	158
Tài liệu tham khảo	160

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
AD	Anti Dumping	Luật Thuế chống bán phá giá
ADB	Asia Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
AHTN	ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature	Danh mục biểu thuế hài hoà ASEAN
APEC	Asia - Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương
APHIS	Animal and Plant Health Inspection Service	Cơ quan Giám định động và thực vật Hoa Kỳ
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Asia-Europe Meeting	Diễn đàn Á-Âu
ATC	Agreement of Textile & Clothing	Hiệp định hàng dệt may
C/O	Certificate of Original	Giấy chứng nhận xuất xứ
CCP	Critical Control Point	Xác định điểm tới hạn
CEN	Europe for Committee for Standard	Ủy ban Tiêu chuẩn hoá châu Âu
CENEL	Europe for Committee for Standard	Ủy ban Tiêu chuẩn hoá kỹ thuật điện tử châu
EC	of Electronic	Âu
CEPAA	Council on Economic Priorities Accreditation Agency	Hội đồng các Cơ quan cấp chứng chỉ ưu tiên kinh tế
CITES	Convention International Trade in Endangered Species	Công ước Quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
CVD	Countervailing Duty	Luật Thuế đối kháng
DOC	Department of Commerce	Bộ Thương mại Hoa Kỳ
EEC	European Economic Community	Ủy ban châu Âu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FAS	Foreign Agriculture Service	Cơ quan dịch vụ thương mại quốc tế – Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
FCCC	Framework Convention on Climate Change	Công ước chung về biến đổi khí hậu
FDA	Food and Drug Administration	Cục Quản lý Dược phẩm và thực phẩm Hoa Kỳ
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về Mậu dịch và Thuế quan
GDP	Gross Domestic Product	Thu nhập quốc dân
GSP	Generalized System of Preferences	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
GST	Good and Service Tax	Thuế hàng hoá và dịch vụ
HTS	Harmonized Tariff System	Thuế suất hài hoà
ICO	International Coffee Organization	Tổ chức Cà phê thế giới
JAS	Japan Agricultural Standard	Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản
JIS	Japanese Industrial Standards	Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản
KFDA	Korea Food & Drug Administration	Tổng cục Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc

MAF	Ministry of Agricultural and Forestry	Bộ Nông lâm nghiệp Hàn Quốc
METI	Ministry of Economy, Trade and Industry	Bộ Công thương Nhật Bản
MFA	Multi-Fiber Agreement	Hiệp định đa sợi
MFN	Most Favored - Nation	Quy chế tối huệ quốc
MOCIE	Ministry of Commerce, Industry and Energy (South Korea)	Bộ Thương mại Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc
MOFTEC	Ministry of Foreign Trade and Economic Cooperation (China)	Bộ Ngoại thương và Hợp tác quốc tế Trung Quốc
NAFTA	North American Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ
NT	Normal Treatment	Đãi ngộ Quốc gia
NTB	Non-Tariff Barriers	Các hàng rào phi thuế quan
NTM	Non-Tariff Measures	Các biện pháp phi thuế quan
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development	Tổ chức các nước phát triển
OPEC	Organization of the Petroleum Exporting Countries	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
R&D	Research & Development	Nghiên cứu và phát triển
SAFE	State Administration of Foreign Exchange	Cục quản lý ngoại hối quốc gia Trung Quốc
SPS	Sanitary and Phytosanitary Standards	Hiệp định Vệ sinh dịch tễ & kiểm dịch động thực vật
SSA	Southern Shrimp Alliance	Liên minh tôm miền Nam nước Mỹ
TBT	Technical Barriers to Trade	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TRAINS	Trade Analysis and Information System	Hệ thống thông tin và phân tích thương mại của UNCTAD
USBTA	United State Bilateral Trade Agreement	Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam Hoa Kỳ
VAT	Value Added Tax	Thuế giá trị gia tăng
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WRAP	Worldwide Responsible Apparel Production	Chương trình trách nhiệm toàn cầu trong sản xuất hàng may mặc.
WST	Whole sales tax	Hệ thống thuế doanh thu bán buôn Australia
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Viết tắt	Tiếng Việt
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
HHTSSTP	Hiệp hội xuất nhập khẩu thổ súc sản, thực phẩm Trung Quốc
NHTW	Ngân hàng Trung ương
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TMQT	Thương mại quốc tế
TNQD	Thu nhập quốc dân

MỞ ĐẦU

Thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN, tham gia AFTA, APEC, ASEM và đang đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Hiện tại, WTO đang tiếp tục Vòng đàm phán thiên niên kỷ với mục tiêu đẩy mạnh tự do hoá thương mại trên toàn thế giới. Tuy nhiên, tự do hoá thương mại là một quá trình lâu dài, gắn chặt với quá trình đàm phán để cắt giảm thuế quan và hàng rào phi quan thuế. Các nước, đặc biệt là các nước công nghiệp phát triển, một mặt luôn đi đầu trong việc đòi hỏi phải đàm phán để mở cửa thị trường và thúc đẩy tự do hoá thương mại, mặt khác lại luôn đưa ra các biện pháp tinh vi hơn và các rào cản phức tạp hơn nhằm bảo hộ sản xuất trong nước của họ. Trước bối cảnh trên, nhằm thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh xuất khẩu, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu một cách toàn diện các rào cản trong thương mại quốc tế để cung cấp luận cứ khoa học cho việc đàm phán, yêu cầu đối tác mở cửa thị trường và tìm ra các biện pháp thích hợp để vượt được các rào cản, qua đó đẩy mạnh xuất khẩu.

Quá trình thực hiện các cam kết quốc tế về kinh tế, thương mại mà Việt Nam đã ký kết hoặc chuẩn bị tham gia cũng luôn đi liền với việc chúng ta phải điều chỉnh chính sách, mở cửa thị trường nội địa. Để quản lý tốt nhập khẩu, hạn chế những tác động tiêu cực do phải mở cửa thị trường nội địa, cần thiết phải đổi mới và hoàn thiện chính sách quản lý nhập khẩu hiện nay. Muốn vậy, cần phải có sự nghiên cứu toàn diện về các loại rào cản trong thương mại quốc tế và kinh nghiệm của một số nước để qua đó có thể xây dựng được rào cản thương mại dựa trên thông lệ quốc tế, phù hợp với chủ trương của Đảng về bảo hộ có sự lựa chọn, có thời hạn, có điều kiện và bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Rào cản trong thương mại quốc tế bao gồm nhiều loại khác nhau và được sử dụng không giống nhau ở các nước hoặc các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau. Trong khung khổ của WTO đã có các Hiệp định chung về thương mại và thuế quan, Hiệp định về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, Hiệp định về kiểm dịch động thực vật, Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, Hiệp định nông nghiệp, Hiệp định dệt may và các quy định quản lý thương mại liên quan đến môi trường, lao động... Các nước hoặc các khối nước còn có các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật cho các mặt hàng cụ thể cũng như các quy định về thủ tục hải quan và nhiều quy định quản lý khác. Do có quá nhiều quy định có liên quan đến rào cản trong thương mại quốc tế nằm ở các văn bản khác nhau nên đã gây những khó khăn, trở ngại cho việc tìm kiếm và nghiên cứu. Vì vậy, cần thiết phải có sự thu thập, hệ thống lại và phân tích

để phục vụ tốt hơn cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và thực tiễn hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp.

Quá trình phát triển của thương mại quốc tế luôn đi liền với việc xuất hiện các rào cản mới và vì vậy cũng cần thiết phải có sự nghiên cứu và dự báo về khả năng xuất hiện các loại rào cản này cũng như các giải pháp cho Việt Nam.

Tuy là vấn đề quan trọng và cần thiết nhưng ở trong nước, chỉ có một số đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ có liên quan đến rào cản thương mại quốc tế, như :

1. Bảo hộ hợp lý sản xuất và mậu dịch nông sản trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế (Đại học Ngoại thương).

2. Nghiên cứu những vấn đề môi trường trong các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ... và giải pháp đối với Việt Nam.

3. Cơ sở khoa học áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế (Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Thương mại).

4. Hệ thống rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế, những giải pháp để vượt rào cản của các doanh nghiệp Việt Nam. (Đại học Thương mại).

5. Cơ sở khoa học định hướng các biện pháp phi thuế để bảo hộ sản xuất hàng hoá ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thương mại thế giới. (Vụ Kế hoạch thống kê, Bộ Thương mại).

Ngoài ra, còn có một số chuyên đề nghiên cứu, bài báo đăng trên các tạp chí và một số tham luận tại Hội thảo khoa học về các biện pháp phi thuế, về bảo hộ sản xuất trong nước... Nhìn chung những công trình khoa học này chưa nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và cụ thể về rào cản trong thương mại quốc tế.

Ở nước ngoài, phần lớn các nước phát triển kinh tế thị trường và tham gia GATT/WTO đều có sự đầu tư và nghiên cứu xây dựng rào cản cho họ. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu và các quy định của các khối nước hoặc của từng nước còn chưa được sưu tầm, biên tập bằng tiếng Việt và phân tích một cách có hệ thống.

Từ những lý do nêu trên, Bộ Thương mại đã cho phép chúng tôi nghiên cứu triển khai đề tài cấp Bộ với tiêu đề: ***“Nghiên cứu các rào cản trong thương mại quốc tế và đề xuất các giải pháp đối với Việt Nam”***

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Làm rõ cơ sở lý luận của các rào cản trong thương mại quốc tế (khái niệm, phân loại, đặc điểm, nội dung, mục đích của các loại rào cản trong thương mại quốc tế).

- Phân tích thực trạng các rào cản trong thương mại quốc tế theo một số ngành hàng, mặt hàng và thuộc một số thị trường ngoài nước.

- Phân tích thực trạng rào cản thương mại của Việt Nam.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm vượt rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu và các kiến nghị về tạo dựng và sử dụng các rào cản ở Việt Nam.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu là các rào cản trong thương mại quốc tế trong đó chủ yếu là thương mại hàng hoá và bao gồm cả rào cản mang tính chất hành chính, kinh tế, kỹ thuật, an sinh xã hội và an ninh quốc gia.

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài tập trung vào nghiên cứu các rào cản đối với một số hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam vào một số nước, khu vực thị trường và đối với một số loại hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam. Phạm vi về thời gian là các rào cản hiện đang được áp dụng, một số rào cản mới và đề xuất giải pháp cho thời kỳ tới năm 2010.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, ngoài các phương pháp chung được áp dụng cho lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, một số phương pháp cụ thể được tiến hành là:

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh

- Khảo sát thực tế

- Phương pháp chuyên gia, hội thảo

Nội dung nghiên cứu:

Đề tài được kết cấu thành 4 chương (ngoài phần mở đầu, kết luận) như sau:

Chương I. Cơ sở lý luận về rào cản trong thương mại quốc tế

Chương II. Thực trạng rào cản thương mại quốc tế của một số nước

Chương III. Thực trạng rào cản thương mại quốc tế của Việt Nam

Chương IV. Một số kiến nghị và giải pháp chủ yếu nhằm vượt rào cản trong thương mại quốc tế và thực hiện ở Việt Nam.

Sau đây là tổng hợp kết quả nghiên cứu khoa học của đề tài

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI CÁC RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm về rào cản trong thương mại quốc tế (TMQT)

Thuật ngữ “rào cản” hay “hàng rào” đối với thương mại chỉ được đề cập chính thức trong 1 hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đó là Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (Agreement on Technical Barriers to Trade). Tuy nhiên, trong Hiệp định này khái niệm hàng rào cũng không được danh một cách rõ ràng mà chỉ được thừa nhận như một thoả thuận rằng “không một nước nào có thể bị ngăn cản tiến hành các biện pháp cần thiết để đảm bảo chất lượng hàng hoá xuất khẩu của mình, hoặc để bảo vệ cuộc sống hay sức khoẻ con người, động và thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hoạt động man trá, ở mức độ mà nước đó cho là phù hợp và phải đảm bảo rằng các biện pháp này không được tiến hành với cách thức có thể gây ra phân biệt đối xử một cách tùy tiện hoặc không thể biện minh được giữa các nước, trong các điều kiện giống nhau, hoặc tạo ra các hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế, hay nói cách khác phải phù hợp với các quy định của Hiệp định này”. Khi nghiên cứu tài liệu “Kết quả vòng đàm phán Uruguay về hệ thống thương mại đa biên”¹ và các tài liệu của các vòng đàm phán đa phương hoặc song phương về mở cửa thị trường và tự do hoá thương mại cho thấy rào cản trong thương mại quốc tế xuất hiện ở hầu hết các lĩnh vực, với các biện pháp rất đa dạng và tinh vi. Chẳng hạn: có biện pháp tại biên giới và có biện pháp đằng sau biên giới; có biện pháp thuế quan và phi thuế quan; có biện pháp môi trường và biện pháp vệ sinh dịch tễ; có biện pháp tự vệ đặc biệt và biện pháp tự vệ mang tính tạm thời; có biện pháp chung và biện pháp mang tính chuyên ngành; có những biện pháp đối với hàng hoá xuất nhập khẩu và có những biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại.

Cần phải nhấn mạnh rằng, thuật ngữ “rào cản” hay hàng rào tuy được sử dụng khá phổ biến nhưng lại không phải là một thuật ngữ chính thống. Trong các văn bản của WTO thuật ngữ này chỉ được sử dụng để đặt tên cho một Hiệp định, đó là “Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại” nhưng trong nội dung của Hiệp định thì thuật ngữ này cũng không hề được

¹ Kết quả Vòng đàm phán Uruguay về hệ thống thương mại đa biên. Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội, 2000

nhắc lại. Vì vậy, là một đề tài nghiên cứu tổng quát về rào cản trong thương mại quốc tế nên chúng tôi lựa chọn khái niệm: rào cản thương mại, theo cách hiểu chung nhất là bất kỳ biện pháp hay hành động nào gây cản trở đối với thương mại quốc tế.

Để làm rõ hơn về bản chất của các loại rào cản trong thương mại quốc tế, đề tài đi sâu vào phân loại và hệ thống hoá một số rào cản chủ yếu.

1.2. Phân loại rào cản trong thương mại quốc tế

Hiện nay, chưa có tài liệu nghiên cứu nào đề cập tới phân loại các rào cản trong thương mại quốc tế vì khái niệm và nội hàm của rào cản chỉ có tính chất tương đối. Chẳng hạn, thuế quan không phải là rào cản nếu mức thuế suất là thấp hoặc rất thấp tới mức không gây cản trở thương mại quốc tế, ngược lại nó sẽ trở thành rào cản nếu mức thuế suất là cao một cách thực sự hoặc là cao hơn so với mức thuế suất được áp dụng đối với hàng hoá cùng loại của nước khác. Biện pháp phi thuế quan (Non-tariff Measure- NTM) cũng như vậy, bản thân nó không phải là rào cản nếu biện pháp đó “không đặt ra quá mức cần thiết” và không vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia, nhưng nó sẽ trở thành hàng rào phi thuế quan (Non tariff Barrier) nếu như nó gây trở ngại (cản trở) tới thương mại của quốc gia khác.

Mặc dù chưa có tài liệu nghiên cứu nào phân loại rào cản trong thương mại quốc tế nhưng hiện có 2 cách phân loại được sử dụng một cách thông dụng sau:

1.2.1.Theo cách tiếp cận của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

Trong nhiều tài liệu của Tổ chức Thương mại thế giới, không có tài liệu nào đề cập tới tiêu thức phân loại hoặc phân loại các rào cản trong thương mại quốc tế mà chỉ đề cập tới hệ thống các biện pháp kiểm soát nhập khẩu. Theo Diễn đàn về thương mại và phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD), từ năm 1994 hệ thống các biện pháp kiểm soát nhập khẩu được chia làm 2 loại là các biện pháp thuế quan (Tariff) và các biện pháp phi thuế quan (Non tariff). Với cách đặt vấn đề như đã trình bày ở mục trên, chúng tôi trình bày về phân loại rào cản trong thương mại quốc tế theo 2 nhóm lớn là: rào cản thuế quan và phi thuế quan.

a. Rào cản thuế quan:

Thuế quan là một trong những rào cản thương mại phổ biến nhất trong thương mại quốc tế do vậy trong hầu hết các vòng đàm phán thương mại đa

biên và song phương đều nổi lên chủ đề về cắt giảm thuế quan để đẩy nhanh quá trình tự do hoá thương mại. Các quy định của WTO không đề cập một cách cụ thể rằng các nước phải ràng buộc loại thuế nào vì trong thực tiễn thương mại quốc tế có rất nhiều loại thuế và mức thuế suất khác nhau:

* Các loại thuế: có 3 loại thuế quan phổ biến như sau:

- Thuế phần trăm: (ad- valorem tariff) được đánh theo tỷ lệ phần trăm giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu. Hiện nay, đây là loại thuế được sử dụng rộng rãi nhất nhưng nhìn chung còn ở mức cao nên WTO kêu gọi tất cả các nước thành viên tiếp tục cam kết cắt giảm.

- Thuế phi phần trăm: (non- ad valorem tariff) bao gồm ba loại:

+ Thuế tuyệt đối: Thuế xác định bằng một khoản cố định trên một đơn vị hàng nhập khẩu. Đây là loại thuế được các nước áp dụng nhiều nhất đối với các mặt hàng nông sản.

+ Thuế tuyệt đối thay thế quy định quyền lựa chọn áp dụng thuế phần trăm hay thuế tuyệt đối.

+ Thuế tổng hợp là sự kết hợp cả thuế phần trăm và thuế tuyệt đối. Chẳng hạn, mặt hàng sữa nhập khẩu vào Nhật Bản phải chịu mức thuế 21,3% + 54 Yên/kg.

3 loại thuế trên được áp dụng chủ yếu cho hàng nông sản. Có những nước như Thụy Sĩ thì 100% số dòng thuế trong biểu thuế quan là thuế tuyệt đối, nhiều nước sử dụng các loại thuế khác nhau tùy theo mặt hàng và ghi rõ trong biểu cam kết về cắt giảm thuế quan.

- Thuế quan đặc thù, bao gồm nhiều loại như: hạn ngạch thuế quan, thuế đối kháng, thuế chống bán phá giá, thuế thời vụ và thuế bổ sung.

+ Hạn ngạch thuế quan là một biện pháp quản lý nhập khẩu với 2 mức thuế suất nhập khẩu. Hàng hoá trong hạn ngạch thuế quan thì có mức thuế suất thấp còn ngoài hạn ngạch thuế quan thì chịu mức thuế suất cao hơn (Ví dụ, các nước OECD có mức thuế trong hạn ngạch tính trung bình với hàng nông sản là 36% nhưng ngoài hạn ngạch thì mức thuế là 120%). Theo tư liệu của WTO, các nước có số lượng hạn ngạch nhiều nhất gồm Na Uy (232), Ba Lan (109), EU cũ (90), Bungari (73), Hungari (70), Hàn Quốc (67), Colombia (67), Hoa Kỳ (54), Nam Phi (53)...

+ Thuế đối kháng hay còn gọi là thuế chống trợ cấp xuất khẩu. Đây là một khoản thuế đặc biệt đánh vào sản phẩm nhập khẩu để bù lại việc nhà sản xuất và xuất khẩu sản phẩm đó được Chính phủ nước xuất khẩu trợ cấp.

+ Thuế chống bán phá giá là một loại thuế quan đặc biệt được áp dụng để ngăn chặn và đối phó với hàng nhập khẩu được bán phá giá vào thị trường nội địa tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh.

+ Thuế thời vụ là loại thuế với mức thuế suất khác nhau cho cùng 1 loại sản phẩm. Thông thường được áp dụng cho mặt hàng nông sản, khi vào thời vụ thu hoạch trong nước thì áp dụng mức thuế suất cao nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, khi hết thời vụ thì trở lại mức thuế bình thường.

+ Thuế bổ sung là một loại thuế được đặt ra để thực hiện biện pháp tự vệ trong trường hợp khẩn cấp. Các Chính phủ có thể áp dụng thuế bổ sung cao hơn mức thuế thông thường nếu như khối lượng hàng nhập khẩu của sản phẩm đó tăng lên quá cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc có nguy cơ làm mất đi một ngành sản xuất nào đó trong nước.

Trong biểu thuế xuất, nhập khẩu của các nước thường có nhiều loại thuế cụ thể khác nhau cho cùng một loại sản phẩm và sự chênh lệch nhau rất lớn giữa các loại thuế. Sự chênh lệch giữa các loại thuế là do các quy định về “ưu đãi” quyết định. Nếu hàng hoá của một nước nào đó phải chịu thuế suất thông thường hoặc kém ưu đãi hơn so với nước khác thì chính điều đó sẽ trở thành rào cản thuế quan. Hiện có một số loại thuế cụ thể được áp dụng trong thương mại quốc tế như sau:

- Thuế phi tối huệ quốc (Non- MFN) còn gọi là thuế suất thông thường. Đây là mức thuế cao nhất mà các nước áp dụng đối với những nước chưa phải là thành viên của WTO và chưa ký kết Hiệp định thương mại song phương với nhau. Thuế này có thể nằm trong khoảng từ 20-110%.

- Thuế tối huệ quốc (MFN): là loại thuế mà các nước thành viên WTO áp dụng cho những nước thành viên khác hoặc theo các Hiệp định song phương về ưu đãi thuế quan. Đây là loại thuế có mức thuế suất thấp hơn nhiều so với thuế suất thông thường.

- Thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP): là loại thuế ưu đãi cho một số hàng hoá nhập khẩu từ các nước đang phát triển được các nước công nghiệp phát triển cho hưởng GSP. Mức thuế này thấp hơn mức thuế tối huệ quốc.

- Thuế áp dụng đối với các khu vực thương mại tự do: Đây là loại thuế có mức thuế suất thấp nhất hoặc có thể bằng không đối với nhiều mặt hàng. Hiện tại có rất nhiều khu vực tự do đã được hình thành và trong các Hiệp định này thuế suất là rất thấp hoặc bằng không (tức là ưu đãi về thuế rất cao).

- Các loại thuế quan ưu đãi khác: Một số nước tham gia ký kết các Hiệp định chuyên ngành như Hiệp định thương mại máy bay dân dụng, Hiệp định thương mại các sản phẩm dược, sản phẩm ô tô... cũng dành cho nhau các ưu đãi thuế quan đặc biệt đối với các sản phẩm này.

b. Rào cản phi thuế quan

Rào cản phi thuế quan bao gồm nhiều loại khác nhau, có thể được áp dụng ở biên giới hay nội địa, có thể là biện pháp hành chính và cũng có thể là các biện pháp kỹ thuật, có những biện pháp bắt buộc phải thực hiện và có những biện pháp tự nguyện.... Chính vì có sự “giao thoa” nhau giữa các loại do đó việc phân loại chi tiết theo một tiêu thức thống nhất là rất khó khăn. Sau đây là một số rào cản phi thuế quan chủ yếu:

- Các biện pháp cấm: Trong số các biện pháp cấm được sử dụng trong thực tiễn thương mại quốc tế có các biện pháp như cấm vận toàn diện, cấm vận từng phần, cấm xuất khẩu hoặc nhập khẩu đối với một số hàng hoá nào đó, cấm phần lớn các doanh nghiệp mà chỉ cho doanh nghiệp được xác định xuất khẩu hoặc nhập khẩu (ví dụ: chất nổ, hoá chất chuyên ngành...)

- Hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu: đó là hạn ngạch về số lượng hoặc trị giá được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Hạn ngạch này có thể do nước nhập khẩu hoặc xuất khẩu tự áp đặt một cách đơn phương nhưng cũng có loại hạn ngạch được áp đặt trên cơ sở tự nguyện của bên thứ hai (hạn ngạch xuất khẩu tự nguyện).

- Cấp giấy phép xuất nhập khẩu: Có 2 loại giấy phép là giấy phép về quyền hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và giấy phép xuất nhập khẩu đối với một số loại hàng hoá hoặc phương thức kinh doanh xuất nhập khẩu nào đó. Chẳng hạn là giấy phép cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép mua, bán hàng hoá trên thị trường nội địa, giấy phép nhập khẩu thuốc lá điếu và rượu ngoại, giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất... Ngoài ra còn có 2 hình thức cấp phép là cấp phép tự động và không tự động. Sử dụng các biện pháp cấp phép không tự động cũng dẫn tới các rào cản thương mại về thủ tục hành chính và chi phí tăng.

- Các thủ tục hải quan: Nếu các thủ tục hải quan đơn giản, nhanh chóng thì đây chỉ là biện pháp quản lý thông thường nhưng nếu thủ tục quá phức tạp, chậm chạp thì sẽ trở thành các rào cản phi thuế quan. Chẳng hạn, các quy định về kiểm tra trước khi xếp hàng, quy định về cửa khẩu thông quan, quy định về trị giá tính thuế hải quan... cũng sẽ trở thành rào cản khi mà nó chưa hoặc không phù hợp với quy định về hài hoà thủ tục hải quan.

- Các rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế (TBT): Đó là các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định về phòng thí nghiệm và quy định về công nhận hợp chuẩn. Hiện có rất nhiều các quy định và hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng trên thế giới mà các nước cho là phù hợp. Song lại có rất ít phòng thí nghiệm và tiêu chuẩn quốc tế mà các nước đều công nhận hợp chuẩn. Do còn có sự khác biệt nhau như vậy nên nó đã trở thành rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế. WTO đã phải thống nhất các nguyên tắc chung và được cam kết tại Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại nhưng cách thức mà các nước đang áp dụng thường tạo ra sự phân biệt đối xử hay hạn chế vô lý đối với thương mại.

- Các biện pháp vệ sinh động - thực vật (SPS): Theo Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật của WTO thì các biện pháp vệ sinh động - thực vật bao gồm tất cả luật, nghị định, quy định, yêu cầu và thủ tục, kể cả các tiêu chí sản phẩm cuối cùng; các quá trình và phương pháp sản xuất, thử nghiệm, thanh tra, chứng nhận và làm thủ tục chấp thuận; xử lý kiểm dịch kể cả yêu cầu gắn với việc vận chuyển động vật hay thực vật hay gắn với các nguyên liệu cần thiết cho sự tồn tại của chúng trong khi vận chuyển; thủ tục lấy mẫu và đánh giá nguy cơ; các yêu cầu đóng gói và nhãn mác liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm. Vì định nghĩa của WTO về “mức độ bảo vệ động - thực vật phù hợp” rất chung chung như “mức bảo vệ được xây dựng nên” lại được chính nước đó “coi là phù hợp” nên các nước công nghiệp phát triển thường đưa ra các mức quá cao khiến cho hàng hoá của các nước đang phát triển khó thâm nhập. Đây là một trong những loại rào cản phổ biến nhất hiện nay và mức độ của nó ngày càng tinh vi.

- Các quy định về thương mại dịch vụ: như quy định về lập công ty, chi nhánh và văn phòng của nước ngoài tại nước sở tại, quy định về xây dựng và phát triển hệ thống phân phối hàng hoá, quy định về quyền được tiếp cận các dịch vụ công một cách bình đẳng, quy định về thanh toán và kiểm soát ngoại tệ, quy định về quảng cáo và xúc tiến thương mại... đều có thể trở thành các rào cản trong thương mại quốc tế nếu các quy định này là không minh bạch và có sự phân biệt đối xử.

- Các quy định về đầu tư có liên quan đến thương mại như lĩnh vực không hoặc chưa cho phép đầu tư nước ngoài, tỷ lệ góp vốn tối thiểu hoặc tối đa cho các lĩnh vực hoặc sản phẩm xác định, tỷ lệ xuất khẩu tối thiểu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, quy định bắt buộc về phát triển vùng nguyên liệu ... Các quy định trên nếu có sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều được gọi là rào cản và hiện tại đã trở thành chủ đề của đàm phán dỡ bỏ rào cản nhằm tự do hoá thương mại.

- Các quy định về sở hữu trí tuệ trước hết là các quy định về xuất xứ hàng hoá. Nếu các quy định về xuất xứ quá chặt chẽ so với hàng sản xuất trong nước để nhằm xác định xem một hàng hoá có phải là hàng nội địa hay không và có sự phân biệt đối xử giữa các thành viên thì quy định về xuất xứ đó vi phạm Hiệp định về quy tắc xuất xứ của WTO và đương nhiên trở thành rào cản trong thương mại quốc tế. Ngoài ra, các vấn đề về thương hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, bí mật thương mại... cũng có thể trở thành rào cản trong thương mại quốc tế. Chẳng hạn, trên thị trường thế giới đã có nhiều thương hiệu và nhãn hiệu nổi tiếng của các công ty hay tập đoàn xuyên quốc gia nên các doanh nghiệp vừa và nhỏ mới tham gia vào thị trường thế giới sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi thâm nhập thị trường thế giới.

- Các quy định chuyên ngành về các điều kiện sản xuất, thử nghiệm, lưu thông và phân phối các sản phẩm được xác định trong các Hiệp định của WTO như: Hiệp định nông nghiệp, Hiệp định thương mại về hàng dệt và may mặc. Hầu hết các nước trong Tổ chức Thương mại thế giới đều có các quy định quốc gia cho một số hàng hoá thuộc diện quản lý theo chuyên ngành, cách thức và biện pháp quản lý của các nước cũng rất khác nhau. Đó cũng được xem xét là một trong số các rào cản phi thuế quan.

- Các quy định về bảo vệ môi trường: gồm các quy định về môi trường bên ngoài lãnh thổ biên giới theo Hiệp ước hoặc công ước quốc tế (Ví dụ Công ước về bảo vệ loài rùa biển và việc cấm nhập khẩu tôm do đánh bắt bằng lưới quét...); các quy định trực tiếp về môi trường trong lãnh thổ quốc gia (quy định về tiêu chuẩn môi trường, bao bì và tái chế bao bì, nhãn mác sinh thái...) và các quy định có liên quan trực tiếp đến môi trường nhưng thuộc mục tiêu bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm (dư lượng chất kháng sinh và chất bảo vệ thực vật..)

- Các rào cản về văn hoá: Sự khác biệt về văn hoá và cách nhìn nhận, đánh giá về giá trị đạo đức xã hội... cũng trở thành một trong các rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế. Trên thế giới có nhiều nền văn hoá khác

nhau, với ngôn ngữ, chữ viết khác nhau, để hiểu rõ và có thể đáp ứng được các yêu cầu này phải tiêu tốn nhiều thời gian, tri thức và phải trả với giá không rẻ thì mới có thể vượt qua được.

- Các rào cản địa phương: Ở một số nước, luật lệ của Chính phủ trung ương cũng có sự khác biệt so với các quy định mang tính địa phương. Chẳng hạn như quy định về xuất nhập khẩu tiểu ngạch, quy định về phân luồng đường cho các phương tiện vận chuyển hàng hoá, quy định về các khoản phí và phụ thu... Đây là những rào cản địa phương mà trong thực tiễn thương mại quốc tế đã gặp phải.

1.2.2 Theo cách tiếp cận xây dựng báo cáo thường niên của Hoa Kỳ

Báo cáo hàng năm của Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) cho Tổng thống và Quốc hội Hoa Kỳ về rào cản thương mại của nước ngoài (theo yêu cầu của Điều 181 Luật Thương mại và thuế quan 1984, được sửa đổi bằng Luật Thương mại và cạnh tranh 1988), đề cập tới :

a) Các rào cản chủ yếu đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, sở hữu trí tuệ và đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hoa Kỳ;

b) Các hiệu ứng biến dạng thương mại của các rào cản này và trị giá của các cơ hội thương mại và đầu tư bị mất;

c) Danh sách các rào cản chiếu theo Điều khoản 301 và các hành động để loại bỏ các rào cản đó hoặc giải thích tại sao không có các biện pháp áp dụng;

(d) Ưu tiên của Hoa Kỳ nhằm mở rộng xuất khẩu.

USTR phân loại các rào cản thương mại quốc tế thành 9 nhóm:

(1) Chính sách nhập khẩu (thuế và các khoản lệ phí đối với hàng nhập khẩu, hạn chế định lượng, giấy phép nhập khẩu, rào cản hải quan);

(2) Tiêu chuẩn, kiểm tra, nhãn mác và chứng nhận (bao gồm việc áp dụng các hạn chế không cần thiết các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật cũng như các biện pháp về môi trường, việc từ chối các tiêu chuẩn của các nhà sản xuất Hoa Kỳ);

(3) Mua sắm của Chính phủ (chính sách mua sắm quốc gia và đấu thầu hạn chế);

(4) Trợ cấp xuất khẩu (tài trợ cho xuất khẩu với các điều kiện ưu đãi và trợ cấp đối với xuất khẩu nông sản);

(5) Không bảo hộ sở hữu trí tuệ (không có các biện pháp phù hợp để bảo vệ bản quyền sáng chế, phát minh, thương hiệu);

(6) Các rào cản dịch vụ (thiếu các dịch vụ tài chính do các tổ chức tài chính nước ngoài cung cấp, các quy định về dữ liệu quốc tế và các hạn chế trong sử dụng dịch vụ xử lý dữ liệu của nước ngoài);

(7) Các rào cản đầu tư (hạn chế tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài, các hạn chế về tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào các chương trình R&D, các yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu tối thiểu, các hạn chế về chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài);

(8) Các rào cản chống cạnh tranh (bao gồm cả các thực tiễn chống cạnh tranh của các doanh nghiệp Nhà nước cũng như các công ty tư nhân làm hạn chế hoạt động kinh doanh của các công ty Hoa Kỳ hay các công ty nước ngoài khác);

(9) Các rào cản khác (tham nhũng, hối lộ...hoặc các rào cản có ảnh hưởng đến những lĩnh vực đơn lẻ).

Theo cách tiếp cận này, một số nước cũng xây dựng báo cáo về rào cản thương mại của các nước khác đối với nước mình.

2. TỔNG QUAN VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ SỬ DỤNG RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.

2.1. Vị trí, vai trò của các loại rào cản trong thương mại quốc tế

Rào cản TMQT thường được thể hiện trong các chính sách thương mại và các chính sách hoặc cơ chế quản lý trong tổng thể hệ thống pháp luật của một quốc gia. Về mặt lý thuyết, rào cản thương mại quốc tế có vai trò chủ yếu trong việc tác động vào các dòng chảy thương mại quốc tế để điều chỉnh các dòng chảy này theo hướng có lợi nhất, đáp ứng các mục tiêu và yêu cầu xác định của mỗi quốc gia.

Rào cản trong thương mại quốc tế bao gồm nhiều loại khác nhau và mỗi loại rào cản lại có những vị trí và vai trò nhất định. Chẳng hạn, để bảo hộ sản

xuất trong nước người ta có thể sử dụng các biện pháp thuế quan vì thuế quan có ưu điểm là rõ ràng, minh bạch, dễ dự đoán và tạo nguồn thu chắc chắn cho Chính phủ. Tuy nhiên, thuế quan lại có nhược điểm là không tạo ra được sự bảo hộ nhanh chóng. Khi kim ngạch nhập khẩu của một mặt hàng nào đó tăng nhanh gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại cho ngành sản xuất sản phẩm tương tự ở trong nước thì các biện pháp phi thuế quan như cấm nhập khẩu, hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu không tự động có khả năng hạn chế nhập khẩu một cách nhanh chóng nhất. Để phục vụ cho một mục tiêu nhất định (ví dụ để bảo hộ sản xuất thép) có thể đồng thời áp dụng các biện pháp hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu không tự động, đầu mối nhập khẩu... Mặt khác, một biện pháp phi thuế quan có thể đồng thời phục vụ cho nhiều mục tiêu khác nhau. Chẳng hạn, với việc quy định về vệ sinh kiểm dịch đối với nông sản nhập khẩu nhằm mục tiêu đảm bảo sức khỏe con người và động, thực vật thì lại có tác động gián tiếp tới bảo hộ sản xuất trong nước.

Tuy có nhiều ưu điểm nhưng các biện pháp phi thuế quan cũng có nhược điểm là dễ làm sai lệch các tín hiệu thị trường dẫn tới phân bổ nguồn lực không đúng, các biện pháp phi thuế quan khó lượng hoá và khó dự đoán, không mang lại nguồn thu cho Chính phủ mà còn kèm theo là các khoản chi phí quản lý phát sinh, dễ gây ra các tiêu cực.

Do các biện pháp thuế quan và phi thuế quan có những ưu điểm và nhược điểm nhất định nên chúng thường được sử dụng đồng thời. Mặc dù WTO đã đề cập tới khái niệm “hàng rào” trong tên gọi của Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại nhưng trong toàn bộ nội dung của Hiệp định lại không sử dụng tiếp thuật ngữ này. Trong thực tiễn cũng rất khó phân biệt các biện pháp thuế quan và phi thuế quan có phải là rào cản hay không. Chẳng hạn, hạn ngạch dệt may xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ hoặc EU chỉ là một biện pháp phi thuế quan cho đến thời điểm Hiệp định dệt may (ATC) của WTO còn hiệu lực, sau khi hết hiệu lực thì biện pháp này bị coi là một rào cản phi thuế. Sau Vòng đàm phán Uruguay, các nước thành viên WTO đều cam kết ràng buộc 100% các dòng thuế đối với sản phẩm nông nghiệp. Khi một nước đã tiến hành cam kết ràng buộc một dòng thuế nào đó thì nước này không thể tùy tiện ràng buộc mà phải giảm theo cam kết. Một nước đã cam kết mà vi phạm thì có thể coi đó là rào cản thuế quan.

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng, rào cản trong thương mại quốc tế không được định danh một cách chính thức và rõ ràng trong hệ thống các điều ước hay luật pháp quốc tế nhưng lại được Nhà nước hoặc các Chính phủ vận dụng các quy định trong nhiều Hiệp định và Công ước quốc tế để ban hành thành hệ thống pháp luật của quốc gia. Trong hệ thống pháp luật của các quốc gia cũng

không có quy định chính thức dưới tên gọi rào cản hoặc một hệ thống luật pháp riêng có liên quan đến rào cản mà nó nằm trong nhiều hệ thống pháp luật khác nhau.

Trong xu thế toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, hầu hết các nước đều cam kết từng bước dỡ bỏ các rào cản thương mại quốc tế để thúc đẩy tự do hoá thương mại nhưng các rào cản thương mại quốc tế vẫn được dỡ bỏ rất chậm chạp, thậm chí còn được tạo dựng mới một cách hết sức tinh vi. Việc sử dụng các rào cản kỹ thuật quá mức cần thiết, hoặc sử dụng các biện pháp gắn với môi trường, tiêu chuẩn lao động và các biện pháp mang tính chất quản lý, quy trình...đang diễn ra khá phổ biến. Để làm rõ lý do tại sao, chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu lý do hình thành của các loại rào cản.

2.2. Sự hình thành của các loại rào cản

Như đã phân tích ở trên, rào cản thương mại nhìn chung sẽ đem lại lợi ích cho một nhóm người nhất định nào đó, tuy rằng có thể gây thiệt hại cho một nhóm người khác và thậm chí gây thiệt hại về tổng thể cho một quốc gia.

Chính vì sự liên quan tới lợi ích của từng nhóm người khác nhau và sự hình thành của các loại rào cản cũng liên quan mật thiết với từng nhóm người này cũng như khả năng tác động của họ tới chính sách của Nhà nước.

Xét trên khía cạnh này, cho thấy sự hình thành các loại rào cản trong thương mại quốc tế có thể xuất phát từ một trong ba chủ thể sau:

- **Từ phía doanh nghiệp:** Hầu hết các doanh nghiệp của bất kỳ một ngành sản xuất kinh doanh nào cũng muốn được Nhà nước bảo hộ. Một mặt để tránh với sự cạnh tranh của nước ngoài. Mặt khác, ngay cả khi không lo ngại sự cạnh tranh của nước ngoài thì rào cản thương mại của Nhà nước cũng giúp họ có thêm vị trí trên thị trường và có khả năng thu được lợi nhuận cao hơn.

Xuất phát từ lợi ích đó, các doanh nghiệp sẽ tập hợp dưới danh nghĩa Hiệp hội ngành nghề để tiến hành vận động hành lang đối với Chính phủ, nhằm tác động Chính phủ ra các chính sách rào cản thương mại có lợi cho mình. Các tác động từ phía doanh nghiệp hết sức mạnh mẽ và có tổ chức, với rất nhiều hình thức khác nhau. Trong nhiều trường hợp, với khả năng tài chính của mình, các doanh nghiệp có khả năng tác động rất lớn tới Nhà nước, thông qua các biện pháp tiêu cực. Hoặc nếu không họ sẽ vin vào các lý do có vẻ như rất chính đáng như: ngành công nghiệp non trẻ, cần phải bảo hộ, ngành sản xuất có liên quan đến việc làm của nhiều người lao động, ngành sản phẩm có

ích một cách hợp lý, kể cả những yếu tố trong nước và ngoài nước. Xu hướng chung hiện nay là căn cứ vào các định chế và thoả thuận trong khuôn khổ của WTO, cũng như dựa vào các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế khác để quyết định biện pháp áp dụng.

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp luôn có sự cấu kết giữa doanh nghiệp và Nhà nước vì lợi ích của hai phía có sự liên hệ chặt chẽ với nhau, tăng mức độ bảo hộ bằng thuế quan thì thu ngân sách của Nhà nước sẽ tăng lên trong ngắn hạn. Bên cạnh đó còn là sự “xoa dịu” của Chính phủ với người lao động hoặc dân chúng nhằm đạt được lòng tin của dân chúng với Chính phủ. Sự xoa dịu này có thể được viện dẫn bởi các lý do như đảm bảo an ninh xã hội, an toàn cho dân cư hoặc là để bảo vệ các giá trị văn hoá và đạo đức...

2.3. Phạm vi và mục đích sử dụng rào cản trong TMQT

Mặc dù ủng hộ tự do hoá thương mại, Chính phủ các quốc gia vẫn cứ dựng nên các rào cản đối với thương mại quốc tế, về hình thức có thể thay đổi nhưng phạm vi và mức độ của rào cản ngày càng tăng lên. Nếu như trước khi thành lập Tổ chức Thương mại thế giới thì rào cản thương mại quốc tế giới hạn trong phạm vi của thương mại hàng hoá thì ngày nay nó phát triển ở cả thương mại dịch vụ, thương mại đầu tư và sở hữu trí tuệ. Nếu như trước đây các biện pháp được áp dụng chủ yếu là các biện pháp hành chính (cấm, hạn ngạch và giấy phép) thì ngày nay nó hết sức đa dạng, tinh vi và phức tạp, các biện pháp không chỉ dừng lại ở phạm vi quốc gia mà có liên quan tới nhiều quốc gia. Sở dĩ có tình trạng trên vì mục đích sử dụng rào cản trong thương mại quốc tế rất đa dạng đó là về chính trị, kinh tế và văn hoá. Từ động cơ khác nhau nên phạm vi và mục đích sử dụng cũng không giống nhau. Sau đây là phân tích một số mục đích và phạm vi sử dụng rào cản trong thương mại quốc tế:

- Vì mục đích chính trị:

Chính phủ phải đưa ra các quyết định về chính sách thương mại dựa trên sự tính toán cân nhắc tới nhiều yếu tố có liên quan. Trong thực tiễn thương mại quốc tế, Hoa Kỳ và một số nước Tây Âu thường nổi lên như một điển hình về việc sử dụng các biện pháp kinh tế để nhằm đạt được các mục tiêu về chính trị. Họ có thể cấm vận toàn diện hoặc cấm vận từng phần đối với hoạt động thương mại quốc tế của một nước khác, ngược lại họ cũng có thể dành các ưu đãi đặc biệt cho một quốc gia nào đó vì mục đích chính trị (trường hợp rõ nhất là Mỹ dành cho Israen chế độ thuế suất bằng không đối với hàng nông sản và nhiều hàng hoá của Israen kể từ năm 1985). Nhìn chung,

Thứ ba, chính sách thương mại có thể được xây dựng với các mục tiêu nhằm tạo dựng thị trường và đối tác thương mại có tính chất chiến lược. Các khoản ưu đãi có thể dành cho một nước nào đó nhưng lại trở thành rào cản đối với nước khác bất chấp nguyên tắc NT trong khuôn khổ WTO.

Thứ tư, vì các lợi ích quốc gia liên quan đến việc duy trì văn hoá và bản sắc dân tộc, qua đó các sản phẩm văn hoá như sách, báo, phim, nhạc là rất quan trọng. Sự phát triển của Internet và viễn thông toàn cầu đe dọa bản sắc văn hoá dân tộc, buộc các Chính phủ hạn chế nội dung nước ngoài và sở hữu nước ngoài trong các lĩnh vực này.

- Để đáp lại các hành động thương mại không bình đẳng

Hầu hết mọi người đều cho rằng sẽ chẳng có ý nghĩa gì đối với một quốc gia cho phép tự do thương mại nếu các quốc gia khác bảo vệ một cách tích cực các ngành công nghiệp của chính họ. Các Chính phủ thường đe dọa đóng cửa các cảng đối với tàu thuyền của các quốc gia khác hoặc áp đặt mức thuế rất cao đối với các hàng hoá của các quốc gia này nếu họ có những bằng chứng thể hiện các hoạt động thương mại không bình đẳng. Nói cách khác, nếu một Chính phủ cho rằng một quốc gia khác là “đang chơi không bình đẳng”, họ sẽ đe dọa “trả đũa” trở lại trừ khi đạt được những nhượng bộ nhất định. Những biện pháp đáp lại này thường được gọi là các biện pháp phòng vệ hoặc trả đũa.

- An ninh quốc gia

Vấn đề an ninh quốc gia luôn đòi hỏi phải sử dụng các biện pháp cấm nhập khẩu đối với một số hàng hoá liên quan như vũ khí, chất nổ (chỉ có Chính phủ mới được nhập khẩu hàng hoá liên quan đến quốc phòng). Ngành công nghiệp máy móc thiết bị chuyên dùng cho in tiền, cho thu và phát các tín hiệu vệ tinh và một số ngành sản xuất khác cũng phải sử dụng các biện pháp kiểm soát rất nghiêm ngặt.

- Để bảo vệ môi trường:

Ngày nay, cùng với vấn đề phát triển thương mại, các quốc gia đều rất quan tâm đến mục tiêu bảo vệ môi trường, tuy rằng mức độ quan tâm và biện pháp được đưa ra nhằm bảo vệ môi trường cũng có sự khác nhau. Chính vì vậy mà các quy định về môi trường cũng có sự khác nhau và đã trở thành rào cản trong thương mại quốc tế. Người ta có thể đưa ra nhiều quy định khác nhau nhưng có thể chia thành 3 nhóm biện pháp như sau:

cửa 14 thành phố duyên hải, bao gồm Thiên Tân, Thượng Hải, Quảng Châu và các thành phố khác. Năm 1992, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc quyết định các khu kinh tế mở thuộc đồng bằng Châu Giang, miền nam tỉnh Phúc Kiến, Quảng Châu và Quý Châu ở tỉnh Phúc Kiến thành các khu kinh tế duyên hải, và sau đó mở rộng ra các bán đảo Liêu Đông, bán đảo Sơn Đông, đảo Hải Nam...Đồng thời với việc phát triển các khu và đặc khu kinh tế, việc xây dựng và hoàn thiện chính sách thương mại ở Trung Quốc cũng tuân thủ theo một lộ trình gồm 4 giai đoạn sau:

- Giai đoạn 1 từ 1979 đến 1985 phát triển thương mại theo định hướng thay thế nhập khẩu

- Giai đoạn 2 từ 1986 đến 1992 tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- Giai đoạn 3 từ 1992 đến 2000 thực hiện định hướng xuất khẩu bằng các kế hoạch đặc biệt cho từng ngành, áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu sử dụng công nghệ cao

- Giai đoạn 4 từ 2001 đến nay thực hiện phát triển nền kinh tế mở theo các yêu cầu và cam kết khi gia nhập WTO.

Với lộ trình đã được xác định, Trung Quốc đã xây dựng và sử dụng hàng loạt các chính sách và biện pháp khác nhau và được nhiều chuyên gia đánh giá là các rào cản gồm nhiều lớp nhằm hạn chế sự tự do thâm nhập của hàng hoá nước ngoài vào thị trường Trung Quốc. Điển hình và rõ rệt nhất là các loại rào cản sau:

* Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu :

Trước khi tiến hành chính sách mở cửa, Chính phủ kiểm soát tất cả các hoạt động ngoại thương. Đầu những năm 80, chỉ có các công ty được chỉ định mới có quyền tiến hành các hoạt động ngoại thương. Từ giữa những năm 80 đến giữa những năm 90 của thế kỷ 20, mặc dù quyền tham gia thương mại quốc tế được phân theo cấp độ, nhưng Chính phủ vẫn thực hiện hệ thống kiểm tra và phê chuẩn nghiêm ngặt. Đến cuối năm 1997, Chính phủ cho phép các đơn vị trong các đặc khu kinh tế thực hiện thí điểm đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu. Từ ngày 1/1/1999, Trung Quốc cho phép các công ty quy mô lớn hơn thực hiện theo hệ thống “đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu”. Đồng thời, Trung Quốc cho phép các viện nghiên cứu khoa học của Nhà nước, của tập thể và của các công ty công nghệ cao, công nghệ mới được đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu.

Đến 11/12/2001, Trung Quốc gia nhập WTO và quyền kinh doanh xuất nhập khẩu đã được mở rộng hơn. Tuy nhiên, trong quy chế về xuất nhập khẩu mới được ban hành sau đó, Trung Quốc vẫn quy định 5 nhóm mặt hàng (cao su thiên nhiên, gỗ dán, lông cừu, sợi dệt chứa hợp chất hữu cơ và thép) vẫn do doanh nghiệp Nhà nước được chỉ định thực hiện. Ngoài ra, còn có 16 mặt hàng xuất khẩu do doanh nghiệp được chỉ định làm đầu mối (dầu thô, xăng dầu, than đá, gạo, ngô, bông, tơ tằm và một số loại quặng...)

* Thuế quan:

Từ khi bắt đầu mở cửa, thuế quan của Trung Quốc chủ yếu dựa trên các nguyên tắc sau:

- Đối với các loại động thực vật, phân bón, quặng thương phẩm, thuốc, các dụng cụ tinh xảo, dụng cụ máy móc thiết yếu và thực phẩm cần thiết cho xây dựng và đời sống nhân dân và không được sản xuất ở Trung Quốc hoặc Trung Quốc cung cấp được ít thì thuế nhập khẩu thấp hoặc bằng không.

- Thuế nhập khẩu các nguyên liệu thô sẽ thấp hơn thuế nhập khẩu các sản phẩm thành phẩm hoặc bán thành phẩm. Đối với các nguyên liệu lệ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và không thể tăng năng suất nhanh thì thậm chí thuế suất còn thấp hơn.

- Nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước, thuế suất áp dụng đối với thiết bị, dụng cụ, và linh kiện máy móc sẽ thấp hơn so với thuế suất áp dụng đối với máy móc hoàn chỉnh.

- Mức thuế nhập khẩu đối với những sản phẩm có thể sản xuất trong nước và hàng hoá xa xỉ phẩm sẽ tương đối cao hơn.

- Mức thuế nhập khẩu đối với những sản phẩm có thể sản xuất được trong nước và vẫn cần được bảo hộ sẽ cao hơn nhiều.

- Nhằm khuyến khích xuất khẩu, hầu hết các hàng hoá xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu. Tuy nhiên, cũng áp dụng thuế xuất khẩu đối với một số nguyên liệu thô quý hiếm và các sản phẩm bán thành phẩm có khả năng cạnh tranh kém trên thị trường quốc tế.

Về mức thuế quan trung bình thì mức thuế quan danh nghĩa tiếp tục giảm xuống trong suốt hai thập kỷ qua, đặc biệt là từ đầu những năm 90. Qua các số liệu trong bảng 2.1 có thể thấy thuế quan danh nghĩa giảm từ 42,5% (đầu những năm 90) xuống còn 15,2% (năm 2001).

Bảng 2.1: Mức thuế quan trung bình của Trung Quốc từ 1992 đến 2002

(Đơn vị: %)

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Mức thuế quan trung bình	2,5	9,9	6,4	5,9	3,0	7,0	6,7	6,5	6,4	5,2	2,0

Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc tiếp tục cải cách hệ thống thuế quan và các biện pháp quản lý. Trước tiên, Trung Quốc từng bước giảm mức thuế quan theo các cam kết, mức thuế quan của Trung Quốc sẽ được giảm theo mức trung bình của các nước đang phát triển và mức thuế nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp sẽ là 10% hoặc trong khoảng đó. Thứ hai, Trung Quốc sẽ thực hiện đầy đủ các thoả thuận định giá hải quan. Trung Quốc đã có sự chuẩn bị về luật pháp để thực hiện đầy đủ các quy tắc về định giá hải quan và cũng đã tập trung nghiên cứu các biện pháp tiến hành cụ thể. Thứ ba, Trung Quốc đã công bố biểu thuế xuất nhập khẩu mới bao gồm có 4 mức (tối huệ quốc MFN, thuế khu vực hợp tác BA, thuế ưu đãi đặc biệt SFN và thuế suất phổ thông GEN). Ngoài ra, Trung Quốc còn quy định 6 mặt hàng (ngũ cốc, dầu thực vật, lông cừu, đường thực phẩm, bông, phân bón) thuộc danh mục quản lý bằng hạn ngạch thuế quan. Theo công báo của Chính phủ Trung Quốc ra ngày 03/11/2003, nước này đã ban hành hạn ngạch thuế quan đối với 4 mặt hàng nông sản: dầu cọ, dầu đậu tương, dầu cải và đường cho năm 2004. Mức thuế nhập khẩu trong hạn ngạch sẽ là 9% đối với dầu cọ, dầu đậu nành, dầu dừa và 15% đối với đường. Thuế nhập khẩu bốn mặt hàng nông sản trên trong trường hợp nhập khẩu ngoài hạn ngạch sẽ ở mức từ 30 - 190%.

** Hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu :*

Trong vài năm trước đây, biện pháp phi thuế quan ngày càng giảm dần và trở nên chuẩn tắc ở Trung Quốc. Những mặt hàng phải xin phép nhập khẩu đã giảm từ 53 loại năm 1992 xuống còn 12 loại năm 2002 và những mặt hàng phải xin phép xuất khẩu cũng giảm từ 138 năm 1992 xuống còn 54 trong năm 2002. Hàng hoá thuộc hạn ngạch nhập khẩu giảm từ 44 mặt hàng năm 1994 xuống còn 14 mặt hàng năm 2002, trong số đó loại hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế là 6. Chính phủ Trung Quốc đang tiếp tục áp dụng cơ chế phân phối theo nguyên tắc thị trường trong các quy định về hạn ngạch nhập khẩu.

Từ năm 1993, Trung Quốc đã cải tổ hệ thống quản lý nhập khẩu theo các thông lệ quốc tế và kể từ đó hạn ngạch nhập khẩu chỉ áp dụng cho các loại hàng hoá có thể ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành công nghiệp và nhập khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu hàng năm được xác định dựa trên cân đối tổng thanh toán ngoại tệ, cân bằng cơ cấu sản xuất công - nông nghiệp và nhu cầu thị trường. Năm 1993, số mặt hàng được áp dụng cơ chế quản lý cấp phép chỉ còn 53 và bao gồm 1247 dòng thuế, tỷ lệ cao nhất của những mặt hàng này trong tổng khối lượng nhập khẩu là 43,9%. Với tư cách là một biện pháp hành chính chủ yếu, biện pháp phi thuế quan có thể bảo vệ ngành công nghiệp trong nước ở mức độ nào đó và là hiện thân của chính sách công nghiệp quốc gia và kế hoạch phát triển kinh doanh. Kể từ đó, biện pháp phi thuế quan đã giảm theo từng năm. Năm 1999, Trung Quốc đã cắt giảm loại hàng hoá phải xin phép nhập khẩu xuống còn 35 và tỷ trọng của những mặt hàng này trong tổng khối lượng hàng hoá nhập khẩu chỉ còn chiếm 8,45%.

Ngày 10/12/2003, Bộ Thương mại Trung Quốc, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ra công báo số 63/2003 thông báo Danh mục hàng hoá quản lý giấy phép nhập khẩu năm 2004, theo đó:

a/ Kể từ 1/1/2004, xoá bỏ quản lý giấy phép hạn ngạch nhập khẩu đối với mặt hàng dầu thành phẩm, cao su thiên nhiên, xăm lốp ô tô; xoá bỏ quản lý giấy phép hạn ngạch nhập khẩu đối với một số mã số thuế của mặt hàng ô tô và linh kiện liên quan của ô tô.

b/ Kể từ 1/1/2004, thực hiện quản lý giấy phép nhập khẩu đối với 2 loại vật chất làm tổn hại tầng ô zôn.

c/ Năm 2004, tổng cộng có 5 loại hàng hoá thực hiện giấy phép hạn ngạch nhập khẩu và quản lý giấy phép nhập khẩu, tổng cộng có 123 mã vạch hàng hoá 8 đơn vị .

Hàng hoá thực hiện quản lý giấy phép hạn ngạch nhập khẩu gồm: ô tô và linh kiện ô tô. Hàng hoá thực hiện quản lý giấy phép nhập khẩu gồm: thiết bị sản xuất đĩa CD, VCD, hoá chất do cơ quan Nhà nước quản lý , hoá chất dễ gây độc và vật chất gây tổn hại tầng ô zôn.

* Định giá hải quan:

Về định giá hải quan, nếu cơ quan hải quan định giá tuỳ ý thì trật tự thương mại sẽ bị phá vỡ. Ở Trung Quốc, nguyên tắc cơ bản của việc định giá hải quan là ưu tiên áp dụng giá giao dịch thực tế ghi trên hợp đồng nhập khẩu và tiến hành điều chỉnh trên cơ sở giá giao dịch thực tế này, sau đó giá giao

12/1989 và cuối cùng là 5,22 NDT/USD vào tháng 11/1990). Kể từ tháng 4/1991, NDT mất giá thường xuyên hơn nhưng với mức độ ít hơn. Đến cuối năm 1993, tỷ giá là 5,70 NDT/USD. Năm 1994, cùng với việc xoá bỏ thị trường ngoại hối chợ đen, Trung Quốc đã thống nhất tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường, đồng thời bắt đầu thực hiện “cơ chế tỷ giá thống nhất và thả lỏng theo thị trường” và điều này đã khiến cho đồng NDT mất giá đến mức 8,70 NDT/USD. Đến nay, đồng NDT lại có giá cao so với đồng USD đã gây cản trở cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc và nhập khẩu hàng hoá trở nên đắt đỏ hơn.

* Các biện pháp kỹ thuật:

Trung Quốc áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật khác nhau nhằm quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu như:

- Luật kiểm dịch động thực vật xuất nhập cảnh.
- Quy định về kiểm nghiệm, kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu.

Trong đó có 4 nội dung đáng lưu ý là:

a. Hàng miễn kiểm nghiệm, kiểm dịch phải đạt 3 tiêu chuẩn theo quy định:

- Doanh nghiệp sản xuất phải có hệ thống chất lượng hoàn thiện và nó phải có sự giám sát, đồng ý của Cục kiểm nghiệm Nhà nước và được cấp chứng nhận do cơ quan kiểm tra chất lượng cấp.

- Doanh nghiệp sản xuất phải có sự chấp nhận của Uỷ ban về tiêu chuẩn theo ISO 9000.

- Chất lượng hàng miễn kiểm phải ổn định lâu dài. Tỷ lệ hợp cách xuất khẩu phải đạt 100% liên tục trong 3 năm.

b. Hàng liên quan đến an toàn vệ sinh và có yêu cầu đặc biệt bắt buộc phải kiểm nghiệm, kiểm dịch:

- Lương thực, dầu ăn, thực phẩm, đồ chơi, mỹ phẩm, đồ điện
- Những mặt hàng được xếp vào quản lý giấy phép an toàn chất lượng nhập khẩu

Từ năm 1993, Trung Quốc đã cải tổ hệ thống quản lý nhập khẩu theo các thông lệ quốc tế và kể từ đó hạn ngạch nhập khẩu chỉ áp dụng cho các loại hàng hoá có thể ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành công nghiệp và nhập khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu hàng năm được xác định dựa trên cân đối tổng thanh toán ngoại tệ, cân bằng cơ cấu sản xuất công - nông nghiệp và nhu cầu thị trường. Năm 1993, số mặt hàng được áp dụng cơ chế quản lý cấp phép chỉ còn 53 và bao gồm 1247 dòng thuế, tỷ lệ cao nhất của những mặt hàng này trong tổng khối lượng nhập khẩu là 43,9%. Với tư cách là một biện pháp hành chính chủ yếu, biện pháp phi thuế quan có thể bảo vệ ngành công nghiệp trong nước ở mức độ nào đó và là hiện thân của chính sách công nghiệp quốc gia và kế hoạch phát triển kinh doanh. Kể từ đó, biện pháp phi thuế quan đã giảm theo từng năm. Năm 1999, Trung Quốc đã cắt giảm loại hàng hoá phải xin phép nhập khẩu xuống còn 35 và tỷ trọng của những mặt hàng này trong tổng khối lượng hàng hoá nhập khẩu chỉ còn chiếm 8,45%.

Ngày 10/12/2003, Bộ Thương mại Trung Quốc, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ra công báo số 63/2003 thông báo Danh mục hàng hoá quản lý giấy phép nhập khẩu năm 2004, theo đó:

a/ Kể từ 1/1/2004, xoá bỏ quản lý giấy phép hạn ngạch nhập khẩu đối với mặt hàng dầu thành phẩm, cao su thiên nhiên, xăm lốp ô tô; xoá bỏ quản lý giấy phép hạn ngạch nhập khẩu đối với một số mã số thuế của mặt hàng ô tô và linh kiện liên quan của ô tô.

b/ Kể từ 1/1/2004, thực hiện quản lý giấy phép nhập khẩu đối với 2 loại vật chất làm tổn hại tầng ô zôn.

c/ Năm 2004, tổng cộng có 5 loại hàng hoá thực hiện giấy phép hạn ngạch nhập khẩu và quản lý giấy phép nhập khẩu, tổng cộng có 123 mã vạch hàng hoá 8 đơn vị .

Hàng hoá thực hiện quản lý giấy phép hạn ngạch nhập khẩu gồm: ô tô và linh kiện ô tô. Hàng hoá thực hiện quản lý giấy phép nhập khẩu gồm: thiết bị sản xuất đĩa CD, VCD, hoá chất do cơ quan Nhà nước quản lý , hoá chất dễ gây độc và vật chất gây tổn hại tầng ô zôn.

** Định giá hải quan:*

Về định giá hải quan, nếu cơ quan hải quan định giá tùy ý thì trật tự thương mại sẽ bị phá vỡ. Ở Trung Quốc, nguyên tắc cơ bản của việc định giá hải quan là ưu tiên áp dụng giá giao dịch thực tế ghi trên hợp đồng nhập khẩu và tiến hành điều chỉnh trên cơ sở giá giao dịch thực tế này, sau đó giá giao

dịch sẽ được áp dụng để tính thuế. Nếu cơ quan hải quan không thể xác định được giá giao dịch thực tế thì có thể áp dụng giá thay thế. Ngoài ra, cơ quan hải quan có thể khẳng định giá theo hợp đồng bằng việc sử dụng giá xây dựng hoặc tái đầu tư. Đối với nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm được các doanh nghiệp nhập khẩu thì cơ quan hải quan vẫn có thể tiếp tục khảo sát và kiểm tra giá sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu.

** Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại:*

Đối với các biện pháp đầu tư liên quan đến hoạt động thương mại, Trung Quốc đang bãi bỏ và dừng áp dụng biện pháp áp đặt đối với thương mại và cân đối ngoại tệ, yêu cầu nội địa hoá, yêu cầu về xuất khẩu theo các quy định của pháp luật. Trước đây, Trung Quốc vẫn thực hiện các điều khoản hợp đồng chứa đựng nội dung như nêu trên và áp dụng yêu cầu nội địa hoá, bắt buộc mua sản phẩm trong nước, chuyển giao công nghệ hoặc thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) ở Trung Quốc như một điều kiện để được cho phép. Tháng 3 năm 2001, Quốc vụ viện đã quyết định sửa đổi Luật doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và Những quy định chi tiết của Trung Quốc. Trong luật này, hầu hết các biện pháp hạn chế đầu tư liên quan đến thương mại đã được xoá bỏ. Trong Quy định hướng dẫn đầu tư nước ngoài và Danh mục đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp mới được ban hành và sửa đổi, danh mục lĩnh vực khuyến khích được mở rộng và danh mục không khuyến khích bị thu hẹp. Những quy định trên mở rộng ra các lĩnh vực như ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh, ngoại thương, du lịch, giao thông vận tải, kế toán, kiểm toán, luật và các lĩnh vực dịch vụ khác, đồng thời, hạn chế tỷ lệ góp vốn của người nước ngoài trong một số lĩnh vực cũng được nới lỏng hơn.

Năm 2002, Trung Quốc đã thu hút đầu tư nước ngoài ở mức cao, gần 50 tỷ USD, lần đầu tiên trở thành nước thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất trên thế giới. Giai đoạn từ 1989 đến 2001, tổng vốn đầu tư nước ngoài đã thực hiện là 400 tỷ USD. Năm 2001, xuất khẩu của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 50% tổng kim ngạch xuất khẩu so với mức 9,4% năm 1989. Quy mô trung bình của các dự án đầu tư nước ngoài cũng tăng từ 0,97 triệu USD năm 1989 lên 2,65 triệu USD năm 2001. Hơn nữa, đầu tư nước ngoài cũng chuyển từ việc tập trung vào lĩnh vực sản xuất thông thường sang các ngành công nghiệp ưu tiên, lĩnh vực hạ tầng và công nghệ cao. Cùng với việc Trung Quốc mở cửa thương mại dịch vụ thì một số lĩnh vực dịch vụ khác như hoạt động thương mại, ngoại thương, viễn thông, tài chính, bảo hiểm cũng là những điểm nóng thu hút đầu tư nước ngoài. Các công ty đa quốc gia lớn cũng quan tâm đầu tư vào Trung Quốc. Đã có hơn 400 trong số 500 công ty được đánh giá là

hàng đầu trên thế giới đầu tư vào Trung Quốc và gần 400 trung tâm nghiên cứu và triển khai (R&D) cũng đã được thiết lập tại Trung Quốc.

* Chính sách ngoại hối:

Kiểm soát ngoại hối và chính sách tỷ giá cũng là một trong những rào cản trong thương mại quốc tế của Trung Quốc. Trước năm 1978, các giao dịch ngoại hối gần như bị hạn chế bởi chính quyền Trung ương. Hàng năm, chính quyền lập kế hoạch về ngoại hối trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế nói chung. Theo kế hoạch tổng thể về ngoại hối thì mọi khoản thu từ xuất khẩu do chính quyền thu và xử lý. Ngoài ra, nhu cầu về ngoại hối đều do chính quyền quyết định. Trong hoàn cảnh như vậy, Chính phủ thu tóm toàn bộ nguồn ngoại hối và độc quyền quyết định việc phân chia. Mọi doanh nghiệp và cá nhân không được phép tích trữ hay trao đổi ngoại hối một cách tự do.

Từ năm 1979 đến năm 1994, chính quyền đã quyết định cho phép doanh nghiệp được phép giữ lại một phần ngoại tệ thu được từ xuất khẩu (còn được gọi là “thỏa thuận giữ lại ngoại hối”). Năm 1979, Cục quản lý ngoại hối quốc gia (SAFE) đã đưa ra một loạt các quy định về giữ lại ngoại tệ thu được từ xuất khẩu hàng hoá và quy định về giữ lại ngoại tệ thu được từ xuất khẩu dịch vụ. Trên cơ sở những quy định này, các doanh nghiệp đã có khoản thu bằng ngoại tệ có thể được mua ngoại tệ theo hạn ngạch và được sử dụng khoản ngoại tệ này theo nhu cầu. Năm 1986, SAFE quyết định cải tổ hơn nữa thông qua việc cho phép các doanh nghiệp giữ lại các khoản ngoại tệ chưa dùng đến hoặc trao đổi với các doanh nghiệp khác có nhu cầu về ngoại tệ.

Chính sách giữ lại ngoại tệ được coi là thành công trong việc thúc đẩy xuất khẩu nhưng nó cũng gây một số khó khăn liên quan đến nhập khẩu hàng hoá. Hơn nữa, hạn chế trong việc thanh toán bằng ngoại hối nói chung cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Năm 1994, Trung Quốc bắt đầu thực hiện việc chuyển đổi đồng tiền trong tài khoản vãng lai và đã hoàn thành quá trình này trong vòng hai năm tiếp theo. Với bước cải tổ này, Trung Quốc không chỉ đã thoát khỏi những rắc rối của chính sách giữ lại ngoại tệ, giải quyết được vấn đề hệ thống hai tỷ giá mà còn được các tổ chức quốc tế đánh giá tốt về việc tiếp tục dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan.

Chính sách tỷ giá của Trung Quốc có sự thay đổi từ những năm 1980 và đầu 1990, đồng nhân dân tệ (RMB) được gán với đồng đô la Hoa Kỳ (USD). Do lạm phát diễn ra liên tục và khả năng cạnh tranh quốc tế suy giảm, NDT đã trải qua những thời kỳ mất giá hai năm một lần (đầu tiên từ 2,80 NDT/USD lên 3,70 NDT/USD vào tháng 7/1986, sau đó lên 4,72 NDT/USD vào tháng

12/1989 và cuối cùng là 5,22 NDT/USD vào tháng 11/1990). Kể từ tháng 4/1991, NDT mất giá thường xuyên hơn nhưng với mức độ ít hơn. Đến cuối năm 1993, tỷ giá là 5,70 NDT/USD. Năm 1994, cùng với việc xoá bỏ thị trường ngoại hối chợ đen, Trung Quốc đã thống nhất tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường, đồng thời bắt đầu thực hiện “cơ chế tỷ giá thống nhất và thả lỏng theo thị trường” và điều này đã khiến cho đồng NDT mất giá đến mức 8,70 NDT/USD. Đến nay, đồng NDT lại có giá cao so với đồng USD đã gây cản trở cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc và nhập khẩu hàng hoá trở nên đắt đỏ hơn.

* Các biện pháp kỹ thuật:

Trung Quốc áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật khác nhau nhằm quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu như:

- Luật kiểm dịch động thực vật xuất nhập cảnh.
- Quy định về kiểm nghiệm, kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu.

Trong đó có 4 nội dung đáng lưu ý là:

a. Hàng miễn kiểm nghiệm, kiểm dịch phải đạt 3 tiêu chuẩn theo quy định:

- Doanh nghiệp sản xuất phải có hệ thống chất lượng hoàn thiện và nó phải có sự giám sát, đồng ý của Cục kiểm nghiệm Nhà nước và được cấp chứng nhận do cơ quan kiểm tra chất lượng cấp.

- Doanh nghiệp sản xuất phải có sự chấp nhận của Uỷ ban về tiêu chuẩn theo ISO 9000.

- Chất lượng hàng miễn kiểm phải ổn định lâu dài. Tỷ lệ hợp cách xuất khẩu phải đạt 100% liên tục trong 3 năm.

b. Hàng liên quan đến an toàn về sinh và có yêu cầu đặc biệt bắt buộc phải kiểm nghiệm, kiểm dịch:

- Lương thực, dầu ăn, thực phẩm, đồ chơi, mỹ phẩm, đồ điện
- Những mặt hàng được xếp vào quản lý giấy phép an toàn chất lượng nhập khẩu

- Hàng dễ biến chất hoặc hàng hoá rời
- Hàng mà Hợp đồng quy định tỷ lệ, thành phần, hàm lượng trong giấy chứng nhận hàng hoá cấp.
- Đồ đựng, đóng gói hàng nguy hiểm trong xuất nhập khẩu.

c. Quy định về chế độ cấp giấy phép an toàn chất lượng hàng nhập khẩu:

- Hàng liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động khi nhập khẩu vào Trung Quốc phải thực hiện chế độ giấy phép an toàn chất lượng nhập khẩu.
- Hàng nhập khẩu nằm trong danh mục bắt buộc phải có giấy phép, khi chưa được cấp giấy phép an toàn chất lượng thì không được nhập khẩu
- Hàng chỉ được cấp giấy phép an toàn chất lượng khi đạt các yêu cầu phù hợp với luật pháp và tiêu chuẩn quy định của Trung Quốc.

d. Các quy định về vệ sinh y tế tại cảng, cửa khẩu Trung Quốc

Tại các cảng, cửa khẩu Trung Quốc có các bộ phận giám sát vệ sinh. Đối tượng kiểm dịch vệ sinh y tế gồm: Các phương tiện giao thông, khách xuất nhập cảnh nhằm phát hiện và xử lý vệ sinh đối với người và phương tiện đến từ vùng dịch bệnh truyền nhiễm, phát hiện động vật, côn trùng mang bệnh liên quan đến sức khỏe con người.

Ngoài những quy định chung như đã nêu, Trung Quốc còn ban hành các quy định cụ thể cho từng loại hàng hoá. Chẳng hạn, ngày 23/12/2002, Tổng cục kiểm dịch kiểm nghiệm chất lượng quốc gia Trung Quốc đã gửi công hàm số 888 cho các nước và khu vực xuất khẩu hàng thuỷ sản sang Trung Quốc phải xin giấy phép chứng nhận kiểm nghiệm, kiểm dịch hàng thuỷ sản và phải tuân thủ các điều kiện do Trung Quốc quy định mới được phép xuất khẩu vào Trung Quốc...

Tháng 11/2003, Bộ Thương mại Trung Quốc đã công bố Trung Quốc sẽ chính thức đánh thuế bán phá giá từ 3% đến 49% trong 5 năm đối với hoá chất (NCO)₂ (toluene diisocyanate) - vật liệu chính dùng để tạo bọt poliurêtan, làm đệm ghế và chất cách điện - được nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ.

Bộ Thương mại Trung Quốc đã bắt đầu mở cuộc điều tra chống bán phá giá sản phẩm này hồi tháng 5/2002 theo đề nghị của các nhà sản xuất trong nước. Bộ Thương mại Trung Quốc sau đó đã đưa ra quyết định sơ bộ: áp đặt mức thuế 19-49% đối với các công ty Nhật Bản như Mitsui Takeda Chemicals Inc... khi xuất khẩu sản phẩm này sang Trung Quốc. Thông báo tháng 11/2003 nói trên là phán quyết cuối cùng về vụ này, vì phía Trung Quốc cho rằng loại hóa chất trên - đang được bán với giá quá thấp - đã ảnh hưởng bất lợi đến ngành công nghiệp trong nước.

Kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) hồi tháng 12/2001, Trung Quốc đã nhiều lần sử dụng các biện pháp chống bán phá giá đối với các mặt hàng nhập khẩu, chủ yếu là hoá chất, lĩnh vực mà các nhà sản xuất Trung Quốc chưa có khả năng cạnh tranh.

Nhìn chung, Trung Quốc là một nước có nhiều rào cản thương mại rất tinh vi để phục vụ cho lợi ích của các nhà sản xuất trong nước và bảo vệ thị trường nội địa khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng là nước bị các nước phát triển áp dụng nhiều biện pháp mang tính rào cản nhất, đặc biệt là trong thời gian Trung Quốc còn chưa là thành viên của WTO. Điển hình của việc chống lại các rào cản mà Trung Quốc phải đối phó với việc chống bán phá giá. Từ năm 1979 đến 2000, Trung Quốc đã bị 408 vụ khiếu kiện chống bán phá giá xuất phát từ 28 nước và khu vực trên thế giới (EU chỉ tính là một khu vực). Trong thập kỷ 70, chỉ có EU thi hành biện pháp này với Trung Quốc. Trong thập kỷ 80 có thêm 6 nước (trong đó có Hoa Kỳ) và trong thập kỷ 90 có thêm 21 nước. Các vụ kiện thường có quy mô, tính chất phức tạp khác nhau và thời gian kéo dài khác nhau. Để tạo ra thể chủ động và hạn chế các phán quyết thiếu công bằng, Trung Quốc đã đề ra 10 đối sách như sau:

(1) Chủ động kháng kiện để giành quyền lợi hợp pháp cho mình:

Theo quy định của WTO, trong việc giải quyết bán phá giá, các doanh nghiệp bị khởi kiện có thể chủ động khởi kiện và phải tập hợp sức mạnh thông qua các Hiệp hội ngành hàng. Trung Quốc đã rất thành công trong việc này từ thực tiễn vụ kiện bán phá giá nước táo cô đặc Trung Quốc vào thị trường Hoa Kỳ. Tháng 10/1998, Hiệp hội xuất nhập khẩu thổ súc sản, thực phẩm Trung Quốc (HHTSSTP) nhận được tin phía Hoa Kỳ dự định lập dự án điều tra và khởi kiện việc Trung Quốc bán phá giá nước táo cô đặc vào thị trường Hoa Kỳ. Ngay sau đó, Trung Quốc đã công bố danh sách các doanh nghiệp có thể bị khởi kiện và HHTSSTP đã tổ chức cuộc họp với các doanh nghiệp để thống nhất thái độ và bàn biện pháp đối phó. Tại cuộc họp này đã thống nhất được

việc các doanh nghiệp cần tìm mọi cách để kéo dài thời gian khởi tố để trong thời gian sụt giá thấp nhất vẫn không bị liệt vào thời gian điều tra bán phá giá, đồng thời các doanh nghiệp tuân thủ chặt chẽ khung giá bán tối thiểu theo hướng nâng giá bán lên từ 80 -100 USD/tấn. Mặt khác, với sự đóng góp về tài chính của doanh nghiệp, HHTSSTP đã mời văn phòng luật sư của Hoa Kỳ tiến hành công việc điều tra trước để xem xét cơ cấu giá thành sản phẩm nước táo cô đặc, tìm kiếm tài liệu về nước thứ ba thay thế phù hợp với thực tế Trung Quốc và trình tự những công việc cần thiết phải làm trong vụ kiện. Với những động thái chuẩn bị tích cực như trên nên trong vòng 8 tháng, vụ kiện mới chính thức xảy ra.

(2) Thành lập cơ quan chuyên trách hầu kiện

Chính phủ Trung Quốc đã thành lập một bộ phận chuyên trách về bán phá giá trực thuộc Bộ Thương mại Trung Quốc. Cơ quan này có nhiệm vụ chủ yếu là đảm bảo liên hệ chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan và phối hợp hành động với các nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hay nhập khẩu, Hội bảo vệ người tiêu dùng. Trong hầu hết các vụ kiện, Bộ trưởng Bộ Thương mại Trung Quốc thường đích thân viết thư cho Bộ trưởng Bộ Thương mại Hoa Kỳ, Thương vụ Trung Quốc tại Hoa Kỳ cũng thay mặt Chính phủ Trung Quốc gặp phía Hoa Kỳ bày tỏ thái độ hết sức quan tâm đến vụ kiện và mong muốn hợp tác với Chính phủ Hoa Kỳ giải quyết vụ kiện một cách công bằng, việc điều tra tiến hành một cách khách quan, công bằng và hợp pháp.

(3) Hoàn thành các hồ sơ thẩm vấn

Khi vụ kiện chính thức xảy ra, Trung Quốc rất coi trọng chuẩn bị các hồ sơ thẩm vấn bằng cách thông tin cho các doanh nghiệp chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu của phía Hoa Kỳ đối với việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Đồng thời, chuẩn bị các tài liệu có sự lựa chọn giá cả của nước thay thế hợp lý, các bước lập luận được chuẩn bị có cơ sở, chứng cứ chặt chẽ và dự đoán mức thuế suất mà các doanh nghiệp có thể giành được trong cuộc điều tra bán phá giá.

(4) Nắm vững các quy định của WTO trong Hiệp định chống bán phá giá

Theo quy định trong Hiệp định chống bán phá giá của WTO, Trung Quốc đã có hướng dẫn các doanh nghiệp về một số vấn đề chủ yếu có liên quan như sau:

- Tính đại biểu và tư cách của bên khiếu kiện phải là doanh nghiệp cùng ngành hàng với nước nhập khẩu và phải tập hợp được các doanh nghiệp có tổng sản phẩm không được ít hơn 50% sản lượng toàn quốc

- Doanh nghiệp phải tự xác định họ có hành vi bán phá giá hay không, biên độ bán phá giá là bao nhiêu, đã bán phá giá trong thời gian bao lâu?

- Hành vi bán phá giá gây thiệt hại cho doanh nghiệp cùng ngành hàng nước nhập khẩu như thế nào?

- Sự phán xét bán phá giá có dựa vào các tiêu chuẩn, căn cứ hợp lý hay không?

(5) Đề xuất các cam kết tự nguyện

Nếu có hành vi bán phá giá có gây thiệt hại cho doanh nghiệp cùng ngành hàng nước nhập khẩu, cần chủ động thương lượng với Chính phủ nước khởi kiện về cam kết giá cả và thời gian thực hiện theo các “thỏa thuận đình chỉ” hoặc chủ động đề xuất cam kết về hạn ngạch xuất khẩu tự nguyện. Trong phần lớn các trường hợp, Trung Quốc thường không đưa ra các cam kết tự nguyện mà tiến hành vụ kiện đến cùng.

(6) Yêu cầu cơ quan tư pháp của nước nhập khẩu can thiệp

Khi không đồng tình với phán quyết có thể yêu cầu cơ quan tư pháp của nước nhập khẩu can thiệp. Chẳng hạn, ngày 7/4/2000, Bộ Thương mại Hoa Kỳ ra phán quyết về vụ kiện bán phá giá nước táo cô đặc và buộc các doanh nghiệp liên quan đến vụ kiện chịu mức thuế suất từ 0% lên đến 14,88% (bình quân), cá biệt có doanh nghiệp phải chịu mức thuế đến 27,57%. Không chấp nhận với phán quyết trên, Trung Quốc đã khởi kiện Bộ Thương mại Hoa Kỳ tới Tòa án Thương mại Hoa Kỳ và mời Văn phòng luật sư Carphile làm đại diện cho phía Trung Quốc. Vụ kiện kéo dài từ 4/2000 đến tháng 6/2002 đã kết thúc và Tòa án Thương mại quốc tế Hoa Kỳ đã ra phán quyết bác bỏ 5 nội dung quan trọng trong phán quyết của Bộ Thương mại Hoa Kỳ và đến tháng 11/2002 buộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ phải công bố lại phán quyết về cuộc điều tra bán phá giá. Kết quả, có 5 công ty có liên quan phải điều tra phúc thẩm đều được hưởng thuế suất 0%, còn lại 4 công ty phải chịu thuế 28,33%.

(7) Đề nghị Chính phủ can thiệp

Nếu có đủ cơ sở chứng minh hành vi kiện bán phá giá chỉ là chuyện nước nhập khẩu muốn bảo hộ mậu dịch, gây thiệt hại cho doanh nghiệp, trong

một số trường hợp các doanh nghiệp của Trung Quốc thường đề nghị Chính phủ can thiệp tới WTO để đòi hỏi giải quyết các tranh chấp thương mại với các nước.

(8) Đề nghị phúc thẩm kịp thời

Trong thời gian 5 năm kể từ ngày nộp thuế chống bán phá giá, nếu đã chấm dứt hành vi bán phá giá thì cần kịp thời đề nghị Chính phủ nước khởi kiện bán phá giá phúc thẩm để huỷ bỏ các hình thức xử phạt trước đây.

(9) Hình thành cơ chế thu thập và xử lý thông tin một cách nhanh nhất

Để có đầy đủ và cập nhật thông tin, Trung Quốc có các đại diện thương mại ở hầu hết các nước và vùng lãnh thổ. Bộ Thương mại Trung Quốc đã xây dựng và ban hành quy chế về thu thập và xử lý thông tin, trong đó giao rõ nhiệm vụ cụ thể cho các đại diện thương mại ở nước ngoài có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Bộ Thương mại nói chung và bộ phận chuyên trách về bán phá giá nói riêng.

(10) Đào tạo cán bộ

Để có thể xử lý vấn đề bán phá giá và chống bán phá giá một cách có hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế, Trung Quốc rất coi trọng việc đào tạo một đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ cao, đồng thời thường xuyên tuyên truyền cho các doanh nghiệp có những hiểu biết nhất định về quyền của họ đối với việc tiến hành điều tra áp dụng thuế chống bán phá giá, nghĩa vụ tham gia của họ trong tình hình điều tra.

3.1.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Trong hoạt động xuất khẩu, Thái Lan luôn tìm cách đáp ứng các yêu cầu và biện pháp kỹ thuật có tính rào cản của các nước nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu. Tuy nhiên, Thái Lan cũng là một nước phải đối mặt với các rào cản về chống trợ cấp và chống bán phá giá do các đối tác thương mại đặt ra với hàng hoá của Thái Lan và do chính Thái Lan áp đặt.

Theo tài liệu kỹ thuật của Trung tâm Thương mại quốc tế, trong thời gian từ 1995- 2000 đã có 1500 vụ điều tra chống bán phá giá trên toàn thế giới, đứng đầu danh sách áp đặt các biện pháp chống bán phá giá là Hoa Kỳ (169 vụ); EU (153 vụ), Argentina (97 vụ), Nam Phi (92 vụ), Thái Lan đứng thứ 24 với 3 vụ. Có thể điểm qua một số kinh nghiệm của Thái Lan trong cuộc chiến chống bán phá giá như sau:

Năm 1994, Hoa Kỳ áp đặt thuế chống bán phá giá từ 1,73% cho dứa đóng hộp xuất khẩu của Thái Lan lên tới 51,16%. Thái Lan đã chủ động kháng kiện đến Tòa án Thương mại quốc tế và họ đã thắng kiện vào cuối năm 1997 với phán quyết thuế chống bán phá giá với dứa của Thái Lan phải giảm xuống còn 50% so với mức công bố của Bộ Thương mại Hoa Kỳ. Tiếp đó, Hoa Kỳ lại cáo buộc Thái Lan bán phá giá thép vào thị trường Hoa Kỳ. Lý do đưa ra lời cáo buộc là từ 1/5/2000 xuất khẩu thép cuộn nóng của Thái Lan loại dày 3mm và 4,5 mm tăng lên 21.981 tấn so với 4.975 tấn cùng kỳ năm 1999. Thái Lan là một nước thuộc WTO nên Thái Lan đã kiện vụ này lên WTO và với những tài liệu minh chứng có sức thuyết phục nên Thái Lan đã thắng trong vụ kiện này. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia: “Khi một nhà sản xuất Hoa Kỳ cảm thấy không thể cạnh tranh được, họ chỉ cần kiện các nhà xuất khẩu nước ngoài bán phá giá”.

Tháng 12/2002, khi xuất khẩu tôm của Thái Lan vào Hoa Kỳ bị đe dọa kiện bán phá giá (Thái Lan năm 2002 chiếm tới 45% thị phần tôm nhập khẩu vào Hoa Kỳ). Thái Lan đã chủ động thuê công ty luật Willkie Gallagher (WG) để sẵn sàng đối phó với vụ kiện này. Công ty WG một mặt tranh thủ người tiêu dùng, các nhà nhập khẩu và phân phối Hoa Kỳ đã mở một chiến dịch tuyên truyền rằng nếu áp đặt thuế chống bán phá giá với tôm của Thái Lan thì sẽ buộc người tiêu dùng sẽ phải mua tôm với giá đắt hơn, mặt khác để phát triển tối đa nguồn cung trong nước thì khả năng sản xuất của Hoa Kỳ cũng chỉ đáp ứng được 10% nhu cầu trong nước. Vụ kiện phá giá tôm bắt đầu từ tháng 12/2003, khi Liên minh tôm miền Nam nước Mỹ (SSA) đã kiện yêu cầu mở cuộc điều tra chống phá giá tôm của 6 nước Braxin, Trung Quốc, Thái Lan, Ecuador, Ấn Độ và Việt Nam. Theo SSA, các doanh nghiệp nước ngoài đã bán phá giá tôm vào Mỹ, khiến cho doanh thu của ngành tôm Mỹ bị giảm mạnh, từ 1,25 tỉ USD năm 2000 xuống còn 559 triệu USD vào năm 2002. Vì thế, họ đưa ra một đề nghị phi lý là áp thuế chống phá giá 349% với tôm từ Brazil; 263,68% với tôm từ Trung Quốc; 107% với tôm từ Ecuador; 110,09% với tôm từ Ấn Độ; 58% với tôm từ Thái Lan và 25,76-93,13% với tôm từ Việt Nam. Trong chuyến thăm Mỹ, Bộ trưởng Thương mại Thái Lan Wattana Muangsouk đã hội đàm với Bộ trưởng Thương mại Hoa Kỳ Konant Ell Event, đề cập đến vấn đề Hoa Kỳ cáo buộc Thái Lan bán phá giá tôm và cho rằng, nếu Hoa Kỳ áp dụng mức thuế chống phá giá đối với tôm nhập khẩu từ Thái Lan là 57% so với 0% hiện nay theo kiến nghị của Hiệp hội nuôi tôm miền Nam nước Mỹ, sẽ gây thiệt hại cho người tiêu dùng Mỹ do giá tôm tăng cao. Thái Lan cũng cho rằng, tôm đóng hộp không thuộc diện chịu thuế chống phá giá và yêu cầu phía Hoa Kỳ cần phân biệt rõ việc áp dụng thuế tôm đóng hộp và tôm đông lạnh. Bộ trưởng Thương mại Thái Lan đã có cuộc gặp, vận động

các Nghị sĩ Thượng viện và Hạ viện Hoa Kỳ cũng như khu vực tư nhân về vấn đề trên.

Các chuyên gia Thái Lan đã dự báo: thép, đồ điện tử, dệt may... của Thái Lan sẽ tiếp tục phải đối phó với các vụ kiện phá giá ở Hoa Kỳ và cảnh báo rằng ngành dệt may Thái Lan phải theo dõi kỹ lưỡng động thái của các đối thủ Hoa Kỳ trong trung hạn bởi khi Hiệp định dệt may có hiệu lực vào năm 2005 thì Hoa Kỳ có thể sẽ sử dụng các biện pháp tương tự như đối với thép.

Bên cạnh việc Thái Lan phải tìm mọi cách để đối phó với cuộc chiến chống bán phá giá, Thái Lan cũng duy trì luật chống bán phá giá và đã từng kiện Hoa Kỳ về việc bán phá giá nước ngọt Coca Cola vào Thái Lan. Đồng thời, Thái Lan vẫn duy trì một số rào cản thương mại như duy trì mức thuế cao từ 30 - 40% đối với hầu hết các mặt hàng thực phẩm đã qua chế biến. Bên cạnh thuế nhập khẩu do Cục thuế quan quản lý, một số mặt hàng nhập khẩu nhất định phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Những mặt hàng này bao gồm các sản phẩm ga, ô tô (dưới 10 chỗ ngồi), thiết bị điện tử, đồ uống, nước hoa, du thuyền và thuyền dùng cho mục đích giải trí, pha lê, thảm, hàng dệt có lông thú, xe máy, ắc quy, đá cẩm thạch và đá granit, rượu mạnh, thuốc lá và quân bài. Đặc biệt thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào các mặt hàng tương tự sản xuất trong nước cũng như các nhà cung cấp dịch vụ giải trí nhất định như sân/ câu lạc bộ đua ngựa và câu lạc bộ golf. Thuế tiêu thụ đặc biệt được tính theo trị giá CIF cộng thuế nhập khẩu, các loại phí đặc biệt theo Luật xúc tiến đầu tư và các loại thuế và phí khác như quy định của Chỉ thị Hoàng gia (trừ thuế VAT). Thái Lan cũng duy trì hạn ngạch thuế quan với một số mặt hàng nhập khẩu.

Trong việc sử dụng hàng rào phi thuế, Thái Lan có quy định cấm nhập khẩu xe đạp và linh kiện, tủ lạnh gia dụng có sử dụng chất CFCs và một số máy trò chơi. Giấy phép nhập khẩu cũng đặt ra như một yêu cầu bắt buộc đối với 26 danh mục hàng hoá như: nhập khẩu thực phẩm đã qua chế biến, thiết bị y tế, dược phẩm, vitamin và mỹ phẩm cần phải có giấy phép của Ban quản lý dược phẩm và thực phẩm Bộ Y tế; nhập khẩu quặng thiếc và thiếc kim loại nếu vượt quá 2 kg sẽ phải có giấy phép của Vụ Tài nguyên khoáng sản - Bộ Công nghiệp, nhập khẩu đồ cổ hoặc tác phẩm nghệ thuật phải có giấy phép của Vụ nghệ thuật - Bộ Giáo dục... Bên cạnh đó, Thái Lan cũng đưa ra các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và quy định đăng ký và dán nhãn thực phẩm đã qua chế biến rất phức tạp khiến cho các nhà xuất khẩu nước ngoài phải tốn nhiều thời gian và chi phí.

3.1.3. Kinh nghiệm của EU:

EU xuất khẩu hàng hoá tới nhiều nước và vùng lãnh thổ nhưng theo đánh giá của Uỷ ban EU (EEC) thì các doanh nghiệp của EU thường gặp phải các rào cản trong xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Mặc dù giữa EU và Hoa Kỳ đã có nhiều thoả thuận về giảm các rào cản trong thương mại song phương như “New Transatlantic Agenda” (NTA), “Transatlantic Economic Partnerrship” (TEP) cũng như thoả thuận trong khuôn khổ “Positive Economic Agenda” nhưng trong hoạt động thương mại song phương các doanh nghiệp vẫn gặp phải những rào cản về chính sách thuế quan, phi thuế quan cũng như những khác biệt trong các quy định, tiêu chuẩn giữa hai bên. Kinh nghiệm của EU trong việc đối phó với một số rào cản chủ yếu của Hoa Kỳ là:

- Đối phó với các rào cản thuế quan:

Mặc dù thuế đã được giảm đáng kể sau các vòng đàm phán nhưng Hoa Kỳ vẫn duy trì mức thuế cao đối với nhiều mặt hàng như thực phẩm, hàng dệt may, hàng da, đồ trang sức, gốm sứ, thuỷ tinh, toa xe lửa... Để trả đũa về vấn đề này, EU cũng áp đặt mức thuế cao đối với một số hàng hoá của Hoa Kỳ xuất khẩu vào EU như các loại rau, quả... theo nguyên tắc bù trừ, tức là đưa ra một danh mục hàng hoá với mức thuế đỉnh cho tương đương với tổng kim ngạch của các mặt hàng mà Hoa Kỳ áp thuế quan, xem đó như điều kiện để đàm phán xử lý tranh chấp.

- Đối phó với các rào cản phi thuế quan:

Trong thực tiễn quan hệ thương mại giữa EU và Hoa Kỳ, các nước EU thường gặp phải các rào cản phi thuế quan của Hoa Kỳ. Chẳng hạn, Hoa Kỳ thường chủ động và đơn phương đưa ra các quy định nhằm cản trở sự thâm nhập của hàng hoá EU vào thị trường Hoa Kỳ như phải xuất trình chứng từ bổ sung về xuất xứ hàng hoá. Đối với hàng dệt may thì đòi hỏi những thông tin quá chi tiết và cập nhật về thị trường tiêu thụ cụ thể tại Hoa Kỳ, đối với hàng thuỷ sản thì phải tuân theo một quy trình xin cấp chứng nhận rất phức tạp, đồ uống có cồn phải tuân thủ quy định hai bên về nhãn mác và những hạn chế trong lưu thông. Tại Hoa Kỳ, thường tồn tại các khoản thu phí cho những dịch vụ (thông thường là miễn phí) như dịch vụ cho hàng cập cảng, bốc xếp, phí đường sắt, vận tải và chuyên chở người và hàng hoá trên các loại phương tiện. Các khoản này có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Khoản thu phí có tính chất rào cản rõ rệt nhất là phí chế biến hàng hoá (Merchandise Procesinh Fee - MPF) áp dụng với tất cả hàng hoá nhập khẩu vào Hoa Kỳ

(Quy định này không áp dụng đối với hàng hoá từ các nước kém phát triển và các nước thuộc NAFTA).

Trong nhiều trường hợp, Hoa Kỳ không chấp nhận các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật của EU như tiêu chuẩn về đồ điện gia dụng và các tiêu chuẩn của các tổ chức bảo hiểm. Thêm vào đó, các bang của Hoa Kỳ cũng có những tiêu chuẩn môi trường và tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm chặt chẽ hơn nhiều so với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Các loại nông sản và thực phẩm chế biến thường là đối tượng của những đòi hỏi riêng biệt này. Để đáp ứng được các quy định của Hoa Kỳ, các doanh nghiệp của EU thường phải chi phí lên tới 5 - 15% trị giá lô hàng xuất khẩu. Tại Hoa Kỳ không có tiêu chuẩn kỹ thuật thống nhất giữa các bang và ngay cả giữa các khu vực, các thành phố đối với nhóm hàng đồ điện và điện tử đã tạo nên nhiều phức tạp trong kiểm định hàng hoá tại mỗi điểm đến của hàng xuất khẩu. Mặc dù sản phẩm của châu Âu được coi là phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, để xuất khẩu sang Hoa Kỳ, ngoài các xác nhận thông thường của nhà sản xuất còn cần giấy chứng nhận do một bên thứ ba cấp.

Các tiêu chuẩn về kiểm dịch và vệ sinh thực phẩm cũng có sự khác biệt giữa Hoa Kỳ và EU. Mặc dù hai bên đã ký thoả thuận về công nhận song phương trong lĩnh vực kiểm dịch, các nhà xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt vẫn gặp phải các rào cản ở trong các quy định về cơ sở khoa học về kiểm soát các loại bệnh đối với gia súc, gia cầm cũng như không tuân thủ các nguyên tắc về khu vực khi kiểm soát nhập khẩu.

Hoa Kỳ cũng không ngăn ngại trong các quy định về cấm nhập khẩu (như các quy định cấm nhập khẩu sữa chưa qua thanh trùng) hạn chế xuất khẩu đối với những mặt hàng của EU xuất khẩu sang Hoa Kỳ để tái xuất khẩu sang nước thứ ba theo quy định về kiểm soát xuất khẩu và tái xuất khẩu.

Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ đã liên tục sử dụng các biện pháp bảo hộ thương mại tạm thời đối với các sản phẩm thép và ô tô của EU xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

Kinh nghiệm cho thấy, để đối phó với các rào cản trong thương mại của Hoa Kỳ, EU thường là áp dụng các biện pháp dọa trả đũa hoặc lựa chọn các mặt hàng mà Hoa Kỳ xuất khẩu sang EU để sẵn sàng trả đũa trở lại. Đồng thời, EU cũng đưa ra hàng loạt các rào cản thuế và phi thuế để thực hiện. Sở dĩ có thể thực hiện được biện pháp này vì EU là một thị trường lớn của Hoa Kỳ và có các sức mạnh về kinh tế cũng như các tiềm lực về khoa học công nghệ để sẵn sàng trả đũa khi Hoa Kỳ dựng ra các rào cản thương mại với EU. Mặt

khác, EU luôn sẵn sàng đàm phán và nếu cần thiết thì khởi kiện và tuân thủ quá trình giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế theo các quy định của WTO. Tuy có sự khác biệt khá lớn giữa EU và Việt Nam nhưng những bài học của EU cũng cho chúng ta kinh nghiệm rằng để đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế cần phải chủ động và chúng ta có thể tham khảo các quy định của EU về hàng rào kỹ thuật để xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2. Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Qua tổng quan bài học kinh nghiệm của một số nước có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần có các quy định rõ ràng và cụ thể trong hệ thống pháp luật trong nước để buộc các doanh nghiệp phải thực hiện.

Các quy định trong hệ thống pháp luật trong nước phải phù hợp với các quy định trong các Hiệp định của WTO và được cụ thể, chi tiết cho từng loại hàng hoá khác nhau. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy để sẵn sàng và chủ động đối phó với sự thâm nhập của hàng hoá và dịch vụ của nước ngoài khi phải giảm thuế nhập khẩu và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế, Trung Quốc đã ban hành hàng loạt các quy định về cạnh tranh, quyền tự vệ và các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, về bảo vệ môi trường...nhằm tạo dựng các “rào cản” trong thương mại quốc tế theo hướng có lợi cho phát triển sản xuất và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nước. Các quy định thường rất rõ ràng và cụ thể, giảm dần sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là chính sách và quy định của các nước nhập khẩu để doanh nghiệp chủ động chuẩn bị các điều kiện nhằm vượt các rào cản.

Để các doanh nghiệp chủ động chuẩn bị các điều kiện nhằm vượt rào cản trong thương mại quốc tế, các nước rất coi trọng công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật và chính sách thương mại của các nước có liên quan. Việc này được thực hiện bởi cả các tổ chức của Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan thông tin, tư vấn pháp luật...Nhờ có sự biết trước và được chuẩn bị chu đáo nên doanh nghiệp có khả năng vượt rào cản tương đối thuận lợi.

Thứ ba, nâng cao năng lực đàm phán và giải quyết các tranh chấp thương mại phát sinh.

Mặc dù đã có các quy định của WTO về các nguyên tắc và các biện pháp có thể được áp dụng khi ban hành các chính sách thương mại và các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật có tính chất như rào cản thương mại để thực hiện mà không vi phạm quy định về đối xử quốc gia. Tuy nhiên, trong thực tế quan hệ thương mại song phương vẫn thường phát sinh những vấn đề tranh chấp, vì vậy kinh nghiệm của các nước trong việc giải quyết vấn đề này thường là chủ động đàm phán để có được các nhân nhượng thương mại tạm thời. Khi không thoả thuận được để có những nhân nhượng tạm thời thì cần cân nhắc tới lợi ích kinh tế để có các ứng xử khi giải quyết tranh chấp hơn là theo đuổi các mục tiêu “ta đúng, đối tác sai”.

Thứ tư, chủ động và sẵn sàng đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế của doanh nghiệp dưới sự hậu thuẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước.

Kinh nghiệm của các nước đều cho thấy, cần phải xác định rõ việc đối phó và tìm cách vượt rào cản của các nước nhập khẩu là việc mà các doanh nghiệp phải chủ động, kể cả việc khởi kiện các doanh nghiệp nước ngoài bán phá giá tại nước ta hoặc đề xuất với các cơ quan quản lý Nhà nước để xây dựng các rào cản hay hỗ trợ để doanh nghiệp vượt rào cản. Các cơ quan quản lý Nhà nước cần có sự hậu thuẫn về mọi mặt cho doanh nghiệp để chủ động và sẵn sàng đối phó một cách hiệu quả với các rào cản thương mại phi lý như xây dựng, sử dụng và vận dụng các biện pháp có thể để bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Thứ năm, phát huy vai trò tích cực của các Hiệp hội ngành nghề trong mối liên kết với nhà nhập khẩu và sự hỗ trợ của người tiêu dùng ở nước nhập khẩu.

Nhìn chung, các rào cản trong thương mại quốc tế được xây dựng nên và các biện pháp tự vệ của nước nhập khẩu là những quy định hoặc biện pháp chung mà bất cứ doanh nghiệp nào hoạt động trong lĩnh vực hay ngành hàng đó đều phải thực hiện. Tuy nhiên, khi có các vụ tranh chấp xảy ra, thường chỉ có một số doanh nghiệp gặp phải khó khăn và trở ngại. Kinh nghiệm của các nước cho thấy để giảm bớt tác hại của các rào cản thương mại ở cả tầm mức, quy mô và thời gian thực hiện cần phải có sự đồng lòng của các doanh nghiệp trong cùng ngành hàng. Kể cả các giải pháp vận động các nhà sản xuất sử dụng hàng nhập khẩu như là nguyên liệu đầu vào và người tiêu dùng cuối cùng hàng nhập khẩu gây sức ép với cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu.

Thứ sáu, tổ chức tốt công tác thu thập và xử lý thông tin về thị trường và chính sách thương mại của các nước.

Kinh nghiệm của Trung Quốc và Thái Lan đều cho thấy để đối phó với các rào cản thương mại của các nước nhập khẩu, vấn đề thu thập, xử lý và phổ biến thông tin cho các doanh nghiệp có vị trí và vai trò hết sức quan trọng. Đây là công việc và trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước, các Hiệp hội và các doanh nghiệp, các cơ quan tư vấn và đào tạo. Nước ta chưa được công nhận là có nền kinh tế thị trường nên mọi tranh chấp thương mại do các biện pháp có tính chất rào cản phải được so sánh với một nước thứ ba nào đó. Vì thế việc chủ động thu thập thông tin của các nước khác càng có vai trò quan trọng giống như kinh nghiệm của Trung Quốc trong vụ kiện Hoa Kỳ áp đặt thuế chống bán phá giá với mặt hàng nước táo ép...

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG RÀO CẢN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC

1. KHÁI QUÁT VỀ CÁC RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM

Hiện tại và trong những năm tới, thị trường xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu vào Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Ngoài ra, đó là thị trường ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc... Tuy nhiên, do giới hạn nghiên cứu của đề tài nên chúng tôi chỉ tập trung vào một số thị trường chủ yếu.

1.1. Thị trường Hoa Kỳ:

Là một thị trường lớn với tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá hiện nay khoảng 1.200 tỷ USD/năm. Hoạt động xuất khẩu hàng hoá vào Hoa Kỳ phải chịu sự điều tiết bởi hệ thống luật chặt chẽ, chi tiết, hết sức phức tạp và nhiều khi thường bị chèn ép quá mức. Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá sang thị trường này thường gặp phải hệ thống các rào cản thương mại mà Hoa Kỳ áp dụng như sau:

* Hàng rào thuế quan của Hoa Kỳ:

Mọi hàng hoá nhập vào Hoa Kỳ đều bị đánh thuế hoặc được miễn thuế tùy theo chủng loại của chúng được áp dụng vào hạng mục nào trong biểu thuế suất hài hoà (HTS). Nếu hàng phải đóng thuế, thì có 3 cách định giá thuế theo tổng trị giá, nghĩa là theo tỷ lệ phần trăm của trị giá lô hàng. Thuế suất cũng còn phụ thuộc vào nước xuất xứ. Phần lớn hàng hoá được đánh theo Quy chế tối huệ quốc (MFN) theo danh mục ghi trong cột “tổng quát”, cụ thể là cột (1) của HTS. Hàng từ các nước không được hưởng MFN được đánh thuế theo cột 2 của Biểu thuế suất.

Chế độ miễn thuế được giành cho nhiều tiểu mục trong cột 1 và cột 2 của HTS. Quy chế miễn thuế được áp dụng trừ một vài ngoại lệ có điều kiện được phản ánh trong “cột đặc biệt” của cột trong HTS. Một trong những trường hợp giảm thuế này ngày càng phổ biến là hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Phần lớn hạn ngạch nhập khẩu do Cục Hải quan quản lý và chia làm hai loại: hạn ngạch thuế quan và hạn ngạch tuyệt đối.

Bên cạnh chế độ thuế quan theo Đạo luật thuế quan quy định ở trên, Hải quan Hoa Kỳ còn áp dụng loại thuế thứ hai là các loại thuế không quy định trong biểu thuế mà chỉ đưa ra trong từng trường hợp nhằm thực hiện Luật chế tài thương mại Hoa Kỳ, trong đó phổ biến nhất là Luật thuế đối kháng (CVD) và Luật thuế chống phá giá (AD). Hai luật này yêu cầu các hàng nhập khẩu, nếu bị phát hiện là xuất khẩu sang Hoa Kỳ một cách không công bằng sẽ phải chịu thêm một mức thuế nữa. Cả hai luật đều nêu ra những thủ tục tương tự về quy trình điều tra, đánh thuế, rà soát lại và có thể bãi bỏ thuế sau một thời gian nhất định.

Luật thuế quan Hoa Kỳ đòi hỏi mỗi sản phẩm sản xuất ở nước ngoài phải được đánh dấu tên bằng tiếng Anh của nước xuất xứ ở một chỗ dễ thấy, viết một cách dễ đọc, không tẩy xóa và khó phai. Nếu món hàng hoặc thùng hàng không được đánh dấu đúng sẽ bị đánh thuế trị giá 10% giá trị lô hàng, trừ phi món hàng được xuất trở ra, bị phá huỷ hay đánh dấu phù hợp dưới sự giám sát của quan thuế trước khi hoàn tất thủ tục nhập cảnh.

Đối với nhiều hàng hoá phải tuân thủ các yêu cầu đánh dấu đặc biệt: ống sắt hoặc ống thép, các đầu nối tiếp ráp ống, nắp cống, các khung hoặc vật dầy, ống đựng khí nén phải đánh dấu bằng một trong bốn phương pháp: đánh dấu nổi, đúc chữ nổi, in bản kẽm, khắc. Một số loại hàng phải đánh dấu bằng bảng kim loại buộc chặt vào vị trí dễ thấy như: dao, tông đơ, kéo, dao cạo râu an toàn, dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ khoa học và thí nghiệm, kềm và bình chân không. Các thùng vận chuyển đồng hồ các loại đều phải đóng dấu đặc biệt.

*** Hàng rào phi thuế quan của Hoa Kỳ**

- Nhãn hiệu thương mại:

Hàng hoá mang nhãn hiệu giả hoặc sao chép, bắt chước một nhãn hiệu đã đăng ký bản quyền của công ty Hoa Kỳ hoặc nước ngoài sẽ bị cấm nhập khẩu vào Hoa Kỳ trừ khi đã có hồ sơ đăng ký nhãn hiệu ở Hoa Kỳ, đã nộp cho Ủy ban Hải quan và được lưu giữ theo các quy định hiện hành (19 CFR 133.1 - 133.7). Hải quan Hoa Kỳ cũng có những biện pháp tương tự để chống lại những chuyển hàng không được phép nhập mang các tên hiệu có hồ sơ lưu giữ tại cơ quan hải quan theo quy định hiện hành (19 CFR phần 133, mục B).

Đạo luật nhãn hiệu 1946 quy định rằng mọi hàng hoá nhập vào Hoa Kỳ mang một tên hoặc nhãn bị cấm bởi Luật nhãn hiệu sẽ bị tịch thu và không hoàn trả. Tuy nhiên, nếu có đơn khiếu nại của nhà nhập khẩu trước khi đưa ra quyết định cuối cùng, giám đốc thuế quan có thể giải toả món hàng với điều

kiện tháo gỡ hoặc xoá đi các dấu hiệu bị cấm, hoặc hàng hay thùng được đánh dấu lại cho phù hợp, hoặc giám đốc thuế quan cảng hay quận có thể cho phép hàng xuất trở ra hoặc phá huỷ dưới sự giám sát của thuế quan.

- Bản quyền:

Phần 602 (a) của Luật sửa đổi về bản quyền nhãn hiệu (Copyright Revision Act) năm 1976 quy định rằng việc nhập khẩu vào Hoa Kỳ các bản sao chép từ nước ngoài mà không được phép của người chủ bản quyền là vi phạm luật bản quyền và sẽ bị bắt giữ và tịch thu. Các bản sao này sẽ bị huỷ, tuy nhiên các hàng hoá này có thể được trả lại nước xuất khẩu nếu chứng minh thoả đáng cho cơ quan Hải quan là hàng không phải cố tình vi phạm.

- Quy định về xuất xứ hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ:

Việc xác định xuất xứ sẽ rất quan trọng vì hàng nhập khẩu ở những nước đang phát triển hoặc ở những nước đã ký hiệp định thương mại với Hoa Kỳ sẽ được hưởng thuế suất thấp hơn. Khi xuất khẩu vào Hoa Kỳ, muốn được hưởng thuế suất ưu đãi theo nước xuất xứ, trên sản phẩm phải ghi nhãn của nước xuất xứ. Quy định này chỉ bắt buộc với sản phẩm hoàn chỉnh. Có một quy định đặc biệt là hàng hoá gốc từ Hoa Kỳ đưa sang nước khác để sắp xếp, gia công thêm và đóng gói khi nhập khẩu trở lại Hoa Kỳ sẽ không phải đóng thuế nhập khẩu cho phần nguyên liệu có gốc từ Hoa Kỳ. Dựa vào quy định này, Việt Nam có thể nhận gia công hàng cho các công ty của Hoa Kỳ, khi nhập khẩu trở lại sẽ chỉ phải chịu thuế nhập khẩu đối với phần phí gia công.

- Quyền hạn chế nhập khẩu các hàng nông sản và hàng dệt : cho phép Tổng thống Hoa Kỳ có quyền hạn chế nhập khẩu các hàng nông sản và dệt may. Trước kia, điều 204 của Luật Nông Nghiệp Hoa Kỳ năm 1956 cho phép Tổng thống có quyền đàm phán các Hiệp định với các chính phủ nước ngoài để hạn chế hàng nông sản và hàng dệt xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Quyền này đã được sử dụng liên tục trước khi kết thúc Vòng đàm phán Uruguay vào năm 1994. Hiện nay, theo các Hiệp định tại Vòng đàm phán Uruguay và Luật thực hiện các Hiệp định đó, Hoa Kỳ cam kết loại bỏ dần các hạn chế đối với hàng nông sản và hàng dệt.

- Hiệp định đa sợi, Hiệp định về hàng dệt và may mặc:

Hiệp định đa sợi (MFA) là một hiệp định quốc tế có hiệu lực từ tháng 1 năm 1974 cho phép các nước ký kết GATT đàm phán các Hiệp định thương mại song phương áp dụng hạn chế nhập khẩu hàng dệt và may mặc. Sau khi được gia hạn 6 lần, Hiệp định MFA hết hiệu lực vào 31/12/1994 và được thay

thế bằng Hiệp định hàng dệt và may mặc của Vòng đàm phán Uruguay (ATC).

Theo ATC, hạn ngạch và hạn chế đối với thương mại hàng dệt và may mặc theo lịch trình sẽ phải bị xoá theo 3 giai đoạn kết thúc vào 1/1/2005. Tất cả các nước thành viên WTO đều phải tuân thủ ATC, cho dù họ có ký kết Hiệp định đa sợi trước kia hay không và chỉ có những nước thành viên WTO mới được xem xét cho hưởng những lợi ích tự do hoá mà Hiệp định này đem lại. Những hiệp định hàng dệt song phương thoả thuận giữa các nước nhập khẩu và xuất khẩu theo MFA vẫn có hiệu lực trong giai đoạn quá độ tới năm 2005. Hiện nay Hoa Kỳ vẫn áp dụng quota hàng dệt và may mặc với 47 nước, trong đó có 38 nước tham gia vào ATC. 8 nước khác không phải là thành viên của WTO và do vậy không được hưởng lợi ích của việc loại bỏ hạn ngạch theo hiệp định này mà vẫn phải tiếp tục tuân theo những hiệp định hàng dệt song phương với Hoa Kỳ. Nói cách khác, tới 1/1/2005, trong khi hầu hết các nước trên thế giới được bỏ hạn ngạch thì các nước chưa phải là thành viên WTO hiện nay, bao gồm cả Việt Nam sẽ vẫn phải chịu hạn ngạch nhập khẩu hàng dệt may.

- Luật Nông nghiệp và các Hiệp định của vòng đàm phán Uruguay:

Điều 401 của Luật về các hiệp định của vòng đàm phán Uruguay đã làm thay đổi Luật Hoa Kỳ theo hướng cấm áp dụng những hạn chế số lượng hoặc phí nhập khẩu đối với nông sản được xuất khẩu từ các nước thành viên WTO. Khi Hiệp định thành lập tổ chức WTO có hiệu lực từ ngày 1/1/1995 thì chỉ có mặt hàng lúa mì là ngoại lệ không theo lệnh cấm này.

Các hiệp định tại Vòng đàm phán Uruguay về nông nghiệp yêu cầu các nước thành viên WTO cam kết giảm trợ cấp xuất khẩu, trợ cấp trong nước và tăng cường khả năng xâm nhập thị trường. Hiệp định đề ra các nguyên tắc và các cam kết giảm trợ cấp phải thực hiện trong vòng 6 năm đối với các nước đang phát triển. Theo các quy định của WTO, Hoa Kỳ đã đồng ý chuyển hạn ngạch và phí đối với hàng nông sản sang hạn ngạch thuế quan và giảm thuế.

Kể từ năm 1934, Hoa Kỳ luôn hạn chế việc nhập khẩu đường để thúc đẩy ngành mía và củ cải đường phát triển. Hệ thống bảo hộ nhập khẩu như vậy đã duy trì giá đường của Hoa Kỳ cao hơn giá đường của thế giới.

Để chương trình đường của Hoa Kỳ phù hợp với GATT và sau đó là phù hợp với Hiệp định tại Vòng đàm phán Uruguay, vào năm 1990, hạn ngạch nhập khẩu đường đã được chuyển sang chế độ hạn ngạch thuế quan. Kết quả của các cuộc đàm phán thương mại đa biên tại Vòng Uruguay là hai hạn

ngạch thuế quan đã được áp dụng, một cho nhập khẩu sản phẩm đường thô làm từ cây mía và một áp dụng cho các loại đường và siro khác.

Hạn ngạch thuế quan cũng được áp dụng đối với các sản phẩm thịt nhập khẩu mà trước kia phải chịu hạn chế nhập khẩu theo đạo luật về nhập khẩu thịt. Luật nhập khẩu thịt đã bị bãi bỏ để luật pháp Hoa Kỳ sẽ phù hợp với hiệp định Urugoay về nông nghiệp.

- Quyền hạn chế nhập khẩu theo một số luật về môi trường:

Hoa Kỳ thường sử dụng các đạo luật hạn chế nhập khẩu nhằm khuyến khích việc bảo vệ các loài động vật như cá heo, các loài cá, chim và các loài có nguy cơ tuyệt chủng khác ...như:

- + Luật bảo vệ các loài động vật biển có vú năm 1973 (MMPA)
- + Điều 609 của Công luật Hoa Kỳ
- + Đạo luật cấm đánh bắt cá bằng lưới quét vùng biển xa bờ
- + Đạo luật bảo vệ các loài chim tự nhiên năm 1992

- Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (Standard Code):

Căn cứ theo Hiệp định đa biên về những trở ngại kỹ thuật đối với hàng hoá trong khuôn khổ GATT, Chương IV của Luật về các Hiệp định thương mại 1979 của Hoa Kỳ (Trade Agreement Act 1979) đã đưa ra những quy định việc áp dụng các tiêu chuẩn và thủ tục xin giấy chứng nhận cho hàng nhập vào thị trường Hoa Kỳ.

Tuy vậy những quy định đó được Hoa Kỳ áp dụng làm phương tiện để phân biệt đối xử với các loại hàng nhập. Chế độ cấp giấy chứng nhận hàng phù hợp tiêu chuẩn cũng được dùng để hạn chế hàng nhập hoặc phân biệt đối xử. Thực chất đây là hàng rào phi thuế quan để Hoa Kỳ bảo hộ hợp lệ cho sản xuất trong nước.

- Hạn chế nhập khẩu liên quan đến an ninh quốc gia:

Hiện nay, tuy hàng nhập khẩu từ Việt Nam chưa bị các biện pháp khẩn cấp liên quan đến an ninh và chính trị ảnh hưởng, nhưng do hệ thống chính trị của hai nước khác nhau nên Việt Nam cũng cần xem xét một số tiền lệ đã có để tránh những ảnh hưởng tiêu cực có thể phát sinh. Một trong số đó là Đạo

luật về quyền lực kinh tế trong trường hợp khẩn cấp được thông qua năm 1977, cho phép Tổng thống Hoa Kỳ phong toả tài sản của người nước ngoài tại lãnh thổ Hoa Kỳ, áp đặt các biện pháp cấm vận và các biện pháp khác được xem là cần thiết để đối phó với những đe dọa đặc biệt hoặc không bình thường đối với an ninh quốc gia, chính sách đối ngoại hoặc các lợi ích kinh tế của Hoa Kỳ.

Ngoài ra, còn có một số đạo luật điều chỉnh quan hệ thương mại của Hoa Kỳ với các nước khác có ảnh hưởng đến cạnh tranh xuất khẩu với Việt Nam như Đạo luật về việc thực hiện Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA).

+ Đạo luật chống khủng bố sinh học

Ngày 12/06/2003, Chính phủ Hoa Kỳ đã ban hành Đạo luật sẵn sàng đối phó với khủng bố sinh học và an ninh y tế cộng đồng (Đạo luật khủng bố sinh học năm 2002). Bộ trưởng Bộ Y tế và Dịch vụ con người được giao trách nhiệm đề xuất các biện pháp bảo vệ việc cung cấp thực phẩm trong toàn bộ lãnh thổ Hoa Kỳ để đối phó với các mối đe dọa gây bệnh có chủ ý. Cục Quản lý Dược phẩm và thực phẩm Hoa Kỳ (FDA) được giao ban hành các quy định chi tiết triển khai đạo luật này. Cụ thể FDA đã triển khai xây dựng 4 quy chế mới, đó là:

- + Đăng ký cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
- + Lưu giữ hồ sơ
- + Thông báo trước về các chuyến hàng nhập khẩu
- + Quyền xử phạt hành chính của FDA

- Hàng rào tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ:

Để bảo vệ lợi ích kinh tế, an ninh, sức khoẻ người tiêu dùng và bảo tồn động thực vật trong nước, Chính phủ và Hải quan Hoa Kỳ đưa ra những đạo luật quy định về vệ sinh dịch tễ hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm hạn chế hoặc cấm một số loại hàng hoá nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

- Các mặt hàng nông sản :

+ Phomat, sữa và các sản phẩm sữa: phải tuân theo các yêu cầu của Cơ quan quản lý thực phẩm và Dược phẩm (FDA) và của Bộ Nông nghiệp Hoa

Kỳ và hầu hết phải xin giấy phép nhập khẩu và quản lý bằng hạn ngạch của Vụ Quản lý đối ngoại (FAS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ.

Nhập khẩu sữa và kem phải tuân theo các điều luật về nhập khẩu sữa. Các sản phẩm này chỉ được nhập khẩu bởi những người có giấy phép nhập khẩu do các cơ quan : Bộ Y tế, FDA, Trung tâm an toàn thực phẩm và dinh dưỡng, Văn phòng nhãn hiệu thực phẩm và Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ cấp.

+ Hoa quả, rau và hạt các loại: phải qua giám định và được cấp Giấy chứng nhận của Cơ quan giám định và an toàn thực phẩm thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ. Các điều kiện hạn chế khác có thể được áp đặt bởi Cơ quan giám định thực vật và động vật thuộc Bộ Nông nghiệp theo Luật Kiểm dịch thực vật (Plant Quarantine Act) và cơ quan FDA theo Luật thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm Liên bang (Federal Food, Drug and Cosmetic Act).

* Động vật sống, thịt và các sản phẩm thịt: phải đáp ứng các điều kiện về giám định và kiểm dịch của Cơ quan giám định động và thực vật (APHIS), Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ.

Các loại trên phải có giấy phép nhập khẩu của APHIS trước khi giao hàng từ nước xuất xứ. Nhập khẩu các động vật phải kèm theo chứng chỉ sức khoẻ của chúng và chỉ được đưa vào qua một số cảng nhất định nơi có các cơ sở kiểm dịch.

Động thực vật hoang dã và vật nuôi cảnh (*thú làm trò, chim, cây*) hoặc bất kỳ bộ phận hay sản phẩm của chúng kể cả trứng chim phải xin phép Cơ quan kiểm soát cá và động thực vật hoang dã (US Fish and Wildlife Service), Trung tâm kiểm dịch thuộc Bộ Y tế và cơ quan thú y của APHIS thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ.

+ Cây và các sản phẩm từ cây: phải tuân theo các quy định của Bộ Nông nghiệp, có thể bị hạn chế hoặc cấm hoặc đòi hỏi có giấy phép nhập khẩu. Việc nhập khẩu hạt rau và các hạt giống nông sản phải tuân theo quy định của Luật hạt thực vật Liên bang năm 1939 (Federal Seed Act) và các quy định của Cục tiêu thụ nông sản (Agricultural Marketing Service) thuộc Bộ Nông nghiệp.

- *Hàng tiêu dùng* như đồ điện gia dụng, hàng điện tử ... phải tuân theo quy định của Bộ Năng lượng, Hội đồng thương mại liên bang, Điều luật: "The Energy Policy and Convention Act", Luật Quản lý bức xạ cho sức khoẻ và an toàn năm 1968 (Radiation Control for health and Safety Act).

- *Thực phẩm, thuốc bệnh, mỹ phẩm và trang bị y tế*: phải tuân theo các quy định của Luật về thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm liên bang (Federal, Food, Drug and Cosmetic Act) do Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm (FAS) của Bộ Y tế quản lý.

- *Hải sản*: phải tuân theo các quy định của Cơ quan ngư nghiệp quốc gia (National Marine Fisheries Service) thuộc Cục Quản lý môi trường và biển thuộc Bộ Thương mại.

- *Hàng dệt, len, sản phẩm lông thú*: phải tuân theo quy định trong Luật xác định sản phẩm may mặc (Textile Fiber Products Identification Act); luật Nhãn hiệu hàng len năm 1939 (Wool Products Labeling Act 1939); luật Nhãn hiệu hàng lông thú (Fur Products Label Act):

- *Rượu cồn, bia*: phải xin phép Văn phòng Rượu, Thuốc lá và Vũ khí thuộc Bộ Tài chính. Ngoài ra, còn phải tuân theo Luật về Quản lý Rượu của Liên bang (Federal Alcohol Administration Act) và cấm nhập rượu, bia qua đường bưu điện.

Các nhãn hiệu dán trên chai rượu cồn, rượu vang và bia phải xin chứng chỉ phê duyệt nhãn hiệu của Văn phòng Rượu, Thuốc lá và Vũ khí. Chứng chỉ này xin hoặc ảnh chụp nhãn hiệu phải gửi cho Hải quan trước khi nhận hàng.

Ngoài ra, nhập khẩu rượu và bia còn phải tuân theo các quy định của cơ quan FDA thuộc Bộ Y tế. Nếu nhập khẩu rượu kèm giỏ đựng chai làm từ vật liệu là cây thì phải theo các quy định thực vật của cơ quan APHIS thuộc Bộ Nông nghiệp. Trên nhãn hiệu phải ghi chú rõ phụ nữ không uống rượu khi có thai; không uống rượu khi lái xe hoặc vận hành máy; uống rượu có hại cho sức khỏe ...

- Các tiêu chuẩn về an toàn lao động:

Hoa Kỳ đặc biệt coi trọng vấn đề an toàn lao động trong hoạt động sản xuất. Điều đó được thể hiện qua Tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội SA 8000 và Chương trình trách nhiệm sản xuất toàn cầu (WRAP).

Nội dung chính của SA 8000 gồm nhiều vấn đề, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc không sử dụng lao động trẻ em hoặc lao động vị thành niên; không sử dụng lao động cưỡng bức; phải đảm bảo các điều kiện về sức khỏe và an toàn cho người lao động; tuân thủ quy định về số giờ làm việc; trả lương cho người lao động không thấp hơn quy định của pháp luật hoặc quy định của ngành. WRAP được Hiệp hội Dệt may và Da giày Hoa Kỳ (AAFA) thiết kế và

thông qua năm 1998 với mục tiêu đảm bảo hàng may mặc sản xuất trong điều kiện hợp pháp, đạo đức và nhân quyền. Nội dung cơ bản của WRAP gồm 12 nguyên tắc: tuân thủ luật và các nội quy lao động, cấm lao động cưỡng bức, cấm lao động trẻ em, cấm quấy nhiễu và lạm dụng, thu nhập và phúc lợi, tự do hội đoàn và thương lượng tập thể, môi trường, tuân thủ Luật Hải quan, ngăn ngừa ma túy.

Khác biệt lớn nhất và căn bản nhất của SA 8000 với WRAP là về phạm vi áp dụng. Trong khi WRAP chỉ áp dụng cho khu vực có sản phẩm may (giày, may mặc, sản phẩm thể thao, thời trang ...) thì SA 8000 áp dụng cho tất cả các ngành công nghiệp có đông lao động.

1.2. Thị trường EU:

Liên minh châu Âu ngày càng được mở rộng, từ 1/5/2004 đã có 25 nước thuộc EU. Thị trường này ngoài đồng tiền chung của châu Âu còn có đồng tiền riêng của một số nước do đang trong quá trình chuẩn bị. Mục tiêu chủ yếu của EU là:

- Tạo lập một liên minh thuế quan mà tất cả các hàng rào thuế quan và các cản trở khác trong buôn bán giữa các nước thành viên phải được dỡ bỏ, đồng thời có chính sách thuế quan chung với bên ngoài.
- Hình thành một thị trường chung với các thoả thuận cho phép lưu chuyển tự do dân cư, hàng hoá, dịch vụ và tiền vốn giữa các nước thành viên.
- Thực hiện chính sách nông nghiệp chung với việc đảm bảo ổn định của thị trường nông nghiệp cùng với việc cung ứng thực phẩm của nông dân được trợ giá đảm bảo.

Liên minh châu Âu chủ trương vừa thực hiện chính sách tự do hoá thương mại, vừa thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch trong một chừng mực nhất định nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp của mình trước các đối thủ cạnh tranh.

***Hàng rào thuế quan của EU:**

Đối với các sản phẩm nông sản nhập khẩu vào EU, mức thuế thay đổi trong phạm vi từ 0% (chiếm 13% số dòng thuế nông nghiệp) đối với đậu nành và bách đậu tới mức thuế ước tính (ngoài hạn ngạch) là 5% đối với chuối. Thuế đỉnh (cao gấp 3 lần mức thuế trung bình giản đơn) được áp dụng đối với thịt, sản phẩm sữa, ngũ cốc ... 39% số dòng thuế đối với nông sản là thuế phân

trăm và phần còn lại là thuế “phi phần trăm”. Các dòng thuế này tồn tại dưới dạng thuế tuyệt đối, thuế tổng hợp và cả các loại thuế mang tính kỹ thuật khác và đánh vào các sản phẩm như động vật sống, thịt, sản phẩm sữa, rau quả tươi, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, gạo, dầu ô liu, đường, các sản phẩm côca đã chế biến, rượu, thuốc lá. Tuy nhiên, thuế nhập khẩu trong các cơ chế ưu đãi mà EU tham gia cũng rất khác nhau. Trong vòng đàm phán Uruguay, EU chấp nhận thiết lập giá trần tính thuế đối với ngũ cốc.

Bên cạnh đó, EU đã áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập GSP. Theo Chương trình này, EU chia các sản phẩm được hưởng GSP thành 4 nhóm với 4 mức thuế ưu đãi khác nhau dựa trên mức độ nhạy cảm đối với bên nhập khẩu, mức độ phát triển của nước xuất khẩu và những văn bản thoả thuận đã ký kết giữa hai bên. Bốn nhóm sản phẩm của các nước đang phát triển được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập của EU như sau:

Nhóm 1: Sản phẩm rất nhạy cảm bao gồm phần lớn là nông sản và một số ít sản phẩm công nghiệp tiêu dùng như chuối tươi, chuối khô, dứa tươi, dứa hộp (lượng đường không quá 17% trọng lượng), quần áo may sẵn, nguyên liệu thuốc lá, lụa tơ tằm ... được hưởng mức thuế GSP bằng 85% thuế suất MFN. Đây là nhóm mặt hàng mà EU hạn chế nhập khẩu.

Nhóm 2: Sản phẩm nhạy cảm chủ yếu là thực phẩm, đồ uống, hoá chất, nguyên liệu, hàng thủ công (gạch lát nền và đồ sành sứ), hàng giày dép, hàng điện tử dân dụng, xe đạp, ô tô, đồ chơi trẻ em ... được hưởng mức thuế GSP bằng 70% thuế suất MFN. Đây là nhóm mặt hàng EU không khuyến khích nhập khẩu.

Nhóm 3: Sản phẩm bán nhạy cảm bao gồm phần lớn thủy sản đông lạnh (tôm, cua, mực đông lạnh, cá tươi ướp lạnh, cá đông lạnh), một số nguyên liệu hoá chất, hàng công nghiệp dân dụng (điều hoà, máy giặt, tủ lạnh) được hưởng mức thuế GSP bằng 35% mức thuế suất MFN. Đây là nhóm sản phẩm mà EU khuyến khích nhập khẩu.

Nhóm 4: Sản phẩm không nhạy cảm chủ yếu là một số loại thực phẩm, đồ uống (nước khoáng, bia, rượu), nguyên liệu (than đá, dầu thô, cao su), nông sản (dừa cả vỏ, hạt điều), được hưởng mức thuế GSP bằng 1 - 10% thuế suất MFN. Đây là nhóm hàng EU đặc biệt khuyến khích nhập khẩu.

Mỗi nhóm hàng trên gồm nhiều mặt hàng chịu các mức thuế suất khác nhau trong phạm vi giới hạn của Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Hàng của các nước đang phát triển khi nhập khẩu vào thị trường EU muốn được hưởng ưu đãi thuế quan nói trên thì phải tuân thủ các quy định của

EU về xuất xứ hàng hoá và phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A (C/O form A) do cơ quan có thẩm quyền của các nước được hưởng GSP cấp. Chế độ GSP mới áp dụng từ 1/1/2002 đến 31/12/2004 theo đó sẽ giảm 3,5% thuế giá trị hoặc giảm 30% thuế đặc thù. Việc này sẽ làm tăng hoặc giảm thuế so với GSP cũ tùy theo từng loại hàng nhưng nhìn chung thuế GSP mới sẽ giảm so với GSP cũ.

Ngoài ra, đối với hàng nông sản, thủy sản, may mặc, giày dép ... (những loại hàng hoá thuộc 24 chương đầu của danh mục HS) có xuất xứ từ các nước đang và kém phát triển, EU cho hưởng chế độ ưu đãi thuế quan đặc biệt GSP. Theo chế độ này và tùy theo mức độ nhạy cảm của hàng hoá (mức độ ảnh hưởng đến sản xuất của EU), hàng có thể được giảm từ 15%, 30% đến 65% mức thuế MFN áp dụng cho mặt hàng đó.

Hiện nay, EU đang thực hiện chương trình mở rộng hàng hoá và sẽ kết thúc vào năm 2004. Nội dung của chương trình này là đẩy mạnh tự do hoá thương mại thông qua việc giảm dần thuế xuất nhập khẩu và tiến tới xoá bỏ chế độ hạn ngạch và GSP vào cuối năm 2004. Như vậy, đến năm 2005, tất cả hàng hoá xuất nhập khẩu của EU đều không phải chịu thuế quan. Hàng xuất khẩu của các nước đang và kém phát triển (trong đó có Việt Nam) vào thị trường EU sẽ không được hưởng ưu đãi nữa, lúc đó hàng hoá Việt Nam sẽ phải cạnh tranh bình đẳng với hàng hoá của các nước phát triển và các nước đang phát triển khác. Đây thực sự là một thách thức to lớn cho hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU trong tương lai.

***Rào cản phi thuế quan:**

- Cấm nhập khẩu:

EU thường dựa vào lý do bảo vệ người tiêu dùng, môi trường và động thực vật để áp dụng việc cấm nhập khẩu đối với các sản phẩm. Tháng 2/2002, EU đã không cho Trung Quốc vào danh sách các nước được phép nhập khẩu thủy sản vào thị trường này do Trung Quốc không đáp ứng được các yêu cầu về kiểm soát dư lượng chloramphenicol (một loại kháng sinh thường được dùng để làm tôm tăng trưởng nhanh) của EU. Đối với nông lâm sản, EU đang áp dụng các biện pháp cấm nhập khẩu cá voi và các sản phẩm từ động vật có vú nhằm mục đích thương mại. EU cũng ban hành một quy định cấm sử dụng các bẫy sập chân vào tháng 12/1991. Quy định này cũng yêu cầu cấm nhập khẩu lông thú và các sản phẩm lông thú của một số loài động vật từ các quốc gia mà các quốc gia này không cấm bẫy sập chân hoặc không điều chỉnh các

tập quán bấy bắt của họ theo các tiêu chuẩn nhân đạo đã được quốc tế thoả thuận.

Xuất phát từ mối lo ngại đối với việc truyền nhiễm BSE hoặc bọt não bò (bệnh bò điên), Luật cấm sử dụng vật chất có nguy cơ xác định dùng trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm y tế, dược phẩm, mỹ phẩm và các sản phẩm công nghiệp khác được EU ban hành vào tháng 7/1997. Ngoài ảnh hưởng thương mại trực tiếp, lệnh cấm này làm nổi lên một số lo ngại liên quan đến các yêu cầu của WTO, bao gồm cả các yêu cầu nêu trong Hiệp định về Vệ sinh và vệ sinh thực phẩm. Mặc dù Hoa Kỳ đã khiếu nại lên WTO về việc EU cấm nhập khẩu thịt bò dùng học môn kích thích tăng trưởng của Hoa Kỳ trong 10 năm qua và WTO đã kết luận là EU không có bằng chứng về những nguy cơ sức khỏe do ăn thịt bò có dùng tác nhân kích thích tăng trưởng, song trên thực tế lệnh cấm này vẫn đang có hiệu lực tại thị trường EU.

Ngoài ra, ngay từ đầu những năm 1960, Pháp đã có quy định cấm nhập khẩu gia cầm từ Hoa Kỳ do không chấp nhận tập quán chăn nuôi gia cầm của Hoa Kỳ trong khi Hoa Kỳ cho rằng tập quán đó hoàn toàn an toàn.

- Giấy phép nhập khẩu:

Nhằm mục đích thống kê, việc nhập khẩu một số sản phẩm như ngũ cốc, gạo, thịt bò, thịt bê, thịt cừu, thịt dê, sữa và sản phẩm sữa, đường, rau quả chế biến, chuối, dầu ăn và chất bảo quản, các loại hạt, rượu đòi hỏi phải có giấy phép. Giấy phép nhập khẩu cho các loại hàng này được cấp tự động. Ngoài ra, EU còn ban hành những quy định về nguyên liệu và phương pháp xử lý rượu vang nhập khẩu đối với mỗi chuyến hàng.

- Hạn ngạch nhập khẩu: EU hiện đang áp dụng hạn ngạch đối với một số mặt hàng như cà phê. Đối với hàng dệt may, EU còn quy định hạn ngạch cho từng mặt hàng.

- Hàng rào kỹ thuật:

Mặc dù EC được trao quyền điều phối, đàm phán và tổ chức thực hiện chính sách thương mại, nhưng trên thực tế giữa các nước thành viên EU vẫn còn có sự khác biệt lớn về tiêu chuẩn, kiểm tra và thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với một số sản phẩm. Những khác biệt này có thể đóng vai trò như những rào cản đối với việc vận chuyển tự do các sản phẩm này trong EU và gây nên chậm trễ kéo dài trong việc bán hàng do yêu cầu kiểm tra và chứng nhận sản phẩm theo các đòi hỏi khác nhau về sức khỏe giữa các nước thành viên.

+ Về các hiệp định công nhận lẫn nhau:

EU đã triển khai một phương thức hài hoà trong việc kiểm tra và chứng nhận cũng như thừa nhận nhiều bên trong EU đối với các phòng thí nghiệm quốc gia được nhà nước thành viên chỉ định kiểm tra và chứng nhận một số lượng đáng kể các sản phẩm kiểm tra. Tuy nhiên chỉ những cơ quan được thông báo đóng tại châu Âu mới có quyền cấp giấy phê chuẩn sản phẩm cuối cùng cho các sản phẩm đó. Các phòng thí nghiệm ngoài châu Âu không được cấp giấy phê chuẩn sản phẩm cuối cùng mà phải gửi các báo cáo kiểm tra cho các đồng nghiệp châu Âu để họ xem xét lại và phê chuẩn. Điều này sẽ làm tăng chi phí cho các nhà xuất khẩu.

+ Về các tiêu chuẩn sản phẩm:

Thị trường EU được xếp vào loại thị trường có hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ cao và nghiêm ngặt nhất thế giới. Tất cả các sản phẩm chỉ có thể bán được vào thị trường EU với điều kiện phải đảm bảo được tiêu chuẩn an toàn chung của EU. Hiện nay, ở châu Âu có ba cơ quan tiêu chuẩn hoá được công nhận trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá kỹ thuật, bao gồm: Ủy ban Tiêu chuẩn hoá kỹ thuật điện tử châu Âu (CENELEC: European Institute for Electrotechnical Standardisation), Ủy ban Tiêu chuẩn hoá châu Âu (CEN: European Committee for Standardisation), và Viện Tiêu chuẩn viễn thông châu Âu (ETSI: European Telecommunicative Standardisation Institute). Ba tổ chức này đã cùng nhau xây dựng các tiêu chuẩn châu Âu trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể và đã tạo nên “Hệ thống tiêu chuẩn hoá châu Âu”. Vì vậy, việc tiêu chuẩn hoá sản phẩm có ý nghĩa rất quan trọng và việc đáp ứng các tiêu chuẩn đã trở thành một điều kiện quan trọng để thâm nhập thị trường khó tính này.

Trên thực tế, rào cản kỹ thuật chính của EU là các quy chế nhập khẩu chung và các biện pháp bảo vệ người tiêu dùng. Chúng được cụ thể hoá ở 5 tiêu chuẩn của sản phẩm: tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn an toàn cho người sử dụng, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn về lao động.

+ Đối với tiêu chuẩn chất lượng:

Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000 gần như là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu sang thị trường EU thuộc các nước đang phát triển.

Bộ ISO 9000 có mục tiêu lớn nhất là đảm bảo chất lượng đối với người tiêu dùng. Biện pháp đảm bảo chất lượng của bộ ISO 9000 là xây dựng hệ thống chất lượng và phòng ngừa từ khâu thiết kế, lập kế hoạch. Bộ ISO 9000 gồm 20 yêu cầu, chia thành các nhóm:

+ ISO 9001: Hệ thống chất lượng - Mô hình đảm bảo chất lượng trong quá trình thiết kế, sản xuất, lắp đặt và dịch vụ.

+ ISO 9002: Hệ thống chất lượng - Mô hình đảm bảo chất lượng trong quá trình thiết kế, sản xuất, lắp đặt và dịch vụ sau bán hàng

+ ISO 9003: Hệ thống chất lượng - Mô hình đảm bảo chất lượng trong quá trình kiểm tra cuối cùng và thử nghiệm.

Bộ ISO 9000 đưa ra những hướng dẫn đối với hệ thống chất lượng cho việc phát triển có hiệu quả, chứ không áp đặt một hệ thống chất lượng chuẩn đối với từng doanh nghiệp. Mỗi loại hình doanh nghiệp sẽ có hệ thống chất lượng đặc trưng, phù hợp trong từng hoàn cảnh cụ thể. Thực tế cho thấy ở các nước đang phát triển châu Á và Việt Nam, hàng của những doanh nghiệp có giấy chứng nhận ISO 9000 thâm nhập vào thị trường EU dễ dàng hơn nhiều so với hàng hoá của các doanh nghiệp không có giấy chứng nhận này.

+ *Đối với tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm:*

Về phương diện này, việc áp dụng hệ thống HACCP (Hazard Analysis Critical Control Point) là rất quan trọng và gần như là yêu cầu bắt buộc đối với các xí nghiệp chế biến thủy hải sản của các nước đang phát triển muốn xuất khẩu sản phẩm vào thị trường EU.

HACCP là hệ thống phân tích nguy cơ và kiểm soát các khâu trọng yếu trong quá trình sản xuất thực phẩm. Nó được thiết kế riêng cho công nghiệp thực phẩm và các ngành liên quan đến thực phẩm (chăn nuôi, trồng trọt ...) tập trung vào vấn đề vệ sinh và đưa ra một cách tiếp cận cho hệ thống để phòng ngừa và giảm thiểu nguy cơ.

HACCP có 7 nguyên tắc, không phải chỉ quan tâm đến thiết bị công nghệ như mọi người vẫn tưởng mà chủ yếu quan tâm đến biện pháp quản trị. Các nguyên tắc chính đó là:

(1) Phân định rõ sự nguy hiểm có thể xảy ra trong mọi công đoạn sản xuất (nuôi trồng, thu hoạch, xử lý sản xuất, phân phối tiêu thụ)

(2) Xác định các điểm (thủ tục, công đoạn) tới hạn (Control Critical Point - CCP) mà tại đó cần có các biện pháp kiểm soát để ngăn chặn, khống chế nhằm hạn chế mức độ nguy hiểm tới mức có thể chấp nhận được.

(3) Thiết lập các ngưỡng tới hạn (ngưỡng phân định giữa chấp nhận và không chấp nhận) để đảm bảo rằng các CCP phải được khống chế.

(4) Thiết lập hệ thống theo dõi thường xuyên tại các CCP

(5) Thiết lập các hoạt động khắc phục tại các CCP

(6) Thiết lập hệ thống kiểm định hệ thống HACCP làm việc hoàn hảo

(7) Thiết lập hệ thống tài liệu có liên quan, lập báo cáo đánh giá mức phù hợp với các nguyên tắc trên trong quá trình thực hiện.

+ Tiêu chuẩn an toàn cho người sử dụng:

Ký mã hiệu là yêu cầu quan trọng số một trong việc lưu thông hàng hoá trên thị trường EU. Các sản phẩm có liên quan tới sức khoẻ của người tiêu dùng phải có ký mã hiệu theo quy định của EU. Đối với các sản phẩm công nghiệp chế tạo thì có qui định về nhãn hiệu CE mà mục tiêu là áp đặt một qui định chung đối với các nhà sản xuất để chỉ cho phép những sản phẩm sản xuất an toàn vào thị trường EU.

Một số sản phẩm còn có thêm nhãn hiệu chứng nhận bổ sung do một cơ quan thông báo cấp để chứng nhận sản phẩm tuân thủ các quy định nêu trên. Có một số cơ quan chuyên trách phụ thuộc EU thực hiện việc kiểm tra phân loại đối với các sản phẩm khác nhau. Giấy chứng nhận do một trong những cơ quan này cấp sẽ được các nước thành viên khác chấp nhận.

- Quy định về bảo vệ môi trường:

Thị trường EU yêu cầu hàng hoá có liên quan đến môi trường phải dán nhãn theo quy định (nhãn sinh thái, nhãn tái sinh) và có chứng chỉ được quốc tế công nhận. Ví dụ: tiêu chuẩn GAP (Good agricultural Practice) và các nhãn hiệu sinh thái (Ecolabels) đang ngày càng được phổ biến, chứng tỏ các cấp độ khác nhau về một môi trường tốt. Ngoài ra, hệ thống quản lý môi trường ISO14000 được xây dựng nhằm thiết lập hệ thống quản lý môi trường và cung cấp các công cụ hỗ trợ có liên quan cho các tổ chức hoặc doanh nghiệp để quản lý sự tác động của các hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của họ đối với môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm và liên tục cải thiện môi trường.

Bộ ISO 14000 đề cập đến các vấn đề sau:

- (1) Hệ thống quản lý môi trường (Environmental Management System - EMS)
- (2) Kiểm tra đánh giá môi trường (Environmental Auditing- EA)
- (3) Đánh giá kết quả hoạt động môi trường (Environmental Performance Evaluation- EPE)
- (4) Ghi nhãn môi trường (Environmental Labelling - EL)
- (5) Đánh giá chu trình sống của sản phẩm (Life cycle Assessment - LCA)
- (6) Các khía cạnh môi trường trong tiêu chuẩn sản phẩm (Environmental Aspects in Product Standard - EAPS)

Trong số các tiêu chuẩn nêu trên, tiêu chuẩn ISO 14001 về hệ thống quản lý môi trường là quan trọng nhất. Đây là những tiêu chuẩn bắt buộc của Bộ tiêu chuẩn ISO 14000 đối với các tổ chức, doanh nghiệp về vấn đề môi trường. Các tiêu chuẩn còn lại là các tiêu chuẩn mang tính chất hướng dẫn, giúp cho việc xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý môi trường có hiệu quả.

Một nội dung đáng lưu ý khác của Bộ tiêu chuẩn ISO 14000 trong mối quan hệ đối với thương mại là vấn đề về nhãn môi trường. Nội dung về nhãn môi trường được thực hiện trong khuôn khổ ISO/TC 207 nhằm thống nhất và hướng dẫn các khái niệm và tiêu chí cơ bản đối với việc quy định và thực hiện nhãn môi trường. Các tiêu chuẩn về dán nhãn môi trường được xây dựng trên cơ sở phân tích chu kỳ sống của sản phẩm. Theo phương pháp này, người ta sẽ đánh giá mức độ ảnh hưởng đối với môi trường của sản phẩm ở các giai đoạn khác nhau trong toàn bộ chu kỳ sống của nó. Các giai đoạn này bao gồm giai đoạn tiền sản xuất (chế biến các nguyên liệu thô), sản xuất, phân phối (bao gồm đóng gói), sử dụng hoặc tiêu thụ và loại bỏ sau khi sử dụng.

-Tiêu chuẩn về lao động:

Ủy ban châu Âu (EC) đình chỉ hoạt động của các xí nghiệp sản xuất nội địa ngay khi phát hiện ra những xí nghiệp này sử dụng lao động cưỡng bức và cấm nhập khẩu những hàng mà trong quá trình sản xuất sử dụng bất kỳ một hình thức lao động cưỡng bức nào như lao động tù nhân, lao động trẻ em ...

được quy định trong các Hiệp ước Geneva ngày 25/09/1926 và 7/9/1956 và các Hiệp ước Lao động quốc tế số 29 và 105.

Như vậy, có thể nói rằng, ISO 9000, ISO 14000 và HACCP chính là chìa khoá để các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường EU, thị trường mà " rào cản kỹ thuật " là các biện pháp chủ yếu để bảo hộ sản xuất và tiêu dùng nội địa do EU đang giảm dần thuế nhập khẩu và bên cạnh đó là các nước đang phát triển được EU cho hưởng thuế quan ưu đãi GSP. Do vậy, yếu tố có tính quyết định đến việc hàng của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam có thể vào được thị trường EU hay không chính là hàng hoá của họ có vượt qua được rào cản kỹ thuật của thị trường này hay không.

- Các biện pháp tự vệ:

EU áp dụng hai cơ chế tự vệ cho các sản phẩm nông nghiệp:

Cơ chế tự vệ đặc biệt quy định trong Hiệp định nông nghiệp của WTO. Cơ chế này cho phép EU áp dụng thuế bổ sung đối với các sản phẩm nhập khẩu nếu như giá của sản phẩm thấp hơn trần hoặc số lượng nhập khẩu tăng quá mức cho phép gây nguy cơ cho hoạt động sản xuất.

Bên cạnh đó, từ năm 1995, EU đã áp dụng cơ chế tự vệ, bảo vệ đặc biệt (theo tiêu thức giá hoặc số lượng) đối với nhiều sản phẩm như thịt gia cầm, lòng đỏ trứng khô và một số sản phẩm đường, thịt cừu, cam, cà chua, quýt, táo, lê ...

1.3. Thị trường Nhật Bản

Là một quốc gia có hơn 127 triệu người dân sinh sống, Nhật Bản là một thị trường có đòi hỏi cao về chất lượng sản phẩm. Thị hiếu tiêu dùng của người Nhật Bản bắt nguồn từ truyền thống văn hoá và điều kiện kinh tế, nhìn chung có tính thẩm mỹ cao, tinh tế do có cơ hội tiếp xúc với nhiều loại hàng hoá, dịch vụ trong và ngoài nước.

*** Hàng rào thuế quan ở Nhật Bản:**

Theo Hiệp hội thuế quan Nhật Bản, thuế nhập khẩu trung bình được áp dụng tại Nhật Bản là mức thấp nhất trên thế giới. Thuế suất trong nhiều ngành chính như ô tô, phụ tùng ô tô, phần mềm máy tính và máy móc công nghiệp đã ở mức 0%.

Là nước tham gia Hiệp ước Hệ thống hài hoà, Nhật áp dụng hệ thống phân loại thương mại giống của Hoa Kỳ, hạn chế ở mã số 6 số. Chương trình thuế quan của Nhật có 4 cột biểu thuế có thể ứng dụng: thuế chung, thuế WTO, thuế ưu đãi và tạm thời. Cơ chế thuế ưu đãi của Nhật đưa ra các mức thuế thấp hơn hoặc miễn thuế cho các sản phẩm nhập từ các nước đang phát triển. Đối với hàng hoá nhập khẩu có giá trị dưới 100.000 yên, như những kiện hàng nhỏ nhập khẩu của cá nhân, được đơn giản hoá việc xác định mức thuế hải quan. Hệ thống này đã xoá bỏ thời gian phụ cần thiết để phân loại sản phẩm và giá trị chính xác của sản phẩm.

Thuế nhập khẩu bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế mua, thuế phụ thu và các thuế địa phương. Ngoài thuế hải quan, mức thuế tiêu thụ 5% (thuế hàng hoá nói chung) được đánh vào tất cả các hàng hoá được bán tại Nhật, thanh toán vào thời điểm khai báo hàng nhập khẩu. Chỉ có hàng da và một số sản phẩm dệt kim được miễn các loại thuế này.

Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản còn áp dụng chế độ khấu trừ thuế và các biện pháp khuyến khích thuế khác cho các hãng chế tạo của Nhật Bản nhằm khuyến khích nhập khẩu. Các khoản thuế được khấu trừ tương đương 5% mức tăng khối lượng hàng chế tạo nhập khẩu của nhà chế tạo trong một năm nhất định.

*** Hàng rào phi thuế quan:**

Bên cạnh biện pháp về thuế, Nhật Bản còn nổi tiếng là nước có sử dụng nhiều biện pháp để ngăn cản sự nhập khẩu của các sản phẩm nước ngoài. Các biện pháp này bao gồm các các biện pháp chính trị và kinh tế công khai, nhìn chung được thể hiện dưới dạng:

(1) Xây dựng các tiêu chuẩn duy nhất chỉ có tại Nhật Bản (chính thức, không chính thức ...)

(2) Yêu cầu các công ty chứng minh kinh nghiệm hoạt động trước đó tại Nhật nhằm hạn chế một cách hữu hiệu các doanh nghiệp mới xâm nhập vào thị trường này.

(3) Giao cho các hiệp hội ngành nghề trách nhiệm quản lý một số mặt hàng nhập khẩu.

- Chế độ cấp giấy phép nhập khẩu:

Về nguyên tắc, Nhật Bản là thị trường tự do trong lĩnh vực ngoại thương. Hiện tại, hầu hết các mặt hàng nhập khẩu tự do, không cần xin phép của Bộ Công nghiệp và Thương mại (METI). Tuy nhiên, một số mặt hàng hạn chế nhập khẩu cần có sự phê duyệt của Bộ Công nghiệp và Thương mại ghi trong giấy thông báo nhập khẩu phù hợp với các quy định về kiểm soát nhập khẩu. Hàng nhập khẩu được quy định bởi lệnh kiểm soát nhập khẩu theo mục 6 Điều 15 của Luật kiểm soát ngoại thương và ngoại hối. Các hàng hoá này gồm tất cả các loại động sản, kim loại quý (vàng thoi, vàng hợp chất, tiền đúc không lưu thông và các mặt hàng khác có hàm lượng vàng cao), chứng khoán, giấy chứng nhận tài sản vô hình.... không chịu sự điều tiết của lệnh kiểm soát nhập khẩu mà hoạt động theo quy định của Lệnh kiểm soát ngoại hối. Các mặt hàng khi nhập khẩu vào Nhật cần có giấy phép nhập khẩu bao gồm:

- + Hàng thuộc 66 mặt hàng liệt kê trong thông báo nhập khẩu thuộc diện có hạn ngạch nhập khẩu;

- + Hàng hoá sản xuất hay vận chuyển từ các quốc gia, khu vực quy định trong thông báo nhập khẩu đòi hỏi phải có giấy phép nhập khẩu;

- + Hàng hoá đòi hỏi phương thức thanh toán đặc biệt;

- + Hàng hoá cần sự xác nhận sơ thẩm và phải đáp ứng được các quy định đặc biệt của Chính phủ như các loại vắc xin nghiên cứu.

- Chế độ hạn ngạch nhập khẩu:

Chế độ hạn ngạch nhập khẩu được xây dựng nhằm định ra hạn ngạch về số lượng và trị giá hàng hoá nhập vào Nhật Bản. Hạn ngạch được tính toán trên cơ sở nhu cầu trong nước và các yếu tố khác. Thông báo nhập khẩu được xuất bản vào đầu và giữa năm tài chính, quy định trình tự các bước để xin hạn ngạch cho một mặt hàng hay một nhóm mặt hàng. Khi nhập khẩu một mặt hàng theo hạn ngạch, nhà nhập khẩu sẽ không được cấp giấy phép của ngân hàng quản lý ngoại hối hay các cơ quan khác nếu họ chưa xin được hạn ngạch METI.

Tổng giá trị hạn ngạch của một mặt hàng hay một nhóm hàng được xây dựng và từng hạn ngạch sẽ được phân cho các nhà nhập khẩu trong giới hạn của tổng hạn ngạch đó. Việc phân bổ hạn ngạch nhập khẩu được xem xét qua các tiêu chuẩn sau:

- Chế độ thống kê phân bổ hạn ngạch nhập khẩu là chế độ mà theo đó, hạn ngạch được phân bổ sẽ căn cứ vào tỷ lệ hạn ngạch của nhà nhập khẩu

trong một thời kỳ cụ thể trong quá khứ so với tổng trị giá hay số lượng hạn ngạch của một mặt hàng hay một nhóm hàng.

- Chế độ ước tính (còn gọi là chế độ theo dõi việc thông quan) là chế độ mà theo đó, trị giá hay số lượng hạn ngạch được phân căn cứ vào tổng số lượng hay trị giá hạn ngạch dự tính hoặc đã thực hiện được trong thời gian trước.

- Chế độ thông báo chính thức là chế độ mà theo đó việc phân bổ hạn ngạch được căn cứ vào số lượng hay trị giá tối đa do các cơ quan Nhà nước phân trước cho các nhà nhập khẩu. Mức hạn ngạch được quyết định trước ngày được quy định trong các thông báo chính thức gửi cho các nhà nhập khẩu.

- Chế độ theo đơn đặt hàng là chế độ mà theo đó, hạn ngạch được phân bổ hoặc căn cứ vào số lượng hoặc vào giá trị hàng đã được đặt mua bởi người tiêu dùng cuối cùng.

- Chế độ theo đầu người là chế độ mà theo đó, số lượng và trị giá hạn ngạch được phân bổ bình đẳng cho các nhà nhập khẩu. Chế độ thường được dùng đi đôi với một trong hai chế độ theo dõi nói trên.

- Chế độ Olympic (ai xin trước được trước) là chế độ mà theo đó, hạn ngạch được phân theo nguyên tắc "ai xin trước được trước" cho đến khi đạt đến một nửa số lượng hay trị giá cụ thể. Chế độ này có thể áp dụng cho các nhà nhập khẩu có tài liệu theo dõi việc thông quan cho một mặt hàng cụ thể nào đó trong một thời kỳ nhất định trong quá khứ và nhà nhập khẩu này đã ký hợp đồng nhập khẩu mặt hàng đó.

- Chế độ thống nhất ý kiến của các quan chức về phân bổ hạn ngạch: hạn ngạch phân bổ cho nhà nhập khẩu sẽ được bàn bạc trong cuộc họp của các quan chức Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế và các Bộ khác.

- Chế độ thông báo nhập khẩu: được sử dụng để xác nhận các khoản thanh toán của ngân hàng quản lý ngoại hối.

Trên thực tế, hiện nay Nhật Bản vẫn duy trì chế độ hạn ngạch nhập khẩu đối với 22 mặt hàng nông sản nhằm mục đích bảo vệ nền nông nghiệp trong nước.

- Các quy định của Nhật Bản về xuất xứ hàng hoá:

Theo quy định, hàng hoá muốn được miễn giảm thuế (theo hệ thống GSP) thì phải được chế biến tại nước đang phát triển được hưởng ưu đãi của hệ thống đó và chi phí nguyên liệu cùng chi phí sản xuất trực tiếp của nước đó phải chiếm một tỷ lệ nhất định theo quy định từng mặt hàng của Nhật Bản.

Vì mục đích tiêu chuẩn xuất xứ, nguyên liệu nhập từ Nhật Bản vào nước hưởng ưu đãi để sử dụng cho sản xuất sản phẩm sang Nhật Bản được coi là có xuất xứ từ nước hưởng ưu đãi.

Những quy định này không áp dụng đối với một số sản phẩm đặc biệt như hàng dệt và sản phẩm lông thú. Để được hưởng ưu đãi thuế, các hàng hoá sử dụng nguyên liệu nhập từ Nhật phải có "giấy chứng nhận nguyên liệu nhập từ Nhật Bản" và được xuất trình cho hải quan khi khai báo hàng nhập khẩu.

- Quy định về dán nhãn hiệu hàng hoá, cách trình bày và đóng gói sản phẩm:

Đóng gói, ký mã hiệu và dán nhãn hàng hoá đúng quy định có ý nghĩa quan trọng tới việc thông quan suôn sẻ tại Nhật. Các vật liệu đóng gói bằng nhôm, rạ bị nghiêm cấm. Luật Đo lường của Nhật quy định rằng toàn bộ các sản phẩm nhập khẩu và chứng từ chuyên chở phải ghi rõ trọng lượng và đo bằng hệ thống mét. Hầu hết các sản phẩm không bị yêu cầu dán nhãn xuất xứ. Tuy nhiên, một số chủng loại sản phẩm như nước giải khát và thực phẩm cần phải có nhãn xuất xứ. Các nhãn ghi sai hoặc có dấu hiệu gian dối như nêu tên, khu vực thay vì nêu rõ nước xuất xứ và/hoặc tên nhà chế tạo hoặc nhà thiết kế ngoài xuất xứ không được chấp nhận.

Các mặt hàng mà luật pháp Nhật yêu cầu phải dán nhãn gồm 4 loại sản phẩm: hàng dệt, máy móc thiết bị, các sản phẩm nhựa và các mặt hàng tiêu dùng. Vì tất cả những quy định này áp dụng cụ thể với từng chủng loại sản phẩm riêng biệt, nên điều quan trọng mà doanh nghiệp nên làm là cần phải phối hợp với một nhà nhập khẩu hoặc một đại lý có triển vọng để đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Người Nhật rất coi trọng và cầu kỳ trong việc trình bày và đóng gói hàng hoá. Vì vậy, việc trình bày và đóng gói sản phẩm là khâu rất quan trọng thể hiện chủ ý, ý tưởng và trách nhiệm của nhà sản xuất đối với người sử dụng trước những sản phẩm đó. Các thông tin và lưu ý khi sử dụng là những yêu cầu không thể thiếu được trên bao bì của sản phẩm.

- Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá:

Nhiều sản phẩm nội địa và các sản phẩm nhập khẩu vào Nhật đều phải qua khâu kiểm tra theo tiêu chuẩn quy định. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn này có thể là yếu tố quyết định tới sự thành bại của một hợp đồng bán hàng vào thị trường này.

Những yêu cầu về sản phẩm tại Nhật chia ra làm hai loại: các tiêu chuẩn bắt buộc và tiêu chuẩn tự nguyện. Để dán một nhãn chất lượng bắt buộc hoặc dán một nhãn chất lượng tự nguyện cần phải có sự chấp thuận trước về loại sản phẩm và có thể cần phải có sự kiểm định của nhà máy để đánh giá việc quản lý chất lượng. Các sản phẩm quy định cần phải có nhãn bắt buộc phù hợp khi được vận chuyển sang Nhật để khai quan. Các quy định có thể áp dụng không chỉ đối với chính sản phẩm mà còn với những yêu cầu về đóng gói, ký mã hiệu hoặc dán nhãn, kiểm tra, vận chuyển và lưu kho, lắp đặt.

Ở Nhật hiện tại có hai xu hướng về tiêu chuẩn. Một là chủ trương tiến tới nối lỏng các tiêu chuẩn này và xu hướng khác là điều chỉnh các tiêu chuẩn này sao cho phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Các luật chính và quy định về các tiêu chuẩn áp dụng với các sản phẩm tại Nhật bao gồm: Luật về quản lý vật liệu và thiết bị điện, Luật về sự an toàn sản phẩm tiêu dùng, Luật Đo lường, Luật về ngành cung cấp khí đốt, Luật về vệ sinh thực phẩm, Luật về đảm bảo sự an toàn và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho giao dịch khí đốt, dầu mỏ hoá lỏng, Luật về những vấn đề dược phẩm, Luật về các phương tiện đường bộ.

+ Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản:

Mã hiệu tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) do METI quản lý được áp dụng đối với trên 1.000 các sản phẩm công nghiệp khác nhau gồm trên 8.500 tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn này dựa trên "Luật chuẩn hoá công nghiệp" được ban hành năm 1946 và thường được biết đến với tên "Dấu chứng nhận tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản - JIS".

Sự tuân thủ JIS cũng là yếu tố quan trọng quyết định đối với các công ty trong việc cạnh tranh đấu thầu trong hợp đồng mua bán của Chính phủ Nhật. Theo quy định tại Điều 26 - Luật tiêu chuẩn hoá công nghiệp, tất cả các cơ quan Chính phủ phải ưu tiên đối với sản phẩm được đóng dấu chất lượng JIS khi mua hàng hoá để phục vụ hoạt động của cơ quan này.

JIS áp dụng đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp, trừ các sản phẩm phải chịu sự điều tiết của luật cụ thể của quốc gia hoặc chịu sự điều chỉnh của các hệ thống tiêu chuẩn khác như Luật dược phẩm và các tiêu chuẩn nông nghiệp của Nhật.

+ Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS):

Luật Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản - JAS quy định các tiêu chuẩn về chất lượng, đưa ra các quy tắc về việc ghi nhãn chất lượng và đóng dấu chất lượng tiêu chuẩn JAS. Đây là cơ sở cho người tiêu dùng lựa chọn các thực phẩm chế biến. Danh sách các sản phẩm được điều chỉnh bởi luật JAS gồm: đồ uống, thực phẩm chế biến, dầu ăn, mỡ, các nông sản chế biến.

Việc áp dụng dấu chứng nhận phẩm chất JAS trên nhãn hiệu sản phẩm là tự nguyện và các nhà sản xuất cũng như các nhà bán lẻ không bị bắt buộc phải sản xuất hay kinh doanh các sản phẩm có chất lượng tiêu chuẩn JAS.

Một vài sản phẩm bị buộc phải tuân theo các quy định về dán nhãn chất lượng JAS khi:

- Sản phẩm phải là một nông sản hoặc là nông sản mà đã có hoặc trong tương lai gần sẽ có một tiêu chuẩn JAS quy định cho nó;
- Sản phẩm đó phải là sản phẩm có chất lượng khó xác định;
- Là sản phẩm mà người tiêu dùng cần được biết chất lượng của nó trước khi quyết định mua.

Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản đặt ra các tiêu chuẩn về việc ghi nhãn chất lượng và bắt buộc tất cả các nhà sản xuất phải tuân thủ các tiêu chuẩn đó, các quy định này được áp dụng đối với cả các sản phẩm nhập khẩu.

+ Các dấu chứng nhận chất lượng khác:

Ngoài tiêu chuẩn JIS và JAS còn có nhiều loại dấu chứng nhận chất lượng khác được sử dụng ở Nhật Bản, cụ thể:

Dấu Q: chất lượng và độ đồng nhất của sản phẩm - Dùng cho các loại sản phẩm dệt, bao gồm quần áo trẻ em và các loại quần áo khác, khăn trải giường.

Dấu G: Thiết kế, dịch vụ, sau khi bán và chất lượng - Dùng cho các sản phẩm như máy ảnh, máy móc thiết bị, đồ thủy tinh, đồ gốm, đồ văn phòng, sản phẩm may mặc và đồ nội thất.

Dấu S: độ an toàn - Dùng cho nhiều chủng loại hàng hoá dành cho trẻ em, đồ gia dụng, dụng cụ thể thao.

Dấu S.G: độ an toàn (bắt buộc) - dùng cho xe tập đi, xe đẩy, nôi áp suất, mũ đi xe đạp, mũ bóng chày và các loại hàng hoá khác.

Dấu Len: dùng cho sợi len nguyên chất, quần áo len nguyên chất, đồ len đan, thảm, hàng dệt kim có trên 99% len mới.

Dấu SIF: hàng may mặc như quần áo nam, nữ, ô, áo khoác, ba lô và các sản phẩm phục vụ cho thể thao.

- Tiêu chuẩn môi trường:

Vấn đề môi trường đang được sự quan tâm của người tiêu dùng Nhật Bản. Cục Môi trường Nhật đang khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm không làm hại môi sinh (kể cả các sản phẩm nhập khẩu), các sản phẩm này được đóng dấu "Ecomark".

Để được đóng dấu Ecomark, sản phẩm phải đạt được ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau:

- Việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm môi trường hoặc có nhưng rất ít;
- Việc sử dụng sản phẩm đó mang lại nhiều lợi ích cho môi trường;
- Chất thải sau khi sử dụng không gây hại cho môi trường hoặc gây hại nhưng rất ít;
- Sản phẩm đóng góp đáng kể vào việc bảo vệ môi trường.

- Một số rào cản khác:

Hàng hoá nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản được kiểm soát bằng một hệ thống luật pháp tương đối chặt chẽ vì các lý do bảo vệ quyền lợi an ninh quốc gia, lợi ích kinh tế hoặc bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng. Một số hàng hoá bị điều tiết theo quy chế sản phẩm, nghĩa là sản phẩm muốn nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản phải được các Bộ, ngành có liên quan của nước này cho phép, đặc biệt phải tuân thủ các hệ thống nguyên tắc áp dụng đối với các loại hàng hoá công nghiệp, nông nghiệp hay thực phẩm chế biến.

Nói cách khác, hàng hoá nhập khẩu vào Nhật Bản còn bị chi phối bởi hàng loạt các luật lệ và quy định về kiểm dịch, trách nhiệm của nhà sản xuất và người kinh doanh sản phẩm phải bồi thường đối với các thiệt hại do sử dụng những sản phẩm chất lượng không bảo đảm.

- Luật an toàn sản phẩm quy định các tiêu chuẩn đối với một số “sản phẩm đặc biệt” có yêu cầu cao về độ an toàn, ví dụ như đồ dùng dành cho trẻ em. Các sản phẩm này phải có cấu trúc, vật liệu không gây nguy hiểm cho người sử dụng, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về an toàn sản phẩm và gắn nhãn PS Mark. Nếu không có nhãn này, sản phẩm có thể không được lưu thông trên thị trường Nhật Bản. Trong các thiết bị nội thất, giường cũi trẻ em là loại sản phẩm đòi hỏi đặc biệt về an toàn sản phẩm và phải được sự kiểm định của một tổ chức thứ ba.

- Luật về sinh thực phẩm: được ban hành với mục đích của Luật vệ sinh thực phẩm là để bảo vệ sức khoẻ con người. Điều 4 của Luật cấm kinh doanh hay thu mua, sản xuất, nhập khẩu, chế biến, sử dụng, pha chế, lưu trữ hay trưng bày đối với mục đích bán sau đây:

- Những thực phẩm bị hỏng và thối, ngoại trừ những sản phẩm được biết là không có hại đối với con người;

- Những thực phẩm có chứa hay bị nghi ngờ có chứa các chất độc hại

- Thực phẩm gây ảnh hưởng xấu với vi sinh vật gây bệnh hoặc những vi khuẩn gây ra ngộ độc thức ăn hay các bệnh truyền nhiễm;

- Thực phẩm có thể hại cho sức khoẻ con người, do mất vệ sinh gồm các yếu tố ngoại vi hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác.

Nhằm đảm bảo đủ mức độ an toàn của hải sản nhập khẩu, điều 16 Luật vệ sinh thực phẩm yêu cầu rằng những ai muốn nhập khẩu cho mục đích kinh doanh trước hết phải đệ trình bản khai báo cho giám đốc trạm kiểm dịch. Thông tin từ mẫu khai báo và hồ sơ kèm theo bao gồm: chứng nhận về y tế, kết quả kiểm tra tự nguyện và ngày kiểm tra trước đối với cùng loại thực phẩm được kiểm tra để quyết định có kiểm tra với mỗi sản phẩm hay không. Kết quả kiểm tra tự nguyện được tiến hành ở phòng thí nghiệm ở Nhật Bản hay phòng thí nghiệm ở nước xuất xứ thì được chấp nhận. Thực phẩm với nguy cơ vi phạm cao bắt buộc phải kiểm tra theo lệnh của Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội. Thực phẩm với mức độ vi phạm thấp, chẳng hạn hải sản đã chế biến thì tùy thuộc vào monitor kiểm tra. Trong trường hợp thực phẩm đã được kiểm tra do phòng thí nghiệm nước ngoài được chỉ định bởi MHW của Nhật Bản và kết

Nói cách khác, hàng hoá nhập khẩu vào Nhật Bản còn bị chi phối bởi hàng loạt các luật lệ và quy định về kiểm dịch, trách nhiệm của nhà sản xuất và người kinh doanh sản phẩm phải bồi thường đối với các thiệt hại do sử dụng những sản phẩm chất lượng không bảo đảm.

- Luật an toàn sản phẩm quy định các tiêu chuẩn đối với một số “sản phẩm đặc biệt” có yêu cầu cao về độ an toàn, ví dụ như đồ dùng dành cho trẻ em. Các sản phẩm này phải có cấu trúc, vật liệu không gây nguy hiểm cho người sử dụng, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về an toàn sản phẩm và gắn nhãn PS Mark. Nếu không có nhãn này, sản phẩm có thể không được lưu thông trên thị trường Nhật Bản. Trong các thiết bị nội thất, giường cũi trẻ em là loại sản phẩm đòi hỏi đặc biệt về an toàn sản phẩm và phải được sự kiểm định của một tổ chức thứ ba.

- Luật vệ sinh thực phẩm: được ban hành với mục đích của Luật vệ sinh thực phẩm là để bảo vệ sức khoẻ con người. Điều 4 của Luật cấm kinh doanh hay thu mua, sản xuất, nhập khẩu, chế biến, sử dụng, pha chế, lưu trữ hay trưng bày đối với mục đích bán sau đây:

- Những thực phẩm bị hỏng và thối, ngoại trừ những sản phẩm được biết là không có hại đối với con người;

- Những thực phẩm có chứa hay bị nghi ngờ có chứa các chất độc hại

- Thực phẩm gây ảnh hưởng xấu với vi sinh vật gây bệnh hoặc những vi khuẩn gây ra ngộ độc thức ăn hay các bệnh truyền nhiễm;

- Thực phẩm có thể hại cho sức khoẻ con người, do mất vệ sinh gồm các yếu tố ngoại vi hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác.

Nhằm đảm bảo đủ mức độ an toàn của hải sản nhập khẩu, điều 16 Luật vệ sinh thực phẩm yêu cầu rằng những ai muốn nhập khẩu cho mục đích kinh doanh trước hết phải đệ trình bản khai báo cho giám đốc trạm kiểm dịch. Thông tin từ mẫu khai báo và hồ sơ kèm theo bao gồm: chứng nhận về y tế, kết quả kiểm tra tự nguyện và ngày kiểm tra trước đối với cùng loại thực phẩm được kiểm tra để quyết định có kiểm tra với mỗi sản phẩm hay không. Kết quả kiểm tra tự nguyện được tiến hành ở phòng thí nghiệm ở Nhật Bản hay phòng thí nghiệm ở nước xuất xứ thì được chấp nhận. Thực phẩm với nguy cơ vi phạm cao bắt buộc phải kiểm tra theo lệnh của Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội. Thực phẩm với mức độ vi phạm thấp, chẳng hạn hải sản đã chế biến thì tùy thuộc vào monitor kiểm tra. Trong trường hợp thực phẩm đã được kiểm tra do phòng thí nghiệm nước ngoài được chỉ định bởi MHW của Nhật Bản và kết

- Khối lượng
- Số đơn vị
- Biện pháp lưu giữ
- Ngày phân phối
- Hướng dẫn sử dụng
- Số giấy phép nhập khẩu
- Hiệu quả sử dụng
- Giá nhập khẩu và giá bán lẻ dự kiến

Dán nhãn mác ghi nước xuất xứ là quy định bắt buộc đối với hàng hoá đưa vào Hàn Quốc. Dịch vụ hải quan Hàn Quốc (KCS) công bố một danh mục các quy chế về dán nhãn ghi nước xuất xứ theo số thứ tự mã hệ thống. Các quy chế khác về dán nhãn mác đối với các sản phẩm đặc biệt như thực phẩm và dược phẩm nằm trong các quy chế đặc biệt của các cơ quan của Chính phủ Hàn Quốc. Nhãn mác ghi bằng tiếng Hàn Quốc, trừ những nhãn mác của nước xuất xứ phải xuất trình khi kê khai hải quan, có thể để kèm theo đối với những sản phẩm gửi kèm trong kho lưu trữ trước hoặc sau khi kê khai. Tổng Cục Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (KFDA) chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các quy chế về dán nhãn mác bằng tiếng Hàn Quốc đối với thực phẩm (trừ các sản phẩm gia súc). Bộ Nông Lâm nghiệp (MAF) chịu trách nhiệm về các sản phẩm gia súc. MAF cũng tự quy định các tiêu chuẩn về dán nhãn nông sản cho nước xuất xứ.

Các cơ quan quản lý kiểm tra hàng nhập khẩu của Hàn Quốc gồm có hải quan, cơ quan Quản lý dược phẩm và thực phẩm, Cục vệ sinh và Kiểm dịch, Cục Kiểm dịch thực vật. Giữa các cơ quan này có hệ thống truyền số liệu điện tử. Kết quả việc kiểm tra, kiểm dịch sẽ được nối mạng sang hải quan để hải quan xét cho thông quan.

Hiện nay, Việt Nam đang xuất khẩu sang Hàn Quốc các hàng nông sản (cà phê, chè, lạc...) là các mặt hàng chịu kiểm dịch khắt khe. Hàng sẽ không được thông quan nếu không có Giấy chứng nhận vệ sinh kiểm dịch do các cơ quan nói trên hoặc các đại lý của họ cấp. Điều này có thể làm ảnh hưởng tới chất lượng hàng và gây tổn hại không nhỏ cho các doanh nghiệp. Hiện tại mới

chỉ có 6 phòng thí nghiệm của Việt Nam được Hàn Quốc chấp nhận làm đại lý để cấp các loại giấy tờ này, nhưng chỉ đối với hàng hải sản.

Có 44 điều luật nêu rõ các qui chế và thủ tục nhập khẩu với một số sản phẩm (1074 mặt hàng, hay 1% trong số các mặt hàng) để đảm bảo sức khoẻ và vệ sinh cộng đồng, an ninh quốc gia, an toàn và môi trường.

Việc cấp phép nhập khẩu cho những mặt hàng trong danh mục cấm sẽ được cơ quan cấp Chính phủ hoặc Hiệp hội các nhà sản xuất ngành liên quan thông qua cho từng trường hợp. Điển hình là các sản phẩm liên quan tới sức khoẻ và sự an toàn, như dược phẩm, buộc phải kiểm tra và cấp phép của các cấp có thẩm quyền trước khi làm thủ tục Hải quan.

Ngoài ra, những mặt hàng đặc biệt theo qui định của Bộ Thương mại - Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc (MOCIE) trong Kế hoạch mậu dịch hàng năm (súng, dược phẩm lậu, các loại hàng gây nguy hiểm...) phải được Bộ trưởng thông qua. Trong hầu hết các trường hợp, đại lý trong nước của hãng cung cấp sẽ chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục đăng ký.

Hàng hoá đưa vào Hàn Quốc để triển lãm phải lưu giữ ở khu vực lưu kho. Hàng hoá để trong khu vực lưu kho có thể chịu chi phí lưu kho, thuế môi giới hải quan, chi phí vận chuyển trong nước và cước phí thiết bị vận chuyển.

Theo lộ trình dỡ bỏ dần những hạn chế về số lượng nhập khẩu, Hàn Quốc ngày càng coi trọng hơn việc tuân thủ thủ tục và hàng nhập khẩu phù hợp với các tiêu chuẩn và quy tắc trong nước, tăng vai trò của việc kiểm tra chứng nhận về vệ sinh dịch tễ đối với hàng hoá nhập khẩu. Vào tháng 9/2002, Bộ Nông nghiệp đã xem xét lại và thắt chặt các tiêu chuẩn đối với các gia súc nhập khẩu, trong đó có quy tắc liên quan đến việc sử dụng các chất tăng trọng và các phụ gia thức ăn gia súc.

Năm 2000, Cục kiểm tra chất lượng lương thực và dược đã áp dụng các tiêu chuẩn và quy tắc chất lượng và an toàn trong nước phù hợp với các tiêu chí quốc tế. Tuy nhiên, các nhà nhập khẩu thuốc và thực phẩm vẫn lo ngại về sự an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế của các chất đưa vào danh sách các thành phần của thực phẩm và thuốc không bị cấm ở Hàn Quốc.

Một điều cần lưu ý đối với các nhà xuất khẩu hàng hoá là thị trường Hàn Quốc không có xu hướng sử dụng các thủ tục chống phá giá để bảo vệ thị trường nội địa.

1.4.2. Australia :

Australia là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam, sau 4 thị trường lớn khác là Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore và Mỹ. Trong năm 2002, hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam vào Australia tăng mạnh, đạt tổng số 2,26 tỷ đô la Australia .

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Australia là dầu thô, hoa quả, đồ gỗ, nguyên liệu thô, cá, hàng dệt may, giày dép. Ngoài ra, một số sản phẩm tiềm năng khác mà Việt Nam có thể xuất sang đây là chè, cà phê, gốm sứ, thủ công mỹ nghệ và cao su. Hiện Australia phải nhập số lượng lớn các sản phẩm này từ Trung Quốc, Malaysia, Indonesia và Brazil.

Với nhu cầu nhập khẩu hàng năm lên tới trên 80 tỷ USD, Australia đang được xem là thị trường xuất khẩu đầy tiềm năng. Tuy nhiên, Australia cũng là một thị trường kỹ tính, với những rào cản thương mại khắt khe và sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp đến từ nhiều nước khác nhau cũng như các công ty bản địa.

Australia trước kia đã thực hiện bảo hộ bằng thuế quan cao, nhưng hiện nay thuế đã được giảm dần. Thuế suất thường ở mức dưới 5 %, nhiều hàng hoá được miễn thuế. Từ ngày 1/1/ 2000, 40,8% các hạng mục thuế quan của Australia đã giảm xuống mức 0% và 39,9% có thuế suất giữa 1% và 5 %. Trên 4,5% danh mục hàng hoá chịu thuế suất giữa 6 và 10%, 7,9% hàng hoá giữa 11 và 15%, 0,2% giữa 16 và 20% và 6,4% chịu thuế trên 20%.

Thuế quan của Australia vẫn mang tính bảo hộ sản xuất trong nước. Các ngành sản xuất truyền thống của Australia bao gồm phương tiện mô tô chở khách, hàng dệt và may mặc, giày dép, tiếp tục được bảo hộ thuế quan, chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất.

Một hệ thống thuế mới của Australia (Đạo luật Quản lý thuế 1999) bắt đầu có hiệu lực từ 1 tháng 7 năm 2000. Mục đích chính của Hệ thống thuế quan mới này là thay thế Thuế doanh thu bán buôn (WST) trước kia bằng Thuế hàng hóa và dịch vụ (GST). Theo hệ thống thuế bán buôn, có một số thuế suất khác nhau, phụ thuộc vào tính chất tự nhiên của hàng hoá. Theo hệ thống thuế mới, các cơ quan thuế Australia đánh thuế GST 10 % theo giá trị hàng nhập khẩu bị đánh thuế. Giá trị nhập khẩu bị đánh thuế là giá trị thuế nhập khẩu cộng giá vận chuyển quốc tế, bảo hiểm và thuế quan. Theo GST, có rất ít miễn trừ, mức thuế trung bình 10 % được áp dụng cho tất cả hàng hoá và dịch vụ.

Tất cả hàng mẫu vào Australia đều phải nộp thuế hải quan và thuế tiêu thụ đặc biệt trừ khi giá trị của chúng không đáng kể. Hàng hoá nhập khẩu theo mục đích trưng bày hoặc sử dụng tại hội chợ, triển lãm, hội nghị hay các sự kiện tương tự ở Australia được miễn thuế nhập khẩu, nếu chúng không được bán tại hội chợ hay tái xuất.

- Tiêu chuẩn hàng hoá và hàng rào kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu:

Các tổ chức tiêu chuẩn của Australia gồm năm tổ chức chính, trong đó có hai cơ quan của Nhà nước. Tháng 10/1990, chính quyền các bang Australia và các lãnh thổ, Chính phủ liên bang Australia và Chính phủ New Zealand ký Hiệp định Tiêu chuẩn, Uỷ nhiệm và Chất lượng nhằm tránh những mâu thuẫn về chất lượng giữa các hiệp định đã được ký kết trước đó và thiết lập quy định chất lượng trên phạm vi quốc tế. Hiệp định này được bổ sung bằng một hiệp định công nhận song phương cấp bang/ khối thịnh vượng chung trong phạm vi Australia, bắt đầu có hiệu lực từ tháng 3 năm 1993.

Cách tiếp cận hiệp định tương tự như đối với thị trường nội địa của Liên minh châu Âu: một sản phẩm có thể bán trên toàn liên bang nếu nó đáp ứng các quy định về bán hàng ở ít nhất một bang hoặc lãnh thổ. Tuy nhiên, ở những khu vực còn lại, những nơi khối thịnh vượng chung và Liên bang có chung trách nhiệm thiết lập tiêu chuẩn thì việc thâm nhập thị trường sẽ tốn kém hơn. Điều đó đặc biệt quan trọng vì khả năng tương ứng không phải bao giờ cũng rõ ràng.

Tại một số tiểu bang các tiêu chuẩn có thể có những điểm khác biệt. Thêm vào đó, ngay cả khi có một hiệp định tiêu chuẩn thống nhất trong các bang, thì việc giải thích luật và/ hoặc thực thi luật không phải bao giờ cũng giống nhau.

Mặc dù Australia đã ký kết Hiệp định Tiêu chuẩn GATT ngày 1 tháng 3 năm 1992 (và hiện nay tham gia Hiệp định WTO về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại), nhưng nước này vẫn duy trì những quy định riêng về tiêu chuẩn và quy định về mẫu mã đối với ô tô, các bộ phận phụ nhất định của ô tô, thiết bị điện, thiết bị y tế và thiết bị viễn thông và các bộ phận máy móc và thiết bị.

- Kiểm dịch hàng hoá

Tháng 11/2000, một văn bản luật về tiêu chuẩn thực phẩm đã được Bộ trưởng Y tế hai nước Australia và New Zealand thông qua. Trong đó yêu cầu thực phẩm đóng gói phải ghi đủ các thông tin về dinh dưỡng như: hàm lượng

chất béo, protein, năng lượng, muối và cacbonhydrate; nhãn mác phải ghi rõ thành phần % các chất chính và tất cả những chất có thể gây dị ứng

Quy định kiểm dịch của Australia hạn chế nhập khẩu một lượng lớn nông sản và sản phẩm có liên quan đến thực phẩm. Một số biện pháp liên quan đến điều kiện vệ sinh và sức khỏe hiện đang bị các thành viên của WTO phản đối. Thực phẩm nhập khẩu vào Australia không chỉ phải đáp ứng các quy định kiểm dịch khi được bán tại nước này mà còn cần tuân theo Hiệp định Tiêu chuẩn thực phẩm giữa Australia và New Zealand.

Australia có những quy định vệ sinh nghiêm ngặt ảnh hưởng đến nhập khẩu hoa quả tươi và các quy định khác ảnh hưởng đến nhập khẩu thịt và gia cầm.

Hầu hết cây trồng, vật nuôi, cá và các sản phẩm khác đều phải tuân theo yêu cầu kiểm dịch, yêu cầu có những chứng nhận đặc biệt do các cơ quan có thẩm quyền tại nước xuất khẩu phát hành chứng nhận chứng đã đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo quy định của Australia. Thêm vào đó, hầu hết những hàng hoá này phải được Chính phủ Australia cho phép nhập khẩu.

Nhập khẩu động vật sống, trừ ngựa, phải tuân theo những quy định kiểm dịch. Nhập khẩu trâu bò cho mục đích lấy giống, chăn nuôi hay giết mổ đều phải qua các thủ tục kiểm dịch.

Các sản phẩm theo "Luật Sâu bệnh trong hoa quả" phải có giấy chứng nhận vệ sinh ghi rõ không có sâu trong sản phẩm trong phạm vi 80 km (50 dặm) khu vực trồng hoa quả trong vòng 12 tháng qua.

Hàng hoá được chuyển trong các container gỗ phải kèm theo một chứng nhận chính thức của nhà xuất khẩu chỉ rõ gỗ đã được sấy khô hoặc xông ngay trước khi vận chuyển để phù hợp với các quy định kiểm dịch của Australia.

- Quy định về dán nhãn đóng gói đối với hàng hoá nhập khẩu

Hàng hoá nhập khẩu vào Australia phải được ghi nhãn đầy đủ các thông tin cần thiết bằng tiếng Anh. Nhãn hàng hoá phải cung cấp đầy đủ thông tin về:

- Nơi sản xuất

- Nhà sản xuất

- Thông tin về sản phẩm và tiêu chuẩn chất lượng.

Ngoài ra, một số sản phẩm thực phẩm cũng phải ghi các thông tin về vệ sinh thực phẩm và thành phần.

Trên nhãn sản phẩm cũng cần phải ghi rõ tên, thương hiệu và nước xuất xứ.

Trên bao bì đóng gói phải ghi rõ các thông tin mô tả thương mại hàng một cách trung thực nhất gồm:

- Ký tự trên bao bì phải dễ đọc và in nổi
- Nhãn mác gắn trên hàng hoá phải ở vị trí dễ thấy
- Số lượng, trọng lượng hàng phải được ghi trung thực trên phần chính của bao bì, bằng hệ mét (Nên sử dụng trong lượng tịnh đối với hàng có khối lượng lớn).

2. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC RÀO CẢN CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Cho dù tồn tại dưới bất kỳ một hình thức hoặc biện pháp nào, rào cản thương mại quốc tế ở một số nước đã và sẽ tiếp tục cản trở khả năng đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam. Điều đó được thể hiện rõ nét ở một số loại rào cản sau:

- Thứ nhất là nếu không hoặc chưa được áp dụng mức thuế tối huệ quốc (MFN) thì thuế suất phổ thông sẽ rất cao nên rất khó có khả năng xuất khẩu. Chẳng hạn trong biểu thuế của Hoa Kỳ, thuế suất phổ cập đối với cà phê là 18,2% nhưng thuế suất tối huệ quốc chỉ là 2,8%. Tương tự như vậy đối với các loại hàng thực phẩm là 19,2% và 5,5%; dệt may là 55,1% và 10,1%; hàng may mặc là 68,9% và 13,4%; sản phẩm gỗ là 29,4% và 2,1%; hoá chất, cao su là 30,3% và 4,3%; hàng công nghiệp chế tạo khác là 46,7% và 3,8%. Do vậy, chỉ từ khi Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực và Việt Nam được hưởng chế độ tối huệ quốc (có tính tạm thời - hàng năm) thì xuất khẩu hàng hoá vào thị trường Hoa Kỳ mới tăng trưởng nhanh chóng.

Những năm gần đây, Nhật Bản và một số nước cũng dành cho Việt Nam được hưởng chế độ tối huệ quốc nên xuất khẩu cũng đã tăng trưởng

nhanh. Tuy nhiên, ở các thị trường mà Việt Nam chưa được hưởng chế độ này thì hàng hoá Việt Nam xuất khẩu còn gặp khó khăn.

- **Thứ hai** là theo quy định của Tổ chức Thương mại thế giới, các nước phát triển có thể dành cho các nước đang phát triển được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập. EU đã dành cho Việt Nam được hưởng chế độ này (nhưng cũng có khả năng xem xét lại khi EU đã mở rộng ra thành EU 25) còn Hoa Kỳ vẫn chưa cho Việt Nam được hưởng chế độ ưu đãi GSP của Hoa Kỳ. Hiện nay có khoảng 3.500 loại sản phẩm từ trên 150 nước và vùng lãnh thổ được hưởng GSP của Hoa Kỳ. Đại đa số các mặt hàng được hưởng GSP là những mặt hàng thuộc nhóm nông sản, hải sản, thực phẩm và đồ uống, nhựa và sản phẩm nhựa, cao su và sản phẩm cao su, đồ gỗ, đồ da, một số mặt hàng thuộc nhóm giày dép và may mặc... Đây là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, tuy đã được hưởng chế độ MFN nhưng còn cao hơn so với mức GSP vì vậy cũng là rào cản đối với xuất khẩu của Việt Nam trong quan hệ so sánh với các nước khác.

- - **Thứ ba**, trong xu thế hình thành nhiều khu thương mại tự do giữa các nước và thuế suất ưu đãi tại các khu vực này thường ở mức 0%. Một số nước ASEAN như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippin đã ký kết hoặc đang chuẩn bị ký các hiệp định thương mại tự do với Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, Trung Quốc... và họ đã dành cho nhau nhiều ưu đãi trong đó có ưu đãi về thuế ở mức 0% đối với nhiều mặt hàng nông sản, rau quả, hàng công nghiệp chế biến... Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam có nhiều điểm giống với cơ cấu hàng hoá của các nước trong khu vực nên khi Việt Nam còn chưa được ưu đãi ở mức cao như các nước thì chính nó đã trở thành rào cản tác động không tốt tới xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.

- **Thứ tư** là Việt Nam chưa được Hoa Kỳ và EU coi là nước có nền kinh tế thị trường, do vậy phải chịu nhiều bất lợi trong các vụ tranh chấp thương mại tại thị trường này vì phải giải quyết theo cơ chế song phương và bị áp đặt điều tra so sánh thông qua một nước thứ ba. Hơn nữa Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO nên chế độ tối huệ quốc mà Hoa Kỳ và Nhật Bản dành cho Việt Nam chưa phải là chế độ vĩnh viễn. Tất cả những điều này đã đặt Việt Nam vào thế bất lợi hơn so với nhiều nước. Chẳng hạn, vụ các doanh nghiệp Hoa Kỳ kiện 6 nước trong vụ bán phá giá tôm thì theo phán quyết sơ bộ của Bộ Thương mại Hoa Kỳ có Trung Quốc và Việt Nam phải chịu mức thuế chống bán phá giá cao nhất (do Trung Quốc và Việt Nam đều chưa được công nhận là nước có nền kinh tế thị trường).

- **Thứ năm**, mặc dù đã đạt được những tiến bộ nhất định trong vòng đàm phán thương mại toàn cầu về tự do hoá thương mại với việc các nước phát triển cam kết sẽ cắt giảm khoảng 2 tỷ USD trợ cấp nông nghiệp nhưng nhìn chung các nước công nghiệp phát triển vẫn còn trợ cấp cho nông nghiệp ở mức rất cao. Điều đó đã gây cản trở rất lớn đối với xuất khẩu một số mặt hàng nông sản như gạo, các loại rau quả, thịt lợn và gia cầm vào thị trường các nước công nghiệp phát triển.

- **Thứ sáu** là việc áp đặt hạn ngạch xuất khẩu tự nguyện đối với hàng dệt may của Hoa Kỳ và EU đã cản trở khả năng tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam vào 2 thị trường này. Khả năng tăng trưởng xuất khẩu dệt may của Việt Nam là rất lớn nhưng do bị áp đặt hạn ngạch nên nhiều doanh nghiệp chỉ đủ hạn ngạch sản xuất đến 50% công suất. Nếu không bị áp đặt bởi hạn ngạch thì khả năng tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam có thể ở mức trên 20%/ năm.

- **Thứ bảy** là các rào cản kỹ thuật và an toàn thực phẩm thường là cao hơn khả năng đáp ứng của nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Ngay cả khi các doanh nghiệp đã cố gắng để đáp ứng thì họ lại đưa ra các rào cản mới bổ sung. Chẳng hạn, đối với tôm xuất khẩu vào thị trường EU thì ban đầu chỉ là các quy định về chế biến và cơ sở chế biến phải đáp ứng dựa trên yêu cầu theo tiêu chuẩn ISO, nhưng tiếp đó là các yêu cầu về tồn dư kháng sinh, về sử dụng hoóc môn tăng trưởng, tiếp đó lại là các quy định bổ sung về môi trường và điều kiện nội trồng, nhân sinh thái...

Nhìn chung, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm và các yêu cầu về an toàn cho người sử dụng, bảo vệ môi trường sinh thái... các doanh nghiệp buộc phải đầu tư đổi mới trang thiết bị và tăng các khoản chi phí cho nhiều hoạt động có liên quan. Những khoản chi phí cho các hoạt động như thế đang là khó khăn lớn đối với hầu hết các doanh nghiệp, do vậy chỉ có doanh nghiệp nào có khả năng đáp ứng mới có thể xuất khẩu được. Mặt khác sản xuất nhiều hàng hoá của Việt Nam đang còn ở mức quy mô hộ sản xuất kinh doanh với chất lượng hàng hoá không đồng đều nên yêu cầu của nước nhập khẩu hiện đang là rào cản tác động không tốt tới xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.

Thứ tám là các nước thường gây trở ngại cho Việt Nam trong việc ký kết Hiệp định công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và kiểm tra chất lượng.

Với lý do tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm là loại tiêu chuẩn do doanh nghiệp tự lựa chọn và công bố nhưng để được công nhận là hợp chuẩn

thì chỉ có các tổ chức quốc tế hoặc cơ quan giám định chất lượng của nước nhập khẩu mới có quyền công bố hợp chuẩn. Hiện nay phần lớn các sản phẩm Việt Nam đã được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam nhưng những tiêu chuẩn này lại chưa được công nhận hợp chuẩn quốc tế nên muốn xuất khẩu bắt buộc phải thực hiện theo tiêu chuẩn của nước nhập khẩu và vẫn phải tuân thủ theo các quy trình kiểm tra và giám định chất lượng hàng hoá của nước ngoài. Tuy nhiên, để có được các hiệp định công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và kiểm tra chất lượng sản phẩm, hiệp định công nhận lẫn nhau về kiểm dịch động thực vật... các nước hoặc là tỏ thái độ im lặng hoặc là viện dẫn nhiều lý do để chưa ký Hiệp định. Điều đó cũng chính là rào cản đối với xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, gây tác động không tốt tới khả năng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.

- ***Thứ chín*** là các rào cản về thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá. Trên thị trường hàng hoá thế giới có rất nhiều nhãn hiệu hoặc thương hiệu của các hãng nổi tiếng trên thế giới. Việt Nam tham gia xuất khẩu vào thị trường thế giới (đặc biệt là thị trường các nước công nghiệp phát triển) với khoảng thời gian không dài, còn rất ít nhãn hiệu hàng hoá hay thương hiệu được đăng ký trên thị trường thế giới. Để xuất khẩu hàng hoá qua chế biến, doanh nghiệp phải mua bản quyền nhãn hiệu hàng hoá của các hãng nổi tiếng hoặc phải gia công cho nước ngoài nên giá trị gia tăng có được rất thấp. Các mặt hàng có kim ngạch lớn như dệt may, giày dép, hàng điện tử... chúng ta đều phải thực hiện theo phương thức này. Tuy nhiên, để xây dựng và phát triển thương hiệu hay nhãn hiệu hàng hoá có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường thế giới đòi hỏi phải có nhiều thời gian và chi phí lớn. Mặt khác, theo quy định chung nếu hàng hoá có kiểu dáng tương tự sẽ bị xử lý vi phạm kiểu dáng công nghiệp. Như vậy, rào cản về cạnh tranh với các thương hiệu và nhãn hiệu nổi tiếng của nước ngoài và rào cản để phát triển thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá của Việt Nam đang có tác động không tốt đến xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.

- ***Thứ mười*** là các rào cản về thủ tục hành chính. Thủ tục hành chính của các nước tuy công khai, rõ ràng nhưng hết sức phức tạp. Như đã trình bày ở mục thực trạng rào cản thương mại quốc tế ở một số nước, có những sản phẩm để xuất khẩu được phải xin giấy phép hoặc phải được sự chấp nhận của nhiều cơ quan quản lý, kể cả các quy định có tính địa phương (ở Hoa Kỳ có những quy định của các bang là khác nhau và có khi trái ngược cả với quy định của Liên bang, Trung Quốc cũng có những quy định như vậy giữa Chính phủ địa phương và Chính phủ Trung ương). Một ví dụ cụ thể là Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp định về thanh toán ngoại thương nhưng các ngân hàng của Trung Quốc lại chưa vào cuộc nên hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu sang

Trung Quốc phải qua hình thức hàng đổi hàng hoặc bằng con đường biên mậu, thanh toán bằng tiền mặt. Với thị trường Hoa Kỳ, do mới có quan hệ kinh doanh với các doanh nghiệp Hoa Kỳ nên các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam thường yêu cầu thanh toán theo phương thức L/C at sight không huỷ ngang. Ngược lại, nhiều doanh nghiệp Hoa Kỳ hoặc do không quen với phương thức thanh toán này hoặc muốn thanh toán theo phương thức (D/A, D/P..) thuận tiện, đỡ tốn kém và ít rủi ro vì hàng thực phẩm phải được FDA kiểm tra trước khi cho phép nhập khẩu vào thị trường, nếu thanh toán bằng L/C at sight sợ không đòi được tiền hàng trong trường hợp hàng không được FDA cho phép nhập khẩu. Bên cạnh những khó khăn trên, còn nhiều quy định nội địa cũng là rào cản và tác động làm hạn chế khả năng xuất khẩu của Việt Nam.

Ngoài ra còn những rào cản do sự yếu kém về năng lực cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp Việt Nam. Chẳng hạn, chi phí và thời gian vận tải hàng từ Việt Nam sang Hoa Kỳ thường cao hơn và dài hơn so với từ các nước khác sang Hoa Kỳ. Hiện nay cước phí vận tải biển từ Việt Nam sang Hoa Kỳ cao hơn từ Trung Quốc sang Hoa Kỳ khoảng 15 - 20%. Thời gian vận tải từ Việt Nam sang bờ tây Hoa Kỳ trung bình từ 30- 45 ngày, trong đó từ Trung Quốc chỉ là 12-18 ngày. Cước phí cao hơn và thời gian dài, khả năng giao hàng chậm và không thể thực hiện được các đơn hàng có khối lượng và giá trị lớn tuy không phải là rào cản do các nước áp đặt nhưng lại chính là vấn đề phải xem xét để có chiến lược và kế hoạch thực thi một cách có hiệu quả.

3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN PHẢI GIẢI QUYẾT ĐỂ VƯỢT RÀO CẢN

Như đã trình bày ở phần trên, rào cản trong thương mại quốc tế ở một số nước rất đa dạng, tinh vi và khác biệt nhau do động cơ và mục đích của việc lập ra các rào cản không giống nhau. Từ đó, đặt ra một số vấn đề phải giải quyết để vượt rào cản như sau:

Một là: Nhận thức về rào cản và tác động của rào cản trong thương mại quốc tế còn chưa đầy đủ và đúng mức. Thông tin về tình hình, diễn biến và dự báo về các rào cản còn chưa đầy đủ, không kịp thời và thiếu chính xác. Muốn vượt được rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu thì doanh nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước phải có được các thông tin về các loại rào cản, mức độ và biện pháp áp dụng ra sao. Tuy nhiên, những vấn đề trên chúng ta còn quá thiếu thông tin, thông tin không đầy đủ và tính chính xác còn hạn chế. Chẳng hạn, trước

và sau khi Trung Quốc trở thành thành viên của WTO thì chúng ta đã có nhiều nghiên cứu và thông tin về vấn đề này nhưng thông tin về việc xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc bắt buộc phải có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá thì chỉ khi các doanh nghiệp bị cản hàng hoá lại biên giới mới biết. Hoặc là để xuất khẩu rau quả theo con đường chính ngạch sang Trung Quốc thì phải có sự ký kết Hiệp định kiểm dịch thực vật giữa hai nước nhưng cho đến nay vẫn chưa có cơ quan Nhà nước nào đứng ra để chuẩn bị cũng như tổ chức hướng dẫn cho các doanh nghiệp chuẩn bị thực hiện.

Hai là: Việt Nam còn chưa phải là thành viên của WTO nên khi xảy ra các vụ tranh chấp thương mại thì phải giải quyết theo cơ chế song phương. Thông thường, các vụ tranh chấp về bán phá giá và trợ cấp thì các nước luôn yêu cầu phải lấy số liệu so sánh tại một nước thứ 3 và là nước đã được công nhận là có nền kinh tế thị trường. Những tài liệu thu thập được để làm cơ sở cho việc đấu tranh trong các vụ tranh chấp thương mại của chúng ta còn thiếu, học tập kinh nghiệm của nước ngoài cũng được thực hiện dưới hình thức đọc tài liệu... Đồng thời, chúng ta còn ký kết được quá ít Hiệp định công nhận lẫn nhau về kiểm tra và quản lý chất lượng hàng hoá... Tất cả những vấn đề trên vô hình chung đã trở thành rào cản đối với xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam và đây cũng là một trong những vấn đề lớn phải giải quyết.

Ba là: Sức cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm nhìn chung đều kém hơn so với các nước trong khu vực. Muốn xuất khẩu hàng hoá ra thị trường nước ngoài và cạnh tranh thắng lợi thì phải có sức cạnh tranh cao hơn. Mặc dù các nước có thể áp đặt các điều kiện về kỹ thuật, an toàn vệ sinh hoặc các quy định về môi trường ở mức quá cao nhưng do bị chi phối bởi “chế độ đối xử quốc gia” nên họ không thể đơn phương áp đặt cho Việt Nam với mức cao hơn các nước khác. Vì vậy, không nên chỉ phân tích và luận giải theo hướng đổ lỗi cho là do các quy định của nước ngoài quá khắt khe (tất nhiên là trong một số trường hợp cụ thể cũng có tình trạng này) mà vấn đề quan trọng hơn là làm thế nào để nâng cao được sức cạnh tranh của hàng hoá, có như vậy mới tạo ra điều kiện vững chắc để vượt rào cản.

Bốn là: các biện pháp hỗ trợ của Việt Nam còn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và có phần vi phạm các nguyên tắc trợ cấp của WTO. Việt Nam được công nhận là nước đang phát triển ở trình độ thấp nên chúng ta được phép vận dụng nguyên tắc ưu đãi cho các nước đang phát triển. Tuy nhiên, theo Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng trong khung khổ của WTO thì nhiều biện pháp hỗ trợ của Việt Nam bị vi phạm như cấp vốn và cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước hoặc cho phát triển sản phẩm mới, các khoản miễn thuế hay xóa nợ cho một đối tượng nào đó mà không phải là

cơ chế chung, trợ cấp hoặc ưu đãi tín dụng để mua gom hàng xuất khẩu, thường thành tích xuất khẩu theo doanh thu... Đây là những những biện pháp hỗ trợ được coi như một khoản trợ cấp và nếu tiếp tục thực hiện thì sẽ bị áp dụng các biện pháp đối kháng.

Năm là các cơ quan quản lý Nhà nước, các Hiệp hội doanh nghiệp và các doanh nghiệp còn hết sức bối ngỡ trước các vụ kiện chống bán phá giá. Mặc dù thời gian qua chúng ta đã phải đối mặt với một số vụ kiện về chống bán phá giá và có những vụ chúng ta đã giải quyết tốt nhưng trước các vụ lớn thì lại bị áp đặt thuế chống bán phá giá ở mức cao và rất cao. Vấn đề là ở chỗ cả cơ quan quản lý Nhà nước, các Hiệp hội, các tổ chức tư vấn và các doanh nghiệp đều chưa hiểu rõ cách thức để chủ động đối phó với các vụ kiện trên. Chẳng hạn, nếu có cảnh báo trước rằng xuất khẩu tới mức 3% tổng doanh số của nước nhập khẩu thì sẽ gặp phải vụ kiện này và các doanh nghiệp đều đồng tình hạn chế xuất khẩu tự nguyện thì sẽ không bị áp thuế chống bán phá giá. Đồng thời, nếu có các tổ chức hay cá nhân tư vấn giỏi thì khi giải quyết các vụ tranh chấp như trên có thể chúng ta sẽ bớt rơi vào tình trạng bất lợi hơn. Ngay cả khi Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ra phán quyết sơ bộ về áp dụng thuế chống bán phá giá thì sau 1 năm, nếu các doanh nghiệp có yêu cầu sẽ được DOC xem xét lại. Trường hợp DOC đưa ra mức thuế thấp hơn, các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ được hoàn lại toàn bộ các khoản thuế vượt trội cộng thêm với lãi suất 6%/năm. Để có thể đạt được mức thuế này, các doanh nghiệp Việt Nam phải tăng giá bán, tạo mối liên kết chặt chẽ với các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ và nếu có điều kiện thì mở công ty con tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, những việc làm cần thiết trên lại còn rất mới mẻ đối với hầu hết các cơ quan và doanh nghiệp Việt Nam.

Sáu là hàng rào về tiêu chuẩn chất lượng và kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường, về vệ sinh an toàn thực phẩm, về bệnh dịch động thực vật và về an sinh xã hội của các nước nhập khẩu không chỉ đòi hỏi cao về mức độ đáp ứng mà còn hết sức phức tạp về thủ tục hành chính. Thông thường, để xuất khẩu được các mặt hàng nông sản của Việt Nam thì doanh nghiệp phải xin giấy phép của các cơ quan quản lý Nhà nước về thực phẩm và dược phẩm. Để có được giấy phép này bắt buộc hàng hoá phải qua giám định và nếu đáp ứng thì mới được cấp chứng chỉ giám định. Do chúng ta chưa có các phòng thí nghiệm đủ tiêu chuẩn, cơ quan giám định còn yếu nhiều mặt và hầu như chưa ký kết được các Hiệp định công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và kiểm tra nên buộc phải đưa hàng hoá ra nước ngoài giám định rất tốn kém. Một số nước, đặc biệt là Hoa Kỳ và các nước thuộc EU lại đưa ra các yêu cầu kiểm tra toàn bộ quy trình từ trồng trọt, chăn nuôi đến chế biến và đóng gói xuất khẩu. Điều đó đã và sẽ là

những cản trở lớn cho xuất khẩu hàng nông sản và thuỷ sản của Việt Nam mà còn cần thiết phải tìm các biện pháp vượt qua.

Bảy là: Các quy định về kê khai và làm thủ tục hải quan rất tỷ mỉ, chi tiết về xuất xứ hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác, bao bì, cách ghi trên bao bì, và hoá đơn thương mại. Đây là những rào cản rất lớn đối với các doanh nghiệp khi mới thâm nhập vào thị trường thế giới dưới các hình thức xuất khẩu hàng hoá. Ngay cả đối với những doanh nghiệp đã từng xuất khẩu dưới hình thức gia công hàng xuất khẩu hoặc xuất khẩu qua trung gian mà muốn thâm nhập trực tiếp vào thị trường dưới hình thức phát triển hệ thống phân phối ngay tại nước nhập khẩu. Để giải quyết được vấn đề này cần thiết phải có nhiều tài liệu chuyên khảo được thể hiện bằng các ngôn ngữ mang tính chất hướng dẫn nghiệp vụ cho các doanh nghiệp. Đó là các cuốn sách cẩm nang về xuất khẩu vào thị trường nào đó, cũng như cẩm nang về xuất khẩu mặt hàng cụ thể cho từng loại thị trường.

Tám là: Phần lớn các Hiệp hội doanh nghiệp của Việt Nam còn yếu kém cả về tính tổ chức, tiềm lực tài chính và năng lực chuyên môn. Tính liên kết trong Hiệp hội rất lỏng lẻo, bị “quốc doanh hoá” và chăm lo bảo vệ quyền lợi trong nước dưới hình thức kiến nghị hoặc đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành giải quyết khó khăn trong hoạt động kinh doanh như đề nghị tăng thuế để bảo hộ, miễn thuế hay giảm các khoản phụ thu, tăng trợ cấp... Rất ít Hiệp hội doanh nghiệp của Việt Nam có khả năng tập hợp được các doanh nghiệp để đấu tranh hoặc chủ động bàn bạc để cùng thống nhất đối phó với các rào cản ở nước ngoài. Thực tế đã cho thấy, chúng ta phải đối mặt với một số vụ kiện tranh chấp thương mại là do Hiệp hội các nhà sản xuất hoặc kinh doanh của nước ngoài. Vì vậy, xây dựng, củng cố và nâng cao vai trò của các Hiệp hội cũng là một trong những vấn đề quan trọng phải giải quyết.

Chín là: Sức ép về hội nhập, về tự do hoá thương mại và mở cửa thị trường đang ngày càng gia tăng mạnh mẽ nhưng hầu hết các doanh nghiệp của Việt Nam còn rất thụ động với những vấn đề trên. Trong khi, Đảng và Chính phủ đã khẳng định rõ chủ trương về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và đã từng bước công bố lộ trình hội nhập nhưng doanh nghiệp còn dường như “bình chân như vại”. Mặt khác, doanh nghiệp cũng chưa nhận thức đầy đủ rằng hội nhập không chỉ là cạnh tranh mà còn là hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Kinh nghiệm đã cho thấy trước các rào cản của nước ngoài, muốn vượt qua rào cản này nếu có yếu tố nước ngoài tham gia vào doanh nghiệp hoặc đóng góp vào giá trị sản phẩm xuất khẩu thì việc vượt qua rào cản sẽ thuận lợi hơn. Đồng thời, khi xuất khẩu hàng hoá bị vướng các rào cản thương mại, doanh nghiệp có thể lựa chọn hình thức đầu tư ra nước ngoài

những cản trở lớn cho xuất khẩu hàng nông sản và thủy sản của Việt Nam mà còn cần thiết phải tìm các biện pháp vượt qua.

Bảy là: Các quy định về kê khai và làm thủ tục hải quan rất tỷ mỉ, chi tiết về xuất xứ hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác, bao bì, cách ghi trên bao bì, và hoá đơn thương mại. Đây là những rào cản rất lớn đối với các doanh nghiệp khi mới thâm nhập vào thị trường thế giới dưới các hình thức xuất khẩu hàng hoá. Ngay cả đối với những doanh nghiệp đã từng xuất khẩu dưới hình thức gia công hàng xuất khẩu hoặc xuất khẩu qua trung gian mà muốn thâm nhập trực tiếp vào thị trường dưới hình thức phát triển hệ thống phân phối ngay tại nước nhập khẩu. Để giải quyết được vấn đề này cần thiết phải có nhiều tài liệu chuyên khảo được thể hiện bằng các ngôn ngữ mang tính chất hướng dẫn nghiệp vụ cho các doanh nghiệp. Đó là các cuốn sách cẩm nang về xuất khẩu vào thị trường nào đó, cũng như cẩm nang về xuất khẩu mặt hàng cụ thể cho từng loại thị trường.

Tám là: Phần lớn các Hiệp hội doanh nghiệp của Việt Nam còn yếu kém cả về tính tổ chức, tiềm lực tài chính và năng lực chuyên môn. Tính liên kết trong Hiệp hội rất lỏng lẻo, bị “quốc doanh hoá” và chăm lo bảo vệ quyền lợi trong nước dưới hình thức kiến nghị hoặc đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành giải quyết khó khăn trong hoạt động kinh doanh như đề nghị tăng thuế để bảo hộ, miễn thuế hay giảm các khoản phụ thu, tăng trợ cấp... Rất ít Hiệp hội doanh nghiệp của Việt Nam có khả năng tập hợp được các doanh nghiệp để đấu tranh hoặc chủ động bàn bạc để cùng thống nhất đối phó với các rào cản ở nước ngoài. Thực tế đã cho thấy, chúng ta phải đối mặt với một số vụ kiện tranh chấp thương mại là do Hiệp hội các nhà sản xuất hoặc kinh doanh của nước ngoài. Vì vậy, xây dựng, củng cố và nâng cao vai trò của các Hiệp hội cũng là một trong những vấn đề quan trọng phải giải quyết.

Chín là: Sức ép về hội nhập, về tự do hoá thương mại và mở cửa thị trường đang ngày càng gia tăng mạnh mẽ nhưng hầu hết các doanh nghiệp của Việt Nam còn rất thụ động với những vấn đề trên. Trong khi, Đảng và Chính phủ đã khẳng định rõ chủ trương về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và đã từng bước công bố lộ trình hội nhập nhưng doanh nghiệp còn dường như “bình chân như vại”. Mặt khác, doanh nghiệp cũng chưa nhận thức đầy đủ rằng hội nhập không chỉ là cạnh tranh mà còn là hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Kinh nghiệm đã cho thấy trước các rào cản của nước ngoài, muốn vượt qua rào cản này nếu có yếu tố nước ngoài tham gia vào doanh nghiệp hoặc đóng góp vào giá trị sản phẩm xuất khẩu thì việc vượt qua rào cản sẽ thuận lợi hơn. Đồng thời, khi xuất khẩu hàng hoá bị vướng các rào cản thương mại, doanh nghiệp có thể lựa chọn hình thức đầu tư ra nước ngoài

CHƯƠNG III

THỰC TRẠNG RÀO CẢN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1. KHÁI QUÁT VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA HIỆN NAY

Những thay đổi trong chính sách thương mại của Việt Nam kể từ năm 1986 đã cho phép nhiều doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với thị trường thế giới; đồng thời cũng giúp các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào thị trường đang ngày một lớn của Việt Nam. Việt Nam đã và đang tích cực thực hiện các cam kết về tự do hóa thương mại. Lĩnh vực ngoại thương ở Việt Nam đã được tự do hóa một cách đáng kể. Nhìn chung, các chính sách cải cách, tự do hóa thương mại được thực hiện theo 3 hướng chính: 1) Mở rộng quyền tham gia hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; 2) Tự do hóa thuế quan và phi thuế quan và 3) Mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế.

Chính sách nhập khẩu ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong những năm qua. Hệ thống thuế quan đã được điều chỉnh dần theo hướng phù hợp với các luật lệ quốc tế, tạo cơ sở cho hoạt động của một hệ thống thương mại dựa vào thuế quan và giá cả. Tính minh bạch trong chính sách quản lý xuất nhập khẩu tăng lên đã tạo nên sự thay đổi về chất trong cơ chế quản lý thương mại và là một bước đi quan trọng theo hướng tiếp tục mở cửa nền kinh tế. Để tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, từ năm 1988, Luật Xuất khẩu, nhập khẩu hàng mậu dịch (thông qua 29/12/1987) bắt đầu có hiệu lực, đánh dấu mốc quan trọng trong việc luật hoá chính sách xuất nhập khẩu.

Thuế quan: Việt Nam đã đạt được những bước cắt giảm thuế quan rất quan trọng kể từ năm 1996 khi quyết định tham gia khu vực thương mại tự do ASEAN. Trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực, Việt Nam đã cam kết cắt giảm thuế quan đối với 5.505 sản phẩm, trong đó có 80% sản phẩm cắt giảm ở mức thuế 0-5% và 20% sản phẩm ở mức thuế trên 5%. Theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam đã cam kết giảm thuế nhập khẩu đối với 244 mặt hàng trong vòng 3 - 6 năm với mức thuế giảm bình quân từ 35% xuống còn 26% (trong đó có 80% là sản phẩm nông nghiệp). Cũng theo cam kết này, Việt Nam đang tiến hành bãi bỏ ưu đãi về thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá và giảm dần việc áp dụng chế độ thu phí và lệ phí liên quan đến hàng hoá xuất nhập khẩu. Hệ thống miễn thuế nhập khẩu hàng hoá cũng được Chính phủ áp dụng, đặc biệt đối với hai loại hàng hoá chủ yếu là nguyên liệu

CHƯƠNG III

THỰC TRẠNG RÀO CẢN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1. KHÁI QUÁT VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA HIỆN NAY

Những thay đổi trong chính sách thương mại của Việt Nam kể từ năm 1986 đã cho phép nhiều doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với thị trường thế giới; đồng thời cũng giúp các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào thị trường đang ngày một lớn của Việt Nam. Việt Nam đã và đang tích cực thực hiện các cam kết về tự do hóa thương mại. Lĩnh vực ngoại thương ở Việt Nam đã được tự do hóa một cách đáng kể. Nhìn chung, các chính sách cải cách, tự do hoá thương mại được thực hiện theo 3 hướng chính: 1) Mở rộng quyền tham gia hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; 2) Tự do hoá thuế quan và phi thuế quan và 3) Mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế .

Chính sách nhập khẩu ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong những năm qua. Hệ thống thuế quan đã được điều chỉnh dần theo hướng phù hợp với các luật lệ quốc tế, tạo cơ sở cho hoạt động của một hệ thống thương mại dựa vào thuế quan và giá cả. Tính minh bạch trong chính sách quản lý xuất nhập khẩu tăng lên đã tạo nên sự thay đổi về chất trong cơ chế quản lý thương mại và là một bước đi quan trọng theo hướng tiếp tục mở cửa nền kinh tế. Để tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, từ năm 1988, Luật Xuất khẩu, nhập khẩu hàng mậu dịch (thông qua 29/12/1987) bắt đầu có hiệu lực, đánh dấu mốc quan trọng trong việc luật hoá chính sách xuất nhập khẩu.

Thuế quan: Việt Nam đã đạt được những bước cắt giảm thuế quan rất quan trọng kể từ năm 1996 khi quyết định tham gia khu vực thương mại tự do ASEAN. Trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực, Việt Nam đã cam kết cắt giảm thuế quan đối với 5.505 sản phẩm, trong đó có 80% sản phẩm cắt giảm ở mức thuế 0-5% và 20% sản phẩm ở mức thuế trên 5%. Theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam đã cam kết giảm thuế nhập khẩu đối với 244 mặt hàng trong vòng 3 - 6 năm với mức thuế giảm bình quân từ 35% xuống còn 26% (trong đó có 80% là sản phẩm nông nghiệp). Cũng theo cam kết này, Việt Nam đang tiến hành bãi bỏ ưu đãi về thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá và giảm dần việc áp dụng chế độ thu phí và lệ phí liên quan đến hàng hoá xuất nhập khẩu. Hệ thống miễn thuế nhập khẩu hàng hoá cũng được Chính phủ áp dụng, đặc biệt đối với hai loại hàng hoá chủ yếu là nguyên liệu

Quyết định số 46/QĐ-TTg về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001 - 2005 cũng quy định chi tiết Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, nhập khẩu; Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại và Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành. Lần đầu tiên, Chính phủ ban hành cơ chế điều hành xuất nhập khẩu cho cả thời kỳ 5 năm (2001- 2005) thay vì hàng năm như trước đây.

Ngoài những mặt hàng mà việc quy định đầu mối hoặc điều kiện là vì lý do bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, sức khoẻ con người, đời sống động thực vật, còn có một số mặt hàng khác thuộc nhu cầu thiết yếu phải quy định đầu mối nhằm đảm bảo cân đối cung cầu như xăng dầu. Đây chính là những mặt hàng mà cơ chế mới phải có xử lý để bảo đảm yêu cầu phi tập trung hoá, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế và thực hiện các cam kết giữa nước ta với Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế như IMF, WB. Quyết định 46/QĐ-TTg quy định chi tiết các mặt hàng xuất nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ ngành như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ngân hàng Nhà nước; Tổng cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông); Bộ Văn hoá - Thông tin; Bộ Y tế; Bộ Công nghiệp. Đối với mặt hàng phân bón, Quyết định 46/QĐ-TTg cho phép bỏ hạn ngạch, bỏ đầu mối nhập khẩu kinh doanh phân bón từ năm 2001. Riêng xăng dầu là mặt hàng "nhạy cảm", hơn nữa giá dầu thô thế giới lại diễn biến phức tạp, nên để đảm bảo sự ổn định thị trường sẽ duy trì chế độ chỉ định đầu mối và hạn mức xăng dầu nhập khẩu trong suốt thời kỳ 2001-2005. Về nhập khẩu linh kiện lắp ráp ô tô và xe hai bánh gắn máy: doanh nghiệp có vốn ĐTNN được nhập khẩu linh kiện để sản xuất ô tô và xe máy theo đúng giấy phép đầu tư đã được cấp, phù hợp với năng lực sản xuất và các quy định hiện hành về nội địa hoá và tiêu chuẩn phương tiện. Doanh nghiệp trong nước phải tuân thủ các quy định hiện hành về nội địa hoá, quyền sở hữu công nghiệp. Nhập khẩu phế liệu, phế thải sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất trong nước cũng thuộc nhóm hàng quản lý chuyên ngành nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Điểm đáng chú ý của Cơ chế quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001- 2005 là đã xác định lộ trình bãi bỏ giấy phép đối với các mặt hàng nằm trong danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại. Lộ trình này dựa vào các cam kết với ASEAN trong khuôn khổ CEPT/AFTA về bãi bỏ hạn chế định lượng; với Quỹ Miyazawa (Nhật Bản) về chương trình thuế hoá hàng rào phi thuế quan; với Hoa Kỳ về bãi bỏ hạn chế định lượng với hàng hoá nhập khẩu. Lộ trình này tương đối phù hợp với nhu cầu nội tại của nền kinh tế nước ta là bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong đàm phán

gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Còn những mặt hàng không thuộc lộ trình AFTA trong thời kỳ 2001-2005, Bộ Thương mại dự kiến áp dụng lộ trình đã cam kết với Quỹ Miyazawa hoặc Hoa Kỳ, tùy theo lộ trình nào nhanh hơn.

Với Quyết định 46/QĐ-TTg, Chính phủ đã chuyển từng bước việc quản lý Nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu từ chủ yếu bằng giấy phép và các công cụ phi thuế mang tính hành chính sang công cụ thuế quan. Quyết định 46/QĐ-TTg đã bỏ, giảm rất nhiều mặt hàng, nhóm mặt hàng xuất nhập khẩu theo giấy phép, theo hạn ngạch và các chính sách phi thuế. Cơ chế điều hành này có nhiều điểm phù hợp với thông lệ quốc tế và cũng cho phép từng bước sử dụng các công cụ quản lý mới như hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, phí môi trường...

Những công cụ phi thuế để điều tiết hàng hoá xuất nhập khẩu như cấm, tạm ngừng hạn ngạch, chỉ tiêu, phụ thu, giá tính thuế tối thiểu... là những đối tượng thuộc diện cắt giảm và tiến tới xoá bỏ trong đàm phán thương mại quốc tế. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu bảo hộ chính đáng sau khi bãi bỏ các loại giấy phép mang tính hạn chế định lượng, Chính phủ đã chủ động cho xây dựng một số công cụ quản lý mới như:

- *Hạn ngạch thuế quan* (chủ yếu để bảo hộ sản xuất nông nghiệp thông qua việc Nhà nước quy định số lượng được nhập khẩu với thuế suất thấp, khi vượt số lượng sẽ phải chịu thuế suất cao). Hạn ngạch thuế quan và mức thuế ngoài hạn ngạch do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định và Bộ Thương mại theo dõi, điều hành trên cơ sở thông lệ của các nước. Hạn ngạch tăng mỗi năm từ 5 - 10% theo nguyên tắc mở dần thị trường của WTO.

- *Thuế tuyệt đối*: quy định mức thuế theo giá trị tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá, đã được nhiều nước áp dụng, trong đó có cả những nước có chế độ ngoại thương tương đối tự do như Hoa Kỳ, Singapore... Tuy nhiên, đến nay Việt Nam vẫn chưa nghiên cứu để áp dụng loại thuế này.

- *Thuế hoặc phí môi trường*: là khoản thu mới nhằm ngăn ngừa và khắc phục hậu quả mà hàng nhập khẩu gây ra đối với môi trường sống, đồng thời tạo điều kiện cho việc bãi bỏ lệnh cấm đối với hàng tiêu dùng đã qua sử dụng. Biện pháp này còn có tác dụng dự phòng trong trường hợp không thể nâng thuế tuyệt đối lên quá cao, song không áp dụng để bảo hộ sản xuất hàng hoá trong nước.

Khi các công cụ điều tiết trên được triển khai thực hiện, thì biện pháp tạm ngừng xuất nhập khẩu hàng hoá đối với một thị trường nhất định hoặc

một mặt hàng nhất định sẽ chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thiết để thực hiện quyền tự vệ, quyền áp dụng biện pháp trả đũa theo thông lệ quốc tế, hoặc để khắc phục thâm hụt cán cân thanh toán.

Để tăng cường quản lý Nhà nước về kinh tế, tạo điều kiện để nền kinh tế Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế quốc tế có hiệu quả, hạn chế những tác động không thuận lợi gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước do việc gia tăng bất thường nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam, năm 2002, Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh của Uỷ ban thường vụ Quốc hội số 42/2002/PL-UBTVQH ngày 25/5/2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

Pháp lệnh này quy định về các biện pháp tự vệ, điều kiện và thủ tục áp dụng các biện pháp đó trong trường hợp nhập khẩu hàng hoá quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước, khẳng định Chính phủ Việt Nam có quyền áp dụng các biện pháp tự vệ trong trường hợp một loại hàng hoá nhất định được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh này.

Các biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam bao gồm:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu;
2. Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu;
3. Áp dụng các biện pháp khác do Chính phủ quy định.

Theo Pháp lệnh này, các biện pháp tự vệ được áp dụng trong phạm vi và mức độ cần thiết nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và tạo điều kiện để ngành sản xuất đó nâng cao khả năng cạnh tranh. Việt Nam cũng cam kết các biện pháp tự vệ được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử và không phụ thuộc vào xuất xứ hàng hoá.

Ngày 8/12/2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 150/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

Theo đó, có 6 biện pháp tự vệ chính trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, như suy giảm đáng kể về sản lượng, mức tiêu thụ trong nước, lợi

nhuận sản xuất, tốc độ phát triển sản xuất, tăng mức tồn đọng hàng hóa ảnh hưởng xấu đến việc làm, mức tiền lương, đầu tư..., bao gồm:

- (1) Tăng mức thuế nhập khẩu so với mức thuế nhập khẩu hiện hành.
- (2) Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu.
- (3) Áp dụng hạn ngạch thuế quan.
- (4) Áp dụng thuế tuyệt đối.
- (5) Cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu.
- (6) Phụ thu đối với hàng hóa nhập khẩu.

Chính phủ giao Bộ Thương mại là cơ quan chịu trách nhiệm điều tra trước khi quyết định áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp tự vệ. Việc điều tra được tiến hành khi có hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

Việc điều tra xác định dựa trên một số yếu tố: tỷ lệ và mức tăng đột biến nhập khẩu (tuyệt đối hoặc tương đối) của hàng hoá thuộc đối tượng điều tra so với hàng hoá tương tự hay hàng hoá cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước; tác động từ việc gia tăng nhập khẩu của hàng hoá đó đến thị phần trong nước...

Trong trường hợp kết quả điều tra của Bộ Thương mại cho thấy việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời là không cần thiết hoặc chỉ nên ấn định mức tăng thuế nhập khẩu thấp hơn so với mức tăng đã áp dụng thì khoản chênh lệch thuế đó sẽ được hoàn trả cho người nộp trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm Bộ Thương mại ra quyết định.

Theo Nghị định 150/NĐ-CP, các biện pháp tự vệ có thể không áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước kém phát triển nếu hàng hóa nhập khẩu của nước đó vào Việt Nam không vượt quá 3% tổng lượng hàng hóa nhập khẩu bị điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ.

Tuy nhiên, các biện pháp tự vệ vẫn được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ các nước kém phát triển nếu tổng lượng hàng hóa nhập khẩu của các nước này vào Việt Nam vượt quá 9% tổng lượng hàng hóa nhập khẩu bị điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ.

2. THỰC TRẠNG HÀNG RÀO THUẾ VÀ PHI THUẾ ĐƯỢC ÁP DỤNG Ở NƯỚC TA ĐỐI VỚI MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU

2.1. Thuế nhập khẩu

Luật Xuất nhập khẩu được ban hành vào 1/1/1988 đánh dấu bước đầu tiên trong việc lập ra hệ thống thuế xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, trong giai đoạn này hoạt động xuất nhập khẩu còn đơn giản, các mặt hàng chịu thuế được phân hạng chung chung, chưa theo chủng loại, tính năng kỹ thuật, công nghệ cụ thể. Mã thuế còn đơn giản, không hệ thống. Ngày 26/ 12/1991, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sửa đổi (có hiệu lực từ 3/1992) nhằm hoàn thiện Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 1988. Theo đó, thuế suất được phân theo mức thuế suất ưu đãi và thuế suất thông thường và số dòng thuế được phân loại cụ thể hơn. Trong năm 1992, lần đầu tiên Hệ thống Hải hoà hóa thuế quan (HS) cũng bắt đầu được áp dụng.

Sau khi gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và chuẩn bị để gia nhập WTO, việc cơ cấu lại một cách cơ bản hệ thống thuế quan đã được tiến hành từ đầu năm 1999 (Theo quyết định 1983 của Bộ Tài chính, ban hành ngày 11/12/1998). Cơ cấu thuế quan mới có ba loại thuế suất (ba thuế suất khác nhau cho cùng một hạng mục thuế):

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho hàng nhập khẩu từ các nước thành viên Hiệp hội thương mại tự do ASEAN (thuế suất ưu đãi có hiệu lực chung, CEPT).

- Thuế suất ưu đãi áp dụng cho những nước mà Việt Nam được hưởng quy chế tối huệ quốc (Liên minh Châu Âu, Nhật Bản, hầu hết các nước châu Á ngoài ASEAN, New Zealand, Australia và Hoa Kỳ).

- Thuế suất danh nghĩa cao hơn so với thuế suất ưu đãi (loại 2) 50% cho tất cả các nước còn lại khác.

Bảng 3.1. Lịch trình cắt giảm thuế quan của Việt Nam

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Thuế MFN											
Trung bình (không gia trọng)	12,3	13,4	13,6			15,1	15,7				
Khoảng		0-200					0-120				
Thực hiện CEPT	Số mặt hàng										
Danh mục giảm thuế	856	1496	1996	3590	4230	4830	5430	6030	6030	6030	6030
Danh mục loại trừ tạm thời	2123	1483	983	2440	1800	1200	600	0	0	0	0
Danh mục nhạy cảm	26	26	26	51	51	51	51	51	51	51	51
Danh mục không cắt giảm	213	213	213	202	202	202	202	202	202	202	202
Tổng cộng	3218	3218	3218	6283	6283	6283	6283	6283	6283	6283	6283
Thuế suất (%)											
Danh mục giảm thuế	7,0	6,8	5,8	5,6	4,7	3,9	3,8	2,8	2,6	2,5	2,3
Danh mục loại trừ tạm thời	19,9	19,9	19,9	19,9	19,8	19,6	19,4	17,5	13,4	8,9	3,9
Trung bình	12,7	12,6	12,1	11,9	11,4	10,9	10,7	9,3	7,4	5,3	3,0

Nguồn: Vietnam Integration with ASEAN, Volume 1: Main Report, A.Mc Carty, 1999.

Ngoài việc phải cắt giảm thuế quan theo lộ trình cam kết, Việt Nam còn phải thực hiện lộ trình thuế hoá các biện pháp phi thuế quan. Do vậy, nếu lấy năm 1995 làm gốc thì thuế quan danh nghĩa của Việt Nam thay đổi như sau:

Bảng 3.2: Các chỉ số về thuế quan danh nghĩa của Việt Nam

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tỷ trọng các dòng thuế	100	100	100	100	100	100
Từ 0 đến 10%	62	65	64	62	59	60
Từ 10 đến 20%	20	13	13	11	10	9
Từ 20 đến 40%	14	17	17	18	21	21
Trên 40%	4	5	6	7	10	10
Thuế suất trung bình	12,8	12,3	13,4	13,6	16,3	16,2
Hệ số biến thiên	131	127	128	117	115	118
Số nhóm thuế suất	36	31	35	26	12	19

Nguồn: Vietnam Integration with ASEAN, Volume 2: Main Report, A.Mc Carty, 2002.

Như vậy, thuế suất trung bình (không gia quyền) đã tăng từ 12,3% năm 1996 lên 13,4% năm 1997, lên 16,2% vào năm 2000. Thuế suất tối đa cũng đã giảm từ 200% xuống còn 120% trong giai đoạn này, kèm theo là giảm số dòng thuế nằm ở mức cao nhất của biểu thuế.

Việc phân bổ thuế suất giữa các bảng HS thể hiện tính leo thang trong cơ cấu thuế của Việt Nam, trong đó sản phẩm cuối cùng (chủ yếu là hàng tiêu dùng) có tỷ lệ bảo hộ cao, trong khi hàng trung gian có thuế suất bằng không hoặc thuế suất thấp. Mức thuế đặc biệt cao đối với thực phẩm và nông sản và một số hàng tiêu dùng (nhất là quần áo, giày dép, sản phẩm sứ và đồ da).

Những cam kết thuế quan của Việt Nam theo CEPT:

Những cam kết về thực hiện thuế AFTA của Việt Nam tương tự như các nước khác trong khối ASEAN nhưng Việt Nam được phép kéo dài thời hạn thực hiện chương trình giảm thuế do những khó khăn cụ thể của giai đoạn chuyển đổi. Các cam kết của Việt Nam như sau:

(1) Quy chế tối huệ quốc và Đãi ngộ quốc gia. Việt Nam có nghĩa vụ dành cho các nước thành viên chế độ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia trên cơ sở có đi có lại (thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, tỷ giá hối đoái, kiểm soát ngoại tệ ...).

(2) Hạn chế số lượng và hàng rào phi thuế quan. Tất cả hạn chế số lượng đối với sản phẩm CEPT phải được loại bỏ ngay sau khi hàng hoá đó được hưởng ưu đãi. Các biện pháp cản trở phi thuế quan khác được loại bỏ dần dần trong vòng 5 năm kể từ khi hàng hoá đó được hưởng ưu đãi về thuế.

a) Danh mục cắt giảm

Việt Nam được yêu cầu đệ trình danh mục cắt giảm thuế và bắt đầu thực hiện từ 1/1/1996 để đạt mức thuế 0 - 5% vào 1/1/2006; danh mục đầu tiên của Việt Nam gồm 851 mặt hàng. Năm 1997, đưa thêm 640 mặt hàng chịu thuế vào cắt giảm nhưng việc chính thức hoá bằng văn bản bị chậm lại vì những mặt hàng này thuộc diện hạn chế số lượng nhập khẩu. Việc đưa nốt 136 mặt hàng chịu thuế cũng bị trì hoãn vì nguyên nhân tương tự. Đa số các dòng thuế đã đưa vào cắt giảm có mức thuế suất 0 - 5%; những dòng thuế có thuế suất cao hơn sẽ không có sự cắt giảm thuế nữa. Mức thuế trung bình của những mặt hàng này, theo Ban Thư ký ASEAN, là 0,88%.

b) Danh mục loại trừ tạm thời

Các mặt hàng thuộc Danh mục loại trừ tạm thời được chuyển dần vào cắt giảm theo 5 đợt bằng nhau bắt đầu từ 1/1/1999 và kết thúc vào 1/1/2003; danh mục các mặt hàng này được chuẩn bị từng năm một. 1189 mặt hàng đã được đưa vào danh mục.

c) Hàng nông sản loại trừ tạm thời

Hàng nông sản tạm thời loại trừ được đưa vào cắt giảm 1/1/2000 và kết thúc 1/1/2006, với một danh sách sản phẩm được chuẩn bị hàng năm. Hàng hoá thuộc loại này hiện thời nằm trong danh mục 1189 mặt hàng loại trừ tạm thời, nhưng chúng phải bị tách ra để đảm bảo lộ trình giảm thuế theo quy định.

d) Hàng nhạy cảm

Danh mục hàng nhạy cảm của Việt Nam bao gồm 26 mặt hàng nông sản chưa chế biến. Những mặt hàng này phải được đưa vào cắt giảm từ 1/1/2001 và kết thúc năm 2010. Việt Nam đề nghị lùi thời hạn thực hiện từ 1/1/2003 đến 1/1/2013.

e) Danh mục loại trừ hoàn toàn

Cũng như các nước thành viên khác, Việt Nam công bố một nhóm hàng hóa loại trừ khỏi chương trình giảm thuế theo điều khoản "Loại trừ hoàn toàn" trong hiệp định CEPT và cũng phù hợp với GATT. Danh mục ban đầu gồm 165 mặt hàng, nhưng thêm vào một số mặt hàng không ghi mã số.

Lịch trình cắt giảm thuế quan cho thấy Việt Nam ngay từ đầu đã đóng góp đáng kể cho tự do hoá thương mại AFTA với việc đưa vào cắt giảm ngay 54,1% tổng số dòng thuế. Tuy nhiên, đa số các dòng thuế có thuế suất 0% hoặc thuế suất thấp chủ yếu là nguyên liệu phục vụ sản xuất và một số hàng tiêu dùng thiết yếu.

Dựa theo sự phân loại danh mục hàng hoá như trên, tiến trình cắt giảm thuế của Việt Nam đã được tiến hành như sau: Trong hai năm đầu 1996, 1997 Việt Nam chưa thực hiện việc cắt giảm thuế mà chỉ đưa 875 danh mục các mặt hàng đã có thuế nhập khẩu từ 0-5% vào danh sách giảm thuế, đáp ứng một cách tự nhiên yêu cầu giảm thuế nhanh của Hiệp định CEPT, còn chương trình giảm thuế bình thường chỉ được bắt đầu thực hiện kể từ 1/1/1998. Các bước đi thận trọng này giúp cho Việt Nam có thêm thời gian cải tiến hệ thống thuế nội địa nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách và góp phần bảo hộ các ngành kinh tế còn non trẻ.

Bảng 3.3: Cơ cấu thuế nhập khẩu của Việt Nam

Danh mục trong CEPT/AFTA	Biểu thuế nhập khẩu hiện hành của Việt Nam	Theo Danh mục AHTN (Số dòng thuế)
Danh mục cắt giảm ngay (IL)	5.549	8.769
Danh mục loại trừ tạm thời (TEL)	755	1.416
Danh mục hàng nông sản nhạy cảm (SL)	52	89
Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL)	158	415
Tổng cộng	6.514	10.689

Nguồn: P.Athukorala “ Cải cách chính sách thương mại, chiến lược xuất khẩu và cơ cấu khuyến khích ở Việt Nam”, 2002.

Như vậy, từ năm 1998, Việt Nam tiến hành thực hiện những bước cắt giảm thuế đầu tiên theo Nghị định 15/1998/NĐ-CP ngày 12/3/1998. Theo Nghị định này trong năm 1998 Việt Nam đã đưa thêm 1161 mặt hàng vào danh mục giảm thuế. Sang năm 1999, theo Nghị định 14/1999/NĐ-CP ngày 23/3/1999, Việt Nam đã nâng danh mục các mặt hàng giảm thuế lên đến 3590 mặt hàng. Trong năm 2000, Chính phủ đã ban hành Nghị định 09/2000/NĐ-CP về danh mục các mặt hàng giảm thuế theo chương trình CEPT. Theo Nghị định này, trong năm 2000, Nhà nước Việt Nam đưa thêm 640 dòng thuế từ danh mục các mặt hàng loại trừ tạm thời sang danh mục giảm thuế, như vậy sẽ có 4230/6200 dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu được đưa vào danh mục cắt giảm thuế. Trong tổng 4230 dòng thuế thực hiện theo chương trình CEPT của năm 2000, có khoảng 2960 dòng thuế có mức thuế suất từ 0-5% (trong đó có khoảng 1690 dòng thuế có thuế suất 0%), còn lại 1270 dòng thuế có mức thuế suất 5-50%. Như vậy, đa số các mặt hàng trong danh mục giảm thuế năm 2000 là các mặt hàng có thuế suất dưới 20%, chỉ có một số ít là có thuế suất trên 20%. Những mặt hàng có thuế suất dưới 20% là những mặt hàng hoặc không có nhiều trong quan hệ ngoại thương của Việt Nam hoặc là các mặt hàng mà Việt Nam đang có thế mạnh xuất khẩu. Các mặt hàng cần bảo hộ như sắt thép, phân bón, giấy, kính xây dựng, ô tô, xe gắn máy, đường... vẫn còn được để trong danh mục TEL, GEL. Đầu năm 2002, Việt Nam đã đưa vào diện cắt giảm 5.549 mặt hàng, nghĩa là gần 90% tổng số các mặt hàng mà Việt Nam cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu với mức thuế suất từ 0 đến 20%, trong đó có khoảng 2/3 có mức thuế suất từ 0 đến 5%. Theo cam kết AFTA, năm 2003 là năm cuối cùng Việt Nam chuyển 775 mặt hàng nằm trong danh mục loại trừ tạm thời vào danh mục cắt giảm với mức thuế suất bắt đầu đưa vào cắt giảm không lớn hơn 20%, đồng thời phải loại bỏ các hạn chế định lượng. Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành Nghị định về danh mục hàng

hoá tham gia AFTA giai đoạn 2003 - 2006 (CEPT 2003 - 2006) cùng lộ trình cắt giảm. Danh mục này được xây dựng trên Danh mục biểu thuế quan hài hoà ASEAN (AHTN). Việc chuyển từ mã số và tên gọi theo Biểu thuế nhập khẩu hiện hành sang biểu AHTN mới, số lượng các dòng thuế sẽ tăng lên 10.689 mặt hàng, cùng mã số và tên gọi với các mặt hàng xuất nhập khẩu của các nước trong ASEAN.

Những cam kết thuế quan của Việt Nam theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ :

Lịch trình cắt giảm thuế quan đối với hàng hoá của Hoa Kỳ khi nhập khẩu vào Việt Nam như sau: Đối với các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp trong danh mục cắt giảm thuế quan, sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, thuế nhập khẩu giảm từ mức thuế suất ưu đãi (MFN) của Việt Nam năm 1999; một số sản phẩm khác thì sau 6 năm tức là đến năm 2005 thì việc cắt giảm thuế quan phải được thực hiện hoàn toàn theo đúng quy định của USBTA. Riêng đối với một số sản phẩm (mã số 1601 và 1602) thì lịch trình cắt giảm sau 6 năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực giảm từ mức 50% (MFN) xuống 40%. Như vậy sau 6 năm, tỷ trọng của một mức thuế suất các mặt hàng thay đổi đáng kể: mức thuế suất cao nhất giảm từ 100% xuống còn 80%, thuế suất trung bình thay đổi từ khoảng 15% lên gần 26%. Tuy vậy, mức thuế suất 40% lại tăng tỷ trọng lên đáng kể, chủ yếu được áp dụng đối với mặt hàng thuỷ sản, rau quả, sản phẩm đã qua chế biến, mức 50% không còn.

Bảng 3.4: Cam kết thuế quan của Việt Nam theo BTA

Thuế suất 1999 (%)	Giảm xuống 2006 (%)	Thuế suất (%)	Tỷ trọng 1999 (%)	Tỷ trọng 2006 (%)
3	3	3	1	1
5	3/5	5	2	6
10	10/5	10	6	14
15	10	15	1	11
20	15/10/5	20	15	18
30	20/10/5	25	0	2
40	30/25/15	30	22	13
50	40/30/20	40	11	36
100	80	50	41	0
		80	0	0
		100	0	0

Nguồn: Phụ lục Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ

Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi mới thay thế biểu thuế ưu đãi nhập khẩu cũ (có hiệu lực từ ngày 1/9/2003) là bước tiến quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam về lĩnh vực thuế quan. Đây là lần sửa đổi mang tính tổng thể cả về danh mục cũng như mức thuế suất. Theo cam kết của các nước ASEAN, Danh mục biểu thuế chung (gọi tắt là AHTN) được sử dụng đã xây dựng mức thuế ưu đãi đặc biệt theo Chương trình CEPT, không bắt buộc phải sử dụng để xây dựng Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng cho các nước ngoài khối ASEAN. Tuy nhiên nếu duy trì hai Danh mục khác nhau để xây dựng mức thuế suất cho hai khối trong và ngoài ASEAN sẽ phát sinh nhiều bất cập trong lĩnh vực phân loại hàng hoá cũng như các lĩnh vực khác. Vì lý do này Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam trên cơ sở Danh mục AHTN. Danh mục này được sử dụng thống nhất cho tất cả các lĩnh vực liên quan đến hàng hoá xuất nhập khẩu như : xây dựng các Biểu thuế quan (ưu đãi và ưu đãi đặc biệt), giao dịch thương mại cho mục đích thuế quan, thu thập và so sánh số liệu thống kê, tiêu chuẩn chất lượng, kê khai hải quan. Danh mục Biểu thuế mới tăng thêm khoảng 4.200 dòng thuế so với Danh mục Biểu thuế cũ. Do được chi tiết rõ hơn nên tình trạng cùng một mặt hàng được phân loại không thống nhất vào các mã số khác nhau sẽ được giảm thiểu so với trước đây.

Danh mục Biểu thuế mới tuân thủ theo nguyên tắc phân loại HS của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) . Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong đàm phán gia nhập WTO vì việc cung cấp Biểu thuế tuân thủ theo quy định của WCO là một trong những yêu cầu quan trọng mà các đối tác đặt ra cho Việt Nam. Trong Danh mục Biểu thuế mới, gần 120 mặt hàng có sự sắp xếp lại mã số và sửa đổi tên một cách khoa học hơn so với Biểu thuế cũ, đã được tổng hợp và hướng dẫn cụ thể kèm theo Biểu thuế mới.

Kể từ khi được xây dựng và ban hành, Biểu thuế nhập khẩu liên tục được hoàn thiện, góp phần bảo hộ, khuyến khích sản xuất trong nước phát triển, hướng dẫn tiêu dùng, huy động nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết quốc tế cũng như góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia trong tiến trình hội nhập. Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực, vẫn tồn tại những bất cập về thuế suất như: mức thuế nhập khẩu của một số mặt hàng là nguyên liệu sản xuất để ở mức cao nhằm khuyến khích đầu tư sản xuất trong nước, nhưng trên thực tế không đáp ứng được mục tiêu này, dẫn đến tăng chi phí đầu vào, giảm sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước; một số trường hợp quy định thuế nhập khẩu nguyên liệu cao hơn mức thuế nhập khẩu thành phẩm... Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu hội nhập, đã từng bước chuyển các

khoản thu chênh lệch giá và phụ thu hiện đang áp dụng cho một số mặt hàng thành thuế nhập khẩu...

Biểu thuế suất mới sẽ giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu của 106 mặt hàng, góp phần giảm chi phí đầu vào cho sản xuất, khắc phục bất hợp lý về mức thuế suất thuế nhập khẩu giữa nguyên liệu và thành phẩm; thu hẹp số lượng mức thuế suất hoặc để sắp xếp lại mã số cho một số mặt hàng có thay đổi về nguyên tắc phân loại khi áp dụng Danh mục mới. Đối với 72 mặt hàng hiện đang thu phụ thu hoặc chênh lệch giá, đã được chuyển sang thu bằng thuế nhập khẩu hoặc xóa bỏ hẳn các khoản thu này để thực hiện các cam kết quốc tế về xóa bỏ dần các khoản thu phụ thu hoặc chênh lệch giá đối với hàng nhập khẩu, tiến tới thực hiện bảo hộ duy nhất bằng thuế nhập khẩu. Tùy theo từng mặt hàng, mức thuế nhập khẩu mới có thể được quy định: Bằng tổng mức thuế nhập khẩu cũ cộng với khoản thu chênh lệch giá; hoặc cao hơn mức thuế nhập khẩu cũ nhưng thấp hơn tổng hai khoản thuế nhập khẩu cũ và khoản thu chênh lệch giá cộng lại; hoặc quy định bằng mức thuế nhập khẩu cũ. Biểu thuế mới cũng tăng mức thuế suất thuế nhập khẩu của 195 mặt hàng để tiếp tục bảo hộ hợp lý, khuyến khích đầu tư sản xuất trong nước, mở rộng đối tượng chịu thuế, tạo thuận lợi cho đàm phán gia nhập WTO.

Biểu thuế mới có 15 mức thuế suất là: 0%, 1%, 3%, 5%, 7%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 40%, 50%, 60%, 80%, 100%, giảm bớt 5 mức thuế suất so với Biểu thuế cũ (12%, 18%, 35%, 45%, 20%). Mức thuế suất bình quân là 18,2% so với mức thuế suất bình quân của biểu thuế cũ là 16,8%. Với những thay đổi nêu trên, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi mới sẽ tiếp tục phát huy tác dụng là một công cụ tích cực trong quản lý vĩ mô nền kinh tế.

2.2. HÀNG RÀO PHI THUẾ QUAN

Các biện pháp phi thuế quan được Việt Nam sử dụng nhằm đạt các mục đích nhất định như điều tiết cung cầu trong nước và kiểm soát thương mại thông qua quy định danh mục các mặt hàng cấm xuất nhập khẩu; danh mục mặt hàng xuất nhập khẩu bị hạn chế định lượng và danh mục các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành... và một số biện pháp quản lý có tính chất như rào cản phi thuế quan khác. Việc kiểm soát và quản lý nhập khẩu có thể bao gồm từ việc cấm hoàn toàn, tạm cấm, cấp giấy phép, hạn ngạch, điều kiện nhập khẩu. Trong một số trường hợp, vì lý do kỹ thuật và an toàn - chỉ những doanh nghiệp, cá nhân có đầy đủ các điều kiện mới được tham gia kinh doanh, một số mặt hàng còn phải quy định các điều kiện thử nghiệm hay đã có công nhận hợp chuẩn mới được phép kinh doanh nhập khẩu (cây trồng, động vật sống, thuốc).

Theo tài liệu đệ trình cho WTO, việc sử dụng các biện pháp quản lý chuyên ngành của Việt Nam là nhằm vào các mục tiêu, như: bảo vệ sức khỏe và an toàn cho con người; bảo vệ môi trường; đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật cho máy móc thiết bị chuyên dùng; kiểm soát vệ sinh; kiểm soát chất lượng đối với giống và thức ăn gia súc; bảo vệ các tiêu chuẩn xã hội và đạo đức; bảo vệ bản quyền; bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự xã hội...Tuy nhiên, khi phân tích và đối chiếu với các quy định của WTO và thông lệ quốc tế, chúng ta sẽ thấy rõ một số vấn đề nổi cộm chủ yếu trong từng biện pháp.

*** Cấm nhập khẩu:**

Việt Nam cấm nhập khẩu một số hàng hóa thuộc diện cần phải được đảm bảo an toàn công cộng, an toàn môi trường và an toàn lao động cũng như vì các lý do liên quan đến văn hóa. Việc cấm nhập khẩu một số mặt hàng, ví dụ như ma túy, là hoàn toàn phù hợp với quy định của các nước khác. Việc cấm nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng liên quan đến các vấn đề môi trường...Theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, Danh mục hàng cấm nhập khẩu hiện nay bao gồm vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ; ma túy; hoá chất độc; pháo các loại; thuốc lá thành phẩm; hàng tiêu dùng đã qua sử dụng; phương tiện vận tải tay lái nghịch; vật tư, phương tiện đã qua sử dụng; sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng và các loại máy mã chuyên dụng. Giống như ở nhiều nước khác, quy định cấm nhập khẩu ở Việt Nam chủ yếu dựa trên những cân nhắc về mục tiêu an ninh xã hội. Tuy nhiên, một số mặt hàng cấm nhập khẩu (thuốc lá, hàng điện tử đã qua sử dụng, máy móc thiết bị cũ...) nhưng vẫn cho lưu thông trong nước là vi phạm nguyên tắc phân biệt đối xử của WTO.

*** Giấy phép nhập khẩu**

Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 đánh dấu một thay đổi đáng kể trong những yêu cầu về giấy phép kinh doanh tham gia xuất nhập khẩu. Nghị định cho phép mọi doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh được tham gia ngoại thương đối với những mặt hàng được ghi trong giấy phép kinh doanh mà không cần phải có giấy phép xuất nhập khẩu.

Sau Nghị định 57/1998/NĐ-CP, số doanh nghiệp đăng ký tham gia xuất nhập khẩu đã tăng từ 2400 vào đầu năm 1998 lên 5500 (chiếm 55% trong tổng số 10.000 doanh nghiệp xuất nhập khẩu). Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn chỉ được phép buôn bán những mặt hàng được đăng ký trong giấy phép kinh doanh và khó có thể chuyển từ một ngành kinh doanh này sang ngành khác nếu không được phê duyệt sửa đổi trong giấy phép. Quyết định 46/2001/QĐ-TTg của Chính phủ cho phép mọi thương nhân được xuất nhập khẩu hàng hoá

không phụ thuộc vào ngành hàng đã đăng ký, ngoại trừ các mặt hàng cấm xuất nhập khẩu, xuất nhập khẩu theo giấy phép và hàng hoá thuộc diện quản lý của các Bộ chuyên ngành.

Theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, các mặt hàng nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương mại bao gồm các mặt hàng cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ. Bộ Thương mại đã ban hành Công văn số 0906/TM-XNK ban hành danh mục hàng hoá cần kiểm soát xuất nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Quyết định 46/2001/QĐ-TTg cũng quy định một số mặt hàng nhập khẩu phải có giấy phép như xi măng, kính xây dựng, một số loại thép, dầu thực vật tinh chế, đường, xe máy và linh kiện xe máy, ô tô dưới 9 chỗ ngồi. Tuy nhiên, đối với hầu hết các mặt hàng, trừ mặt hàng đường, chế độ giấy phép đã được bãi bỏ.

***Hạn chế định lượng:**

Trước đây, hàng rào phi thuế quan được sử dụng phổ biến nhất là các biện pháp hạn chế định lượng nhằm mục đích cân đối cung cầu giữa hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu, bảo hộ sản xuất và điều tiết tiêu dùng nội địa.

Hạn chế định lượng đối với một số mặt hàng nhập khẩu nhằm cân đối cung cầu trong nước được thực hiện từ năm 1994 với mục đích chính là nhằm bảo hộ một số ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu. Trước đây, hầu hết những mặt hàng chịu hạn chế định lượng là do các DNNN nhập khẩu nhưng từ năm 1997, các cơ quan chức năng bắt đầu phân bổ một số hạn ngạch nhập khẩu cho mọi mặt hàng chịu hạn chế định lượng cho những doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Số lượng các mặt hàng quản lý bằng hạn ngạch thay đổi liên tục, từ 5 mặt hàng (năm 1996) lên 8 mặt hàng (năm 1997) (bao gồm xăng, phân bón, thép, xi măng, kính xây dựng, xe máy, ô tô 12 chỗ ngồi, giấy và đường). Đến 1998, 9 mặt hàng nhập khẩu quan trọng phải chịu hạn chế định lượng, gồm xăng dầu, phân bón, thép, xi măng, kính xây dựng, xe máy, ô tô 12 chỗ ngồi, giấy, đường và rượu. Trong năm 2000, số mặt hàng thuộc dạng hạn chế định lượng tăng lên 12 hạng mục. Năm 2001, hạn ngạch nhập khẩu đối với clinke, giấy, thép, kính xây dựng, rượu, dầu thực vật, gạch ốp lát, xe ô tô 10 – 16 chỗ ngồi. Đến năm 2002, hạn ngạch đối với các mặt hàng đã được bãi bỏ, trừ mặt hàng đường. Thực hiện Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng

nhập khẩu tại Việt Nam, hạn ngạch nhập khẩu đã được áp dụng cho 7 mặt hàng là sữa nguyên liệu chưa cô đặc, sữa nguyên liệu cô đặc, trứng gia cầm, ngô hạt, thuốc lá nguyên liệu và bông.

*** Hạn chế về ngoại hối**

Quyết định 254/1998/QĐ-TTg yêu cầu hàng hóa tiêu dùng và nhiều nguyên liệu nhập phải do các thể chế của ngân hàng điều tiết thông qua hình thức tự cân đối ngoại tệ. Trong thực tế, Nhà nước quy định các ngân hàng không được phép phát hành thư tín dụng trả chậm để nhập khẩu những hàng hóa này. Các nhà nhập khẩu những mặt hàng này phải có đủ vốn ngay để trang trải cho các hàng hóa nhập khẩu. Điều này đặt ra một trở ngại đối với các công ty có vốn lưu động nhỏ hoặc chỉ chuyên nhập khẩu. Các yêu cầu về bán ngoại tệ cho ngân hàng làm tăng thêm khó khăn cho các công ty đang gặp phải khó khăn trong việc tiếp cận vốn dùng để nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và các loại hàng hóa khác. Kết quả là chỉ những doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn mới có khả năng tiếp cận với ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa đó. Không những điều này tăng sự bảo hộ đối với nhà sản xuất trong nước mà nó còn gây bất lợi cho các doanh nghiệp nhỏ thuộc khu vực tư nhân có ít ảnh hưởng đối với hệ thống ngân hàng. Khi phải lựa chọn giữa mua trong nước và nhập khẩu các sản phẩm giấy, thép, xi măng...do các rào cản đối với họ trong việc mua ngoại tệ là quá lớn nên họ buộc phải quay sang các nguồn cung cấp trong nước.

Trong nhiều trường hợp, lượng nhập khẩu còn bị kiểm soát theo những ưu tiên của Chính phủ thông qua việc cung cấp ngoại tệ của các ngân hàng để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Vào cuối năm 1998, do thâm hụt vãng lai tăng sau khủng hoảng tài chính châu Á, chính sách kiểm soát nhập khẩu đối với một số nhóm hàng tiêu dùng đã được áp dụng thông qua hai công cụ chính là hạn chế cung cấp ngoại tệ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để nhập khẩu ở mức ngoại tệ mà những doanh nghiệp này đưa vào đất nước trong năm (cân đối ngoại tệ) và những yêu cầu trả trước để nhập khẩu hàng tiêu dùng.

Sau khủng hoảng tài chính châu Á, NHNN đã đưa ra một số biện pháp nhằm thắt chặt hơn kiểm soát ngoại hối. Quyết định 37/1998/QĐ-TTg ngày 14/2/1998 yêu cầu mọi doanh nghiệp gửi ngoại tệ vào tài khoản của mình tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ. Quyết định 173/1998/QĐ-TTg ngày 12/9/1998 buộc các tổ chức kinh tế phải gửi 80% ngoại tệ vào ngân hàng. Từ tháng 8/1999 tỷ lệ kết hối đã được giảm xuống còn 50% và hạ xuống còn 40% vào năm 2001, sau đó giảm xuống còn 30%.

Ngày 02/4/2003, Chính phủ đã phê duyệt Quyết định 46/2003/QĐ-TTg, theo đó doanh nghiệp và các tổ chức được quyền định đoạt toàn bộ số ngoại tệ thu được (giữ trên tài khoản, bán một phần hay toàn bộ cho ngân hàng), không bắt buộc bán cho ngân hàng thương mại.

*** Phụ thu hải quan:**

Cùng với những hạn chế định lượng, phụ thu thường được coi là một rào cản hữu hiệu. Phụ thu hải quan được sử dụng như một công cụ mang tính chất tình thế trong những điều kiện biến động của thị trường. Hệ thống phụ thu hải quan thường được đưa ra nhằm tăng nguồn thu từ thuế của Chính phủ do sự biến động của giá cả trên thị trường quốc tế và xây dựng quỹ hỗ trợ xuất nhập khẩu. Những năm trước đây, phụ thu hải quan được áp dụng với một số mặt hàng tùy điều kiện cụ thể trên thị trường như phụ thu hải quan áp dụng cho nhập khẩu sắt thép và xuất khẩu sản phẩm điều chưa chế biến (tháng 5/1997); xăng dầu (tháng 7/1997), phân bón nhập khẩu (1998), sản phẩm PVC (1998)... Do không hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc của WTO nên phụ thu đã được bãi bỏ và đây được coi như một bước tiến trong hoàn thiện công cụ quản lý nhập khẩu. Hiện tại, chúng ta đã sử dụng công cụ thuế quan thay cho các khoản phụ thu trước đây.

*** Chỉ định đầu mối nhập khẩu và quản lý chuyên ngành**

Chỉ định các đầu mối xuất nhập khẩu và giấy phép quản lý chuyên ngành vẫn còn được sử dụng khá phổ biến như một hình thức rào cản phi thuế quan. Số lượng mặt hàng hạn chế xuất nhập khẩu còn nhiều, điều kiện cấp giấy phép xuất nhập khẩu các mặt hàng này của các bộ chuyên ngành cũng khá phức tạp.

Theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, danh mục các mặt hàng nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành bao gồm:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý (bằng giấy phép khảo nghiệm) nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; giống cây trồng, giống vật nuôi và côn trùng các loại; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; các loại phân bón mới sử dụng ở Việt Nam và nguồn gen cây trồng, vật nuôi cũng như vi sinh vật phục vụ nghiên cứu.

- Bộ Thủy sản quản lý (bằng giấy phép khảo nghiệm) nhập khẩu các loại giống, thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn, thuốc, hoá chất và nguyên

liệu sản xuất thuốc, hoá chất chưa có tên trong danh mục nhập khẩu thông thường của Bộ Thủy sản.

- Ngân hàng Nhà nước quản lý (thông qua chỉ định doanh nghiệp đầu mối) nhập khẩu ô tô chuyên dụng chở tiền; máy đa năng đếm, phân loại, đóng bó và huỷ tiền; cửa kho tiền; giấy, mực, máy in tiền; máy ép phôi chống giả và máy đúc, dập tiền kim loại.

- Bộ Bưu chính – Viễn thông quản lý nhập khẩu tem bưu chính, ấn phẩm tem và các mặt hàng tem bưu chính; thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9 KHz đến 400GHz, công suất từ 69mW trở lên; thiết bị ra đa, thiết bị trợ giúp bằng sóng vô tuyến và thiết bị điều khiển xa bằng sóng vô tuyến (bằng giấy phép nhập khẩu); tổng đài dung lượng lớn và nhỏ; thiết bị truy nhập mạng sử dụng giao diện V5.1 và V5.2; tổng đài PABX; thiết bị truyền dẫn; cáp sợi quang; cáp thông tin kim loại; thiết bị điện thoại không dây; thiết bị đầu cuối kết nối mạng PSTN, ISDN; máy telex, máy fax, máy nhắn tin, máy điện thoại di động, máy điện thoại hình tốc độ thấp (thông qua chứng nhận hợp chuẩn).

- Bộ Văn hóa - Thông tin quản lý nhập khẩu các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...); tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác (thông qua phê duyệt nội dung); hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in (máy quét, máy khắc phân màu, máy tráng hiện phim và bản in, thiết bị tạo mẫu); máy in offset, máy in flexo, máy in ống đồng, máy in gia nhiệt, máy in tampon và máy in laser màu (thông qua giấy phép nhập khẩu).

- Bộ Y tế quản lý nhập khẩu chất gây nghiện, chất hướng tâm thần, tiền chất (bao gồm cả thuốc thành phẩm); thiết bị y tế có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người; vắc xin, sinh phẩm miễn dịch (bằng giấy phép nhập khẩu); thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người; nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc (bằng giấy phép khảo nghiệm); mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (đăng ký lưu hành).

- Bộ Công nghiệp quản lý nhập khẩu hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại (Ban hành danh mục cấm nhập khẩu và danh mục nhập khẩu có điều kiện) và một số loại hoá chất như Natri hydroxyt (dạng lỏng), Acid clohydric, Acid sulfuaric kỹ thuật, Acid sulfuaric tinh khiết, Acid phosphoric kỹ thuật, phèn đơn từ hydroxyt nhôm (thông qua quy định tiêu chuẩn kỹ thuật).

*** Giá tối thiểu**

Quyết định 918/TC/QĐ/TCT ngày 11/11/1997 quy định về giá tối thiểu được tính trong hải quan. Giá tối thiểu được tính theo nguồn gốc xuất xứ và được tính khác nhau giữa các nước. Điều này thường bị coi là rào cản thương mại do không phù hợp với những quy tắc của WTO. Theo Quyết định 155/1998/QĐ-TCHQ ngày 27/5/1998 về hướng dẫn định giá tính thuế nhập khẩu, giá hợp đồng được dùng làm cơ sở tính toán nếu giá hợp đồng cao hơn giá tối thiểu, nếu giá hợp đồng thấp hơn hoặc bằng giá tối thiểu thì giá tính thuế được tính bằng giá tối thiểu. Hệ thống giá tối thiểu này cứng nhắc và không xem xét đến những biến động của giá cả trên thị trường quốc tế.

Ngày 31-8-2004, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 87/2004/TT-BTC, theo đó giá tính thuế hàng nhập khẩu được xác định căn cứ theo giá giao dịch thực tế thay vì dựa vào Bảng giá tối thiểu, Bảng giá kiểm tra như trước đây. Việc ra đời Thông tư 87/2004/TT-BTC được coi là sự đổi mới, cải cách về chính sách giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu, phù hợp với cam kết hội nhập của Việt Nam về giá tính thuế, tạo sự chủ động cho doanh nghiệp nhưng cũng sẽ làm thay đổi phương pháp quản lý của cơ quan Hải quan. Tổng cục Hải quan sẽ xây dựng quy trình xác định trị giá trên cơ sở các phương pháp của GATT.

*** Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại:**

Hiệp định TRIMS (Hiệp định về những biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại) cấm áp dụng một số biện pháp bị coi là vi phạm nguyên tắc “đãi ngộ quốc gia” và các biện pháp làm cản trở tự do thương mại, chủ yếu bao gồm: a) các biện pháp bắt buộc hay điều kiện về quy định “tỷ lệ nội địa hoá” đối với các doanh nghiệp và b) các biện pháp “cân bằng thương mại” buộc các doanh nghiệp phải tự cân đối về khối lượng và trị giá xuất nhập khẩu...

Những biện pháp quan trọng nhất mà Việt Nam áp dụng trong lĩnh vực này là qui định tỷ lệ nội địa hoá trong một số ngành công nghiệp, chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu và yêu cầu tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc. Mục tiêu của những biện pháp này là nhằm khuyến khích sản xuất trong nước nhưng những kết quả đạt được rất hạn chế, không phù hợp với qui định của WTO và làm ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh.

*** Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Hiệp định về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) trong khuôn khổ WTO thừa nhận quyền của các thành viên trong việc áp dụng các

biện pháp thích hợp để bảo vệ cuộc sống của con người, động thực vật, sức khoẻ cộng đồng cũng như bảo vệ môi trường. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật thường dựa trên đặc điểm của sản phẩm như chất lượng, mức độ an toàn và kích thước kể cả những việc quản lý về biểu tượng, thuật ngữ, phương pháp kiểm tra, đóng gói, nhãn mác và yêu cầu về nhãn mác đối với sản phẩm.

- Các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật

Những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật cung cấp những yêu cầu về kỹ thuật (hoặc là trực tiếp hoặc tham chiếu những quy định về tiêu chuẩn) nhằm mục đích bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người (như quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm); để bảo vệ sinh thái, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học (như Luật bảo vệ thực vật), bảo vệ an ninh quốc gia cũng như chống gian lận thương mại .

Để bảo đảm nâng cao chất lượng hàng hoá, hiệu quả sản xuất, kinh doanh; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và lao động; bảo vệ môi trường; thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ; tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác kỹ thuật, kinh tế và thương mại quốc tế, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh chất lượng hàng hoá (PL 18/1999/PL - UBTVQH10 ngày 24/12/1999) quy định việc ban hành, áp dụng tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa. Tiêu chuẩn chất lượng bao gồm các quy định về chỉ tiêu, yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử nghiệm, bao gói, ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản hàng hoá; về hệ thống quản lý chất lượng và các vấn đề khác liên quan đến chất lượng hàng hoá.

Việt Nam sử dụng nhiều tiêu chuẩn theo hệ thống quản lý chất lượng của EU và là thành viên của rất nhiều tổ chức quốc tế về chất lượng. Chính phủ Việt Nam cũng cam kết thực hiện các quy định theo yêu cầu của WTO nên những biện pháp quản lý nhập khẩu về tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thường không tạo ra những rào cản, ngoại trừ đối với một số sản phẩm được một số Bộ quản lý cụ thể. Trong khi đó, trên thế giới có xu hướng sử dụng các hàng rào kỹ thuật thay cho các biện pháp hạn chế số lượng. Nhiều nước trên thế giới sử dụng các biện pháp kỹ thuật như các công cụ bảo hộ hữu hiệu. Vì vậy, để có thể xây dựng các rào cản kỹ thuật mà không vi phạm những quy định quốc tế thì trước hết chúng ta phải có những hiểu biết về các quy định quốc tế liên quan đến các rào cản kỹ thuật - một vấn đề mà nhiều nước đang quan tâm.

- Nhãn hàng hoá

Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành Quyết định 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 về Quy chế nhãn hàng hoá và Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg ngày 15/8/2000 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định các yêu cầu cơ bản đối với nhãn hàng hoá nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam: nhãn hàng hoá, ngôn ngữ trình bày, các nội dung bắt buộc của nhãn hàng hoá, các cơ quan có chức năng quản lý về nhãn hàng hoá... Để thực hiện Quy chế này, ngày 27/12/2000 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 28/2000/CT - TTg về việc thực hiện ghi nhãn hàng hoá và tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trên thị trường cũng như xử lý vi phạm Quy chế ghi nhãn hàng hoá, theo đó đối với hàng hóa nhập khẩu để lưu thông, tiêu thụ ở thị trường Việt Nam thì ngôn ngữ trình bày trên nhãn hàng hóa được áp dụng một trong các cách thức sau đây:

a) Khi ký kết hợp đồng nhập khẩu, thương nhân cần yêu cầu để phía cung cấp hàng chấp thuận ghi trên phần nhãn nguyên gốc các thông tin thuộc nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt Nam.

b) Trường hợp không thỏa thuận được như nội dung điểm a thì thương nhân nhập khẩu hàng hóa phải làm nhãn phụ ghi những thông tin thuộc nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt Nam đính kèm theo nhãn nguyên gốc bằng tiếng nước ngoài của hàng hóa đó trước khi đưa ra bán hoặc lưu thông ở thị trường.

Nội dung bắt buộc của nhãn hàng hóa bao gồm: Tên và địa chỉ của thương nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa. Nếu hàng hóa là hàng nhập khẩu hoặc hàng thuộc đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài, thì tên thương nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa là tên thương nhân nhập khẩu hoặc tên thương nhân đại lý bán hàng; Địa chỉ; Định lượng của hàng hóa; Thành phần cấu tạo; Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu; Ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo quản; Hướng dẫn bảo quản, hướng dẫn sử dụng và Xuất xứ của hàng hóa.

Trên cơ sở Quy chế nhãn hàng hóa, các Bộ, ngành ban hành những qui định riêng cho những mặt hàng thuộc chức năng quản lý, ví dụ như Thông tư số 03/2000/TT-BTS của Bộ Thủy sản ngày 22/9/2000 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hoá thủy sản...

* Các biện pháp về sinh dịch tễ

Hiệp định Vệ sinh dịch tễ, kiểm dịch động thực vật (SPS) của WTO quy định các biện pháp SPS được áp dụng ở mức độ cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người và động thực vật dựa trên những nguyên tắc, cơ sở và chứng lý khoa học và không tạo nên sự hạn chế trá hình đối với thương mại.

- *Các biện pháp kiểm dịch động thực vật:* Các biện pháp kiểm dịch động thực vật bao gồm tất cả các luật, nghị định, qui định, yêu cầu và thủ tục liên quan như tiêu chuẩn đối với sản phẩm cuối cùng; các phương pháp sản xuất và chế biến; các thủ tục xét nghiệm, giám định, chứng nhận và chấp thuận; các yêu cầu liên quan đến vận chuyển vật nuôi và cây trồng; các yêu cầu về đóng gói và nhãn mác liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm... Vấn đề kiểm dịch động thực vật được quan tâm nhiều ở Việt Nam với nhiều văn bản pháp qui ở các cấp, các ngành:

+ Tiêu chuẩn vệ sinh thực vật của Việt Nam được qui định trong Sắc lệnh về vệ sinh thực vật ban hành ngày 15/02/93 và Tiêu chuẩn Việt Nam: Kiểm dịch thực vật- Thuật ngữ và định nghĩa (TCVN 3937 – 2000) ngày 3/4/2000.

+ Nghị định số 07/CP ngày 5/2/1996 của chính phủ về quản lý giống cây trồng.

+ Quyết định số 117/2000/QĐ/BNN-BVTV ngày 20/11/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật

+ Quyết định số 56/2001/QĐ/BNN-BVTV ngày 23/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập và quá cảnh .

+ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25/07/2001.

- *An toàn vệ sinh thực phẩm:* Xác định rõ tầm quan trọng của vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, Nhà nước ta đã có những văn bản pháp luật nhằm quản lý thống nhất lĩnh vực này như :

+ Quyết định số 14/1999/QĐ-TTg ngày 4/2/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Cục quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc Bộ Y tế.

+ Thông tư số 04/2000/TT-BYT ngày 21/01/2000 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, đăng ký chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Quyết định số 2027/2001/QĐ-BYT ngày 30/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Quy định tạm thời về công bố tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm”.

+ Quyết định số 928/2002/QĐ-BYT ngày 21/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm”.

Và gần đây nhất, Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh số 12/2003/PL-UBTVQH11 ngày 26/7/2003 về Vệ sinh an toàn thực phẩm. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 1/11/2003. Theo đó, kinh doanh thực phẩm là kinh doanh có điều kiện. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải chịu trách nhiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm do mình sản xuất, kinh doanh. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi phải chịu trách nhiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm do mình nhập khẩu, xuất khẩu; khi nhập khẩu phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam; khi xuất khẩu phải tuân theo quy định của Pháp lệnh này và quy định của pháp luật nước nhập khẩu.

Là thành viên của các tổ chức quốc tế như CODEX, OIE, IPPC, các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ của Việt Nam được xây dựng phù hợp với các công ước quốc tế và được thực hiện ở mức độ cần thiết, ít tạo ra những rào cản vô căn cứ đối với thương mại.

*** Tiêu chuẩn môi trường**

- Để thực hiện Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng), Nghị định 11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 và Thông tư 123/2003/TT-BNN ngày 14/11/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22/02/2002 của Chính phủ về việc quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã về quản lý hoạt động xuất nhập khẩu và quá cảnh các loài động thực vật hoang dã qui định:

+ Cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu và nhập nội từ biển vì mục đích thương mại mẫu vật của các loại động vật, thực vật hoang dã được quy định trong Phụ lục I của Công ước CITES.

+ Đối với xuất nhập khẩu, tái xuất hoặc nhập nội từ biển các mẫu vật thuộc các phụ lục khác của CITES, hoặc các mẫu vật không nhằm mục đích thương mại, hoặc có nguồn gốc gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo chỉ được thực hiện khi có giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam).

- Luật Bảo vệ Môi trường quy định việc nhập khẩu hoá chất độc hại, chất phóng xạ, công nghệ, máy móc thiết bị phải được phép của cơ quan có thẩm quyền. Luật Bảo vệ Môi trường cũng nghiêm cấm nhập khẩu máy móc công nghệ, thiết bị không đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường.

- Quyết định 46/2001/QĐ-TTg về quản lý xuất, nhập khẩu giai đoạn 2001 - 2005 và Thông tư 01/2001/TT-BTM ngày 18/4/2001 hướng dẫn thực hiện Quyết định này quy định:

+ Cấm nhập khẩu hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, trong đó có hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; vật tư, phương tiện đã qua sử dụng gồm 9 nhóm hàng hoá có nhiều khả năng phát thải ODS.

- Ngày 11/12/2001, Bộ trưởng Bộ KHCN&MT đã ký Quyết định ban hành danh mục các loại phế liệu đã được xử lý đảm bảo yêu cầu về môi trường được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất. Theo Quyết định này, các tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu các loại phế liệu đã được xử lý đảm bảo yêu cầu về môi trường thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật để bảo đảm phế liệu nhập khẩu không chứa hóa chất độc, chất phóng xạ, chất dễ cháy, dễ nổ, hợp chất hữu cơ có nguồn gốc động, thực vật có nguy cơ gây dịch bệnh, chất thải y tế và các loại hàng hóa không được phép nhập khẩu theo quy định của Nhà nước, phế liệu nhập khẩu đã được loại bỏ tạp chất, tuy nhiên có thể còn bám dính một lượng không đáng kể mà khó có thể loại bỏ được trong quá trình xử lý, phân loại nhưng không gây ô nhiễm môi trường.

- Các quy định chung nhất về quản lý chất thải độc hại qua biên giới được đưa ra tại Nghị định 175/CP ngày 18/10/1994 hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, theo đó: Tổ chức, cá nhân nhập khẩu các hoá chất độc hại, các chế phẩm vi sinh vật phải được phép của cơ quan quản lý ngành hữu quan và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, phải nhập khẩu đúng chủng loại

và số lượng đã ghi trong giấy phép; nghiêm cấm việc xuất, nhập khẩu chất thải có chứa độc hại.

- Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hàng hoá qua biên giới qui định: chất lượng hàng hoá buôn bán qua biên giới phải phù hợp với qui định của pháp luật Việt Nam về quản lý chất lượng; hàng hoá nhập khẩu thuộc diện danh mục phải kiểm tra chất lượng và kiểm dịch phải được kiểm tra theo qui định hiện hành trước khi thông quan; cấm nhập khẩu các mặt hàng không bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và ảnh hưởng đến môi trường.

*** Những rào cản phi thuế quan phát sinh trên thực tế:**

- Thủ tục hải quan:

Luật Hải quan (Luật 29/2001- QH10 ngày 29/6/2001) có hiệu lực từ đầu năm 2002 và Thông tư số 96/2003 TT-BTC ngày 10/10 / 2003 về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 102/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về kiểm tra sau thông quan đã có tác dụng tích cực tới quy trình thông quan hàng hoá nhập khẩu nhưng trên thực tế vẫn chưa đạt được hiệu quả mong muốn. Ngoài những thủ tục cấp phép chính thức, sự cứng nhắc và chậm trễ trong hành chính của bộ máy hải quan vẫn có thể là một rào cản phi thuế quan trọng.

Cứng nhắc và chậm trễ trong thủ tục hải quan dẫn đến tình trạng phát sinh những loại phí hải quan không chính thức, làm tăng chi phí cơ hội của các doanh nghiệp tư nhân và khiến các giao dịch hải quan trở nên mất thời gian và công kênh. Một nghiên cứu của WB (2002) đã báo cáo rằng những lệ phí không chính thức "thông thường nhất" dưới đây là phải có để làm thủ tục cho một chuyến hàng: 20 USD để làm thủ tục cho một Công tơ 20f, 40 USD cho một công tơ 40f, 100 USD phí kiểm tra muộn.

- Quản lý nhập khẩu chuyên ngành:

- *Bộ Công nghiệp:* Trên cơ sở Quyết định 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công nghiệp đã ban hành Thông tư số 01/2001/TT- BCN ngày 26/4/2001 để hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất thời kỳ 2001 - 2005. Phụ lục 1 của Thông tư này đã xác định 2 nhóm hoá chất bị cấm nhập khẩu, kinh doanh. Nhóm thứ nhất là những hoá chất có tính độc hại mạnh (gồm 25 loại). Nhóm thứ hai là những hoá chất cấm kinh doanh, sử dụng theo Công ước về vũ khí hoá học (gồm 26 loại). Việc cấm kinh doanh, sử dụng ở đây đồng nghĩa với việc cấm nhập khẩu.

Thông tư số 08/2001/TT-BCN ngày 14/9/2001 điều chỉnh Thông tư số 01/2001/TT-BCN vẫn xác định 2 nhóm hoá chất bị cấm nhập khẩu, kinh doanh. Tuy nhiên, nhóm thứ nhất - các hoá chất có tính độc hại mạnh được sửa từ 25 loại xuống còn 23 loại. Nhóm thứ 2 vẫn giữ nguyên 26 loại.

- *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*: Trong phạm vi quản lý của mình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 62/2001/TT-BCN ngày 5/6/2001 hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg. Về mặt nhập khẩu, Thông tư này quy định cấm nhập khẩu các loại hàng hoá dưới đây:

+ Cấm nhập khẩu các loại trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại Quyết định số 17/2001/QĐ-BNN-BVTV ngày 6/3/2001. Trong Quyết định số 17 này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xác định rõ 26 loại thuốc bảo vệ thực vật bị cấm sử dụng tại Việt Nam, gồm: 18 loại thuốc trừ sâu, 6 loại thuốc trừ bệnh hại cây trồng, 1 loại thuốc trừ chuột và 1 loại thuốc trừ cỏ.

+ Cấm nhập khẩu các loại sản phẩm trong danh mục thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cấm nhập khẩu vào Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại Quyết định số 55/2001/QĐ/BNN-KNKL ngày 11/5/2001.

Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng ban hành Danh mục các mặt hàng được phép nhập khẩu như:

+ Quyết định số 45/2001/QĐ-BNN ngày 18/4/2001 quy định Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y được phép nhập khẩu vào Việt Nam. Nhập khẩu các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y ngoài danh mục này phải xin giấy phép khảo nghiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Căn cứ vào kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ bổ sung vào Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y được phép nhập khẩu như Quyết định số 92 /2002/ QĐ/ BNN-BVTV ngày 21/10/ 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đăng ký chính thức, đăng ký bổ sung và đăng ký đặc cách một số loại thuốc bảo vệ thực vật vào danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam

+ Quyết định số 58/2001/QĐ-BNN ngày 23/5/2001 về Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được nhập khẩu, các loại giống cây trồng không nằm trong danh mục này sẽ bị cấm nhập khẩu hoặc phải xin giấy phép khảo nghiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Căn cứ vào kết quả khảo

nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ bổ sung vào Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được nhập khẩu, ví dụ như Quyết định số 63/2003/QĐ-BNN ngày 27/5/2003 về việc đăng ký chính thức, đăng ký bổ sung và đăng ký đặc cách một số loại thuốc bảo vệ thực vật vào danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam...

- *Bộ Thủy sản*: Quyết định số 344/2001/QĐ-BTS ngày 2/5/2001 về quản lý xuất nhập khẩu hàng thủy sản thời kỳ 2001 – 2005 cũng quy định danh mục hàng hoá cho phép nhập khẩu, bao gồm (1) Danh mục giống thủy sản nước ngọt được nhập khẩu thông thường (44 loại); (2) Danh mục giống hải sản được nhập khẩu thông thường (53 loại); (3) Danh mục thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn nuôi tôm, cá sử dụng thông thường (76 loại) và (4) Danh mục thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản sử dụng thông thường (30 loại). Việc nhập khẩu các loại ngoài danh mục phải xin phép của Bộ Thủy sản và có thể bị cấm nhập khẩu trong trường hợp cần thiết.

- *Bộ Y tế*: Trên cơ sở Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 06/2001/TT-BYT ngày 23/4/2001 hướng dẫn việc xuất nhập khẩu thuốc và mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ con người thời kỳ 2001 - 2005. Phụ lục số 1 của Thông tư này đã xác định danh mục nguyên liệu và thành phẩm thuốc phòng và chữa bệnh cho người cấm nhập khẩu, bao gồm 30 loại khác nhau. Thông tư số 08/2001/TT-BYT về hướng dẫn xuất khẩu, nhập khẩu trang thiết bị y tế thuộc diện quản lý chuyên ngành thời kỳ 2001-2005 quy định danh mục trang thiết bị y tế được phép nhập khẩu theo giấy phép quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế và Thông tư số 06/2002/QĐ-BYT bổ sung danh mục trang thiết bị y tế được phép nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành.

- *Bộ Bưu chính-Viễn thông*: Bộ Bưu chính-Viễn thông (trước đó là Tổng cục Bưu điện) đã ban hành Thông tư số 02/2001/TT-TCBD ngày 25/4/2001 của Tổng cục Bưu điện hướng dẫn thực hiện Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005 đối với hàng hoá thuộc quản lý chuyên ngành, theo đó hàng hoá nhập khẩu thuộc quản lý chuyên ngành của Tổng cục Bưu điện (bằng giấy phép nhập khẩu và giấy chứng nhận hợp chuẩn) bao gồm:

a) Tem bưu chính, ấn phẩm tem, các mặt hàng tem bưu chính; b) Vật tư, thiết bị viễn thông (sau đây được gọi là hàng hoá viễn thông).

Thông tư này cũng quy định cụ thể Danh mục hàng hoá viễn thông được phép nhập khẩu theo giấy chứng nhận hợp chuẩn. Giấy chứng nhận hợp

chuẩn có giá trị tối thiểu là 2 năm. Trong thời gian giấy chứng nhận hợp chuẩn còn hiệu lực, hàng hóa được nhập khẩu theo các quy định của Giấy chứng nhận hợp chuẩn, không bị hạn chế về số lượng hoặc giá trị lô hàng

*** Các hình thức quản lý nhập khẩu mới**

Song song với việc cắt giảm thuế quan và loại bỏ các rào cản phi thuế quan theo các cam kết của lộ trình hội nhập, Việt Nam đang xây dựng một số các biện pháp quản lý nhập khẩu theo các thông lệ quốc tế, thay cho các biện pháp quản lý nhập khẩu bị coi là các rào cản. Các công cụ thương mại phù hợp với thông lệ quốc tế được áp dụng có thể là chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, các biện pháp nhằm bảo vệ cán cân thanh toán... Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh về tự vệ, quy định việc áp dụng các biện pháp tự vệ trong trường hợp hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam với số lượng tăng đột biến, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

- Hạn ngạch thuế quan:

Hạn ngạch thuế quan là số lượng hàng hoá nhập khẩu do Bộ Thương mại cấp phép cho các thương nhân để nhập khẩu, và được hưởng mức thuế trong hạn ngạch, theo quy định của Bộ Tài chính. Ngoài số lượng này, thương nhân vẫn được phép nhập nhưng phải chịu thuế suất ngoài hạn ngạch (thường là cao hơn thuế suất trong hạn ngạch).

Theo Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1/7/2003, áp dụng thí điểm hạn ngạch thuế quan đối với 3 mặt hàng bông, thuốc lá nguyên liệu và muối. Ngày 15/12/2003, Bộ Thương mại đã ban hành Thông tư số 09/2003/TT-BTM về Hướng dẫn thực hiện Quyết định 91, theo đó từ ngày 01/01/2004 áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 07 mặt hàng thuốc lá nguyên liệu, muối, bông, sữa nguyên liệu cô đặc, sữa nguyên liệu chưa cô đặc, ngô hạt và trứng gia cầm.

Doanh nghiệp sẽ được cấp giấy phép nhập khẩu nếu đáp ứng đủ điều kiện nhập khẩu hàng hoá thuộc danh mục hạn ngạch thuế quan. Riêng với thuốc lá nguyên liệu, doanh nghiệp phải có giấy phép sản xuất thuốc lá điếu do Bộ Công nghiệp cấp; đồng thời việc nhập khẩu phải phù hợp với quy định về kế hoạch nhập khẩu hàng năm của Bộ Công nghiệp.

Lượng hạn ngạch thuế quan và phương thức điều hành hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng do Bộ Thương mại quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Bộ Tài chính và các Bộ quản lý sản xuất liên quan.

Việc xác định mức thuế trong hạn ngạch và mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng chịu sự điều chỉnh của hạn ngạch thuế quan do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan quản lý sản xuất và Bộ Thương mại để quyết định và công bố thực hiện theo Luật định.

- Chống bán phá giá:

Trong thương mại quốc tế, bán phá giá là trường hợp một mặt hàng được xuất khẩu từ nước này sang nước khác với giá thấp hơn giá bán mặt hàng đó trong điều kiện thương mại thông thường ở thị trường nội địa nước xuất khẩu. Việc bán phá giá sẽ tạo điều kiện cho người tiêu dùng ở nước nhập khẩu có cơ hội tiếp cận với hàng hóa rẻ hơn, nhưng lại có thể gây thiệt hại cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự của nước nhập khẩu.

Việc ban hành pháp lệnh chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới... Cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Việt Nam đang ngày càng được đơn giản hóa thông qua việc loại bỏ các hàng rào phi thuế quan và cắt giảm thuế quan. Khi đó nếu hàng nhập khẩu vào Việt Nam bị bán phá giá sẽ có nhiều khả năng gây ra thiệt hại lớn đối với ngành sản xuất hàng hóa tương tự trong nước.

Hiệp định chống bán phá giá của WTO thừa nhận các biện pháp chống bán phá giá là một công cụ hỗ trợ các nhà sản xuất trong nước khi có hành vi bán phá giá hàng hóa nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

Pháp lệnh chống bán phá giá của Việt Nam được soạn thảo dựa trên các chuẩn mực, quy định của WTO. Ngoài ra, ban soạn thảo còn tham khảo rất nhiều kinh nghiệm xây dựng pháp luật chống bán phá giá và thực tiễn điều tra, áp dụng các biện pháp chống bán phá giá của một số nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada và các nước có điều kiện gần với Việt Nam như Trung Quốc, Thái Lan...

Nội dung chính của pháp lệnh có bảy chương với các quy định: phạm vi đối tượng điều chỉnh, các biện pháp chống bán phá giá, trình tự thủ tục điều tra, áp dụng các biện pháp chống bán phá giá ... Các tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước có thể khởi kiện hàng hóa nhập khẩu bán phá giá, nếu tổng giá trị hàng hóa do họ sản xuất hoặc đại diện chiếm ít nhất 25% tổng sản lượng hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước, và chiếm trên 50% tổng lượng sản xuất hàng hóa tương tự của những nhà sản xuất ủng hộ hoặc phản đối yêu cầu áp dụng các biện pháp chống bán phá giá. Bộ Thương

mại là cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm thực hiện các khâu từ nhận hồ sơ yêu cầu áp dụng các biện pháp chống bán phá giá của các tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước, tiến hành các công việc điều tra, ra quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá ...

3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG RÀO CẢN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM.

3.1.Những mặt được

- Đã xây dựng và sử dụng một số rào cản thương mại nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, bảo vệ người tiêu dùng và môi trường.

- Các biện pháp thuế quan đã được điều chỉnh từng bước theo hướng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế về chế độ thuế quan.

- Việt Nam đã cam kết bãi bỏ dần các hàng rào phi thuế quan trong nhiều thoả thuận quốc tế. Quan trọng nhất là việc bãi bỏ các hạn chế định lượng và mở rộng quyền hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó là việc thuế hóa các biện pháp phi thuế và giảm dần các mặt hàng phải xin giấy phép xuất nhập khẩu.

- Việt Nam đã bước đầu xây dựng một số các qui định về quản lý nhập khẩu được chấp nhận theo thông lệ quốc tế như hạn ngạch thuế quan, Luật thuế chống bán phá giá, các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật...

3.2.Những hạn chế

- Các hàng rào thuế quan được áp dụng còn đơn giản, chưa đầy đủ. Luật Thuế xuất nhập khẩu mới đã được xây dựng theo Danh mục phân loại hàng hoá hài hoà (HS) của Tổ chức Hải quan quốc tế nhưng chỉ có thuế phần trăm đơn giản, chưa có thuế tuyệt đối, thuế theo mùa vụ và các loại thuế quan đặc thù khác. Ngoài ra, hệ thống thuế quan của Việt Nam vẫn thiếu tính ổn định, minh bạch và phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh, thuế suất thường xuyên thay đổi, còn thiếu đồng bộ và hệ thống quản lý thuế còn kém hiệu quả.

- Mức thuế quan và các hàng rào phi thuế quan của Việt Nam còn cao. Mức thuế suất trung bình của Việt Nam (16,2%) cao hơn so với nhiều nước đang phát triển là thành viên WTO, thường có mức thuế suất trung bình từ 10 -12%. Hệ thống thuế vẫn được xây dựng trên nguyên tắc bảo hộ cũng như tồn

tại nhiều vấn đề bất cập trong việc xem xét, chọn lựa những ngành cần bảo hộ, tiêu thức xác định đối tượng bảo hộ thiếu nhất quán, làm giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Việt Nam hiện duy trì thuế suất, thuế nhập khẩu trung bình đối với hàng nông sản là khoảng 25%, với thuế suất đỉnh lên đến từ 40 đến 100% áp dụng cho hoa quả tươi, đường kính, ngũ cốc, rượu vang, bia, thuốc lá...trong khi theo quy định của WTO, các nước xin gia nhập thường phải giảm thuế suất trung bình đối với hàng nông sản xuống còn khoảng 20%, đối với hàng chế tạo còn 10%.

Bên cạnh đó, mặc dù Việt Nam đã tiến hành những bước tích cực để tiến hành thực hiện cắt giảm thuế quan theo AFTA song vẫn có khả năng trì hoãn những tác động của nó bằng cách duy trì một số mặt hàng chủ chốt trong danh mục không cắt giảm thuế, bao gồm đồ uống có cồn, phương tiện vận tải dưới 15 chỗ, xe máy dưới 250 phân khối và linh kiện. Chính sách này có thể tạo ra những tác động bảo hộ làm chệch hướng đầu tư.

- Việc áp dụng giá tính thuế tối thiểu với một số mặt hàng nhập khẩu như hiện nay của Việt Nam chưa phù hợp với những quy định của WTO. Hiện tại, chúng ta vẫn sử dụng các công cụ phi thuế quan như cấm, tạm ngưng, hạn ngạch, chỉ tiêu, giấy phép không tự động... và những công cụ này sẽ phải cắt giảm và tiến tới xóa bỏ khi gia nhập WTO.

- Vấn đề tuân thủ những luật định quốc tế còn yếu, những điều chỉnh chính sách theo quy tắc quốc tế còn diễn ra khá chậm chạp. Theo qui định của WTO, Việt Nam sẽ phải tuân thủ các quy tắc chống bán phá giá, giảm trợ cấp sản xuất và xuất khẩu, những quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quy định nghiêm ngặt về nhãn mác sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, luật bản quyền tác giả, mẫu mã kích cỡ sản phẩm, những quy định về sự bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ...Ngoài những quy định về nhãn hiệu thương mại, luật bản quyền tác giả và việc bảo vệ các thiết kế công nghiệp, Việt Nam chưa có các luật lệ khác liên quan đến những quy định nghiêm ngặt của WTO về những vấn đề này. Trong khi đó, các thành viên WTO lại rất quan tâm đến vấn đề này và coi đó là nội dung quan trọng trong các cuộc đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam.

- Hệ thống luật pháp còn kém phát triển, khả năng thực hiện và cưỡng chế thực thi các quy định của luật còn yếu. Vấn đề đáng lo ngại nhất là năng lực pháp luật rất hạn chế trong việc đòi được đền bù thông qua bất cứ cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế nào, chẳng hạn như luật WTO. Cuộc chiến cá tra

và cá basa với Hoa Kỳ và hiện nay là vụ kiện về bán phá giá tôm chỉ là bước khởi đầu cho những tranh chấp thương mại mà sẽ xảy ra nhiều hơn khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào kinh tế quốc tế. Vấn đề ở đây là phải tạo ra một hệ thống luật pháp công bằng, minh bạch, đồng bộ và hợp lý để giải quyết hiệu quả các vấn đề nảy sinh khi tham gia vào WTO.

- Thiếu các công cụ quản lý nhập khẩu phù hợp với thông lệ quốc tế. Chính sách thương mại cũng cần hướng tới một sự thay đổi căn bản về đối tượng và phương thức quản lý nhập khẩu. Để điều tiết hàng hoá xuất nhập khẩu, chúng ta còn dùng nhiều công cụ hành chính như: cấm, tạm ngừng, hạn ngạch, chỉ tiêu, giấy phép không tự động... Các công cụ này đều là đối tượng phải bãi bỏ trong tiến trình hội nhập. So với thực tiễn quản lý phổ biến trên thế giới thì nước ta chưa áp dụng một số công cụ như hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối, thuế theo mùa vụ, thuế chống phá giá và thuế chống trợ cấp, thuế/phí môi trường... Đây là những công cụ được các tổ chức thương mại quốc tế thừa nhận, ít nhất là cũng không đặt ra yêu cầu xoá bỏ. Vì vậy, định hướng cơ bản trong thời gian tới sẽ là giảm dần các công cụ phi thuế thuộc nhóm thứ nhất (nhóm ta đang áp dụng) và tăng dần các công cụ thuộc nhóm thứ hai này.

- Tiêu chuẩn hoá quốc tế và khu vực đang trở thành xu hướng chung chi phối thương mại quốc tế và khu vực, trong khi tại Việt Nam, chỉ có khoảng 1.200 trong tổng số 5.600 tiêu chuẩn quốc gia hiện hành là hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế tương ứng. Riêng trong khu vực, Việt Nam cũng mới chấp nhận 56 trong tổng số 59 tiêu chuẩn của chương trình hài hòa tiêu chuẩn ASEAN.

Nhìn chung hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu về quản lý xuất nhập khẩu và lưu thông hàng hoá. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến tháng 10/2003, có 1.430 tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn ngành đang được áp dụng trong toàn ngành NN-PTNT. Trong đó, nông nghiệp có 768 tiêu chuẩn (trồng trọt 147, chăn nuôi 203, nông sản thực phẩm 267), lâm nghiệp 147, cơ khí nông lâm nghiệp 211... nhưng nhiều văn bản đã quá cũ, chưa phù hợp với yêu cầu của Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong Thương mại (TBT) và Kiểm dịch động thực vật (SPS) của WTO. Ngay cả những văn bản ban hành sau năm 1991, hàng trăm tiêu chuẩn cũng cần soát xét và nâng cấp để phù hợp với các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế: HACCP, GMP (đối với thực phẩm), ISO 9000 (đối với các sản phẩm khác) hoặc kết hợp cả hai hệ thống tiêu chuẩn.

- Các kiểm soát đối với hàng hóa chịu sự quản lý chuyên ngành của các bộ chủ quản và cấm nhập khẩu có mục tiêu đa dạng song tập trung chủ yếu vào bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và an toàn công cộng. Những mục tiêu này là cơ sở của các qui chế điều tiết ở nhiều nước, tuy nhiên hệ thống quy định quản lý chuyên ngành của Việt Nam còn thiếu cụ thể, rất nhiều mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành như hoá chất độc hại, nhiều loại phân bón, thuốc trừ sâu...chưa có quy định cụ thể và phù hợp. Việc quản lý các hàng hoá nhập khẩu theo giấy phép khảo nghiệm chưa được quan tâm đúng mức, chưa có biện pháp xử lý kịp thời đối với các loại hàng nhập khẩu không phù hợp.

- Chưa có sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong xây dựng quy định quản lý nhập khẩu. Ví dụ như nhập khẩu hoá chất độc hại do Bộ Công nghiệp quản lý, tuy nhiên các qui định của Bộ Công nghiệp mới chỉ chú ý đến tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hoá nhập khẩu, chưa quan tâm đến những tiêu chuẩn về môi trường như yêu cầu về an toàn trong vận chuyển và bảo quản hoá chất, bao bì hoá chất và xử lý rác thải...

3.3. Nguyên nhân

- Việc chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế nói chung và quản lý xuất nhập khẩu nói riêng cần phải có thời gian để xem xét và hiệu chỉnh. Vì thế, cơ chế quản lý nhập khẩu mới được xây dựng ở mức sơ khai, Pháp lệnh tự vệ trong nhập khẩu mới chỉ đề cập đến những vấn đề cơ bản nhất về quyền tự vệ trong nhập khẩu và những tình huống có thể áp dụng quyền tự vệ này, chưa có những biện pháp, cơ chế cụ thể để áp dụng. Những rào cản phi thuế quan phù hợp với quy định của WTO như hạn ngạch thuế quan mới đang được áp dụng thử, pháp lệnh chống bán phá giá hay tiêu chuẩn môi trường đối với hàng nhập khẩu còn đang ở giai đoạn xây dựng...

- Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan xây dựng các biện pháp quản lý nhập khẩu và cơ quan thực thi việc quản lý nhập khẩu như Hải quan, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Khoa học công nghệ môi trường và các Bộ, ngành chủ quản các lĩnh vực khác, chưa có một cơ chế chuyên trách về quản lý hoạt động xuất nhập khẩu một cách hiệu quả...

- Khả năng cạnh tranh kém của nhiều ngành sản xuất trong nước đã dẫn tới áp lực phải bảo hộ một cách tràn lan, làm giảm hiệu quả của nhiều biện pháp quản lý nhập khẩu mới được xây dựng theo thông lệ quốc tế. Các doanh nghiệp còn nặng tâm lý trông chờ vào các biện pháp quản lý theo kiểu bảo hộ như cấm nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu theo định lượng...

- Năng lực xây dựng, ban hành và giám sát việc thực thi pháp luật còn yếu kém, chưa đáp ứng tốt được yêu cầu của tiến trình hội nhập. Nhiều vấn đề phát sinh từ hội nhập kinh tế quốc tế còn quá mới mẻ và bỡ ngỡ đối với cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp như vấn đề thương hiệu, chống bán phá giá và chống trợ cấp, bán hàng đa cấp...

CHƯƠNG IV

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM VƯỢT RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM

1. QUAN ĐIỂM VỀ XÂY DỰNG VÀ ĐỐI PHÓ VỚI CÁC RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. Dự báo xu hướng phát triển của các rào cản trong TMQT

Như đã trình bày trong các phần trước, do các mục đích khác nhau nên một số nước có thể sử dụng bất kỳ các biện pháp nào mà tự họ xem là không vi phạm các quy định chung của WTO nhưng lại chính là rào cản trong thương mại quốc tế. Trong hầu hết các Hiệp định của WTO về thương mại đa biên tuy chỉ có một Hiệp định có tên gọi cụ thể đề cập tới Hàng rào kỹ thuật trong thương mại còn ở nhiều Hiệp định khác vấn đề rào cản tuy không được đề cập nhưng có thể được vận dụng. Chẳng hạn:

- Tại Hiệp định nông nghiệp cho phép một số nước thành viên được áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt như đưa ra các khoản thuế bổ sung, được xem xét đến các yếu tố phi thương mại như an ninh lương thực và nhu cầu bảo vệ môi trường để hạn chế hoặc cấm xuất khẩu. (Trích phần mở đầu của Hiệp định nông nghiệp, Sdd, trang 44).

- Tại Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động - thực vật cho phép các nước có quyền sử dụng các biện pháp vệ sinh động - thực vật cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động thực vật và dựa trên những nguyên tắc khoa học. Các biện pháp vệ sinh động thực vật bao gồm tất cả các luật, nghị định, quy định, yêu cầu và thủ tục, kể cả các tiêu chí sản phẩm cuối cùng, các quá trình và phương pháp sản xuất, thử nghiệm, thanh tra, chứng nhận và thủ tục chấp thuận, xử lý kiểm định; kể cả yêu cầu gắn với việc vận chuyển động vật hay thực vật hay gắn với các nguyên liệu cần thiết cho sự tồn tại của chúng trong khi vận chuyển; các điều khoản về phương pháp thống kê có liên quan, thủ tục lấy mẫu và phương pháp đánh giá nguy cơ và các yêu cầu đóng gói và dán nhãn liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm (Phụ lục A, Sdd trang 89)

- Tại Hiệp định về thương mại hàng dệt may cũng cho phép một nước được sử dụng biện pháp tự vệ khi một sản phẩm cụ thể đang được nhập khẩu vào lãnh thổ của mình với số lượng tăng đến mức gây ra thiệt hại nghiêm trọng hay có nguy cơ thực tế gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành công

nghiệp trong nước sản xuất các sản phẩm cạnh tranh tương tự/ hay trực tiếp. Các biện pháp có thể được áp dụng như thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. (Sđd trang 107)

- Tại Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại đã thừa nhận rằng, không một nước nào có thể bị ngăn cản tiến hành các biện pháp cần thiết để đảm bảo chất lượng hàng hoá xuất khẩu của mình, hoặc để bảo vệ cuộc sống hay sức khoẻ con người, động và thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hoạt động man trá, ở mức độ mà nước cho là phù hợp; không một nước nào có thể bị ngăn cản tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ các lợi ích thiết thực về an ninh (Sđd. trang 153).

Dưới sức ép về tiếp tục cắt giảm thuế quan và mở rộng hạn ngạch thuế quan theo quy định của Vòng đàm phán Uruguay, các hàng rào phi thuế quan sẽ trở thành nguồn rào cản chính đối với thương mại quốc tế. Hệ thống các quy định về kỹ thuật, về vệ sinh dịch tễ và bảo vệ động thực vật của các nước sẽ trở thành một loại rào cản trong thương mại quốc tế.

Trong rất nhiều nước, các lực lượng chính trị, các doanh nghiệp hoặc tổ chức khác thường gây áp lực với Chính phủ phải bù đắp các khoản giảm sút nguồn thu thuế nhập khẩu, tăng cường bảo hộ do giảm thuế quan bằng việc ban hành các quy định quản lý chặt chẽ hơn đối với hoạt động nhập khẩu. Chính vì vậy, các nước tuân thủ chặt chẽ các quy định về cắt giảm thuế quan ở mức cao cũng là các nước áp dụng các tiêu chuẩn về vệ sinh dịch tễ và bảo vệ động thực vật ngặt nghèo nhất.

Trong thời đại bùng nổ thông tin, mức sống của người dân ngày càng được tăng lên thì người tiêu dùng ngày càng được thông tin tốt hơn về các vấn đề sức khoẻ và an toàn thực phẩm. Do vậy, các Chính phủ sẽ phải chịu sức ép ngày càng gia tăng, vừa phải đảm bảo được hiệu quả quản lý vừa đảm bảo cung cấp được nguồn sản phẩm sạch cho người dân. Với mức thu nhập ngày càng cao, người tiêu dùng sẵn sàng chịu chi phí cao để Nhà nước phải ban hành các quy định quản lý tạo ra các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ cao hơn, giảm thiểu rủi ro vẫn được các thông tin đại chúng đề cập tới nhiều, chẳng hạn bệnh bò điên, bệnh lở mồm long móng, bệnh cúm gia cầm... áp lực ngày càng gia tăng đòi hỏi Nhà nước phải ban hành các quy định ngặt nghèo hơn như cấm nhập khẩu, yêu cầu kiểm tra rất chặt chẽ trước khi thông quan hoặc yêu cầu rất khắt khe về quy trình sản xuất, chế biến... Hơn nữa, người tiêu dùng không những chỉ quan tâm đến khía cạnh vệ sinh an toàn cho sản phẩm mà còn quan tâm đến cách thức sản xuất ra chúng, việc bảo vệ đời sống của các loài động vật, sử dụng các sản phẩm biến đổi gen, sử dụng hoocmôn hay các

chất kích thích tăng trưởng, bảo tồn nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường... Dưới sức ép của người tiêu dùng, các Chính phủ cũng sẽ ban hành các quy định ngày càng chi tiết và ở mức độ yêu cầu cao hơn, như thế lại xuất hiện và luôn xuất hiện các rào cản mới trong TMQT.

Một vấn đề đã trở thành chủ đề trong đàm phán thương mại song phương cũng như đa phương và giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế là hài hoà các chuẩn mực và tiêu chuẩn áp dụng. Do các điều kiện sản xuất và tập quán xã hội ở từng quốc gia và vùng lãnh thổ là khác nhau nhưng buộc mọi sản phẩm phải dựa theo tiêu chuẩn quốc tế là rất khó khăn, đặc biệt là với các nước đang phát triển. Ngay cả việc xác định một tiêu chuẩn, chuẩn mực được áp dụng ở hai Hiệp định trong khuôn khổ của WTO cũng khác nhau. Các tiêu chuẩn quy định trong Hiệp định về hàng rào kỹ thuật (TBT) sẽ rất khó áp dụng thông qua một cơ quan quốc tế nên các Chính phủ phải tự xác định theo sự ưu tiên và mục đích riêng của họ. Chính trong Hiệp định TBT cũng quy định ở mức khuyến khích các quốc gia tôn trọng áp dụng các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế phù hợp và cũng có quyền từ chối không tuân thủ khi có lý do hoặc viện dẫn được các lý do chính đáng. Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ và bảo vệ thực vật (SPS) lại ưu tiên các tiêu chuẩn mang tính khoa học, nhưng các căn cứ khoa học lại không có một cơ quan khoa học nào của quốc tế có thể quy định đầy đủ được. Để giải quyết mâu thuẫn này, WTO đề xuất thực hiện “nhãn hợp chuẩn” hoặc “thừa nhận lẫn nhau”. Tuy nhiên, nhãn hợp chuẩn hoặc thừa nhận lẫn nhau chỉ có lợi cho các nước phát triển, việc xuất khẩu hàng hoá của các nước đang phát triển sang các nước phát triển vẫn gặp phải các rào cản thương mại do các nước phát triển áp đặt.

Kể từ GATT, tiếp đó là WTO và hiện nay vẫn tồn tại những quy định về môi trường trong các điều ước quốc tế về môi trường có liên quan đến thương mại. Đó là những công ước và nghị định thư như sau:

- Công ước quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) - 1975
- Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng Ôzon -1987
- Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển qua biên giới các phế thải nguy hiểm và tiêu hủy chúng - 1992
- Công ước về đa dạng sinh học - 1993

- Công ước khung về biến đổi khí hậu (FCCC) - 1994

- Công ước Rotterdam về thủ tục được thông báo trước đối với một số hoá chất và thuốc diệt côn trùng độc trong thương mại quốc tế (PIC)-1998

- Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học - 2000

Dựa trên các điều ước quốc tế như trên, một số quốc gia có thể đưa ra các quy định về quy trình và phương pháp sản xuất sản phẩm, phí và thuế môi trường, đặt cọc phí tái chế đối với các loại bao bì; các yêu cầu về hàm lượng nguyên liệu được tái chế; nhãn mác sinh thái; chứng chỉ về nguồn gốc nguyên liệu (gỗ trồng rừng chứ không phải khai thác từ rừng tự nhiên, da động vật nuôi chứ không phải động vật hoang dã...). Những quy định này không chỉ giới hạn trong phạm vi lãnh thổ biên giới quốc gia mà có thể vượt khỏi lãnh thổ quốc gia như quy định của Hoa Kỳ về cấm nhập khẩu tôm do đánh bắt bằng lưới quét có nguy cơ làm tuyệt chủng loài rùa biển.

Cũng với mục đích là nhằm bảo vệ sức khoẻ con người, động vật, môi trường và an ninh quốc gia, từ ngày 13/2/2001, Liên Minh châu Âu (EU) đã thông qua sách trắng và chính sách mới đối với hoá chất. Ngày 7/5/2003, EU đã công bố trên mạng Internet ([Http://europa.eu.int/comm/enterprise/chemicals/cheml01/whitepaper/reach.htm](http://europa.eu.int/comm/enterprise/chemicals/cheml01/whitepaper/reach.htm)) dự thảo quy định hướng dẫn thực hiện sách trắng về hoá chất này. Nội dung chủ yếu của quy định này là một hệ thống quản lý mới về đăng ký, thẩm tra, cấp phép và hạn chế đối với các loại hoá chất được đưa vào lưu thông trên thị trường EU với số lượng từ 1 tấn trở lên/doanh nghiệp/năm. Chính sách mới đối với hoá chất của EU sẽ bao trùm nhiều lĩnh vực từ ngành công nghiệp thực phẩm, đồ dùng gia đình cho đến hàng dệt may, giày dép, sản phẩm nhựa... Có thể nói đây là một loại rào cản mới đối với nhập khẩu và khi thực hiện sẽ có những cách hiểu, cách thực hiện khác nhau, cản trở và phân biệt đối xử đối với hàng nhập khẩu vào EU.

Để đối phó với cái gọi là “sự kiện khủng bố 11/9/2001”, ngày 12/6/2002, Hoa Kỳ đã ban hành đạo luật sẵn sàng đối phó với khủng bố sinh học và an ninh y tế cộng đồng (Đạo luật khủng bố sinh học năm 2002). Đạo luật khủng bố sinh học năm 2002 yêu cầu chủ, người điều hành hoặc người chịu trách nhiệm của các cơ sở trong nước hoặc nước ngoài sản xuất, chế biến, đóng gói, hoặc lưu giữ thực phẩm cho tiêu dùng của con người hoặc động vật ở Hoa Kỳ phải đăng ký với Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) trước ngày 10/12/2003. Trang trại, nhà hàng, các cơ sở bán lẻ thực phẩm, các cơ sở chuẩn bị và cung cấp thực phẩm cho người tiêu dùng không

vì mục đích lợi nhuận và các tàu đánh cá không tham gia vào chế biến được miễn thực hiện quy định này. Các cơ sở sản xuất, chế biến nước ngoài cũng được miễn đăng ký nếu như hàng hoá của cơ sở đó được một cơ sở khác ở ngoài Hoa Kỳ tiếp tục chế biến hoặc đóng gói ở mức độ cao hơn mức tối thiểu (deminimis). Đạo luật khung bổ sinh học 2002 giao cho Cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa Kỳ triển khai xây dựng 4 quy chế về:

- Đăng ký cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
- Lưu giữ hồ sơ
- Thông báo trước về các chuyến hàng nhập khẩu (Trong đó yêu cầu người mua (nhà nhập khẩu) phải thông báo cho FDA 8 giờ trước khi hàng đến cảng Hoa Kỳ, nếu muộn hơn thì lô hàng đó sẽ không được phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ)
- Quyền sử phạt hành chính của FDA

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế thì đây cũng là một loại rào cản thương mại mới mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ xuất khẩu hàng hoá vào thị trường Hoa Kỳ sẽ gặp phải không ít khó khăn. Thực tiễn ở Hoa Kỳ có rất nhiều loại rào cản khác nhau, trong báo cáo về nông nghiệp và đàm phán thương mại của Diễn đàn kinh tế tài chính Việt - Pháp đã công bố rằng có 300 loại rào cản mang tính lập quy đối với hoạt động xuất khẩu hàng lương thực, thực phẩm của Hoa Kỳ và ước chi phí hàng năm khoảng 5 tỷ USD, trong đó khoảng 900 triệu USD liên quan đến EU.

Tóm lại từ một số phân tích ở trên có thể dự báo một số xu hướng phát triển các rào cản trong TMQT như sau:

- Thuế quan bình quân sẽ giảm nhưng chủ yếu sẽ giảm ở một số sản phẩm có mức thuế suất thấp và đối với một số mặt hàng nông sản sẽ có xu hướng áp dụng các mức thuế đỉnh (có thể sẽ lên đến 400% như đối với trường hợp sữa bột và bơ của Nhật Bản, từ 200% đến 300% đối với sản phẩm sữa của Canada)
- Thuế quan bình quân sẽ được cắt giảm theo lộ trình đã cam kết khi thành lập WTO nhưng vấn đề bán phá giá và trợ cấp dẫn đến nguy cơ ngày càng gia tăng các vụ kiện và sự áp đặt các loại thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp.

- Hạn ngạch thuế quan sẽ được mở rộng nhưng mức thuế ngoài hạn ngạch sẽ tăng theo xu hướng lũy tiến.

- Sự phát triển của các khu vực thương mại tự do (FTA) làm xuất hiện các rào cản mới cho các nước không phải là thành viên của khu vực thương mại tự do đó, đặc biệt là rào cản về thuế quan và vấn đề tiếp cận thị trường.

- Các biện pháp kỹ thuật được áp dụng ngày càng tinh vi hơn (quy trình sản xuất, nhãn mác sinh thái) làm phát sinh nhiều khoản chi phí cho kiểm tra và thay đổi công nghệ sản xuất.

- Các yêu cầu về bảo vệ con người, động thực vật và môi trường sinh thái ngày càng đòi hỏi cao về mức độ và diễn ra trên phạm vi rộng hơn.

- Vấn đề đạo đức xã hội, bảo vệ các giá trị văn hóa cũng sẽ trở thành các quy định mang tính chất rào cản trong thương mại quốc tế (sản phẩm biến đổi gen, quy định về trách nhiệm xã hội SA - 8000...)

- Cuối cùng và lại là vấn đề rất nóng bỏng trong thực tiễn thương mại quốc tế như các vấn đề chính trị dẫn tới cấm vận kinh tế, vấn đề an ninh quốc gia dẫn tới đạo luật chống khủng bố sinh học...

Những rào cản thương mại như trên sẽ diễn biến theo hàng ngày, hàng tháng và vì vậy việc dự báo chi tiết là rất khó khăn. Tuy nhiên, các xu hướng trên đã, đang và sẽ tác động tới việc chúng ta phải tìm ra các biện pháp để chủ động đối phó hoặc xây dựng các quy định của Việt Nam nhằm đẩy mạnh và mở rộng xâm nhập vào thị trường thế giới, thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước, bảo vệ thị trường và người tiêu dùng trong nước trên cơ sở các thông lệ và các cam kết quốc tế.

1.2. Một số quan điểm về xây dựng và đối phó với các rào cản trong TMQT của nước ta.

Để thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết đại hội IX của Đảng, hoàn thành các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội nước ta thời kỳ 2001 - 2010 nói chung và mục tiêu Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu của nước ta thời kỳ 2001 - 2010 nói riêng, Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX đã xác định rõ chủ trương về chủ động và khẩn trương hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu là: “Xây dựng chiến lược tổng thể hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương; vừa đẩy nhanh hợp tác đa phương, vừa phát triển mạnh quan hệ song phương với các đối tác có vị thế quan trọng và lâu

dài. Khẩn trương mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đàm phán gia nhập WTO. Triển khai khẩn trương và đồng bộ việc chuẩn bị đầy đủ điều kiện để giành thế chủ động trong hội nhập, nhất là: Sửa đổi và xây dựng mới các văn bản pháp luật phù hợp với yêu cầu hội nhập, tăng nhanh năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam, giảm dần theo lộ trình việc bảo hộ bằng thuế nhập khẩu; xây dựng các biện pháp bảo hộ phi thuế phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế. Kiên quyết khắc phục mọi biểu hiện của lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập. Xây dựng cơ chế phối hợp và điều phối tập trung thống nhất, có hiệu quả các hoạt động hội nhập kinh tế ở tầm quốc gia”.

Có thể nhận thấy rằng, những chủ trương trên của Đảng là cơ sở quan trọng trong việc xác định các quan điểm về xây dựng và đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế của nước ta. Từ đó, cho thấy các quan điểm cụ thể trong xây dựng và đối phó với các rào cản trong TMQT như sau:

Quan điểm 1: Việc xây dựng và đối phó với các rào cản trong TMQT phải đáp ứng tốt yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế là nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường. Đối chiếu với yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy hệ thống pháp luật của chúng ta còn rất thiếu và trong một số hệ thống pháp luật đã có lại chưa phù hợp với quy định và thông lệ quốc tế. Vì vậy, trước hết phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để sử dụng. Bên cạnh đó lại phải chủ động đối phó với các rào cản thương mại quốc tế của các nước để đẩy mạnh xuất khẩu.

Việc xây dựng và vận dụng các nguyên tắc, các quy định quốc tế trong hoàn thiện các chính sách thương mại của nước ta: một mặt phải bảo đảm không có sự bảo hộ quá mức cần thiết mà là bảo hộ có điều kiện, có thời hạn và có sự lựa chọn để “phát huy tối đa nội lực”; mặt khác phải tạo ra các khả năng để tận dụng tối đa các lợi ích do hội nhập quốc tế mang lại. Trong quá trình xây dựng và triển khai các biện pháp để đối phó với các rào cản trong TMQT phải bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng

thời chú trọng bảo vệ lợi ích dân tộc, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Quan điểm 2: Phải phù hợp và tương thích với thông lệ quốc tế và các cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập kinh tế.

Những năm vừa qua nước ta đã đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc bình thường hoá quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA, tham gia sáng lập Diễn đàn Á - Âu (ASEM); là thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Nước ta cũng đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế với Liên minh châu Âu, ký Hiệp định thương mại song phương với trên 80 nước và đặc biệt là đã ký Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ từ tháng 7/2000 và Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã chính thức có hiệu lực từ tháng 12 năm 2001. Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều công ước quốc tế có liên quan đến bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc... Cho dù mức độ tham gia hội nhập có thể khác nhau nhưng các cam kết quốc tế đều dựa trên cơ sở những nguyên tắc đã được xác định về tiếp cận thị trường, không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng, minh bạch hoá chính sách và pháp luật, quyền của các thành viên hành động khẩn cấp trong những trường hợp cần thiết, cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan, hài hoà hoá các tiêu chuẩn đo lường chất lượng, giảm thiểu các trở ngại đối với phát triển thương mại... Để thực thi các nghĩa vụ phát sinh từ các cam kết quốc tế, có thể xử lý theo 2 cách khác nhau như sau: Một là, chuyển hoá các cam kết thành các quy định của chính sách pháp luật quốc gia của mình bằng cách đưa vào luật những quy định mới hoặc sửa đổi, điều chỉnh những quy định đã có cho tương thích với các quy định của quốc tế; hai là, thừa nhận các quy định quốc tế để áp dụng sau đó sửa đổi luật pháp cho tương thích với các quy định quốc tế. Cho dù đi theo cách thức nào thì việc xây dựng và đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế cũng phải phù hợp và tương thích với thông lệ quốc tế trong quá trình hội nhập.

Quan điểm 3. Tạo điều kiện và sức ép nhằm nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế để dành phần thắng trong cạnh tranh (kể cả ở thị trường trong nước và thị trường thế giới) thì không còn con đường nào khác là phải nâng cao sức cạnh tranh ở cả 3 cấp độ khác nhau. Do đó, vấn đề hết sức quan trọng là phải có

chính sách khuyến khích, tạo điều kiện đột phá, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, hướng doanh nghiệp vào sản xuất những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, tiếp thu công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn, đào tạo và nâng cao năng lực quản lý điều hành của giám đốc doanh nghiệp và tay nghề của công nhân. Phải kiên quyết xoá bỏ các loại bảo hộ bất hợp lý và không phù hợp với các quy định của các tổ chức quốc tế, xoá bỏ các biểu hiện bao cấp như cấp vốn tín dụng ưu đãi tràn lan với các hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước, giảm thuế, bù lỗ, khoan nợ, hoãn nợ, xoá nợ... Cần xoá bỏ đặc quyền và độc quyền kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước kiểm soát, điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp có thị phần lớn, có thể khống chế thị trường, trước hết là thị trường hàng hoá, dịch vụ thiết yếu đối với an ninh xã hội. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh ở tất cả các ngành mà pháp luật không cấm, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền để qua đó mà nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thực tiễn đã cho thấy, kể từ năm 1994 đến nay, Việt Nam đã là đối tượng của 9 cuộc điều tra chống bán phá giá nhưng chúng ta thì chưa khởi kiện được bất cứ vụ nào về hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam bị bán phá giá vì nước ta chưa có văn bản pháp luật về chống bán phá giá. Tuy nhiên, ngay cả khi đã có luật rồi thì không phải khi nào cũng đem lại hiệu quả vì vấn đề chống bán phá giá còn phụ thuộc vào sức mạnh kinh tế và thương mại của quốc gia. Vì vậy, khi ban hành chính sách và biện pháp để xây dựng hoặc đối phó với rào cản trong thương mại quốc tế cần tạo điều kiện và sức ép nhằm nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Quan điểm 4. Chú trọng đến lợi ích của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

Bất kỳ quốc gia nào khi ban hành các quy định về nhập khẩu hàng hoá hoặc lưu thông hàng hoá trong nước (quy định nội địa) đều phải đặt ra yêu cầu nhằm bảo vệ sức khoẻ con người, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Nước ta chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó mà càng phải thấu suốt quan điểm chú trọng đến lợi ích của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an sinh xã hội.

Việc chú trọng đến lợi ích của người tiêu dùng phải được thể hiện trong việc xây dựng và thực thi các luật pháp, chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người tiêu dùng, quy định việc bảo đảm vệ sinh an

toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; quy định các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho việc sử dụng một cách tiết kiệm và an toàn đối với các hàng hoá hoặc sản phẩm có yêu cầu kỹ thuật cao và dễ có nguy cơ mất an toàn... Tất nhiên, việc ban hành các luật pháp, chính sách và quy định trên phải trở thành bắt buộc đối với mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất và kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam chứ không phải chỉ là áp dụng đối với các thể nhân và pháp nhân nước ngoài. Đồng thời các quy định đó phải phù hợp với thông lệ quốc tế hoặc nếu có sự khác biệt thì phải áp dụng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

Bảo vệ môi trường và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường là một trong những định hướng chiến lược của nước ta thời kỳ đến năm 2010. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2001 - 2010 đã xác định “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của sự biến động khí hậu bất lợi và cải thiện chất lượng môi trường ở đô thị, nông thôn và khu công nghiệp”. Với quan điểm chủ đạo như vậy, để xây dựng chính sách và biện pháp nhằm bảo vệ môi trường và an sinh xã hội cũng như để chủ động đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế cần hoàn thiện hoặc ban hành mới các chính sách và biện pháp sau:

- Quy trình và phương pháp sản xuất
- Phí, thuế và các khoản thu liên quan đến môi trường
- Hạn ngạch, giấy phép môi trường có thể trao đổi được
- Đặt cọc phí tái chế đối với các loại vỏ đồ hộp
- Các biện pháp kiểm dịch động thực vật
- Các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật đối với sản phẩm
- Các yêu cầu về bao gói
- Các yêu cầu về hàm lượng nguyên liệu được tái chế
- Nhãn mác sinh thái

Quan điểm 5. Nhanh chóng khắc phục những tồn tại, những bất hợp lý của chính sách và cơ chế hiện hành, đồng thời từng bước chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng và chủ động đối phó với các rào cản mới.

Như đã trình bày trong phần thực trạng, hệ thống pháp luật của nước ta còn rất thiếu. Chẳng hạn, để bảo vệ sản xuất trong nước trước những hành vi thương mại không phù hợp, Việt Nam cần phải tự vệ và cần có 3 công cụ quan trọng là: các biện pháp tự vệ đặc biệt, chống trợ cấp và chống bán phá giá. Đồng thời, để đối phó với sự cạnh tranh không lành mạnh nhằm mở rộng thị trường và hạn chế hoặc tiêu diệt đối thủ cạnh tranh thì cần phải có Luật cạnh tranh, nhưng chúng ta cũng còn đang xây dựng. Cũng như để bảo vệ môi trường và hạn chế rác thải, các nước đều áp dụng và đưa ra các quy định rất khắt khe về bao gói sản phẩm, quy định về đặt cọc phí tái chế đối với các loại vỏ đồ hộp, quy định về hàm lượng nguyên liệu được tái chế, các loại nhãn mác sinh thái... Nhìn chung, trước những vấn đề phức tạp và có nguy cơ ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường hoặc sức khỏe cộng đồng thì chúng ta thường sử dụng các biện pháp có tính chất tạm thời như cấm, giấy phép chuyên ngành hoặc tăng thuế nhập khẩu mà còn thiếu các giải pháp mang tầm chiến lược lâu dài. Ngay cả những chính sách và cơ chế hiện có cũng chứa đựng nhiều bất hợp lý và nhiều điều chưa tương thích với các thông lệ và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết.

Khi thâm nhập và mở rộng thâm nhập vào thị trường thế giới, Việt Nam sẽ phải đối diện với nhiều loại rào cản khác nhau, đặc biệt là các rào cản mới. Tuy nhiên, hiện nay cả các doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng và cơ quan quản lý Nhà nước còn hết sức thụ động và lúng túng trong việc đối phó với những loại rào cản này. Từ những lý do phân tích ở trên cho thấy cần phải thống nhất quan điểm rằng: nhanh chóng khắc phục những tồn tại, những bất hợp lý của chính sách và cơ chế hiện hành, đồng thời từng bước chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng và chủ động đối phó với các rào cản mới.

2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VƯỢT RÀO CẢN ĐỂ ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM.

Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu của nước ta thời kỳ 2001- 2010, theo đó mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu bình quân trong thời kỳ này là 15%/năm, giá trị kim ngạch là 28 tỷ USD vào năm 2005 và 54 tỷ USD vào năm 2010. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu đến năm 2010 được dự kiến như sau:

Bảng 4.1. Kim ngạch và cơ cấu xuất khẩu hàng hóa nước ta thời kỳ đến 2010

Nhóm hàng	Kim ngạch 2010 (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	
		2000	2010
1. Nguyên nhiên liệu	1.750	20,1	3-3,5
2. Nông sản, hải sản	8000-8600	23,3	16-17
3. Hàng chế biến, chế tạo	20.00-2100	31,4	40-45
4. Hàng công nghệ cao	7000	5,4	12-14
5. Hàng hoá khác	12.500-14000	19,8	23-25
Tổng kim ngạch	50-54 tỷ USD		

Nguồn: Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu ở nước ta thời kỳ đến 2010 - Bộ Thương mại.

Về thị trường xuất khẩu, tỷ trọng các thị trường xuất khẩu được dự kiến như sau:

Bảng 4.2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu đến 2010

Thị trường	Tỷ trọng năm 2000 (%)	Tỷ trọng năm 2010 (%)
1. Châu Á	60	46-50
- Nhật Bản	16	17-18
- Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông	18	15-16
2. Châu Âu	27	27-30
- EU	22	25-27
- SNG và Đông Âu	2	3-5
3. Châu Mỹ (chủ yếu Hoa Kỳ)	6	20-25
4. Australia và New Zealand	3	5-7
5. Các khu vực khác	2	2-3

Nguồn. Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu ở nước ta thời kỳ đến năm 2010. Bộ Thương mại

Để thực hiện thành công các mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu như trên cần phải có các giải pháp cụ thể và mạnh mẽ hơn, trong đó một trong những giải pháp quan trọng là làm thế nào để chủ động đối phó và vượt qua các rào cản thương mại. Đặc biệt khi Việt Nam còn đang trong quá trình đàm phán để gia nhập WTO và chưa được công nhận là nước có nền kinh tế thị trường.

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) được thành lập năm 1995, là sự kế tục và thay thế cho Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại, là diễn đàn thường trực đàm phán thương mại và là thể chế giải quyết các vấn đề tranh chấp phát sinh trong TMQT. WTO chứa đựng một hệ thống các quy định rất phức tạp và cụ thể cho các lĩnh vực như thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, các vấn đề đầu tư liên quan đến thương mại và sở hữu trí tuệ. Các quy định của WTO được xây dựng dựa trên 5 nguyên tắc cơ bản:

- Thương mại không có sự phân biệt đối xử. Nguyên tắc này yêu cầu các nước thành viên phải dành cho nhau Đãi ngộ Tối huệ quốc (MFN) (tức là yêu cầu không phân biệt đối xử giữa hàng hoá và dịch vụ của các nước thành viên khác nhau) và Đãi ngộ quốc gia (NT) (yêu cầu mỗi nước thành viên không được phân biệt đối xử giữa hàng hoá và dịch vụ trong nước với hàng hoá nhập khẩu).

- Đảm bảo tính ổn định cho hoạt động TMQT thông qua yêu cầu ràng buộc thuế quan và minh bạch hoá chính sách

- Thương mại ngày càng tự do hơn thông qua đàm phán

- Tạo môi trường cạnh tranh ngày càng bình đẳng

- Dành những điều kiện đặc biệt cho các nước đang phát triển

Khi đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới, dựa vào các nguyên tắc như trên của WTO chúng ta có thể đòi hỏi các nước phải mở cửa thị trường và phải dành các ưu đãi cho Việt Nam với tư cách là một nước đang phát triển. Đồng thời, khi có những tranh chấp thương mại xảy ra chúng ta có thể đưa vấn đề đó ra để Uỷ ban giải quyết các vấn đề tranh chấp trong WTO giải quyết. Tuy nhiên, hiện nay chúng ta còn chưa phải là thành viên của WTO nên một mặt chúng ta chưa được hưởng các ưu đãi như một nước đã là thành viên của WTO và mặt khác khi giải quyết tranh chấp chúng ta lại chỉ được dựa vào các quy định trong Hiệp định thương mại song phương, khó tận dụng được sự đồng tình ủng hộ của các nước có chung lợi ích.

Mặt khác, hiện nay chúng ta còn đang tiếp tục quá trình xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta chưa được EU cũng như Hoa Kỳ công nhận là nước có nền kinh tế thị trường. Tất nhiên là các tiêu chí mà Hoa Kỳ hoặc EU đưa ra để công nhận một nước có nền kinh tế thị trường cũng rất linh hoạt và mang yếu tố chính trị nhiều hơn là những vấn đề kinh tế. Có thể nêu ra 6 tiêu chí của Hoa Kỳ như sau:

1. Phạm vi mà đồng tiền nước đó có thể chuyển đổi sang đồng tiền của các nước khác
2. Phạm vi và mức lương của người lao động ở nước đó được xác định trên cơ sở tự do thoả thuận giữa người lao động và người quản lý
3. Phạm vi mà các công ty nước ngoài được liên doanh và đầu tư ở nước đó
4. Phạm vi mà Chính phủ sở hữu hoặc kiểm soát đối với phương tiện sản xuất
5. Phạm vi mà Chính phủ kiểm soát đối với việc phân bổ các nguồn lực và các quyết định về giá cả và sản lượng của doanh nghiệp
6. Các yếu tố khác mà cơ quan có thẩm quyền quản lý cho phù hợp

Một khi Việt Nam còn chưa được công nhận là nước có nền kinh tế thị trường thì việc điều tra để giải quyết những tranh chấp phát sinh phải dựa vào tư liệu so sánh từ một nước thứ ba. Điều đó cũng sẽ gây bất lợi cho chúng ta khi phải tìm cách vượt các rào cản do phía đối tác áp đặt. Tất nhiên là khi giải quyết vấn đề tranh chấp thương mại phát sinh, vấn đề không chỉ dừng lại ở các số liệu, tư liệu điều tra đó có được độ chính xác thế nào để có thể làm cơ sở cho việc phán quyết mà vấn đề còn là ở chỗ sức mạnh kinh tế của quốc gia đó ra sao? kinh nghiệm xử lý tranh chấp thương mại quốc tế thế nào?... để có thể tạo ra được vị thế và sức mạnh trong giải quyết các tranh chấp thương mại phát sinh.

Tóm lại, từ những vấn đề chung như trên, chúng tôi đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm vượt rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu như sau:

2.1. Giải pháp về phía Nhà nước

- Tăng cường công tác thông tin, phổ biến pháp luật và chính sách thương mại của các nước

Trong tình hình thế giới có nhiều biến động cả về kinh tế và chính trị, các nước nhập khẩu luôn có sự thay đổi về pháp luật và chính sách thương mại để đối phó với sự biến động của tình hình thị trường. Nếu các doanh nghiệp Việt Nam không có hoặc không biết thông tin về những thay đổi đó thì những chính sách này sẽ trở thành rào cản thương mại, còn nếu biết trước và biết cụ thể thì có thể dễ dàng đối phó để vượt qua.

Chẳng hạn, xuất khẩu hàng nông sản vào thị trường Hoa Kỳ phải tuân thủ theo Dự luật 2002 về “bảo vệ sức khỏe cộng đồng, phòng chống khủng bố sinh học” có hiệu lực từ ngày 12/12/2003. Theo đó, các cơ sở chế biến và kinh doanh thực phẩm tại Hoa Kỳ phải đăng ký kê khai tất cả các loại thực phẩm. Các cơ sở ở ngoài Hoa Kỳ phải uỷ quyền người đại diện tại Hoa Kỳ đăng ký thay, phải thông báo tin tức trước khi xuất khẩu thực phẩm và phải thông báo trước khi hàng nhập cảng không quá 5 ngày. Nếu không, hàng có thể bị giữ tại cảng. Hoặc là, từ ngày 1/5/2004 thì EU đã mở rộng thành viên thành 25 nước, hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu vào các nước thành viên mới của EU cũng sẽ phải thực hiện chế độ hạn ngạch do EU áp đặt. EU đang chuẩn bị ban hành chính sách hoá chất mới trên toàn lãnh thổ EU. Chính sách mới sẽ bao gồm các quy định về đăng ký, kiểm tra, cấp phép và hạn chế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu hành và sử dụng hoá chất có khối lượng trên 1 tấn... Trung Quốc đã là thành viên chính thức của WTO và Trung Quốc đang hoàn thiện hệ thống luật pháp của họ theo các cam kết khi gia nhập WTO. Những quy định mới của Trung Quốc về xuất nhập khẩu hàng hoá, về thuế quan và các biện pháp phi thuế quan cũng đang là những vấn đề hết sức mới mẻ đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Tóm lại, để có thể chủ động đối phó với sự thay đổi chính sách của các nước, Nhà nước cần phải thông tin đầy đủ và kịp thời cho các doanh nghiệp để chuẩn bị. Không những thế, các cơ quan thông tin đại chúng và các cơ quan nghiên cứu, đào tạo cần phải phổ biến, hướng dẫn một cách cụ thể các biện pháp đối phó có hiệu quả.

- Từng bước chuyển dần các khoản trợ cấp không đúng các quy định và thông lệ quốc tế sang các loại trợ cấp được miễn trừ cam kết cắt giảm theo điều 13 và phụ lục II của Hiệp định Nông nghiệp để được miễn trừ “thuế đối kháng”

Các loại trợ cấp nội địa được phép miễn trừ thuế đối kháng bao gồm:

+ Loại trợ cấp đó được cấp thông qua một chương trình do Chính phủ tài trợ như: (a) Nghiên cứu, kể cả nghiên cứu chung, nghiên cứu có liên quan đến các chương trình môi trường và các chương trình nghiên cứu liên quan đến các sản phẩm cụ thể; (b) Kiểm soát dịch bệnh và côn trùng, kể cả biện pháp kiểm soát dịch bệnh và côn trùng nói chung và cụ thể cho từng loại sản phẩm, ví dụ như hệ thống cảnh báo sớm, cách ly và khử trùng; (c) Dịch vụ đào tạo, kể cả dịch vụ đào tạo nói chung và đào tạo chuyên ngành; (d) Dịch vụ tư vấn và mở rộng, kể cả cung cấp phương tiện để tạo điều kiện chuyển giao thông tin và kết quả nghiên cứu tới người sản xuất và tiêu dùng; (e) Dịch vụ

kiểm tra, kể cả dịch vụ kiểm tra nói chung và kiểm tra từng loại sản phẩm vì mục đích sức khoẻ, an toàn, phân loại phẩm cấp và tiêu chuẩn hoá; (f) Dịch vụ xúc tiến và tiếp thị, kể cả thông tin thị trường, tư vấn và xúc tiến có liên quan đến các sản phẩm cụ thể nhưng không bao gồm chi tiêu với mục đích không cụ thể người bán có thể sử dụng để giảm giá bán hoặc tạo ra lợi ích kinh tế trực tiếp cho người mua; (g) Dịch vụ hạ tầng cơ sở, kể cả mạng lưới cung cấp điện, đường sá và các phương tiện vận tải khác, hạ tầng cơ sở điện, nước, cảng và các công trình hạ tầng cơ sở có liên quan đến các chương trình môi trường

+ Chi tiêu hoặc hỗ trợ của ngân sách có liên quan đến thu mua và dự trữ các sản phẩm là một phần của chương trình an ninh lương thực đã được xác định trong luật pháp quốc gia. Chi tiêu đó có thể bao gồm cả trợ cấp của Chính phủ cho việc dự trữ sản phẩm của tư nhân như là một bộ phận của chương trình đó.

+ Hỗ trợ tài chính của Chính phủ trong các chương trình bảo hiểm thu nhập (cho vùng khó khăn), bảo hiểm mùa màng và bù đắp thiệt hại do thiên tai gây ra.

+ Trợ cấp thông qua các chương trình nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch nguồn nhân lực, thanh toán trong các chương trình môi trường, hỗ trợ vùng...

- Chủ động và sẵn sàng đối phó với các rào cản về “chống bán phá giá”

Hiện tại, doanh nghiệp của Việt Nam phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các Hiệp hội doanh nghiệp chưa phát huy được đầy đủ vai trò của mình trong việc giải quyết các vụ kiện có liên quan đến các tranh chấp bán phá giá, vì vậy vai trò của các tổ chức và các cơ quan Nhà nước trở thành hết sức quan trọng. Việt Nam đã từng phải đối phó với một số các vụ kiện về bán phá giá ở thị trường Hoa Kỳ, Canada, Ba Lan, EU... với các mặt hàng thuỷ sản, bột lửa ga, đế giấy không thấm nước... Chúng ta cũng đã nhận thấy rằng nguy cơ về việc các nước nhập khẩu sử dụng cái gọi là “bán phá giá” như là một rào cản thương mại để bảo hộ sản xuất trong nước sẽ ngày càng gia tăng, vì thế chúng ta phải chủ động và sẵn sàng đối phó với các rào cản này.

Trước hết, để giải quyết có hiệu quả các tranh chấp liên quan tới bán phá giá, Nhà nước cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền và đào tạo để các doanh nghiệp hiểu một cách đầy đủ và sâu sắc về Hiệp định chống bán phá giá của WTO, qua đó mà doanh nghiệp có các biện pháp phòng ngừa trước. Khi đã xuất hiện các vụ tranh chấp cần chủ động vận động bằng nhiều con

đường để các doanh nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu không nộp đơn. Một khi đã có sự vận động nhưng phía đối tác vẫn nộp đơn thì cơ quan có thẩm quyền cần xem xét tính hợp lệ của đơn dựa trên 3 tiêu chí chủ yếu là đơn có đại diện cho ngành không, các nhà sản xuất ủng hộ đơn có lớn hơn các nhà sản xuất phản đối đơn không và sản phẩm của ngành có phải là sản phẩm tương tự với mặt hàng nhập khẩu đang bị coi là bán phá giá không. Ngoài ra, cần phải xem xét biên độ phá giá có cao hơn 2% giá xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu có cao hơn 3% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng đó hay không?

Khi cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu vẫn tiếp tục điều tra thì cần tiếp tục vận động họ không áp dụng biện pháp tạm thời (với lý do hàng nhập khẩu chưa gây thiệt hại vật chất cho ngành sản xuất trong nước). Trong trường hợp việc áp dụng thuế chống bán phá giá là khó tránh khỏi thì có thể chủ động đề xuất cam kết tăng giá xuất khẩu để nước nhập khẩu dừng điều tra và giải quyết tranh chấp theo biện pháp hoà giải (theo thống kê của WTO, từ 1995 đến 2001 đã có 1865 vụ tranh chấp về bán phá giá, trong đó có 108 vụ kết thúc bằng tăng giá xuất khẩu, và 1066 vụ phải áp dụng thuế chống bán phá giá).

Cuối cùng, khi cam kết tăng giá xuất khẩu cũng không được chấp nhận thì khả năng áp dụng thuế chống bán phá giá là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, cần tiếp tục vận động để mức thuế chống bán phá giá càng thấp càng tốt (có thể vận động những nhà sản xuất ở nước nhập khẩu sử dụng hàng nhập khẩu như là nguyên liệu đầu vào và người tiêu dùng cuối cùng hàng nhập khẩu gây sức ép với cơ quan thẩm quyền áp dụng mức thuế thấp hơn biên độ phá giá). Ngoài ra, để chủ động “hầu kiện” hoặc “kháng cáo” trong những trường hợp cần thiết, cần phải chủ động chuẩn bị các chứng từ có liên quan để có cơ sở cho việc xác định biên độ phá giá (cho từng nhà xuất khẩu) và kim ngạch xuất khẩu của ta đã bằng 3% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng đó hay không?

- Đẩy nhanh quá trình đàm phán và chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

Hiện nay, Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO nên một mặt hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam vào còn bị phân biệt đối xử ở nhiều thị trường, mặt khác khi xuất hiện các tranh chấp thương mại thì chúng ta sẽ phải giải quyết theo cơ chế “song biên”, gây nhiều bất lợi cho hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Chẳng hạn, trong vụ kiện bán phá giá tôm vào thị trường Hoa Kỳ, tôm của Việt Nam phải chịu thuế chống bán phá giá cao hơn các nước đã

là thành viên của WTO. Hai là, tiềm năng xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam có thể đạt 5-7 tỷ USD/năm nhưng do bị các Hiệp định tự nguyện hạn chế xuất khẩu hàng dệt may với các nước nhập khẩu như EU, Hoa Kỳ, Canada, Thổ Nhĩ Kỳ nên kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của ta bị hạn chế. Đến 31/12/2004, Hiệp định dệt may ATC sẽ hết hạn và từ 1/1/2005 các nước thành viên WTO sẽ không bị áp đặt hạn ngạch xuất khẩu vào các nước nhập khẩu chính (tất cả đang là thành viên WTO) và đến lúc này Việt Nam chưa là thành viên của WTO thì nhiều khả năng Việt Nam sẽ vẫn bị các nước nhập khẩu như EU, Hoa Kỳ, Canada, Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng hạn ngạch hàng dệt may. Điều đó sẽ đặt ra cho hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam phải chịu một loại rào cản thương mại mà các nước là thành viên của WTO không gặp phải loại rào cản này. Mặt khác, khi không còn chế độ hạn ngạch thì các nước có lợi thế cạnh tranh về ngành dệt may như Trung Quốc, Ấn Độ, Pakixtan sẽ là những nước hưởng lợi nhiều hơn, còn hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải chịu thêm rào cản mới do năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Chính vì những lý do đã nêu trên, một trong những giải pháp quan trọng là cần chủ động và khẩn trương hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đa phương, song phương nước ta đã ký kết và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn và dễ dàng vượt qua các rào cản trong các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường nhập khẩu

Như đã trình bày ở chương II, các nước nhập khẩu luôn viện cớ bảo vệ người tiêu dùng để đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật quá cao, không cần thiết và hết sức phi lý. Những quy định đó đã thực sự trở thành rào cản TMQT nhằm bảo hộ sản xuất trong nước nhiều hơn là mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng. Ngoài ra, những quy định mới về kinh doanh hoá chất của EU hoặc Đạo luật chống khủng bố sinh học của Hoa Kỳ cũng chính là các quy định về quy trình kiểm tra quá mức cần thiết, làm tăng chi phí của doanh nghiệp khi phải thực hiện việc thông báo sớm, đăng ký sản phẩm để được cấp phép và thực hiện yêu cầu kiểm tra của các cơ quan quản lý. Hiện nay, các quy định về an toàn thực phẩm trong TMQT đang có xu hướng được nâng cao quá mức và đã thực sự trở thành rào cản lớn đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Chẳng hạn, những quy định về dư lượng kháng sinh quá mức cần thiết và không có cơ sở khoa học của EU, Hoa Kỳ, Canada (quy định tỷ lệ Chloramphenicol, Nitrofurantoin bằng 0) và yêu cầu giới hạn phát hiện của thiết bị kiểm tra 0,3/tỷ là không cần thiết và vô lý.

Mặc dù các quy định như trên là hết sức vô lý nhưng để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường này vẫn buộc các doanh nghiệp phải bằng mọi biện pháp để vượt qua các rào cản có tính chất kỹ thuật trên. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải đầu tư để đổi mới thiết bị và công nghệ sản xuất, chế biến, chủ động áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9000, ISO 14000, HACCP... Tuy nhiên, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu của Việt Nam lại phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên khả năng đầu tư đổi mới kỹ thuật là hết sức khó khăn. Vì vậy, để giải quyết được vấn đề này cần phải có sự hỗ trợ của Nhà nước một cách có chọn lọc, có trọng điểm. Trong đó, việc thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia, của doanh nghiệp và sản phẩm là hết sức quan trọng. Một khi sản phẩm hàng hoá và doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới thì sẽ có đủ các điều kiện để vượt qua các rào cản kỹ thuật. Đồng thời, các cơ quan quản lý về chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm, các cơ quan kiểm dịch động thực vật và dược phẩm... cần mở rộng hợp tác quốc tế với các tổ chức quốc tế và cơ quan quản lý hàng hoá nhập khẩu của các nước để sớm có được các thoả thuận về sự công nhận lẫn nhau về các tiêu chuẩn và uỷ quyền cho nhau trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm, dược phẩm... để giảm chi phí cho doanh nghiệp khi phải đối mặt với các loại rào cản này.

- Hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nhãn mác sinh thái để đối phó và vượt qua các rào cản môi trường.

Hiện nay, do sự cạnh tranh toàn cầu ngày càng trở nên gay gắt, các yếu tố môi trường đã và đang có nguy cơ bị lợi dụng để làm các rào cản kỹ thuật trong TMQT. Nhiều thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, trong đó có EU đã yêu cầu có nhãn sinh thái đối với hàng nhập khẩu. Trên thế giới, hiện nay đang có 30 chương trình nhãn sinh thái khác nhau đang gây phiền toái và đã thực sự trở thành các rào cản kỹ thuật cho thương mại. Chẳng hạn như nhãn hiệu cho thực phẩm có nguồn gốc hữu cơ, nhãn hiệu lâm nghiệp bền vững, nhãn hiệu ngư nghiệp bền vững, nhãn hiệu sản phẩm dệt... Vì vậy, Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế đã có sự quan tâm đáng kể đối với các ý tưởng về một hình thức nhãn sinh thái mang tính chất quốc tế. Ban kỹ thuật ISO/TC 207 về quản lý môi trường của ISO đã thiết lập Phân ban kỹ thuật ISO/TC 207/SC3 để xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này (hiện có 46 nước là thành viên của Phân ban kỹ thuật này, trong đó có Việt Nam). Một số định hướng chính trong việc xây dựng các tiêu chuẩn về nhãn môi trường đã được xác định với các tiêu chuẩn sau:

* ISO 14020: Nhãn môi trường và sự công bố các nguyên tắc chung (thông qua và ban hành năm 1998)

* ISO/DIS 14021: Nhãn môi trường và sự công bố Nhãn môi trường kiểu II

* Các giải pháp môi trường tự công bố (dự thảo). Giải pháp về môi trường do các nhà sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán lẻ hoặc bất cứ ai khác đều được lợi mà không cần sự tham gia của cơ quan chứng nhận bên thứ ba độc lập. Đây là sự tự công bố về mặt môi trường mang tính thông tin của doanh nghiệp (ví dụ về khả năng tái chế, tính không huỷ hoại môi trường sinh thái), đôi khi có thể được công bố dưới hình thức một chương trình hiệu chuẩn.

* ISO/CD 14024: Nhãn môi trường và sự công bố Nhãn môi trường kiểu I- Các nguyên tắc hướng dẫn và quy trình thủ tục (dự thảo). Chương trình thực hành bên thứ ba dựa trên cơ sở đã chuẩn cứ một cách tự nguyện nhằm cấp nhãn môi trường có yêu cầu về sự ưu tiên đối với môi trường tổng thể của sản phẩm trong một kiểu loại sản phẩm cụ thể dựa trên chu trình sống của sản phẩm. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, ISO 14024 thể hiện nhiều sự hạn chế đối với chương trình nhãn sinh thái vì nó chưa phù hợp với điều kiện của các nước đang phát triển khi phải chi phí lớn và thường xuyên cho việc thử nghiệm và kiểm tra.

Mặc dù các quy định trên còn đang tiếp tục thảo luận nhưng Việt Nam đã ủng hộ sáng kiến về nhãn mác môi trường kiểu II và đang triển khai dự án “Điều tra, nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hình thành cơ chế cấp nhãn sinh thái ở Việt Nam”.

- Nâng cao nhận thức và hỗ trợ các doanh nghiệp để vượt qua các rào cản về “trách nhiệm xã hội”

Với mục tiêu hạn chế cạnh tranh đối với các sản phẩm được sản xuất ra tại các nước đang phát triển với giá lao động và nhân công rẻ để xuất khẩu vào thị trường của các nước công nghiệp phát triển. Ở nhiều thị trường xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, doanh nghiệp thường gặp phải rào cản về trách nhiệm xã hội theo tiêu chuẩn SA 8000. Tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội quy định các tiêu chuẩn cơ bản về lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, sức khỏe và an toàn, quyền tự do thành lập các Hiệp hội về đàm phán tập thể, phân biệt đối xử, các hình thức kỷ luật, giờ làm việc và chế độ tiền lương. Mặc dù đây là tiêu chuẩn tự nguyện, không có tính bắt buộc đối với doanh nghiệp và các doanh nghiệp có thể đăng ký để được công nhận tiêu chuẩn SA 8000 do Hội

đồng các cơ quan cấp chứng chỉ ưu tiên kinh tế (CEPAA). Bản thân các yêu cầu trong tiêu chuẩn này dựa trên khuyến cáo của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và các thoả thuận, Hiệp định của Liên hợp quốc (về nhân quyền và quyền trẻ em). Tuy nhiên, ở nhiều thị trường nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam như Hoa Kỳ và EU, các Chính phủ và các tổ chức chính trị xã hội thường viện cớ rằng hàng hoá không đáp ứng tiêu chuẩn SA 8000 để cản trở xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam. Điều này được thể hiện rõ trong trường hợp sản xuất và xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Hoa Kỳ, sản xuất và xuất khẩu bóng của Công ty Động lực và phần lớn các trường hợp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ vào nhiều thị trường của các nước công nghiệp phát triển.

Tất nhiên, việc đáp ứng đầy đủ các quy định trong tiêu chuẩn SA 8000 là rất khó khăn đối với doanh nghiệp Việt Nam. Cũng từ đó việc để được công nhận là đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo tiêu chuẩn SA 8000 càng khó khăn hơn và phải trải qua một thời gian không ngắn để doanh nghiệp từng bước đầu tư cải thiện điều kiện lao động và trả lương cho người lao động. Đây là một trong những vấn đề rất khó khăn và phức tạp, vì vậy một mặt Nhà nước cần phải lồng ghép vào chương trình phổ biến kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp về triển khai thực hiện và đăng ký để được cấp chứng chỉ SA 8000, mặt khác Nhà nước cũng cần hỗ trợ về tư vấn pháp luật và điều kiện vật chất để các doanh nghiệp có thể vượt qua rào cản này một cách tốt nhất.

- Nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ nhằm giúp cho doanh nghiệp vượt qua các rào cản về sở hữu trí tuệ.

Theo quy định chung của nhiều nước, hàng hoá mang nhãn mác (trade mark) giả sẽ bị tịch thu và tiêu huỷ, hải quan sẽ bảo hộ các lô hàng mang thương hiệu (trade names) đã đăng ký (recorded) theo quy định của hải quan. Nhãn hiệu giả là nhãn hiệu làm giống, hầu như khó phân biệt với một nhãn hiệu đã đăng ký. Bên cạnh việc đăng ký nhãn hiệu cũng cần thiết phải đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, các sáng chế...Ngoài ra, nhiều nước cũng có quy định mọi hàng hoá nhập khẩu đều phải ghi tên xuất xứ tại một vị trí dễ thấy, bằng cách nào đó để không thể phai mờ, và tùy theo bản chất hàng hoá cho phép được miễn trừ.

Hiện nay, Việt Nam đang đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm chế biến, giấy dếp, quần áo, hàng thủ công mỹ nghệ, thuỷ hải sản và một số sản phẩm chế biến khác như đồ gỗ, đồ nhựa, xe đạp và phụ tùng... Tuy nhiên, tới 90% hàng Việt Nam vẫn còn phải vào thị trường thế giới thông

qua trung gian hoặc xuất khẩu sản phẩm thô. Đây là một trong những cách thức để có thể vượt được rào cản trong TMQT. Mặc dù vậy, nếu cứ tiếp tục diễn ra xu hướng trên thì việc xuất khẩu hàng hoá của nước ta sẽ ngày càng lệ thuộc vào thương hiệu của nước ngoài, hiệu quả hoạt động xuất khẩu sẽ không có khả năng nâng cao, và một điều thiệt thòi hơn là người tiêu dùng nước ngoài tiêu thụ sản phẩm của Việt Nam chất lượng tốt, giá rẻ nhưng lại không biết tới xuất xứ hàng hoá Việt Nam. Để khắc phục thực trạng này, Nhà nước tuy không làm thay doanh nghiệp nhưng cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng:

- + Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về thương hiệu, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý (xuất xứ hàng hoá), giúp doanh nghiệp ý thức được rằng việc cạnh tranh bằng chất lượng sản phẩm, cạnh tranh bằng giá cả là chưa đủ, mà cần phải có chiến lược về xây dựng thương hiệu và nhãn hiệu hàng hoá. Tất nhiên cần phải tách hai khuynh hướng không đúng đó là triển khai một cách ào ạt mang tính phong trào và chưa có định hướng mục tiêu thị trường đã triển khai (vì quy định về bảo hộ là có thời hạn).

- + Sửa đổi Thông tư số 86/2002/TT-BTC ngày 27/9/2002 của Bộ Tài chính về quy định mức chi 3%, 5%, và 7% cho hoạt động xúc tiến thương mại vì mức chi này không đủ để cho doanh nghiệp có thể đăng ký để được bảo hộ thương hiệu ở nước ngoài.

- + Đơn giản hoá thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu một cách nhanh chóng nhất.

- + Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo, huấn luyện, cung cấp thông tin, tư vấn cho doanh nghiệp về xây dựng và quảng bá thương hiệu.

- + Thực thi nhanh chóng và có hiệu quả Chương trình xây dựng thương hiệu quốc gia.

2.2. Giải pháp đối với Hiệp hội

Cho tới nay, nước ta có khoảng 30 Hiệp hội doanh nghiệp ngành hàng, trong đó có cả những ngành hàng xuất khẩu và ngành hàng chưa hoặc không tham gia vào xuất khẩu. Hầu hết các Hiệp hội đều được thành lập từ sau khi thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, theo quyết định số 158/QĐ- TTg ngày 2/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ các Hội, Hiệp hội, các tổ chức kinh tế. Nhìn chung, hoạt động của các Hiệp hội ở nước ta đều tập trung vào một số nội dung và đã đạt được một số kết quả chủ yếu như sau:

- Hầu hết các Hiệp hội đã tập hợp được các nhà sản xuất, xuất khẩu lớn của cả nước theo từng ngành hàng. Chẳng hạn, Hiệp hội Dệt may đã có trên 450 hội viên, Hiệp hội Lương thực có 71 hội viên, Hiệp hội Cà phê-Ca cao có 110 hội viên, Hiệp hội Gỗ có gần 200 hội viên. Một số Hiệp hội đã xây dựng được những tổ chức trực thuộc như chi hội, chi nhánh hoặc các câu lạc bộ trực thuộc tại một số địa phương. Kim ngạch xuất khẩu của các hội viên một số Hiệp hội đã chiếm tỷ trọng lớn (trên 90%) trong tổng kim ngạch của cả ngành.

- Hiệp hội đã thực hiện được chức năng là cầu nối giữa doanh nghiệp với Nhà nước. Các Hiệp hội đã tích cực tổng hợp các kiến nghị của các hội viên về cơ chế, chính sách của Nhà nước để từ đó kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành tháo gỡ khó khăn cho ngành hoặc để xây dựng các chính sách quản lý cho phù hợp.

- Hiệp hội đã quan tâm đến công tác xúc tiến thương mại, nhất là các Hiệp hội lớn như dệt may, thủy sản, lương thực, cà phê, giấy dếp.

- Một số Hiệp hội đã thực hiện khá tốt công tác đối ngoại của ngành trong việc hợp tác với các Tổ chức quốc tế, tham gia tranh tụng quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích và nâng cao vị thế của ngành trong cộng đồng quốc tế, xúc tiến các dự án hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ sản xuất của cộng đồng quốc tế dành cho Việt Nam. Chẳng hạn Hiệp hội Cà phê – Ca cao đã tham gia vai trò là thành viên của Tổ chức Cà phê quốc tế (ICO). Hiệp hội Da giấy đã tích cực phối hợp với các Bộ hữu quan giải quyết thành công vụ việc Canada tiến hành điều tra bán phá giá đối với mặt hàng giấy và đế giấy không thấm nước vào thị trường này. (Phía Canada đã phải kết luận các sản phẩm trên của Việt Nam không làm tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại đối với sản xuất của Canada). Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã tham gia tích cực vào việc đấu tranh với phía Hoa Kỳ trong các vụ việc tranh chấp thương hiệu cá tra, cá basa và vụ kiện chống bán phá giá của Hoa Kỳ đối với các sản phẩm cá tra, cá basa và tôm của Việt Nam.

Tuy nhiên, các Hiệp hội của Việt Nam chưa thực sự có sức cạnh tranh và sự liên kết chặt chẽ. Cá biệt với một số Hiệp hội, hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các hội viên (tranh mua, tranh bán) vẫn xảy ra, việc vi phạm nghị quyết của Hiệp hội là khá phổ biến nhưng cơ chế ngăn chặn và xử lý lại kém hiệu quả. Hiệp hội với sự tham gia chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia còn ít và chưa có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia Hiệp hội. Nhìn chung, các kiến nghị của Hiệp hội chỉ tập trung vào kiến nghị với Chính phủ về vấn đề bù lỗ, bù lãi suất, thưởng hoặc hỗ trợ tài chính; một số kiến nghị mang tính chất

cục bộ, không phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của WTO. Hầu hết các Hiệp hội không quan tâm đến công tác dự báo và chuẩn bị các điều kiện để đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế khi xuất khẩu hàng hoá ra thị trường nước ngoài.

Từ thực trạng và những tồn tại như trên, để nâng cao hơn nữa vai trò của Hiệp hội ngành hàng trong việc xử lý và đối phó với các rào cản trong TMQT, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp sau:

- Nâng cao năng lực thu thập và xử lý thông tin

Các Hiệp hội phải thành lập hoặc củng cố bộ phận thông tin của Hiệp hội để thu thập và xử lý thông tin có tính chất chuyên ngành về các thị trường xuất khẩu chủ yếu. Một điều đơn giản là muốn cho các doanh nghiệp của ngành hàng vượt qua được các rào cản trong TMQT thì phải biết được rào cản đó là gì, như thế nào và biện pháp khắc phục hay đối phó ra sao? Tuy vậy, phần lớn các Hiệp hội của chúng ta mới chỉ có được các thông tin về thị trường trong nước và các chính sách thương mại nội địa chứ chưa tiếp cận được với các thông tin chuyên sâu phục vụ cho xuất khẩu nói chung và đối phó với các rào cản thương mại nói riêng. Hiện nay, chúng ta còn chưa được công nhận là một nước có nền kinh tế thị trường mà chỉ được công nhận là một nước đang phát triển ở trình độ thấp. Các Hiệp hội cần phải chủ động thu thập thông tin về tình hình thị trường và giá cả ở một nước thứ ba, có trình độ tương đương với chúng ta để có thể chủ động trong việc hầu kiện với các vụ kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp sao cho có lợi cho doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, cần thu thập đầy đủ thông tin để đấu tranh đòi đưa hưởng chế độ GSP đối với các nước đang phát triển ở trình độ thấp.

- Sẵn sàng khởi kiện và kháng kiện

Ở hầu hết các nước, việc khởi kiện và kháng kiện đều do các Hiệp hội chủ động phát động chứ không phải là do các cơ quan quản lý Nhà nước. Vấn đề khởi kiện và kháng kiện trong các vụ tranh chấp thương mại quốc tế không phải vấn đề là để phán xử ai thắng, ai thua mà là để đòi hỏi các quyền đối xử bình đẳng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử. Lâu nay, các Hiệp hội của chúng ta mới chỉ tập trung vào việc đi hầu kiện mà chưa chủ động trong việc khởi kiện và kháng kiện. Vì vậy, trong thời gian tới các Hiệp hội tùy theo điều kiện của mình mà cần thiết thì sẵn sàng khởi kiện và kháng kiện.

- Phát huy hơn nữa vai trò điều hoà quy mô sản xuất và xuất khẩu, giá cả và chất lượng sản phẩm để hạn chế các nguy cơ gặp phải các vụ kiện chống bán phá giá

Theo quy định của Hiệp định chống bán phá giá trong khuôn khổ của WTO, nước nhập khẩu chỉ được áp dụng các biện pháp chống bán phá giá khi thoả mãn 3 tiêu chuẩn: Một là, hàng nhập khẩu bị bán phá giá khi biên độ phá giá lớn hơn hoặc bằng 2% giá xuất khẩu và khối lượng hàng nhập khẩu từ mỗi nước lớn hơn hoặc bằng 3% khối lượng nhập khẩu sản phẩm tương tự; Hai là, việc bán phá giá này gây thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước; Ba là, cuộc điều tra phá giá được tiến hành theo đúng thủ tục.

Như vậy, để tránh cho các doanh nghiệp gặp phải các rắc rối do vụ kiện chống bán phá giá, Hiệp hội cần phải chủ động tính toán và thảo luận với các doanh nghiệp cùng ngành hàng để phòng biện pháp điều tiết sản lượng xuất khẩu sao cho không bằng hoặc vượt 3% khối lượng nhập khẩu của nước nhập khẩu. Khi khối lượng đã bằng hoặc vượt quá 3% thì cần chủ động điều tiết giá xuất khẩu để biên độ không bằng hoặc vượt quá 2%. Trường hợp, tiêu chuẩn thứ nhất đã không đáp ứng được thì cần chủ động chuẩn bị các tư liệu và minh chứng để biện hộ cho việc chưa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của bên khởi kiện. Nếu 2 tiêu chuẩn trên vẫn chưa đủ lý lẽ để bảo vệ thì Hiệp hội phải chủ động hầu kiện hoặc kháng kiện để sao cho việc áp dụng thuế chống bán phá giá ở mức thấp nhất có thể.

- *Nâng cao năng lực hoạt động của các Hiệp hội ngành hàng* thông qua việc tăng cường nguồn nhân lực có trình độ cao về pháp luật quốc tế và kinh doanh quốc tế, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho Hiệp hội cho tương xứng với sự phát triển sản xuất kinh doanh và xuất khẩu của ngành hàng, tạo điều kiện thuận lợi để các Hiệp hội tham gia vào các tổ chức hoặc hiệp hội ngành hàng quốc tế. Đồng thời cần hỗ trợ cho các Hiệp hội trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại. Năng lực hoạt động của Hiệp hội có được tăng cường và củng cố vững mạnh thì Hiệp hội mới có thể phát huy tốt vai trò định hướng và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc chủ động đối phó với các rào cản trong TMQT nhằm đẩy mạnh xuất khẩu.

2.3. Giải pháp đối với các tổ chức tư vấn pháp luật

Tuy có những biến động theo tình hình thực tiễn của thị trường thế giới nhưng nhìn chung cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam luôn ở trong khoảng: Hoa Kỳ chiếm 20%; EU chiếm 20%; Nhật Bản chiếm 15%; ASEAN chiếm 15%; Trung Quốc chiếm 10%... Rõ ràng là thị trường xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam chủ yếu tập trung vào các nước công nghiệp phát triển và các nước đã là thành viên chính thức của WTO.

Mặc dù các nước đã là thành viên của WTO khi xây dựng pháp luật về thương mại đều phải dựa vào các nguyên tắc cơ bản của WTO, song nhìn chung pháp luật về thương mại của các nước này thường rất chi tiết và phức tạp tới mức mà doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể cập nhật và hiểu rõ được. Chẳng hạn, trong Luật Thuế hải quan thường có các mức thuế khác nhau như thuế suất thông thường, thuế theo quy chế Tối huệ quốc, thuế theo chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) dành cho các nước đang phát triển, thuế cho các khu vực thương mại tự do theo Hiệp định thương mại tự do (FTA). Các biện pháp phi thuế còn gồm nhiều biện pháp khác nhau và có biện pháp chỉ áp dụng cho một đối tác nhất định hoặc một hàng hoá nào đó. Để các doanh nghiệp tự tìm hiểu và có thể vận dụng các điều luật phức tạp như vậy vào thực tiễn kinh doanh sẽ mất rất nhiều thời gian và các khoản chi phí lớn không cần thiết khác. Mặt khác, ở các nước phát triển thì doanh nghiệp và cả người dân đều có tinh thần tôn trọng pháp luật. Mọi mối quan hệ cá nhân với cá nhân, cá nhân với chính quyền, công ty này với công ty khác nếu có trục trặc là rất có thể được xem xét, phán xử tại toà án. Người dân và doanh nghiệp thậm chí có thể không tin vào Chính phủ nhưng lại rất tin tưởng vào luật sư và phán quyết của toà án.

Từ thực tiễn như trên, đề tài kiến nghị cần phải phát triển và nâng cao năng lực hoạt động cho các tổ chức và luật sư của Việt Nam trong công tác tư vấn pháp luật cho các doanh nghiệp. Trong đó, cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu là:

- + Hoàn thiện các quy định của Nhà nước về việc thành lập và quy chế hoạt động của các tổ chức và cá nhân hành nghề tư vấn pháp luật nói chung và tư vấn về pháp luật thương mại quốc tế nói riêng.

- + Nhà nước cần chọn lựa một số luật sư của Việt Nam là những người có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ để gửi đi đào tạo ở nước ngoài nhằm bổ sung thêm các trọng tài kinh tế, thương mại có đẳng cấp quốc tế để có thể tham gia có hiệu quả vào việc giải quyết các tranh chấp trong thương mại quốc tế và chuẩn bị giới thiệu người vào Ban hội thẩm khi Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của WTO.

- + Để đối phó với các rào cản mới trong TMQT, trong đó có các rào cản trong Đạo luật về an ninh chống khủng bố của Hoa Kỳ, Đạo luật về kinh doanh hoá chất của EU... cần thiết phải có các hiện diện thương mại của Việt Nam ở thị trường nước ngoài để đăng ký và thông báo. Nếu các doanh nghiệp đều cử đại diện ở nước ngoài hoặc thuê các tổ chức tư vấn nước ngoài thì sẽ rất tốn kém. Vì vậy, Nhà nước cần hỗ trợ về thủ tục pháp lý và điều kiện kinh

tế ban đầu để các luật sư hay tổ chức tư vấn của Việt Nam có thể ra nước ngoài nhằm thực thi các công việc trên.

+ Tuyển chọn và cho phép các tổ chức tư vấn pháp luật được tham gia vào chương trình phổ biến pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế bằng nguồn kinh phí của ngân sách Nhà nước.

2.4. Giải pháp đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp được xác định là chủ thể trong việc vượt các rào cản và đối phó với các rào cản trong TMQT để đẩy mạnh xuất khẩu. Vì vậy, giải pháp đối với doanh nghiệp là:

- Phát triển các loại hình doanh nghiệp, mở rộng và tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế

Các doanh nghiệp nước ngoài luôn luôn sử dụng lý thuyết về lợi thế quy mô và thường yêu cầu hoặc có những đơn hàng với khối lượng lớn tới hàng trăm triệu USD. Tuy nhiên, doanh nghiệp của Việt Nam phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên đã không đáp ứng được các yêu cầu này. Vì vậy, cần phải hình thành và phát triển các doanh nghiệp có quy mô lớn. Quá trình hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp luôn có hai khuynh hướng khác nhau. Khuynh hướng thứ nhất dựa vào quá trình tích tụ, tập trung vốn để hình thành các Công ty lớn, Tập đoàn mạnh. Khuynh hướng thứ hai dựa vào sự đòi hỏi thay đổi thường xuyên của thị trường để hình thành các doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng thay đổi theo thị trường. Tuy là hai khuynh hướng khác nhau, các chủ thể kinh doanh khác nhau nhưng lại có phân công và gắn kết với nhau theo xu hướng: Các công ty lớn, công ty xuyên quốc gia có tiềm lực mạnh là nòng cốt trong việc xúc tiến thương mại, bảo đảm khả năng mở rộng thị trường, có tiềm lực và khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật, là dòng chủ lực và nắm giữ các luồng lưu thông hàng hoá chính cùng với các công ty vừa và nhỏ có khả năng điều chỉnh linh hoạt, có quan hệ kinh tế với các công ty lớn, hình thành mạng lưới doanh nghiệp hoạt động trên thị trường quốc gia và quốc tế. Để có thể hình thành được các doanh nghiệp có qui mô lớn, đáp ứng được các đơn đặt hàng có khối lượng lớn của nước ngoài, cần thiết phải mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế Nhà nước nói chung và doanh nghiệp Nhà nước nói riêng với các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Từ thực tiễn cho thấy trước các vụ tranh chấp về thương mại có liên quan đến chống bán phá giá, chống trợ cấp... nếu có yếu tố nước ngoài cùng đứng về phía Việt Nam thì các phán quyết cuối cùng bao giờ cũng có lợi cho Việt Nam. Vì vậy, muốn vượt rào cản

để đẩy mạnh xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động liên doanh liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia hoặc các tập đoàn kinh tế lớn.

- Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp

Trong thực tiễn, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu ở nước ta thường được tổ chức theo kiểu định hướng về sản xuất hoặc định hướng về bán hàng mà không được tổ chức theo định hướng tới khách hàng. Với kiểu tổ chức như trên chỉ phù hợp với phương thức xuất khẩu theo các phi vụ có hợp đồng. Để có thể vượt các rào cản trong thương mại quốc tế, phục vụ cho việc đẩy mạnh xuất khẩu và xuất khẩu một cách ổn định, tăng trưởng bền vững, các doanh nghiệp cần tổ chức theo định hướng khách hàng. Điều đó có nghĩa tổ chức hệ quản trị doanh nghiệp phải quán triệt triết lý khách hàng, tức là khách hàng cần gì, cần thoả mãn nhu cầu thế nào và ở đâu thì tổ chức cơ cấu hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu đó. Mặt khác, việc tổ chức phòng thí nghiệm của doanh nghiệp không chỉ là hình thức mà quan trọng hơn là phải tích hợp được bậc quản trị cao nhất đến các quan hệ tổ chức quản trị trung gian và cơ sở. Chỉ có như vậy mới có thể tiên đoán trước được những rào cản có thể phát sinh để chủ động đối phó vượt rào cản, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá. Đồng thời, về vận hành tổ chức doanh nghiệp cần phải đảm bảo quản trị theo định hướng chiến lược và hiệu năng tác nghiệp của doanh nghiệp, tức là phải có chiến lược vượt qua các rào cản với những giải pháp chiến lược cho thời kỳ dài, vừa phải có các biện pháp hữu hiệu để đối phó với các tình thế trong ngắn hạn.

Kinh doanh quốc tế là kinh doanh vượt ra ngoài phạm vi biên giới của quốc gia. Các quốc gia khác nhau có nhiều điểm khác biệt về chính trị, kinh tế...nhưng một điểm khác biệt cần chú ý đó là sự khác biệt về văn hoá. Mặc dù xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá đang diễn ra rất mạnh mẽ nhưng những suy nghĩ về chân giá trị, khuôn mẫu ứng xử, ngôn ngữ và chữ viết thì không dễ gì mà thay đổi. Một số công trình nghiên cứu đã tổng kết rằng văn hoá góp phần định hình tư duy kinh doanh, hướng dẫn quá trình giao tiếp và phương thức quản trị trong kinh doanh, quyết định mẫu mã sản phẩm, chi phối các biện pháp hỗ trợ kinh doanh (xúc tiến thương mại) và ảnh hưởng đến việc phân phối sản phẩm. Việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp phải hết sức chú ý tới những đặc điểm và vai trò của văn hoá kinh doanh quốc tế, có như vậy mới có thể vượt qua được các rào cản văn hoá để đẩy mạnh xuất khẩu.

Trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin và sự phát triển hết sức nhanh chóng của thương mại điện tử, phần lớn các doanh nghiệp nước ngoài đều áp dụng thương mại điện tử hoặc sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho hoạt động kinh doanh, nhất là trong việc xúc tiến thương mại, ký kết các hợp đồng và thanh toán quốc tế. Doanh nghiệp Việt Nam muốn hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp nước ngoài thì bắt buộc phải sử dụng công nghệ thông tin và áp dụng thương mại điện tử. Từ đó cũng phải đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp dựa trên các công nghệ thông tin hiện đại, có như vậy mới vượt được các rào cản trong kinh doanh quốc tế.

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại

Để có thể chủ động đối phó và vượt qua các rào cản thương mại thì cần phải đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu thị trường để hiểu rõ hơn về thị trường nước ngoài và để cho các nhà nhập khẩu hiểu rõ hơn về hàng hoá và doanh nghiệp mình. Tuy nhiên nhiều doanh nghiệp chủ yếu dành cho đoàn đi khảo sát thị trường nước ngoài. Việc nghiên cứu này là cần thiết nhưng sẽ phải chi phí đáng kể về thời gian và tiền bạc. Mặt khác, thực hiện chuyến đi khảo sát ở thị trường nước ngoài là rất tốn kém và nếu không được chuẩn bị tốt về nội dung, phương pháp cũng sẽ mang lại hiệu quả không cao. Vì thế, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, phạm vi về mặt hàng và thị trường còn hạn chế có thể sử dụng các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu thị trường thông qua các phương pháp phân tích thống kê kinh tế từ các nguồn tài liệu có thể thu thập được ở trong nước (đặc biệt là qua Internet vì trên mạng Internet có rất nhiều thông tin và chính sách thậm chí cả các đơn hàng từ phía doanh nghiệp nước ngoài). Đồng thời có thể kết hợp sử dụng các phương pháp chuyên gia, sử dụng các cộng tác viên ở nước ngoài (trong cơ quan kinh tế, thương vụ của Việt Nam) hoặc thuê khoán chuyên gia tư vấn trong Hiệp hội ngành hàng mà doanh nghiệp tham gia...

- Đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hoá khi xuất khẩu vào thị trường thế giới

Mặc dù nhiều sản phẩm hàng hoá và doanh nghiệp Việt Nam đã xuất khẩu được vào thị trường thế giới nhưng sản phẩm và doanh nghiệp của ta còn có năng lực cạnh tranh thấp hơn nhiều với các doanh nghiệp Trung Quốc và Thái Lan cùng xuất khẩu mặt hàng tương tự. Muốn đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá thì vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (yếu tố nội bộ) là: 1) chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, 2) trình độ khoa học công

nghe, khả năng tiếp cận và đổi mới công nghệ, 3) sản phẩm của doanh nghiệp, 4) năng suất lao động, 5) chi phí sản xuất và quản lý, 6) đầu tư cho nghiên cứu, triển khai. Như vậy, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp bị chi phối bởi chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp đúng hay sai, nếu có chiến lược đúng đắn và trình độ khoa học công nghệ cao (đặc biệt là công nghệ quản lý) thì khả năng cạnh tranh được nâng cao. Về sản phẩm, nhìn chung nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường thế giới còn bị hạn chế về năng lực cạnh tranh do chất lượng, giá cả, mẫu mã hàng hoá. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá phải sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, song cơ bản nhất là phải có chiến lược đầu tư, đổi mới công nghệ để hạ giá thành và nâng cao trình độ quản lý và kỹ năng của cán bộ, nhân viên trong doanh nghiệp cũng sẽ tạo ra khả năng giảm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe và môi trường

Hoạt động kinh doanh trên thị trường thế giới sẽ phải đối mặt với các Tập đoàn kinh tế lớn. Đó là các công ty quốc gia và xuyên quốc gia hoạt động trên phạm vi toàn cầu nên có những yêu cầu cao về tiêu chuẩn hoá và chất lượng hàng hoá khi nhập khẩu. Doanh nghiệp của nước ta tuy quy mô còn nhỏ bé và hoạt động trên một thị trường hạn chế nhưng cũng phải chủ động thực hiện quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế, theo yêu cầu về chất lượng vệ sinh an toàn và môi trường do phía đối tác áp đặt. Do mức sống của người dân ở một số thị trường xuất khẩu của Việt Nam hiện rất cao càng đòi hỏi Hiệp hội người tiêu dùng cũng có vai trò rất lớn trong việc chấp nhận hoặc phản đối về việc nhập khẩu một loại hàng hoá nào đó nếu có những biểu hiện nghi vấn về chất lượng. Vì vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, các doanh nghiệp cần chủ động triển khai áp dụng các tiêu chuẩn và quy định về chất lượng hàng hoá cũng như các quy định về môi trường có liên quan. Hệ thống các quy định về kỹ thuật và môi trường có liên quan đến hàng hoá xuất khẩu thường là phức tạp nhưng lại rất cụ thể, chi tiết và cũng không phải quá khó khăn để thực hiện.

Để mở rộng thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu, các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng và triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế như ISO 9000, HACCP và ISO 14 000, SA 8000...

- Phát triển và mở rộng hệ thống phân phối hàng hoá của doanh nghiệp tại thị trường nước ngoài

Thời gian vừa qua các doanh nghiệp phải xuất khẩu theo phương thức FOB là chủ yếu do doanh nghiệp thương mại chưa có điều kiện để thâm nhập trực tiếp vào thị trường nước ngoài. Về lâu dài, để giữ vững và mở rộng thị trường cần phải mở rộng hệ thống phân phối tại chính thị trường nhập khẩu. Doanh nghiệp có thể sử dụng các doanh nhân và doanh nghiệp của người Việt Nam ở nước ngoài làm đại lý bán hàng cho mình. Bên cạnh đó, cần lựa chọn và chuẩn bị tốt các điều kiện để xây dựng các chi nhánh hoặc bộ phận và phân phối ở thị trường mục tiêu của doanh nghiệp. Theo Đạo luật chống khủng bố sinh học của Hoa Kỳ, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản phải khai báo trước với cơ quan quản lý nhập khẩu thuốc và thực phẩm. Vì thế, nếu có các đại diện ở đây thì việc khai báo sẽ thuận tiện hơn và việc nắm bắt tình hình thị trường sẽ được chủ động, có điều kiện để gia tăng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp.

Kinh nghiệm thực tiễn của một số doanh nghiệp của nước ta kinh doanh thành công trên thị trường nước ngoài là phải xây dựng cho được hình ảnh và vị thế của doanh nghiệp để từ đó sử dụng chiến lược đẩy – kéo cho thích hợp. Muốn vậy, doanh nghiệp thương mại phải đầu tư thích đáng cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu thông qua việc xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động xúc tiến xuất khẩu. Tiến hành tuyên truyền, quảng cáo hàng hoá bằng nhiều hình thức, tích cực tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế được tổ chức trong nước và nếu có điều kiện cần tham gia các hội chợ triển lãm ở nước ngoài. Xây dựng trang Web trên mạng Internet nhằm quảng bá hình ảnh về doanh nghiệp trên mạng. Tranh thủ sự tài trợ của Nhà nước bằng việc tham gia vào các đoàn của Chính phủ và của các Bộ về xúc tiến thương mại, chủ động chuẩn bị tham gia trưng bày giới thiệu hàng hoá và thiết lập các đầu mối giao dịch bán hàng tại Trung tâm thương mại Việt Nam ở nước ngoài do Nhà nước đầu tư xây dựng.

- Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp

Muốn có được thành công trên thương trường mà đặc biệt là thị trường nước ngoài cần đòi hỏi phải có các nhà quản trị doanh nghiệp giỏi, có tư duy chiến lược đúng đắn và có khả năng xử lý tốt những tình huống bất thường do sự thay đổi của môi trường và thị trường. Đa phần đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp còn thiếu hiểu biết về kiến thức hội nhập, luật pháp quốc tế, trình độ ngoại ngữ và những luật pháp, đặc điểm và xu hướng của thị trường nước ngoài nên phải được đào tạo và đào tạo lại. Doanh nghiệp cần phải tranh thủ các nguồn hỗ trợ tài chính của Nhà nước và các tổ chức quốc tế cho công tác đào tạo, mặt khác, doanh nghiệp cần chủ động bố trí kinh phí để đào tạo các chuyên gia giỏi theo yêu cầu của doanh nghiệp. Để đạt được hiệu quả cao

trong đào tạo, cần cử cán bộ đào tạo tại chính nước ngoài là thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp hoặc tham gia liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài để tranh thủ học tập được kinh nghiệm quản lý của chính các chuyên gia giỏi trong các doanh nghiệp của nước ngoài. Đây là việc làm rất tốn kém về kinh phí nhưng cũng rất cần thiết để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá trong tương lai và vượt các rào cản về trình độ kinh doanh trong ngắn hạn.

3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG RÀO CẢN Ở VIỆT NAM

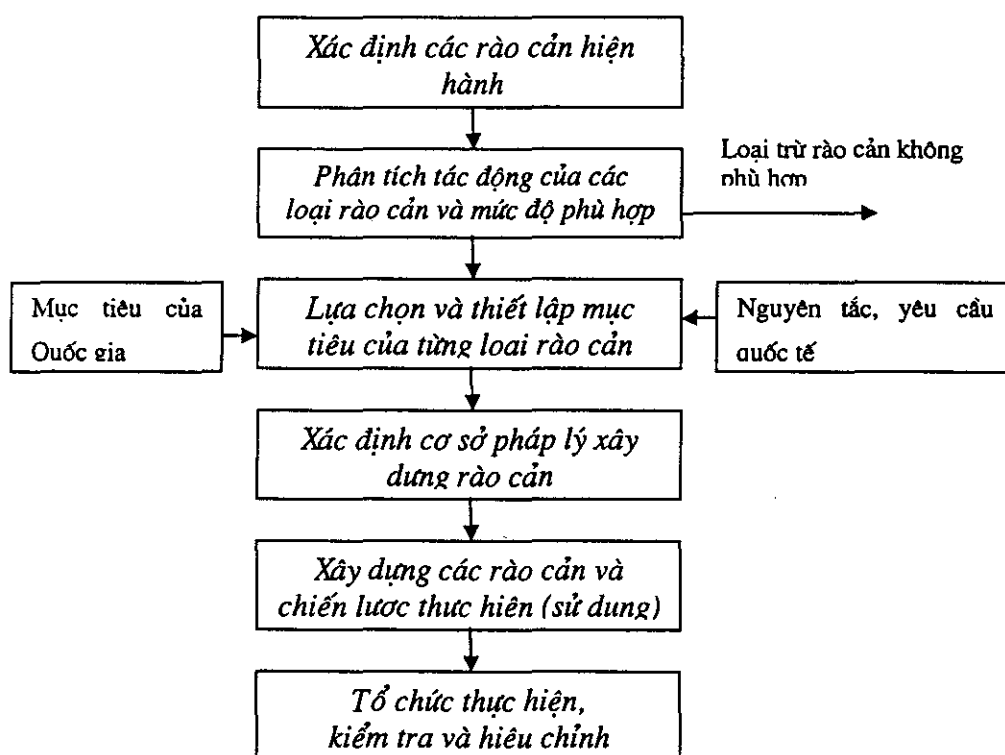
Đặt vấn đề xây dựng và sử dụng rào cản trong TMQT dường như có một sự mâu thuẫn với những động thái về cải cách chính sách thương mại ở Việt Nam. Bởi vì, sau một quá trình khá dài áp dụng cơ chế quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá cho hàng năm chúng ta mới bước đầu thực hiện cơ chế quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá cho thời kỳ 5 năm. Mặt khác, với việc thực thi Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005, nước ta đã được các nước và các đối tác thương mại đánh giá là có được chính sách thương mại rõ ràng và cởi mở hơn so với trước đây. Bằng chứng là đã có quy định cụ thể và rõ ràng về danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu khá phù hợp với thông lệ quốc tế. Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại chỉ còn lại 9 nhóm hàng và được công bố một cách công khai thời hạn áp dụng. Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành cũng được quy định trách nhiệm cụ thể cho từng Bộ, ngành. Đồng thời, Quyết định của Thủ tướng cũng quy định rõ trong thời kỳ 2001-2005, Nhà nước sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, phí môi trường và các biện pháp chống chuyển giá đối với một số loại hàng hoá nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước, bảo đảm thương mại công bằng và bảo vệ môi trường.

Xây dựng và sử dụng rào cản trong TMQT hoàn toàn không đi ngược lại với xu hướng tự do hoá thương mại và công bằng trong TMQT nếu việc xây dựng và sử dụng nó phù hợp với thông lệ quốc tế và dựa trên các cơ sở khoa học để có thể chứng minh được rằng các biện pháp được áp dụng là phù hợp, ở mức cần thiết cho phép. Từ cơ sở lý luận và thực tiễn kinh nghiệm của nước ngoài về xây dựng và sử dụng các rào cản trong TMQT, chúng tôi kiến nghị một số vấn đề như sau:

3.1. Kiến nghị chung với Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương

- Kiến nghị về quy trình xây dựng rào cản

Hiện nay việc xây dựng các rào cản trong TMQT ở nước ta còn chưa được dựa trên một quy trình thống nhất, có sự tham gia của các Bộ, ngành và các địa phương, các doanh nghiệp và dựa theo kinh nghiệm và sự chủ quan của các cơ quan. Vì thế, chúng tôi kiến nghị về Quy trình xây dựng rào cản gồm các bước như sau:



Như vậy, việc xây dựng và sử dụng các rào cản trong TMQT nhằm bảo hộ sản xuất trong nước hoặc bảo vệ người tiêu dùng và môi trường sinh thái phải được đặt ra theo một quy trình đồng bộ và với những công đoạn được thiết kế theo một trình độ ổn định. Đó là, việc điều tra để xác định các rào cản hiện hành và vai trò, tác động của từng loại rào cản. Một khi phát hiện ra các rào cản hoặc là không còn vai trò hoặc không phù hợp với thông lệ và các cam kết quốc tế thì cần sẵn sàng loại bỏ để tìm ra một công cụ mới thay thế. Để lựa chọn và thiết lập các mục tiêu khi xây dựng rào cản cần căn cứ vào các mục tiêu chung của quốc gia (chẳng hạn là mục tiêu bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ), căn cứ vào các nguyên tắc và yêu cầu của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc đã ký kết, từ đó xác định và lựa chọn các công cụ thực hiện. Trong quá trình thực hiện, cần thường xuyên kiểm tra, kiểm soát

để kịp thời phát hiện những bất hợp lý và đánh giá hiệu lực cũng như hiệu quả của từng công cụ để có kế hoạch và biện pháp hiệu chỉnh kịp thời.

- Kiến nghị về hoàn thiện các rào cản thuế quan

Như đã trình bày ở phần trên, phù hợp với xu hướng chung về tự do hoá thương mại, các nước đều phải cam kết giảm thuế quan. Thuế quan nhập khẩu bình quân của Việt Nam còn cao hơn so với các nước trong khu vực do vậy Việt Nam cũng phải tiếp tục cắt giảm thuế quan để đạt tới mức thuế quan theo các cam kết trong các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Để đảm bảo được lợi ích quốc gia và đáp ứng yêu cầu hội nhập, kiến nghị về hoàn thiện hàng rào thuế quan như sau:

+ Giảm thuế nhập khẩu hàng hoá nói chung nhưng tăng các loại thuế nội địa đối với các hàng hóa không khuyến khích nhập khẩu và tiêu thụ nội địa. Chẳng hạn, hàng nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt vẫn phải chịu thuế giá trị gia tăng, tăng các khoản lệ phí trước bạ, lệ phí lưu hành, thuế và phí môi trường, lệ phí kiểm dịch, lệ phí kiểm định chất lượng hàng nhập khẩu (đặc biệt là các loại máy móc đã qua sử dụng...).

+ Hoàn thiện biểu thuế nhập khẩu một cách chi tiết, cụ thể và nhất quán để không có sự nhầm lẫn về thuế suất do mục đích sử dụng khác nhau. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện biểu thuế xuất nhập khẩu theo 3 nhóm: thuế suất thông thường, thuế tối huệ quốc và thuế cho các khu vực ưu đãi thuế quan.

+ Tiếp tục sử dụng thuế suất phân trăm ở mức đỉnh cho một số mặt hàng cần phải bảo hộ nhưng cần theo một lộ trình rõ ràng và công khai.

+ Tăng cường sử dụng hạn ngạch thuế quan với các mặt hàng khác thay cho việc áp dụng chế độ thuế suất cao cho tất cả khối lượng hàng hóa nhập khẩu.

+ Nghiên cứu áp dụng thuế tuyệt đối cho các nhóm hàng hoá đang phải áp dụng quy định về tính thuế nhập khẩu theo trị giá hải quan. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng thuế tuyệt đối thay thế để cho các doanh nghiệp có thể tự do lựa chọn cách tính thuế nhập khẩu.

+ Hoàn thiện hạ tầng cơ sở pháp lý cho việc sử dụng thuế chống bán phá giá một cách cụ thể, minh bạch và dễ sử dụng.

+ Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng cơ sở pháp lý cho áp dụng thuế chống trợ cấp, chống chuyển giá đối với một số mặt hàng nhập khẩu.

+ Chuyển từ chế độ miễn thuế rời rạc hiện nay sang hệ thống miễn thuế tự động dựa trên các hệ số đầu vào xuất khẩu được thông báo trước và có thể áp dụng cho việc hoàn thuế.

- Kiến nghị về hoàn thiện các rào cản phi thuế quan

Theo quy định hiện hành tại Quyết định số 46/2000/QĐ-TTg ngày 4 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005, Chính phủ đã ban hành các Quy định chung và một số Quy định riêng về quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Theo đó, danh mục các hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được phân thành 4 loại là: Hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại; Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành; và Quy định riêng đối với xuất khẩu, nhập khẩu gỗ và sản phẩm đồ gỗ, xuất khẩu hàng dệt may vào những thị trường theo hạn ngạch, xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón, nhập khẩu xăng dầu, nhiên liệu, nhập khẩu linh kiện lắp ráp ô tô và xe 2 bánh gắn máy, về quản lý phế thải, phế liệu... Để thực hiện Quy định 46/2001/QĐ-TTg, Chính phủ giao cho Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông), Bộ Văn hoá Thông tin, Bộ Y tế, Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện.

Đến nay, hầu hết các biện pháp phi thuế quan đã được áp dụng một cách rời rạc theo các quy định trong thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành có liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi cho thấy tính hiệu lực và hiệu quả của các quy định còn hạn chế cần phải khắc phục đó là:

+ Cần phải cụ thể hoá danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu và tập hợp thành một văn bản pháp luật về hàng hoá cấm nhập khẩu. Trong các quy định chung và hướng dẫn của Bộ, ngành thì tiêu chí về cấm nhập khẩu thường không được quy định rõ ràng đã dẫn tới sự tranh chấp không đáng có giữa 2 cơ quan quản lý Nhà nước trong việc giải quyết một vụ việc (nhập khẩu sắt thép, phế liệu). Danh mục các loại hoá chất độc hại cần được quy định cụ thể đến tên khoa học của từng loại hoá chất để cơ quan hải quan và quản lý thị trường có thể tra cứu và thực hiện. Hiện tại, trong danh mục hàng cấm nhập khẩu với việc cấm nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác; hàng tiêu dùng đã qua sử dụng; phương tiện vận tải lái nghịch và vật tư, phương tiện đã qua sử dụng... nhưng vẫn cho phép những hàng hoá này được lưu thông trên thị nội địa là khó giải thích và biện minh cho sự vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia. Vì vậy, tùy theo tính chất của từng loại hàng hoá

có thể chuyển sang danh mục hàng hoá nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành với các quy định về điều kiện kỹ thuật rất chặt chẽ ở mức độ cao để hàng hoá đã qua sử dụng “rất khó” có thể xâm nhập được vào thị trường Việt Nam mà không vi phạm các quy định của quốc tế. Trường hợp tiếp tục để ở danh mục hàng cấm nhập khẩu thì cần nêu rõ mục đích cấm là vì vấn đề môi trường, sức khoẻ hoặc vì những lí do rõ ràng khác.

+ Cần đổi mới biện pháp quản lý đối với hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành bằng giấy phép nhập khẩu, giấy phép khảo nghiệm, chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu, đăng ký lưu hành... sang quản lý theo các Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành khác. Đặc biệt, cần chú trọng đến các quy định về quy trình và phương pháp sản xuất, các biện pháp kiểm dịch động thực vật và các tiêu chuẩn, quy định đối với sản phẩm; nhãn mác sinh thái, chứng chỉ về xuất xứ sản phẩm...

- Kiến nghị về tổ chức thực hiện

Để xây dựng và sử dụng có hiệu lực và hiệu quả các rào cản trong TMQT cần phải dựa trên chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương. Đây là một vấn đề rất khó khăn và phức tạp, nhưng thiếu nó thì việc xây dựng và thực hiện các rào cản thương mại sẽ gặp nhiều khó khăn trở ngại. Giải pháp tình thế là cần xây dựng cơ chế phối hợp và điều phối tập trung thống nhất, có hiệu quả để tránh sự chồng chéo hoặc bỏ sót. Từ thực tiễn đã cho thấy có những hàng hoá vừa là thực phẩm lại vừa là dược phẩm (trà giảm béo, sâm tươi và khô các loại...), có những hàng hoá bị cấm sử dụng cho những mục đích xác định (cấm sử dụng hàn the cho chế biến thực phẩm nhưng lại cần cho các ngành công nghiệp). Vì vậy nếu không có sự phân công và cơ chế phối hợp rõ ràng thì dễ dẫn tới hiện tượng bỏ sót.

Sớm thành lập bộ phận quản lý chất lượng hàng hoá xuất nhập khẩu thuộc Bộ Thương mại để thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hoá xuất nhập khẩu.

3.2. Kiến nghị về xây dựng bổ sung một số rào cản

Hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu ra thị trường nước ngoài thường gặp phải rất nhiều rào cản thương mại nhưng ngược lại hàng hoá nước ngoài thâm nhập vào thị trường nước ta lại chỉ gặp phải các rào cản về thủ tục hành chính và ít hoặc hầu như không bị các rào cản kỹ thuật và các rào cản khác. Vì vậy, cần phải xây dựng bổ sung một số loại rào cản sau:

- Bổ sung hạ tầng cơ sở luật pháp để áp dụng thuế đối kháng, thuế theo mùa vụ... trong những trường hợp cần thiết.

- Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hoá, sản phẩm và các quy định về môi trường (nhân mức sinh thái, bao bì phế thải và tái chế bao bì...). Khi mà kinh phí của Nhà nước đầu tư cho công tác xây dựng tiêu chuẩn còn có hạn thì cần tăng cường cho công tác nghiên cứu để công nhận hợp chuẩn. Có thể lấy các tiêu chuẩn của châu Âu đối với hàng nông sản, thực phẩm và tiêu chuẩn khu vực ASEAN đối với tiêu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế các hàng hoá có ảnh hưởng đến sức khoẻ con người và động thực vật... khó có khả năng xâm nhập vào thị trường Việt Nam.

- Chi tiết hoá danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu để hải quan và các cơ quan có chức năng về kiểm tra, kiểm soát thị trường có thể ngăn chặn được các hàng hoá nguy hại xâm nhập vào thị trường nội địa, đặc biệt là bằng con đường nhập khẩu tiểu ngạch qua biên giới.

- Xây dựng và ban hành các quy định cụ thể về chất lượng hàng hoá và vệ sinh an toàn thực phẩm, kể cả quy trình và phương pháp kiểm tra để có thể ngăn chặn được các loại hàng hoá có ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.

- Nghiên cứu, bổ sung diện mặt hàng phải áp dụng hạn ngạch thuế quan thay cho việc phải xin giấy nhập khẩu (mà thực chất là không cấp phép) để bảo hộ hợp lý, có chọn lọc và có thời hạn đối với một số sản phẩm, áp dụng thuế tuyệt đối và tuyệt đối thay thế để hạn chế gian lận thương mại và nhằm thực hiện quy định quốc tế về tính trị giá hải quan.

- Do cơ sở vật chất và trang thiết bị ở nhiều cửa khẩu của Việt Nam còn rất hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu kiểm tra chất lượng hàng hoá khi thông quan. Vì vậy để ngăn chặn các loại hàng hoá kém phẩm chất đưa vào Việt Nam và nhằm tạo ra các rào cản thương mại khi cần thiết phải xây dựng quy định về cửa khẩu thông quan. Đây là biện pháp chỉ định cửa khẩu thông quan đối với một số sản phẩm hàng hoá (với lý do cửa khẩu khác chưa có điều kiện kiểm tra), là biện pháp mà WTO không cấm, các nước khác trên thế giới thường sử dụng.

3.3. Kiến nghị về điều chỉnh một số rào cản hiện có

- Điều chỉnh hàng rào thuế quan theo hướng giảm mức thuế quan đối với khu vực thương mại tự do và thuế quan theo chế độ tối huệ quốc nhưng tăng thuế và áp dụng thuế đỉnh đối với mức thuế suất phổ thông. Để thực hiện

tốt giải pháp này cần bổ sung và sửa đổi hệ thống pháp luật về cấp chứng nhận xuất xứ và ghi chứng nhận xuất xứ hàng hoá một cách rõ ràng và chính xác.

- Nghiên cứu chế độ cấp phép tự động thay cho chế độ cấp phép không tự động hiện nay để vừa đảm bảo tính minh bạch, vừa có thể kiểm soát được nhập khẩu một cách rõ ràng, khi cần thiết có thể dùng cấp phép tự động và chuyển sang các biện pháp quản lý khác một cách nhanh chóng hơn.

- Quy định chặt chẽ hơn các điều kiện về nhập khẩu để khảo nghiệm hoặc nhập khẩu để sản xuất sinh vật cảnh để ngăn ngừa nguy cơ lọt ra ngoài môi trường sống của dân cư như hiện tượng nhập khẩu ốc bươu vàng, hải ly, rùa mắt đỏ, và các loại chim cảnh khác...

- Rà soát lại toàn bộ các quy định hiện hành của Nhà nước về các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm để xem xét những quy định nào còn phù hợp thì giữ lại, quy định nào chưa phù hợp thì điều chỉnh (quy định về tỷ lệ nội địa hoá, các quy định của địa phương...). Để thực hiện tốt việc này cần có sự phân công và phân phối giữa các Bộ, ngành có liên quan, trong đó Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế phải giữ vai trò trung tâm và trực tiếp chịu trách nhiệm trước Chính phủ.

- Cần có quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao cho Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp giấy phép nhập khẩu đối với các mặt hàng hay sản phẩm mà nằm ở khoảng giáp ranh giữa hai ngành quản lý, như giữa dược phẩm và thực phẩm, giữa thuốc diệt côn trùng với hoá chất độc hại. Bộ Thương mại chỉ cấp giấy phép nhập khẩu sau khi đã có sự đồng ý bằng văn bản của các Bộ, ngành có liên quan.

- Bổ sung các quy định về sản phẩm biến đổi gen, nông sản hữu cơ...

3.4. Các kiến nghị về sử dụng có hiệu quả rào cản thương mại.

Nhìn chung, khi Việt Nam mở cửa thị trường (nhất là gia nhập WTO), những biện pháp thuế và phi thuế đều phải từng bước dỡ bỏ theo các cam kết. Để bảo vệ sản xuất trong nước, bảo vệ người tiêu dùng và môi trường sinh thái thì ngoài việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật còn có 3 công cụ quan trọng được sử dụng là các biện pháp tự vệ đặc biệt; chống trợ cấp và chống bán phá giá. Tháng 6 năm 2002, Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh về tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu, tháng 4 năm 2004 Pháp lệnh về chống bán phá giá đã được UBTVQH thông qua và hiện đang hoàn thiện Luật cạnh tranh. Đây là những biện pháp hạn chế nhập khẩu để bảo hộ nhà sản xuất trong nước với điều kiện chung là hàng nhập khẩu gây ra hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại

nghiêm trọng đối với các nhà sản xuất hàng hoá tương tự trong nước. Những biện pháp trên sẽ chỉ được thực hiện khi có đủ yêu cầu của tập hợp các nhà sản xuất. Nhưng do hiện nay chưa có nhiều Hiệp hội ngành hàng đủ mạnh nên các cơ quan Chính phủ phải chủ động tập hợp yêu cầu và điều tra để quyết định áp dụng các biện pháp trên. Để làm tốt việc này, kiến nghị Chính phủ giao cho Bộ Thương mại là cơ quan đầu mối, phối hợp với một số Bộ, ngành hữu quan để thực hiện nhiệm vụ này. Kiến nghị Chính phủ cho phép sớm hình thành Tổng cục quản lý cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng theo đề án của Bộ Thương mại để làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng. Đồng thời, trong khi các Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp Việt Nam còn rất bỡ ngỡ trước các rào cản thương mại quốc tế đang diễn ra hết sức tinh vi và phức tạp thì cơ quan này còn có trách nhiệm hướng dẫn và giúp đỡ họ trong các vấn đề có liên quan.

Nước ta cũng đã có một số biện pháp kỹ thuật có thể áp dụng để quản lý hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam nhưng công tác tổ chức thực hiện còn chưa tốt vì cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ cán bộ còn hạn chế. Vì vậy, Nhà nước cần phải đầu tư để nâng cao năng lực cho Bộ Thương mại và các Bộ ngành có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ hết sức khó khăn và phức tạp này. Đồng thời, cần tăng cường các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của các rào cản thương mại hiện nay.

KẾT LUẬN

Ngay trong cương lĩnh thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các nước thành viên đều thống nhất phấn đấu cho nền thương mại thế giới ngày càng tự do và công bằng hơn. Tuy nhiên, để đạt được điều này cần phải mất nhiều thời gian và trí tuệ với những xung đột và nhân nhượng mà nhiều người thường gọi đó là “cuộc chiến thương mại” hay “chiến tranh thương mại”.

Nhìn chung, hầu hết các nước đều xuất phát từ lợi ích chính trị, lợi ích kinh tế hoặc lợi ích xã hội mà đặt ra các rào cản thương mại để hạn chế đối thủ cạnh tranh trên thị trường quốc tế nhằm đạt được các mục tiêu xác định. Có rất nhiều loại rào cản được dựng lên nhằm cản trở thương mại quốc tế mà các nước là thành viên của WTO đã vận dụng một cách tinh vi các nguyên tắc, Hiệp định trong khuôn khổ của WTO cũng như các Hiệp định và điều ước quốc tế về thương mại và môi trường. Ngoài ra, các nước còn có thể đơn phương dựng lên các rào cản thương mại quốc tế trên cơ sở đạo luật riêng của chính quốc gia hoặc của khối nước đó (Đạo luật chống khủng bố sinh học của Hoa Kỳ, chính sách mới của EU về kinh doanh hoá chất...). Để đối phó và chủ động vượt qua rào cản TMQT, các nước lại phải chuẩn bị cho mình các vũ khí mới, kể cả các biện pháp trả đũa nhằm buộc đối thủ cạnh tranh phải dỡ bỏ rào cản mới được dựng lên.

Là một trong những vấn đề rất rộng lớn, luôn có sự thay đổi và có độ phức tạp cao nên trong khuôn khổ của một đề tài khoa học cấp Bộ chúng tôi đã tập trung vào giải quyết các nhóm vấn đề chủ yếu như sau:

Một là: hệ thống hoá các khái niệm về rào cản trong TMQT, phân loại rào cản. Đồng thời, đã làm rõ sự hình thành, vị trí và vai trò cũng như cách thức thiết lập và sử dụng các rào cản TMQT.

Hai là: đã tổng quan kinh nghiệm sử dụng và đối phó với các rào cản trong TMQT của một số nước như Trung Quốc, Thái Lan, của EU và rút ra 6 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Ba là: đã tổng quan, đánh giá tác động và rút ra các vấn đề phải giải quyết trước thực trạng các rào cản TMQT của một số nước là thị trường xuất khẩu chủ yếu và tiềm năng của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia, trong đó đã hệ thống hoá và phân tích các loại rào cản có liên quan trực tiếp đến hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

Bốn là: đã khái quát chung về cơ chế quản lý nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam để từ đó phân tích chi tiết và thực trạng các loại rào cản thuế quan và phi thuế quan hiện nay ở nước ta, chỉ rõ các mặt được, tồn tại và nguyên nhân của thực trạng.

Năm là: đã dự báo xu hướng phát triển các rào cản trong TMQT (đặc biệt là xu hướng sử dụng các loại rào cản mới), đề xuất năm quan điểm về xây dựng và đối phó với các rào cản trong TMQT nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, quản lý tốt nhập khẩu. Đề tài cũng đã đề xuất hệ thống các giải pháp chung và giải pháp cụ thể ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Những giải pháp và kiến nghị được đề xuất cũng có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách và thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thương mại (2000), *Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu ở nước ta thời kỳ đến năm 2010*. Hà Nội.
2. Bộ Thương mại, Vụ chính sách thương mại đa biên (2000), *Kết quả Vòng đàm phán Uruguay về hệ thống thương mại đa biên*, NXB Thống kê.
3. Bộ Thương mại (2003), *Chống bán phá giá - mặt trái của tự do hoá thương mại*, Hà Nội.
4. Bộ Thương mại, Vụ Kế hoạch thống kê, *Cơ sở khoa học định hướng các biện pháp phi thuế để bảo hộ sản xuất hàng hoá ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thương mại thế giới*, Đề tài NCKH cấp Bộ.
5. Đại học Ngoại thương (2001), *Bảo hộ hợp lý sản xuất và mậu dịch nông sản trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế*, Đề tài NCKH cấp Bộ.
6. Đại học Thương mại, *Hệ thống rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế, những giải pháp để vượt rào cản của các doanh nghiệp Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp Bộ
7. OECD (1997), *Indicators of Tariff & Non-tariff Trade Barriers*. OECD, Paris.
8. Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2001), *Rà soát các cam kết, kế hoạch hành động và hỗ trợ kỹ thuật về hội nhập*, Hà Nội.
9. UNEP (2002), *Environment and Trade*, Hanbook
10. World Bank (1999), *Tariffs and Non-tariff Barriers by Country*, World Development Report.
11. World Bank (2002), *Việt Nam thực hiện cam kết*, Báo cáo phát triển 2003.
12. World Bank (2003), *Báo cáo cập nhật tình hình phát triển và cải cách kinh tế của Việt Nam*, Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam.

13. AeA (2003), *Negotiations on Non-Agricultural Market Access Trade Negotiations Division*, Issue Paper on Non-Tariff Barriers.
14. Brink Lindsay (2002), *The U.S Antidumping Law – Rhetoric versus Reality*, Trade Policy Analysis, Cato Institute,
15. Jacques H.J, (1998), *WTO Dispute Settlement in the Field of Anti-Dumping Law*, Journal of International Economic Law. No2
16. Hoàng Tích Phúc (2002), *Cơ sở khoa học trong việc hoạch định chính sách nhập khẩu hàng hoá nhằm bảo vệ môi trường nước ta phù hợp với các yêu cầu của các điều ước quốc tế*, Nhiệm vụ Nhà nước về BVMT.
17. Laird, S. & Yeats, A. [eds.] (1998), *Quantitative methods for trade-barrier analysis*. NY University Press, Singapore.
18. McCarty, A. (1995), *Economic Reform in Vietnam*, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
19. McCarty, A. (1999), *Vietnam Integration with ASEAN: Survey of non – tariff measures affecting trade (Volume 1)*, VIE 95/015.
20. McCarty, A. (2002), *Vietnam Integration with ASEAN: Survey of non – tariff measures affecting trade (Volume 2)*, VIE 95/015.
21. P.Athukorala (2002), *Cải cách chính sách thương mại, chiến lược xuất khẩu và cơ cấu khuyến khích ở Việt Nam*, Hà Nội.
22. Pearce, D. and Stoeckel, A. (1996), *Explaining the Hidden Trade-offs in Protection Policy*. Canberra: Centre for International Economics.
23. Sharer, R. (1998), *Trade Liberalization in IMF-Supported Programs*. World Economic and Financial Survey paper, International Monetary Fund. Washington, February.
24. Shukla, G.P. & El-Hifnawi, M.B. (1998), "Reform of Indirect Taxation in a Transition Economy: The Case of Vietnam", in International VAT Monitor, no.4 (July/August).
25. Tất Thắng (2002), *Bán phá giá- kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Việt Nam*, Viện Kinh tế học.

26. Thu Mai (2002), *Tập quán thương mại quốc tế và việc nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam*, Ban Vật giá Chính phủ.

27. Trần Đông Phương (1998a). *Vietnam's commitments on non-tariff barriers*. Background research paper for VIE/95/015 Non-Tariff Measures Survey, Hanoi, October.

28. William E (2003), *U.S. Antidumping cases against China – Lessons lerned*, Garvey Schubert Barer.

Một số trang web tham khảo:

<http://www.otexa.ita.doc.gov> Bộ phận dệt may – Phòng Thương mại Hoa Kỳ

<http://www.usaita.com> Hiệp hội nhập khẩu hàng dệt may Hoa Kỳ

<http://www.fda.gov> Cơ quan quản lý về thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ. Thông tin về xuất khẩu vào Hoa Kỳ

<http://www.amchamvn.com> Phòng thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam

<http://dataweb.usitc.gov/scripts/tariff/toc.html> Các mức thuế

http://europa.eu.int/index_en.htm Trang thông tin về EU

<http://europa.eu.int/comm/trade> Trang thông tin về thương mại EU

<http://www.mkacdb.eu.int> Cơ sở dữ liệu về các quy định liên quan đến xuất nhập khẩu, thuế quan và các hàng rào thương mại của EU

<http://www.newapproach.org/> Tìm hiểu thông tin về hệ thống tiêu chuẩn EU theo "Cách tiếp cận mới"

<http://www.cleanclothes.org> Quy định về sinh thái trong ngành dệt may

<http://www.surefish.com> Cấp chứng nhận HACCP cho các công ty thủy sản

www.meti.go.jp/english/index.html Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp(METI) Nhật Bản

www.jetro.go.jp Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản

www.mof.go.jp/~customs/cselor-e.htm Hiệp hội thuế quan Nhật Bản

www.mof.go.jp/~customs/conte-e.htm Hệ thống tư vấn hải quan Nhật Bản

<http://www.jisc.org/> Ủy ban tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JISC),

www.maff.go.jp Bộ Nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp Nhật Bản

www.moc.go.th Bộ Thương mại Thái Lan

www.asidnet.org Cơ sở dữ liệu công nghiệp ASEAN

www.cpd.go.th Phòng xúc tiến hợp tác Thái Lan

www.tcc.or.th Phòng thương mại Thái Lan

www.thaitrade.com Ban xúc tiến xuất khẩu Thái Lan

www.agnic.org/diragis Trung tâm thông tin nông nghiệp Thái Lan

www.ourfood.com Thông tin chế biến thực phẩm và phân tích thực phẩm Thái Lan

www.mocie.go.kr Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng - Ban Thương mại quốc tế Hàn Quốc

www.kotra.or.kr Cơ quan Xúc tiến đầu tư và Thương mại Hàn Quốc

www.kcci.or.kr Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc

<http://www.customs.gov.au> Thông tin hải quan Australia

www.business.gov.au Cơ quan hỗ trợ kinh doanh Australia